



NEW YORK TIMES BESTSELLER

Người vợ Paris

TIỂU THUYẾT

PAULA MCLAIN

"Sâu sắc hơn tất cả
những gì viết về cuộc hôn
nhân đầu của Hemingway...
Câu chuyện của người phụ
nữ ông đã chọn, và đã thay
đổi đời cô mãi mãi."



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

NEW YORK TIMES BESTSELLER

Người vợ Paris

TIỂU THUYẾT

PAULA MCLAIN

TRANG HẢI dịch

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

*Điều quan trọng không phải những gì nước Pháp đem lại
cho ta, mà chính là những gì đã không bị tước mất.*

- GERTRUDE STEIN

Không một điều nào là đúng. Tất cả đều đúng.

- ERNEST HEMINGWAY

MỞ ĐẦU

Đù vẫn thường xuyên kiếm tìm, song rốt cuộc tôi cũng phải công nhận rằng Paris thật hết thuốc chữa. Một phần Paris là cuộc chiến ấy. Thế giới đã từng một lần tận diệt và bất cứ lúc nào cũng có thể lặp lại. Chiến tranh đến và thay đổi chúng ta khi ai ai cũng nói là không thể có chuyện đó. Chẳng ai rõ bao nhiêu người đã chết, nhưng khi nghe được con số - chín triệu hay mười bốn triệu - ta lại trầm nghĩ, *Không thể nào*. Paris đầy rẫy những bóng ma và những thương binh diễu qua diễu lại. Nhiều người trở về Rouen hoặc Oak Park, bang Illinois, từng ăn đạn và mang trong đầu gối những mảnh nhỏ xiu của những thứ đã chứng kiến, lòng tràn đầy một cảm giác trống huếch không bao giờ rũ bỏ được. Họ từng giẫm lên

thây người để khiêng cáng xác chết; chính bản thân họ cũng từng nằm cáng, trên những con tàu lù đù đầy ruồi nhặng trôi nổi giọng nói của một gã nhò người gửi lời chào tới cô em nơi quê nhà.

Chẳng còn quê nhà nào nữa, theo nghĩa đặc biệt, đây cũng là trường hợp Paris. Tại sao ta không thể ngừng nốc rượu hoặc tán chuyện hoặc hôn nhâm người, dù những điều ấy có hại cỡ nào. Dăm kẻ chúng ta đã từng đối mặt với tử thần để rồi cố quên hết những gì cụ thể. Ernest là một người như vậy. Anh hay nói mình đã chết trong cuộc chiến, chỉ một chốc thôi; linh hồn anh đã rời bỏ thể xác như một chiếc khăn tay lụa tuột ra rồi lơ lửng trên vòm ngực. Nó đã quay về dù không hề được triệu hồi, và tôi thường băn khoăn liệu việc viết lách với Ernest có phải một cách để biết linh hồn anh rốt cuộc có còn đó không, đã quay về chốn cũ chưa. Một cách để anh nói với chính mình, nếu không phải với kẻ khác, rằng anh đã chứng kiến, đã cảm nhận những thứ khủng khiếp, và anh vẫn sống. Rằng anh từng chết, nhưng đã không còn chết nữa.

Ở Paris, chẳng gì sánh với việc có một ngày thăm lại chốn này. Năm 1923, chúng tôi chuyển tới Toronto, ở đây một năm để sinh cậu con trai Bumby, và khi chúng tôi quay về, mọi thứ vẫn như cũ, nhưng dường như còn hơn cũ. Paris bản thủ và hào nhoáng, đầy

chuột và hoa dẻ ngựa và thi ca. Nhu cầu của chúng tôi dường như tăng gấp đôi khi có con nhỏ, nhưng chúng tôi lại hẻo hèn hơn. Pound^(*) giúp chúng tôi tìm một căn hộ ở tầng hai một căn nhà quét vôi trắng trên con phố hẹp cong cong gần vườn hoa Luxembourg. Căn hộ không nước nóng, không bồn tắm, không đèn điện - nhưng đó chưa phải nơi tệ nhất chúng tôi từng ở. Còn lâu mới được coi là tệ nhất. Bên kia khoảng sân, một xưởng cửa rì rì không dứt từ bảy giờ sáng đến năm giờ chiều, luôn phảng phất mùi gỗ mới xẻ, còn mùn cửa thì chui qua bậc cửa sổ và khung cửa chính len lỏi vào quần áo, làm cả nhà húng hắng ho. Trong nhà, lúc nào cũng văng vẳng tiếng chiếc máy đánh chữ hiệu Corona của Ernest trong căn phòng nhỏ trên gác. Anh đang viết truyện ngắn – luôn có truyện hay bản thảo để mà viết – nhưng còn có cả một tiểu thuyết mới tinh về ngày hội ở Pamplona mà anh mới khởi sự hồi hè.

Tôi không đọc các trang bản thảo lúc ấy, nhưng tôi tin vào cảm giác của anh cũng như tin tưởng nhịp điệu làm việc hằng ngày đó. Buổi sáng, anh sẽ dậy sớm, quần áo chỉnh tề rồi đi lên phòng trên gác bắt đầu công việc viết lách trong ngày. Nếu không

* Ezra Pound (1885-1972): nhà thơ, nhà phê bình biệt xứ người Mỹ, một đại diện xuất sắc của trào lưu thơ mới Anh Mỹ đầu thế kỷ XX. Pound sống ở Paris từ 1920 đến 1925.

có hứng ở đó, anh sẽ ôm sổ sách, vài cây bút chì vót nhọn cuốc bộ đến quán Closerie de Lilas, uống cà phê kem tươi nơi cái bàn đá hoa cương ưa thích, trong lúc tôi cùng Bumby ăn sáng rồi đóng bộ dạo phố hoặc thăm bạn bè. Đến chiều muộn thì tôi về nhà, và nếu ngày hôm đó làm việc hiệu quả, Ernest sẽ chờ sẵn ở bàn ăn, trông vô cùng mãn nguyện với ít vang Sauternes hoặc brandy pha soda, sẵn sàng nói chuyện về bất cứ điều gì. Hoặc chúng tôi để Bumby lại cho bà chủ nhà Chautard trông, dắt nhau ra phố kiếm một đĩa sò béo và một buổi tán chuyện ra trò ở mấy quán Select, Dôme hoặc Deux Magots.

Hồi ấy, mọi nơi đầy những người thú vị. Các quán cà phê ở Montparnasse thở ra người thú vị, nào họa sĩ Pháp nào vũ công Nga nào nhà văn Mỹ. Bất kỳ đêm nào ta cũng có thể thấy Picasso thả bộ từ đại lộ Saint-Germain tới căn hộ của ông trên phố Rue des Grands Augustins, luôn cùng một lộ trình ấy và luôn lặng lẽ quan sát mọi người, mọi vật. Thời ấy gần như ai cũng có cảm giác mình là họa sĩ đang thả bộ trên phố Paris, bởi vì ánh sáng ở đây mang lại cho ta cái vẻ ấy, cả bóng râm dọc theo các tòa nhà, cả những cây cầu như muốn làm tan vỡ trái tim, cả những phụ nữ đẹp như tạc diện đầm bó đen hiệu Chanel, miệng phì phèo thuốc và hất đầu cười sang sảng. Ta có thể

đi vào một quán cà phê bất kỳ mà tận hưởng không khí hỗn loạn tuyệt vời ở đó, gọi rượu Pernod hoặc rum St. James cho đến khi chuyển choáng say mềm và vui tới bến.

“Nghe này,” một tối nọ Don Stewart nói khi cả bọn đang vui vẻ say quắc cần câu ở quán Select. “Những gì chị với Hem đang có là hoàn hảo. Không, không đúng,” giờ thì cậu ta đã nói nhịu hết cả, khuôn mặt méo mó đầy cảm xúc. “Phải nói là thần thánh. Ý tôi là thế đấy.”

“Cậu thật tốt quá Don à. Cậu cũng rất tuyệt, cậu biết thế mà.” Tôi nắm nhẹ một bên vai cậu ta, sợ rằng cậu ta sắp khóc mất. Cậu ta là nhà văn trào phúng, mà ai cũng biết những nhà văn hài hước thường lại là loại người đa sầu đa cảm hơn hết thảy. Cậu ta chưa vợ con gì cả, nhưng đang có triển vọng rất hứa hẹn, vì vậy việc chúng tôi cho cậu ta thấy người ta có thể có một cuộc hôn nhân thuận vợ thuận chồng là hết sức quan trọng.

Cái thời ấy không phải ai cũng tin vào hôn nhân. Việc kết hôn cũng đồng nghĩa với tuyên bố ta tin vào tương lai, và cả vào quá khứ nữa – rằng lịch sử, truyền thống và hy vọng có thể đan cài vào nhau mà nâng ta dậy. Nhưng rồi chiến tranh bùng nổ và tước mất

đám thanh niên trai tráng và cả niềm tin của ta nữa. Ta chỉ còn biết quăng mình vào hiện tại, chẳng còn muốn nghĩ tới ngày mai, nói gì đến mãi mãi. Để giữ đầu óc hoạt động, đã có rượu, ít nhất phải cả một bể cồn, đã có bao nhiêu là thói hư tật xấu thông thường và một đồng dây thừng để treo cổ tự tử. Nhưng vài người trong chúng ta, rất ít thôi, bất chấp tất cả vẫn đặt cược vào hôn nhân. Và cho dầu tôi chẳng thấy mình có le lói tí thần thánh gì, tôi vẫn phải công nhận rằng những gì chúng tôi đã có thật hiếm hoi và chân thực – và rằng chúng tôi an toàn trong cuộc hôn nhân đã và đang cùng nhau vun đắp mỗi ngày.

Đây không phải truyện trinh thám – không hề. Tôi chẳng muốn nói, *Hãy để mắt đến cái cô ả rồi sẽ xuất hiện và hủy hoại mọi thứ nhé*, nhưng dầu sao thì cô ta vẫn cứ xuất hiện, không nao núng trong cái áo khoác lông sóc chuột đắt tiền và đôi giày đẹp đẽ, bộ tóc nâu bóng mượt cụp sát vào mái đầu xinh xắn, cô ta trông như một con rái cá xinh đẹp trong căn bếp của tôi. Nụ cười vô tư của cô ta. Cách nói chuyện thông minh nhanh nhẩu của cô ta – lúc ấy trong phòng ngủ, lờ mờ và xòm xòa, nằm thượt trên giường như một bạo chúa, Ernest cứ thế đọc sách mà chẳng thèm đoái hoài đến cô ả. Mới đầu thì không. Thế rồi trà trong ấm sẽ sôi, tôi sẽ kể về cô nàng mà

cả tôi lẫn cô ta quen từ trăm năm trước ở St. Louis, và cả hai nhanh chóng thấy mình như thể bạn bè từ lâu lắm trong lúc bên kia sân, trong xưởng cưa, một con chó bắt đầu sủa nặng lên và cứ thế sủa mãi như thể không bao giờ ngừng.

MỘT

Điều đầu tiên anh làm là nhìn tôi đắm đắm bằng đôi mắt nâu đẹp tuyệt ấy rồi cất lời, “Chắc tôi đã quá say để mà đánh giá rồi, nhưng dường như ở chị có một thứ gì đó rất đặc biệt.”

Ấy là tháng Mười năm 1920, nhạc jazz ở khắp mọi nơi. Tôi chẳng biết chơi jazz, vậy nên tôi chơi Rachmaninoff. Tôi có thể cảm thấy hai má mình bắt đầu đỏ lựng lên, tác dụng của đồng rượu táo loại mạnh mà cô bạn thân mến Kate Smith đã nhồi cho tôi để tôi thư giãn. Mỗi giây tôi lại đến gần cảm giác đó hơn. Bắt đầu từ những ngón tay, ấm áp và mềm rũ, rồi chạy dọc dây thần kinh, bao bọc khắp cơ thể. Đã hơn một năm rồi tôi không say – từ khi mẹ tôi ốm nặng – và tôi nhớ cái cách con say ụa đến với lớp

găng tay mịn màng hoàn hảo, dịu dàng và gọn gàng bao trùm bộ não tôi. Tôi không muốn nghĩ, cũng chẳng muốn cảm nhận gì, trừ phi điều ấy giản đơn như đầu gối của anh chàng điển trai cách gối tôi có vài phân này.

Chỉ mình cái đầu gối thôi cũng hơi hơi đủ rồi, thế mà kèm theo nó lại là cả một người đàn ông, cao gầy, tóc đen rậm và một chiếc lúm đồng tiền bên má trái khiến ta chỉ muốn ngã nhào vào. Bạn bè gọi anh là Hemingstein, Oinbones, Bird, Nesto, Wemedge, bất cứ cái tên gì họ có thể chế ra tại chỗ. Anh gọi Kate là Stut hoặc Butstein (không vui tai cho lắm!), gọi một cậu bạn khác là Con Sốt Nhỏ, một người khác nữa là Sừng Nhi hay Vật Thể Vĩ Đại Mọc Sừng. Đường như ai anh cũng quen, và dường như ai cũng biết cùng một câu chuyện và một trò đùa cợt. Như thể họ truyền qua truyền lại những câu đùa bằng mật mã, nhanh như chớp và hết sức lém lỉnh. Tôi không theo kịp, nhưng thật lòng tôi chẳng lấy thế làm phiền. Được ở gần những người dung hạnh phúc này, tôi như được truyền một nguồn vui dồi dào mãnh liệt.

Khi Kate từ khu bếp tha thẩn đi tới, anh hát cái cảm hoàn hảo về phía tôi, “Chúng ta gọi cô bạn mới là gì được nhỉ?”

“Hash đi,” Kate nói.

“Hashedad thì hay hơn,” anh gợi ý. “Hasovitch.”

“Còn cậu là Bird?” tôi hỏi.

“Là Wem,” Kate nói.

“Tôi là anh chàng nghĩ rằng có người nên khiêu vũ đi thôi.” Anh cười rạng rỡ, và nhanh như cắt, Kenley em trai Kate đá phắt tấm thảm phòng khách sang một bên rồi mở cái máy hát. Hai đứa chúng tôi sà vào, nhảy múa say sưa hết cả một chồng đĩa. Anh chẳng phải người nhảy xuất sắc gì, nhưng khớp tay khớp chân anh linh hoạt, và tôi đoán chắc anh thích điều khiển cơ thể mình. Và anh cũng chẳng may ngại ngùng dấn sát cơ thể ấy về phía tôi. Chẳng mấy chốc tay chúng tôi đã siết chặt lấy nhau ẩm ướt, má chúng tôi đã kề sát đến mức tôi cảm giác được hơi nóng rực lên từ anh. Và đó chính là lúc anh rút cuộc cũng tiết lộ với tôi tên anh là Ernest.

“Nhưng tôi đang tính bỏ cái tên ấy. Ernest nghe thật ngu, còn Hemingway? Ai muốn có cái họ Hemingway chứ?”

Có lẽ mọi cô gái từ đây tới đại lộ Michigan đều muốn chẳng, tôi thầm nghĩ, mắt cứ dán xuống chân mình để khỏi đỏ mặt. Khi tôi ngẩng lên, đôi mắt nâu của anh bám riết lấy tôi.

“Thế nào? Chị nghĩ sao? Tôi có nên quăng nó đi không?”

“Có lẽ là chưa.”

Điều slow cất lên, và không cần hỏi han, anh với lấy eo tôi kéo về phía anh, lần này còn sát hơn nữa. Ngực anh rắn chắc và hai cánh tay anh cũng vậy. Tôi nhẹ nhàng đặt bàn tay mình lên đấy trong lúc anh dìu tôi quanh phòng, lướt qua Kenley đang hân hoan quay máy hát, lướt qua Kate đang tò mò dõi theo hai đứa. Tôi nhắm mắt dựa vào Ernest, ngửi thấy mùi rượu bourbon, mùi xà phòng, mùi thuốc lá và mùi vải ẩm – mọi thứ trong giây phút này đều sắc nét và đáng yêu, tôi đang làm một điều khác hẳn tính cách của mình và cứ thế, để mình bị cuốn đi.

HAI

Hồi ấy có một bài hát của Nora Bayes tên là “Hãy giả vờ,” có lẽ là một luận thuyết du dương mà thuyết phục nhất tôi từng nghe về sự tự dối mình. Nora Bayes tuyệt đẹp, và cô nàng hát bằng cái giọng run rẩy cứ như đang bảo ta rằng cô hiểu rõ tình yêu. Khi cô ấy khuyên ta vút quách hết thấy những đau đớn, lo âu và khổ sở đi mà *mỉm cười* – thì trời ơi ta tin là chính cô ấy cũng đã từng làm thế. Đó không phải gợi ý đâu, mà là đơn thuốc. Bài hát ấy chắc hẳn cũng là bài Kenley thích. Cậu bật nó đến ba lần vào cái đêm tôi đến Chicago, và mỗi lần nghe tôi đều cảm thấy như nó đang nói thẳng với tôi: *Hãy giả vờ vui khi em đang buồn. Sau cơn mưa trời lại nắng.*

Mưa thì tôi đã có. Chẳng đợi đến lúc mẹ tôi lâm

bệnh và qua đời, những năm tháng trước đó cũng đã vô cùng u ám rồi. Hai mươi tám tuổi, tôi sống như bà cô trên gác hai nhà chị tôi, Fonníe, trong khi chị và anh chồng Roland cùng bốn con quý nhỏ thân yêu của họ ở tầng dưới. Tôi đâu có định sống thế này. Tôi đã nghĩ mình sẽ lấy chồng rồi tìm việc như bao bạn học. Giờ họ đã thành những bà mẹ trẻ tất bật, những cô giáo, thư ký hay chuyên nghề viết quảng cáo lăm tham vọng như Kate. Dù làm gì thì họ cũng đang sống đời mình, bươn chải và mắc sai lầm. Giữa chừng – rất lâu trước khi mẹ tôi ốm – không hiểu sao tôi bị tắc lại, và tôi không biết chính xác phải làm gì để giải phóng bản thân nữa.

Thi thoảng, sau cả tiếng đồng hồ chơi một bản Chopin tạm tạm, tôi nằm sụm xuống sofa hoặc thảm sàn, cảm thấy như sức lực mình lúc chơi đàn đã bay biến. Cảm giác vô nghĩa ấy thật tệ hại, như thể tôi là con số không. Sao tôi không thể hạnh phúc? Mà hạnh phúc là cái gì? Liệu ta có thể giả vờ có nó như Nora Bayes vẫn khẳng khẳng là được? Liệu ta có ép được nó nở sớm như củ hoa báo xuân trong bếp, ta có chạm được nó trong một bữa tiệc ở Chicago hay nhiễm nó như nhiễm một cơn cảm lạnh?

Với tôi, Ernest Hemingway vẫn còn là một người xa lạ, nhưng ở anh bất cứ lúc nào cũng toát lên vẻ

hạnh phúc. Tôi không thấy nổi sợ hãi trong anh, chỉ có sự nồng nàn và sống động. Mắt anh lấp lánh nhìn khắp cơ thể tôi, trong lúc anh dồn trọng tâm vào gót chân mà xoay tôi lại đối mặt với anh. Anh kéo tôi lại sát ngực mình thật nhanh, hơi thở anh ấm nóng trên cổ và tóc tôi.

“Chị quen Stut được bao lâu rồi?” anh hỏi.

“Bọn tôi học cùng tiểu học hồi ở St. Louis, Học viện Mary. Còn cậu thì sao?”

“Chị muốn biết toàn bộ quá trình học hành của tôi sao? Không nhiều đâu.”

“Không,” tôi cười. “Nói tôi nghe về Kate ấy.”

“Thế thì phải hết một cuốn sách mất, nhưng tôi không chắc mình sẽ là người viết nó.” Giọng anh nhẹ bẫng, vẫn cái vẻ châm chọc ấy, nhưng anh đã thôi cười.

“Ý cậu là sao?”

“Không có gì,” anh nói. “Phần ngắn ngủi và ngọt ngào trong câu chuyện là cả hai gia đình đều có nhà nghỉ hè gần Petoskey. Người miền Nam như chị thì có thể hiểu đó là ở bang Michigan.”

“Hay nhỉ, chúng mình đều lớn lên cùng Kate.”

“Tôi lên mười còn chị ấy mười tám. Nói tôi rất vui khi được lớn lên *bên cạnh* chị ấy thì đúng hơn. *Cạnh* một nơi cảnh đẹp nữa.”

“Nói cách khác thì cậu đã say nắng.”

“Không phải nói *khác* đâu, mà là nói *đúng* đấy,” anh đáp rồi ngo lo.

Hắn là tôi đã động chạm anh thế nào đấy, và tôi không muốn làm vậy lần nữa. Tôi muốn anh cười sáng khoái và buông thả. Thật ra, phản ứng của tôi trước anh quá mãnh liệt đến nỗi ngay lúc đó tôi đã dám chắc mình sẵn sàng làm rất nhiều việc để anh luôn vui vẻ. Tôi nhanh chóng đổi chủ đề.

“Cậu quê Chicago à?”

“Oak Park. Nghĩa là ngay trên phố ấy.”

“Vói một người miền Nam như tôi.”

“Chính thế.”

“Cậu nhảy cù lăm, anh chàng Oak Park ạ.”

“Chị cũng thế, cô nàng St. Louis.”

Bài hát kết thúc và chúng tôi tách ra để xả hơi một chút. Tôi đi đến đằng kia phòng khách nhà Kenley trong lúc Ernest nhanh chóng bị đám người hâm mộ – dĩ nhiên là toàn phụ nữ – nuốt chửng. Có vẻ như ai cũng trẻ khùng khiếp và tự tin về bản thân với kiểu tóc ngắn và đôi má rục hồng. Tôi thì giống một gái già sót lại từ thời Victoria chứ đâu còn là một cô nàng mới lớn. Tóc tôi vẫn dài thượt, túm lại sau gáy, nhưng nó có màu nâu đỏ tuyệt đẹp, và dù chiếc đầm tôi đang mặc không được thời trang cho lắm nhưng đáng người tôi có thể bù lại, tôi nghĩ thầm. Thực ra

tôi đã rất tự tin về ngoại hình suốt lúc Ernest và tôi khiêu vũ với nhau – đôi mắt ấy đã tỏ vẻ thán phục mà! – nhưng giờ đây khi vây quanh anh là những cô nàng sôi nổi thì lòng tự tin của tôi mất dần.

“Cậu có vẻ thân thiện với Nesto kìa nhỉ,” Kate xuất hiện ngay cạnh tôi và lên tiếng.

“Chắc vậy. Tớ uống hết chỗ kia nhé?” tôi chỉ ly đồ uống của cô ấy.

“Khá gắt đấy.” Cô ấy nhăn mặt rồi chuyển nó qua cho tôi.

“Loại gì vậy?” Tôi kê mặt vào vành ly nhưng không sát quá. Ngửi như mùi xăng thum thum.

“Thứ gì đó nhà làm ấy mà. Con Sốt Nhỏ đưa nó cho tớ trong bếp. Tớ không đảm bảo hán không nấu rượu trong giày hán đâu đấy.”

Dọc một dãy dài cửa sổ, Ernest bắt đầu diễu hành tới lui trong chiếc áo choàng không tay quân đội màu xanh đậm mà ai đó vừa bới ra được. Khi anh xoay người, chiếc áo choàng xòe tung rất ấn tượng.

“Bộ đồ hay quá nhỉ,” tôi nói.

“Cậu ta là anh hùng chiến tranh đấy, cậu ta không kể à?”

Tôi lắc đầu.

“Chắc rồi cuối cùng cậu ta cũng kể thôi.” Về mặt Kate chẳng tiết lộ điều gì, nhưng giọng cô hơi đánh lại.

“Cậu ta kể là đã từng mê cậu.”

“Vậy sao?” Lại cái giọng đó. “Giờ thì rõ là đã hết rồi.”

Tôi không biết giữa hai người bạn cũ này đã xảy ra chuyện gì, nhưng dù là gì đi nữa thì rõ ràng chuyện đó cũng phức tạp và được giữ kín. Tôi đành cho qua.

“Tớ rất thích nghĩ rằng mình là kiểu con gái thứ gì cũng uống được,” tôi bảo, “nhưng có lẽ với thứ được nấu trong giầy thì chịu thôi.”

“Phải đấy. Đi tìm thứ gì khác đi.” Cô ấy mỉm cười, đôi mắt xanh sáng lên nhìn tôi, cô ấy trở lại là Kate mà tôi biết, không còn u ám nữa, và chúng tôi lên đường đi tìm say sưa và hoan lạc.

Tôi thấy mình để ý tìm Ernest suốt buổi tối còn lại, chờ anh xuất hiện và khuấy động không khí, nhưng anh không làm thế. Chắc hẳn anh đã chuồn đi lúc nào đó. Gần như ai cũng thế, từng người một, đến ba giờ sáng thì bữa tiệc chỉ còn lại lèo tèo vài người với Con Sốt Nhỏ làm trung tâm thảm họa. Anh ta lẫn ra say bất tỉnh nhân sự trên trường kỷ, đôi tất len dài kéo kín mặt còn cái mũ thì vắt vẻo trên hai bàn chân bắt chéo.

“Lên giường, lên giường,” Kate ngáp dài nói.

“Câu ấy của Shakespeare à?”

“Chẳng biết nữa. Thế có phải không?” Cô ấy nắc nức, rồi phá lên cười. “Tớ về với cái ổ chuột nho nhỏ của tớ đây. Cậu ở đây có sao không?”

“Dĩ nhiên là không sao rồi. Kenley đã dọn sẵn một căn phòng rất dễ thương cho tớ.” Tôi tiễn Kate ra cửa, và trong khi cô xỏ áo khoác, chúng tôi hẹn nhau hôm sau đi ăn trưa.

“Cậu phải kể cho tớ tất tậ mọi chuyện ở nhà đấy nhé. Bọn mình vẫn chưa có phút nào rảnh ra để nói về mẹ cậu. Hẳn cậu đã phải đau buồn lắm, tội nghiệp bạn tôi.”

“Nói chuyện ấy chỉ làm tớ buồn thêm thôi,” tôi bảo. “Nhưng chỗ này đẹp quá. Cảm ơn cậu, thật bố công cậu nài nỉ tớ tới đây.”

“Tớ cứ lo cậu chẳng đến chứ.”

“Tớ cũng tưởng vậy. Chị Fonnle nói thế này thì hơi sớm.”

“À ừ, thế nào bà ấy chả nói vậy. Chị cậu có thể thông minh trong chuyện nào không biết, Hash ạ, nhưng riêng về chuyện của cậu thì không có đâu.”

Tôi cười biết ơn với cô ấy rồi chào tạm biệt. Căn hộ của Kenley như cái tổ kiến và đầy khách trọ, nhưng cậu đã để dành cho tôi một phòng lớn rất sạch sẽ, có giường bốn cột và tủ commốt. Tôi thay váy ngủ rồi xoa tóc ra, vừa chải vừa điểm lại những sự kiện nổi bật hồi tối. Dẫu nói chuyện với Kate rất thích, và dù rất vui khi gặp lại cô ấy, tôi vẫn phải thừa nhận rằng đứng hàng đầu trong danh sách các sự kiện đáng nhớ

chính là màn khiêu vũ cùng Ernest Hemingway. Tôi như còn cảm thấy ánh mắt nâu của anh, nguồn năng lượng như điện giật của anh – nhưng phải giải nghĩa sự lưu tâm của anh tới tôi thế nào đây? Có phải anh chăm sóc tôi vì tôi là bạn cũ của Kate? Phải chăng anh vẫn còn tình cảm với Kate? Liệu cô ấy có yêu anh không? Liệu tôi có bao giờ gặp lại anh nữa không?

Thoắt nhiên tâm trí tôi tràn đầy những câu hỏi không lời đáp lúc nhúc như ong trong tổ khiến tôi phải tự cười mình. Liệu đây có đúng là điều tôi muốn khi khăn gói tới Chicago, một thứ gì đó mới mẻ để suy nghĩ chăng? Tôi quay lại nhìn tấm gương gắn trên tủ com mốt. Hadley Richardson vẫn ngồi đó, với mái tóc nâu đỏ bồng bênh, làn môi mỏng và đôi mắt tròn nhạt màu – nhưng còn có một vẻ gì đó rất mới mẻ, một tia sáng le lói của tiềm năng. Có lẽ nắng sắp đến thật rồi. Còn lúc này đây, tôi sẽ ngâm nga bài hát của Nora Bayes và cố hết sức để giả vờ.

BA

Sáng hôm sau, tôi bước vào bếp thì thấy Ernest đang trể nải dựa lưng vào tủ lạnh, vừa đọc báo sáng vừa ngấu nghiến nửa ổ bánh mì.

“Cậu ngủ ở đây à?” tôi hỏi, không giấu nổi vẻ ngạc nhiên khi thấy anh.

“Tôi trọ ở đây mà. Chỉ một thời gian thôi, cho đến lúc công việc của tôi trôi chảy.”

“Cậu định làm gì vậy?”

“Làm nên lịch sử văn học, chắc thế.”

“Ái chà,” tôi thốt lên, một lần nữa lại hết sức ấn tượng trước sự tự tin chắc chắn của anh. Người ta không thể giả vờ có cái vẻ ấy. “Thế giờ cậu đang viết cái gì vậy?”

Anh nhăn mặt. “Giờ tôi đang viết mấy mẫu quảng

cáo vớ vẩn cho Công ty Săm lốp Firestone thôi, nhưng tôi định sẽ viết những truyện ngắn quan trọng, hoặc một tiểu thuyết. Có lẽ là một tập thơ nữa.”

Câu cuối này làm tôi thấy bần khoản. “Tôi đã nghĩ thơ thần là thể loại quá tĩnh lặng, rụt rè và sợ ánh mặt trời đấy,” tôi vừa nói vừa ngồi xuống.

“Không phải tập thơ này.” Anh đi ra bàn ngồi cùng tôi, xoay cái ghế lại để ngồi giạng chân sang hai bên thành ghế. “Ai là nhà văn chị thích nhất?”

“Henry James, chắc vậy. Đường như tôi đọc đi đọc lại sách của ông mãi không biết chán.”

“Chà, chị thắng thần một cách đáng yêu đấy chứ nhỉ?”

“Vậy sao? Thế ai là nhà văn cậu thích nhất nào?”

“Ernest Hemingway.” Anh cười toe. “À mà có rất nhiều nhà văn nổi tiếng ở Chicago đấy. Kenley quen Sherwood Anderson. Nghe tiếng ông ta bao giờ chưa?”

“Rồi chứ. Ông ta viết *Winesburg, Ohio* mà.”

“Chính thế.”

“Táo gan như cậu thì chắc làm việc gì cũng được ấy chứ.”

Anh nhìn tôi vẻ nghiêm túc, như thể cố phán đoán xem tôi đang trêu anh hay muốn làm đẹp lòng anh. Tôi không trêu cũng chẳng muốn làm đẹp lòng ai. “Chị muốn uống cà phê kiểu gì hả Hasovitch?” cuối cùng anh cũng lên tiếng.

“Nóng,” tôi đáp, thế là anh toe toét cười, một nụ cười bắt đầu nơi mắt rồi lập tức truyền đi khắp mọi ngả. Một nụ cười có sức tàn phá.

Khi Kate đến để đi ăn trưa cùng tôi, Ernest và tôi vẫn đang ngồi trong bếp tán chuyện mãi không dứt. Tôi vẫn còn chưa thay đồ ngủ ra, trong khi cô ấy đứng đó chải chuốt và tươi mới trong bộ áo khoác và mũ len đỏ.

“Tớ xin lỗi nhé,” tôi nói, “sẽ không mất đến một phút đâu.”

“Cứ từ từ, cậu xứng đáng được hưởng một chút biếng nhác mà,” dù nói vậy nhưng cô ấy vẫn không bớt vẻ mất kiên nhẫn với tôi.

Tôi đi thay quần áo, và khi tôi quay lại, Kate đang ở trong phòng có một mình.

“Nesto trốn đâu rồi?”

“Chẳng biết nữa,” Kate đáp. Và rồi, vì đọc thấy rõ vẻ thất vọng trên mặt tôi, “Hay là mời cậu ta đi cùng nhé?”

“Đừng hâm thế. Hôm nay là ngày của bọn mình mà.”

Rất cuộc chúng tôi đã có một buổi chiều rất vui. Trong số bạn cùng lớp ở Học viện Mary, Kate là người bạo dạn và can đảm nhất, có thể nói chuyện với bất

cứ ai và chế nhạo bất cứ chuyện gì. Cái cung cách ấy vẫn không thay đổi, thành thử khi đi dọc đại lộ Michigan cùng cô ấy, tôi cũng cảm thấy mình dạn dĩ hơn, và trẻ hơn đến mấy tuổi. Hai đứa ăn trưa ở một nhà hàng đối diện Học viện Nghệ thuật, sau đấy đi dạo. Thay vì kể về những chuyện ở nhà, tôi bảo Kate kể về mùa hè của cô ấy trên mạn Michigan.

“Sao cậu lại có hàng đồng trai trẻ thế nhỉ?”

“Họ có phải là của tớ đâu, tớ chỉ mượn tạm họ thôi.” Cô ấy mỉm cười. “Như là có anh em ấy, chắc vậy. Với lại, đôi khi chuyện đó cũng phiền hà lắm. Đến nửa mùa hè tớ toàn phải đi khuyến khích người này can ngăn người kia, thành thử các dấu hiệu cứ lẫn lộn hết cả và rốt cuộc thậm chí chẳng có màn hôn hít nào. Đó, thấy chưa? Chẳng có gì mà phải ghen tị hết.”

“Thế Carl Edgar vẫn đều đặn cầu hôn cậu đấy chứ?”

“A, e là vẫn. Anh chàng Edgar tội nghiệp. Đôi lúc tớ tự hỏi chuyện gì sẽ xảy ra nếu tớ đồng ý – chỉ để thí nghiệm ấy mà.”

“Anh ta sẽ ngã lăn ra mất.”

“Hoặc sợ chạy mất dép, có thể lắm. Hình như có những anh chàng chỉ muốn có được các cô gái khi các cô quay đầu từ chối thôi.”

“Còn Ernest thì sao?”

“Ernest thì can hệ gì?” Mắt cô ấy thoát nhiên nhìn tập trung hẳn.

“Cậu ta có thích kiểu phụ nữ quay đầu bỏ chạy không?”

“Chẳng biết nữa.”

“Mà cậu ta bao tuổi rồi ấy nhỉ? Hăm lăm à?”

Cô ấy nhếch mép. “Hăm hai. Một cậu nhóc. Tớ biết cậu có óc xét đoán hơn thế.”

“Ý cậu là gì?”

“Tớ nghĩ là hơi hơi có thái độ quan tâm hứng thú ở đây.” Cô ấy chăm chăm nhìn tôi rất lâu.

“Tớ chỉ đang chán thôi mà,” tôi chống chế. Nhưng khoản nói dối tôi rất kém.

“Thế mua một cái mũ mới cho hết chán có được không nhỉ?” cô ấy nói, đoạn chỉ lên cái vật cao chất ngất đầy lông vũ mà hàng triệu năm rồi tôi đã không nhận ra mình đứng ngay bên dưới nó.

Lúc xế chiều, chúng tôi quay về căn hộ thì nơi này đã chật cứng. Kenley cùng em trai Bill, cậu út nhà Smith, đang tập hợp một chiếu bạc. Một anh chàng tên Brummy đang đánh đàn dương cầm một bản theo điệu ragtime trong lúc Ernest cùng một gã khác, Don Wright, lượn quanh nhau trên thảm trong một ván đấm bốc tự phát. Họ cởi trần, thân hình nhấp nhô đu đưa và dứ dứ nắm đấm, xung quanh là một nhóm người cổ vũ. Ai cũng cười ha hả, và cảnh này trông

có vẻ phấn khích cho đến khi Ernest tung ra một cú móc. Don tránh được gần hết miếng đòn ấy, và trận đấu lại tiếp diễn trong hòa nhã, nhưng tôi đã thấy vẻ ăn thua hiện lên trên mặt Ernest khi anh tung cú đấm hồi nãy. Tôi hiểu ra, với anh trò này hoàn toàn nghiêm túc. Anh muốn thắng.

Dường như Kate chẳng thêm để tâm đến đấm bốc hay mọi trò khác đang diễn ra trong căn hộ. Có vẻ nơi này luôn điên loạn như thế vào các buổi tối, một trung tâm đang điểm. Lệnh cấm rượu đã ban hành được hơn nửa năm rồi, và cái “thử nghiệm cao quý” đó đã khuyến khích các tụ điểm tiêu thụ rượu lậu mọc lên, mở ra thâu đêm khắp các thành phố. Người ta cho rằng chỉ riêng Chicago cũng đã có đến hàng nghìn tụ điểm như thế, nhưng ai còn cần tụ điểm khi mà Kenley, giống như nhiều thanh niên tháo vát khác, đã dự trữ đủ rượu mạnh để chuốc say cả một đàn voi? Tối hôm ấy, có hàng đồng rượu khui sẵn trong bếp, thế là tôi và Kate uống một tí, rồi thêm một chút nữa. Đến lúc bóng chạng vạng nhuộm tím căn phòng thì tôi thấy mình đã bị kẹp giữa Ernest và Sùng Nhi trên tràng kỷ trong lúc hai con người đó nói chuyện qua đầu tôi bằng tiếng Pig Latin^(*). Tôi không thể ngăn

* Một kiểu biến đổi thêm bớt các từ tiếng Anh theo nguyên tắc nhất định để cho vui hoặc để được nói chuyện riêng tư.

mình phá ra mà cười khúc khích – không hiểu lần cuối tôi cười khúc khích là khi nào nhỉ? Cười bây giờ mới dễ dàng đến say sưa sảng sốt làm sao.

Khi Sùng Nhi đứng dậy gia nhập cùng Kate trên sàn nhảy ngẫu hứng, Ernest quay qua tôi nói, “Cả ngày nay tôi cứ nghĩ xem nên hỏi chị điều này thế nào đây.”

“Vậy sao?” Tôi cũng không biết mình ngạc nhiên hơn hay sung sướng hơn nữa.

Anh gật đầu. “Chị có muốn đọc một thứ tôi viết không? Vẫn chưa phải là một câu chuyện đâu, giống một phác thảo hơn.” Anh rút cổ về bồn chồn và tôi nhẹ cả người đến mức suýt thì phá lên cười. Đột nhiên Ernest Hemingway là kẻ lo lắng còn tôi thì không. Không một mảy may.

“Được chứ,” tôi nói. “Nhưng tôi không phải nhà phê bình văn học gì đâu nhé. Tôi không chắc có giúp được cậu không.”

“Không sao. Tôi chỉ muốn biết ý kiến của chị thôi.”

“Thế thì được thôi. Đồng ý,” tôi nói.

“Tôi quay lại ngay,” anh nói rồi phóng vụt đi, đến giữa tám thảm sàn thì anh quay đầu lại. “Đừng đi mất nhé?”

“Tôi đi đâu mới được chứ?”

“Chị sẽ ngạc nhiên đấy,” anh nói về bí ẩn rồi chạy biến đi lấy bản thảo.

Về cơ bản, truyện ngắn ấy không phải là truyện, anh nói đúng. Nó là một bản phác thảo hài hước một cách u tối có tên “Sói và bánh vòng”, lấy bối cảnh một nhà hàng Ý trên đại lộ Wabash. Nhưng dù chưa trọn vẹn, nó có giọng văn sắc sảo chua cay và đầy tính trào lộng. Chúng tôi vào bếp để được sáng sủa yên tĩnh hơn, và khi tôi đọc, Ernest cứ đi đi lại lại khắp phòng, hai cánh tay hết vung vẩy lại quờ quạng không trung để chờ câu trả lời cho điều anh không đủ can đảm để đặt ra: *Có hay không?*

Khi tôi lật trang cuối cùng, anh ngồi lên chiếc ghế đối diện tôi vẻ đầy mong ngóng.

“Cậu có tài lắm đấy,” tôi nhìn thẳng vào mắt anh mà nói. “Có lẽ tôi đã sống quá lâu với Henry James rồi. Những gì cậu viết không giống như thế.”

“Không giống.”

“Tôi không chắc mình hiểu được hết, nhưng tôi có thể cam đoan cậu là một nhà văn. Cậu có thiên tư ấy, dù nó là cái gì đi nữa.”

“Chúa ơi, nghe chị nói thế tôi vui quá. Đôi lúc tôi nghĩ tất cả những gì tôi thực sự cần chỉ là có một người nói cho tôi rằng tôi không ngu si húc đầu vào tường. Rằng tôi có cơ hội.”

“Cậu có mà. Ngay cả tôi cũng thấy rõ.”

Anh nhìn tôi chăm chú đến nỗi như đang khoan

một cái lỗ nhỏ bằng đôi mắt kia. “Tôi rất mến chị, chị biết không. Chị là kiểu người rất rõ ràng rạch ròi.”

“Tôi cũng mến cậu,” tôi đáp lời, rồi tôi chợt nhận ra mình cảm thấy thoải mái biết bao khi bên anh, như thể chúng tôi là bạn cũ, hay như thể chúng tôi đã làm thế này rất nhiều lần rồi: anh trao cho tôi bản thảo, mặt lộ rõ cảm xúc – không thể giả vờ rằng tác phẩm này không có ý nghĩa rất lớn với chính mình – còn tôi đọc những dòng anh viết mà thán sùng sớt trước khả năng của anh.

“Tôi mời chị đi ăn tối có được không?” anh đề nghị.

“Bây giờ ư?”

“Có gì ngăn ta đi bây giờ đâu nào?”

Kate, tôi nghĩ thầm. Kate và Kenley và toàn bộ cái đám đông say bí tỉ trong phòng khách kia.

“Có ai để ý bọn mình đã đi đâu nhỉ,” anh nói khi đọc được vẻ do dự của tôi.

“Được thôi,” dù nói vậy nhưng tôi vẫn rón rén như một tên trộm khi đi lấy áo khoác. Tôi muốn đi với anh. Tôi muốn đi đến chết được, nhưng anh đã nhầm khi bảo không ai chú ý. Lúc chúng tôi cùng nhau lên ra cửa, tôi cảm giác như đôi mắt xanh lá của Kate đang lóe lên bóng rầy trên lưng tôi cùng tiếng kêu câm lặng của cô ấy, *Hadley, hãy suy xét đi nào!*

Tôi đã ngáy suy xét đến tận cổ rồi. Tôi không quay đầu lại.

Tôi thấy lòng vui phơi phới khi tản bộ trên những con phố Chicago giá lạnh cùng Ernest, nói chuyện mãi không dứt, má anh ửng đỏ, mắt anh rực sáng. Hai đứa tới một nhà hàng Hy Lạp trên phố Jefferson, ở đó chúng tôi thưởng thức món cừu nướng và salad dưa chuột trộn với chanh và ô liu.

“Xấu hổ thật đấy, nhưng phải thú thật là tôi chưa ăn ô liu bao giờ,” tôi nói khi cậu bồi mang món chúng tôi đã gọi ra.

“Đáng lẽ phải xếp việc chưa ăn ô liu là phạm pháp mới phải. Nào, há miệng ra.”

Anh đặt quả ô liu lên lưỡi tôi, và khi khép miệng quanh thứ quả dầm dầu và ấm vị muối ấy, tôi thấy má mình hồng lên vì sự ngon lành của nó, và cũng vì cử chỉ thân mật này nữa, khi đĩa của anh nằm trong miệng tôi. Một cử chỉ gọi cảm nhất với tôi sau biết bao nhiêu năm ròng.

“Thế nào?” anh giục già.

“Tôi mê thứ quả này đấy,” tôi đáp. “Mặc dù nó hơi nguy hiểm, có phải không nhỉ?”

Anh mỉm cười nhìn tôi đồng tình. “Hơi hơi thôi, đúng vậy.” Thế rồi anh ăn đến cả chục quả, hết trái này đến trái khác.

Sau bữa tối, chúng tôi đi dạo dưới đường tàu điện trên cao, hướng về phía cầu tàu thành phố. Anh miên

man kể về các kế hoạch, về những điều anh mong muốn cho bản thân, thơ ca, truyện ngắn và bản thảo anh đang nóng lòng muốn viết. Tôi chưa từng gặp ai sôi nổi và sống động đến thế. Anh chuyển động như ánh sáng. Anh không bao giờ ngừng chuyển động – hay ngừng suy nghĩ, hay, có vẻ như, ngừng mơ ước.

Khi đến cầu tàu, chúng tôi thả bộ dọc theo nó đến tận cuối đường.

“Chị có biết người ta dựng các trại lính và các đơn vị Chữ thập đỏ ở đây hồi chiến tranh không? Tôi làm cho Hội Chữ thập đỏ bên Ý, lái xe cứu thương.”

“Chiến tranh cứ như lùi rất xa rồi ấy nhỉ?”

“Đôi lúc thôi.” Một nếp nhăn hiện lên trên trán anh, chẳng rõ do lo lắng hay hoài nghi. “Thế khi ấy chị làm gì?”

“Trốn đời thôi, phần lớn thời gian thì thế. Tôi phân loại sách trong tầng hầm thư viện công. Người ta bảo tôi rằng những cuốn sách đó rồi sẽ đến tay binh lính ở nước ngoài.”

“Ngộ thật. Tôi là người tận tay chuyển những cuốn sách ấy. Cả sôcôla thôi nữa. Thư từ, thuốc lá, bánh kẹo. Chúng tôi có dựng căng tin, nhưng đôi khi tôi ra tận chiến tuyến vào ban đêm, đạp xe ra đấy. Chị hình dung nổi không?”

“Nỗi. Một chiếc xe đạp màu đỏ long sòng sọc chứ gì?”

“Thằng nhóc cũng long sòng sọc sau khi bị trúng mìn nổ tung người.”

Tôi dừng bước. “Ồi Ernest, tôi xin lỗi. Tôi không biết chuyện đó.”

“Đừng lo. Tôi thành anh hùng trong một hay hai ngày gì đó.” Anh tựa vào lan can và nhìn ra hồ, màu xám chồng lên màu xám, sắc trắng chỉ phảng phất. “Chị biết tôi đang nghĩ đến cái gì không?”

Tôi lắc đầu.

“Lũ tằm. Một đêm nọ tôi ngủ lại San Pedro Norello, một ngôi làng ngoài mặt trận. Sùng Nhi cũng ở đó – đây là nơi tôi gặp cậu ấy – chúng tôi đặt giường trên sàn một cái nhà, phải không nhỉ? Đó là một nhà máy nuôi tằm. Chúng ở ngay trên đầu chúng tôi, chỗ mái hiên, rào rào ăn trong những cái máng đầy lá dâu tằm. Đó là âm thanh duy nhất ta nghe được. Không bộp phá, không gì cả. Thật khủng khiếp.”

“Thế mà tôi chưa bao giờ nghĩ về lũ tằm theo cách ấy đấy. Mà có lẽ tôi chẳng nghĩ về chúng bao giờ cả, nhưng qua cách cậu nói thì giờ tôi cũng như nghe được âm thanh ấy thật.”

“Thỉnh thoảng khi mất ngủ, tôi lại tưởng như đang nghe thấy tiếng chúng ăn rồi. Thế là tôi phải dậy bật đèn sáng trưng và nhìn lên trần nhà.”

“Thế có bao giờ thấy chúng trên đó không?” tôi mỉm cười, cố làm không khí vui lên.

“Vấn chưa.”

Chúng tôi bỏ lại những hàng quán đèn đóm sáng trưng và quay về nhà – đó cũng là lúc tôi chợt nhận ra hiếm khi nào ta được nghe một người gần như xa lạ chia sẻ một điều hết sức quan trọng mà riêng tư như thế. Mà người ta lại kể hay tuyệt, với cảm xúc thực sự. Hình như lúc ấy tôi đã gần như chết lặng. Cái anh chàng Ernest Hemingway này thực ra là ai?

Bất thành linh anh dừng bước và quay lại nhìn tôi trên vỉa hè. “Này Hash. Chị sẽ không chạy trốn tôi chứ?”

“Tôi không có khiếu làm vận động viên lắm đâu,” tôi nói.

“Tôi thích sự mạnh mẽ của chị. Tôi đã nói điều ấy chưa nhỉ?”

“Rồi.”

“Thế thì giờ tôi muốn nói là tôi thích nó hơn cả lúc trước,” anh nói. Rồi anh trao cho tôi một nụ cười quyến rũ và lại bước tiếp, kẹp bàn tay đeo găng của tôi dưới cánh tay anh.

Sáng hôm sau Kate chẳng gõ cửa gì mà xông thẳng vào phòng tôi. Tôi thậm chí còn chưa kịp mặc áo xống tử tế.

“Tớ đã chờ đến quá nửa đêm đấy. Cậu đi đâu vậy?”

“Tớ xin lỗi. Ernest mời tớ ăn tối. Tớ chẳng biết phải từ chối thế nào.”

“*Không* là từ dễ nhất trên đời. Đến *trẻ con* học nói cũng bắt đầu từ cái từ ấy đấy.”

Tôi kéo áo choàng chặt hơn quanh eo rồi ngồi lên giường. “Thôi được rồi. Tớ không muốn từ chối được chưa. Chỉ là một bữa tối thôi mà Kate. Có hề hấn gì đâu.”

“Dĩ nhiên là không hề hấn gì,” cô ấy nói, rõ ràng là vẫn còn bực bội. “Chỉ là tớ cảm thấy muốn che chở cho cậu thôi, tớ không muốn cậu vướng vào những chuyện tệ hại.”

“Sao lại tệ hại? Trông cậu ta đâu có vẻ là người xấu.”

“Đúng là cậu ta không xấu.” Tôi có thể thấy rõ cô ấy đang cẩn trọng lựa chọn từ ngữ. “Cậu ta chỉ trẻ thôi. Cậu ta thích phụ nữ - có vẻ như là *tất cả* phụ nữ. Còn tớ thì thấy cậu cứ đắm đầu vào cậu ta, mù quáng tin tưởng cậu ta, tớ lo lắm.”

“Tớ chẳng đắm đầu vào ai cả,” tôi nói, đột nhiên thấy giận kinh khủng. “Tớ đi ăn tối với người ta thôi mà. Thật tình không tin nổi, Kate à.”

“Cậu đúng, cậu đúng rồi,” cô ấy vỗ về. “Tớ bị kích động quá.” Cô ấy ngồi xuống giường cạnh tôi và với lấy bàn tay tôi. “Quên những gì tớ nói đi, được chứ?”

Cậu là một cô gái thông minh. Cậu sẽ biết điều gì nên làm.”

“*Chẳng* có chuyện gì xảy ra hết.”

“Tớ biết. Tớ thật tệ.” Cô ấy xoa xoa bàn tay tôi và tôi để mặc vậy, nhưng tôi thấy đầu óc hơi quay cuồng.

“Chưa kịp ăn gì mà đã đủ thứ chuyện phải nghĩ,” tôi bồi thêm.

“Tội cho cậu quá.” Cô ấy đứng dậy, vuốt váy xống cho thẳng thớm, rồi chỉnh đốn cả vẻ mặt nữa, tóm lại là uốn nắn và đơn giản hóa mọi thứ, trong lúc tôi vẫn nhìn. Thật là một mẹo hay. Giá mà tôi có thể làm như vậy.

Phần còn lại của buổi sáng trôi qua trong một cơn mê mụ, tôi cứ ủ ê suy nghĩ mãi về những lời Kate nói, về nỗi lo lắng cô ấy dành cho tôi. Liệu Ernest có thật là một người cần để ý đề phòng không? Anh có vẻ thành thực và cởi mở đến thế kia mà. Anh đã thú nhận mình có viết thơ, ôi Chúa ơi, rồi lại còn những câu chuyện về thương tích ngoài mặt trận – và cả lũ tằm nữa chứ? Chẳng lẽ toàn bộ những thứ ấy đều là một phần âm mưu tinh vi nhằm lợi dụng tôi ư? Nếu như thế thì Kate nói đúng, tôi đã tin lấy tin để, đâm đầu vào anh như một con chuột đồng ngốc nghếch –

mà nhiều khả năng là có hàng chục con như thế. Tôi gần như không chịu nổi khi nghĩ về điều đó.

“Có lẽ bọn mình nên nhanh chóng ra khỏi đây trước khi có ai đến quấy đảo,” Kate nói khi chúng tôi vừa uống xong cà phê. “Hôm nay tớ được nghỉ cả ngày. Làm gì đi nhỉ? Chỉ có trời xanh là giới hạn của mình thôi.”

“Tùy cậu quyết đấy,” tôi nói. “Tớ không quan tâm lắm.” Và quả thực tôi chẳng hề quan tâm.

Một kiểu con gái khác hẳn đã nghĩ ngờ Kate đang ghen tị gì đây, nhưng hồi ấy tôi lại rất đơn giản và tin người. Hơn thế, tôi lại còn non nớt nữa. Ở tuổi hai tám tôi cũng từng có một nhóm người theo đuổi, nhưng tôi mới chỉ yêu có một lần, và trải nghiệm ấy kinh khủng đến nỗi khiến tôi đâm ra nghi ngờ đàn ông và chính bản thân mình trong suốt một thời gian dài.

Anh tên Harrison Williams, là thầy giáo piano hồi tôi hai mươi tuổi và vừa trở về nhà ở St. Louis sau có một năm ở Đại học Bryn Mawr. Dù chỉ hơn tôi vài tháng tuổi nhưng anh lại có vẻ già dặn và thạo đời hơn tôi nhiều. Với tôi, việc anh theo học những nhà soạn nhạc nổi tiếng ở nước ngoài cũng như hiểu biết rất nhiều về nghệ thuật và văn hóa châu Âu vừa hấp dẫn lại vừa đáng sợ. Tôi có thể nghe anh nói về bất cứ thứ gì, và có lẽ chuyện đã bắt đầu như thế,

bằng niềm ngưỡng mộ xen lẫn lòng ghen tị của tôi. Thế rồi tôi thấy mình cứ nhìn mãi đôi bàn tay anh, mắt anh, miệng anh. Anh chẳng đẹp mã ngồi ngồi kiểu Casanova, nhưng anh điển trai theo một kiểu rất riêng, dáng người cao ráo mảnh dẻ, tóc sẫm màu có xu hướng mỏng dần. Nhưng điều hấp dẫn nhất ở anh chính là anh cho rằng tôi rất xuất sắc. Anh nghĩ không chừng tôi có thể thành nghệ sĩ piano chơi ở các buổi hòa nhạc, và tôi cũng nghĩ vậy, ít nhất là trong những giờ đồng hồ ngồi trên băng ghế piano nhà anh luyện những bản étude đến mức ngón tay tê cứng hết cả.

Vào những buổi chiều đến nhà Harrison học đàn ấy, tôi hết sức lo lắng tóc mình thế nào, ăn mặc ra sao. Khi anh đi qua đi lại chĩnh cho tôi, và thỉnh thoảng khen ngợi tôi, tôi lại cố hết sức để hiểu được ý tứ của anh. Sao anh cứ gõ nhịp đầu ngón tay lên thái dương thế kia, liệu điều đó có nghĩa là anh đã để ý thấy đôi mắt mới của tôi hay không nhỉ?

“Em có dáng ngồi ghế băng thẳng thớm dễ thương lắm,” một chiều nọ anh khen tôi thế, và chỉ vậy thôi cũng khiến tôi bị cuốn vào một vòng xoáy ảo tưởng về dáng tôi trong bộ váy ren trắng, dáng anh trong bộ lễ phục đuôi tôm xỏ găng tay trắng muốt. Bị cơn mê muội của chính mình làm xao nhãng, thành thử hôm đó tôi chơi dở tệ.

Tôi yêu anh như thế được tròn một năm thì một tối nọ, toàn bộ ảo mộng của tôi tan vỡ. Chúng tôi cùng đến dự một bữa tiệc tối nhà hàng xóm, ở đó tôi ép mình dốc cạn hai ly rượu ngọt kinh khủng để đủ can đảm đến gần anh. Hôm trước đó chúng tôi đã cùng nhau đi dạo trong khu rừng ngay rìa thị trấn. Lúc ấy là mùa thu, khô ráo và lặng gió, những đám mây trên đầu trông như bản sao hoàn hảo của nhau vậy. Anh châm thuốc cho tôi. Tôi lấy đầu mũi chiếc giày buộc dây của mình di di lên mấy chiếc lá vàng, thế rồi, giữa khoảnh khắc im lặng rất đáng yêu như thế, anh lên tiếng, “Em là một người rất dễ thương Hadley à. Một trong những người tốt nhất mà tôi từng quen biết, thực lòng đấy.”

Khó có thể coi đó là một lời tỏ tình, nhưng tôi tự nhủ vậy là anh có quan tâm đến mình, và tin vào điều đó – dù sao thì cũng đủ lâu để nuốt trôi ngụm rượu. Tôi chờ cho đến khi căn phòng bắt đầu chao đảo rồi tiến về phía Harrison, nhấc chân lên rồi hạ chân xuống, từng bên một, mỗi lúc một gần hơn. Tôi đang mặc bộ đầm ren đen. Đó là chiếc đầm tôi thích nhất vì nó luôn làm tôi cảm thấy mình hơi giống Carmen. Và có lẽ chính chiếc đầm cũng có tác dụng ngang chỗ rượu trong việc nâng tay tôi về phía tay áo khoác của Harrison. Trước đây tôi chưa từng chạm vào anh bao giờ, thế nên có lẽ anh dùng khụng lại chỉ đơn thuần

vì ngạc nhiên mà thôi. Chúng tôi đứng đó, mắt dán vào nhau, trông đáng yêu như đôi tượng trong vườn – và trong khoảng vài chục nhịp tim, tôi tưởng như mình đang là vợ anh. Tôi đã sinh cho anh mấy đứa nhóc, giữ được lòng chung thủy của anh, tôi đã vượt xa cái ranh giới gai góc trong tâm trí mình rồi, ở nơi ấy niềm hy vọng luôn gặp trắc trở và bị nuốt chửng hết lần này tới lần khác. Tôi có thể có được điều đó. Nó đã là của tôi.

“Hadley,” anh khẽ cất lời.

Tôi ngược lên. Mắt Harrison màu xanh lơ nhạt như thể những vì sao đã chết đuối trong đó, và đôi mắt ấy đang nói không – đơn giản và lặng lẽ. *Không*, chỉ thế mà thôi.

Tôi đã nói gì nhỉ? Có lẽ là chẳng nói gì. Tôi không nhớ nữa. Âm nhạc tròn trịa, ánh nến nhạt nhòa, tay tôi buông thõng xuống lớp ren của chiếc váy. Một phút trước nó vẫn còn là váy của cô nàng gypsy, giờ nó đã thành áo tang.

“Con đau đầu kinh khủng,” tôi nói với mẹ tôi để giải thích tại sao tôi cần về nhà ngay lập tức.

“Chuyện quá bình thường,” mẹ tôi nói, nét mặt bà giãn ra. “Minh đưa cô gái này về ngủ thôi nào.”

Về đến nhà, tôi để mẹ dắt tôi lên gác, giúp tôi chui vào chiếc váy ngủ vải muslin. Bà đắp cho tôi hàng

đồng chặn rồi đặt một bàn tay mát lạnh lên trán tôi, vuốt tóc tôi. “Giờ thì nghỉ ngơi đi nhé.”

“Vâng ạ,” tôi nói, vì tôi không thể lên tiếng giải thích rằng tôi *đã* nghỉ ngơi hai mươi một năm ròng rồi, nhưng tối nay tôi đã thử làm gì đó khác. Cuộc chạm trán chớp nhoáng duy nhất của tôi với tình yêu là thế đấy. Đó có phải yêu không nhỉ? Cảm giác nó mang lại khá là kinh khủng. Tôi mất tới hai năm thu mình trong vỏ ốc, hút thuốc như ống bễ, gầy rộc đi và đôi lúc nghĩ đến chuyện lao mình khỏi ban công như nhân vật nữ chính đau khổ trong một tiểu thuyết Nga. Được một thời gian, dù chậm hơn mong muốn, thì tôi cũng nhận ra Harrison chẳng phải hoàng tử tôi không với tới được mà tôi cũng không phải nạn nhân của anh. Anh không dụ dỗ tôi một chút nào; chính tôi *tự* dụ dỗ mình. Dẫu vậy, đến hơn nửa thập kỷ sau, cứ nghĩ về tình yêu là tôi lại tái mét và buồn nôn. Rõ ràng tôi vẫn còn khờ dại lắm, tôi cần một ai đó dìu dắt mình – như Kate chẳng hạn.

Hôm ấy chúng tôi lang thang khắp Chicago tìm kiếm món thịt bò muối đẳng cấp thế giới, rồi đến một đôi gang mồi. Tôi để mặc Kate nói luôn mồm và làm tôi xao nhãng, lòng thấy biết ơn cô ấy đã cảnh báo tôi về Ernest. Kể cả khi ý định của anh hoàn toàn không có gì đáng ngờ đi nữa thì ngày đó tôi vẫn quá dễ bị tổn thương. Tôi đến Chicago vì muốn trốn chạy và

tôi đã đạt được điều đó, nhưng mơ mộng quá nhiều thì quả là nguy hiểm. Tôi không được hạnh phúc nơi quê nhà, nhưng cứ đắm chìm trong những suy nghĩ ảo tưởng về Ernest Hemingway cũng chẳng giúp tôi giải quyết được vấn đề gì. Cuộc sống của tôi là của tôi; bằng cách nào đó tôi phải nhìn thẳng vào khiến nó nao núng, bắt nó làm việc cho tôi.

Tôi lưu lại Chicago thêm một tuần tròn nữa, và mỗi ngày trong quãng thời gian đó đều đem lại một niềm phấn khích mới. Chúng tôi đi xem bóng bầu dục, xem suất chiều phim *Madame Butterfly*, lang thang khắp thành phố hết ngày lại đêm. Cứ khi nào thấy Ernest, một chuyện xảy ra thường xuyên, là tôi lại phải cố giữ đầu óc tỉnh táo, chỉ đơn thuần tận hưởng sự bầu bạn của anh mà không gọi lên bất kỳ tấn kịch nào theo hướng này hay hướng khác. Có lẽ tôi đã tỏ ra dè dặt trước anh hơn khi xưa một chút, nhưng anh không nói gì mà cũng chẳng nài ép thân mật cho đến tận buổi tối cuối cùng tôi lưu lại thành phố.

Đêm hôm ấy trời rét thấu xương – thành thật mà nói là quá lạnh đến nỗi chẳng thể lộ mặt ra ngoài – nhưng cả hội vẫn vơ lấy một đồng chăn len, đổ rượu rum vào các chai bệt rồi nhồi đồng lên chiếc Ford của Kenley mà tiến thẳng đến hồ Michigan. Những

đụn cát ở đó dốc đứng nhọt nhọt dưới ánh trăng, và chúng tôi sáng tạo ra một trò chơi xung quanh chúng, trèo lên đỉnh một đồi cát – dĩ nhiên là trong khi say khướt – rồi lăn lông lốc xuống như những khúc cây. Kate làm trước vì cô ấy vốn thích là người tiên phong trong bất kỳ chuyện gì, rồi tới Kenley, vừa lăn xuống vừa hát văng trời. Đến lượt tôi, tôi bò lên trong khi cát cứ trượt đi dưới bàn tay bàn chân mình. Lên đến đỉnh, tôi nhìn quanh thì thấy mọi vật chỉ là những ngôi sao mờ sáng cũng những khoảng cách.

“Làm đi nào, đồ chết nhát!” Ernest hét lên với tôi.

Tôi nhắm tịt mắt lại rồi thả mình xuống, lăn qua những mô gò cứng. Tôi đã uống nhiều quá nên chẳng cảm thấy gì – ngoại trừ cảm giác phóng túng và tự do tuyệt diệu. Thật sự mà nói thì như một dạng phê thuốc vậy, và phần lớn là nhờ cảm giác sợ hãi. Từ nhỏ đến giờ, lần đầu tiên tôi cảm thấy một luồng sợ hãi bốc lên đầu mà lại khoái vậy. Đến chân dốc, lúc tôi còn chưa dừng lại thì Ernest đã hiện ra từ bóng tối, xoay tôi đứng dậy rồi hôn tôi ngấu nghiến. Tôi cảm thấy môi anh tì lên môi tôi trong một khoảnh khắc nóng rực. “Ồi,” là tất cả những gì tôi thốt lên được. Tôi không thể nghĩ xem liệu có ai nhìn thấy chúng tôi không. Tôi chẳng nghĩ được gì cả. Mặt anh chỉ cách mặt tôi vài phân, xúc động, đánh thếp

và hoàn toàn tỉnh táo hơn bất cứ vẻ mặt nào tôi từng thấy trước đây.

“Ôi,” tôi lại thốt lên lần nữa, rồi anh thả tôi ra.

Hôm sau tôi xếp hành lý để về St. Louis mà lòng cảm thấy hơi hụt hẫng. Tôi đã bị cuộc sống cuốn đi trong hai tuần liền dữ dội đến nỗi thực lòng tôi không tưởng tượng nổi mình sắp trở về nhà. Tôi không muốn về.

Hôm đó Kate phải đi làm, với lại chúng tôi cũng đã chào tạm biệt nhau rồi. Kenley cũng phải đi làm nhưng đã rất tử tế đề nghị chở tôi ra ga vào giờ cậu nghỉ trưa để giúp tôi đỡ tiền taxi. Sau khi đồ đạc đã sẵn sàng gọn ghẽ đầu vào đây, tôi khoác áo đội mũ rồi ra phòng khách chờ cậu. Nhưng khi một bóng người xuất hiện ở hành lang để đón tôi thì đó lại là Ernest.

“Thế cuối cùng Kenley không thu xếp đi được à?” tôi hỏi.

“Không. Là vì tôi muốn đưa chị đi.”

Tôi gạt đầu như con ngó rồi thu gom đồ đạc của mình.

Từ đó đến ga Công Đoàn cũng không xa lắm, và chúng tôi gần như đi trong im lặng. Anh mặc quần len và áo vét len xám, mũ lưỡi trai màu tối kéo sụp xuống đến sát lông mày. Hai má anh hồng lên vì lạnh, và trông anh tuyệt đẹp. *Đẹp* là từ chính xác để miêu

tả anh. Ngoại hình anh không nữ tính chút nào, mà hoàn hảo, tron lág, có vẻ gì đó hào hiệp tựa như vừa bước ra từ một sử thi Hy Lạp về tình yêu và chiến trận.

“Cậu cứ thả tôi ở đây cũng được,” tôi nói khi chúng tôi gần tới ga.

“Ngừng cư xử khó chịu với một chàng trai có giết chết chị không hả?” anh nói trong lúc tìm chỗ đỗ.

“Chắc là không?”

Vài phút sau, hai chúng tôi cùng đứng trên sân ga. Tôi nắm chặt vé và sổ trong tay. Anh xách va li cho tôi, đổi nó sang bên tay đeo găng – nhưng rồi ngay khi con tàu tôi sắp lên xuất hiện, cái thân nâu bạc kéo theo một dải khói và bồ hóng, thì anh thả chiếc va li xuống chân. Thoắt nhiên anh đã ôm chặt tôi vào ngực.

Tim tôi đập rộn. Tôi tự hỏi không biết anh có cảm thấy không. “Tôi cho rằng mình chưa từng gặp ai giống cậu cả,” tôi cất lời.

Anh chẳng nói chẳng rằng gì, chỉ hôn tôi, và tôi cảm nhận cả con người anh tỏa ra hơi ấm và sự sống qua nụ hôn đó. Có quá nhiều điều tôi chưa biết về Ernest, và hơn cả là tôi sẽ không cho phép mình hỏi hay thậm chí tưởng tượng về anh, nhưng dẫu sao tôi thấy mình đang dần đầu hàng, từng giây từng giây một. Sân ga quanh chúng tôi toàn người là người, nhưng đồng thời chúng tôi cũng tuyệt đối đơn độc.

Cuối cùng, khi tôi lên tàu vài phút sau đó, hai chân tôi run lấy bầy.

Tôi tìm chỗ ngồi rồi nhìn qua cửa sổ ra đám đông bên ngoài, lướt tìm những bộ áo mũ tối màu. Rồi tôi thấy anh đứng đó, đang chen đến gần tàu hơn, vừa mỉm cười với tôi như một gã rồ vừa vẩy vẩy. Tôi vẩy lại, sau đó anh giơ một bàn tay lên mô phỏng tờ giấy và tay khác như cái bút chì rồi giả vờ viết viết.

Tôi sẽ viết cho chị, mồm anh mấp máy. Hoặc cũng có thể là Tôi sẽ viết tặng chị.

Tôi nhắm chặt mắt lại để ngăn những giọt lệ nóng bỏng bất chợt lăn xuống, rồi tôi dựa vào chiếc ghế bọc nhung trong lúc con tàu này đưa tôi về nhà.

BỐN

1904, năm tôi mười ba, St. Louis là chủ nhà của Triển lãm Trao đổi Louisana, hay chính là Hội chợ Thế giới nổi tiếng. Diện tích hội chợ trải khắp một nghìn hai trăm mẫu trong và bao quanh công viên Forest cùng Đại học Washington, có bảy mươi lăm dặm lối đi và đường lộ nối các tòa nhà, chuồng trại và lều rạp với nhau. Nhiều phần các kiến trúc này đều bằng thạch cao dựng trên khung gỗ, xây lên chỉ để tồn tại trong vài tháng, nhưng trông chúng chẳng khác nào các cung điện tráng lệ theo phong cách tân cổ điển. Viên ngọc quý trên vương miện năm đó, Cung điện Mỹ thuật, kiêu hãnh trưng ra một khu vườn điêu khắc bắt chước phong cách Nhà tắm Caracalla ở Rome. Có các đầm phá nơi ta

có thể chèo thuyền khỏa nước, các thác nước nhân tạo khổng lồ, các khu vườn xây trũng xuống, sở thú đầy những con vật lạ và cả “sở người” với nào người lùn, người nguyên thủy, nào con gái mọc râu và con trai ngu độn. Dọc theo Xa Lộ, hàng trăm khu vui chơi giải trí và quầy ăn uống làm người qua kẻ lại mê mệt. Tôi được ăn chiếc kem ốc quế đầu tiên ở đó và cứ mãi sừng sốt làm sao mà khối trụ ngọt ngào đó không lạnh lẽo trong tay tôi. Vị kem dâu bên trong cũng có vẻ khác nữa. Ngon hơn. Đó có lẽ là thứ ngon nhất tôi từng được ăn.

Hôm đó chị Fonnies cũng đi Xa Lộ với tôi, nhưng chị không muốn ăn kem. Chị cũng chẳng muốn kẹo bông hay bỏng ngô hay trà đá hay bất cứ đồ ăn thức uống mới lạ nào khác, chị chỉ muốn về nhà nơi mẹ chúng tôi đang chuẩn bị chủ trì cuộc họp hằng tuần của phụ nữ đòi quyền bầu cử. Với tôi đám các bà các cô ấy luôn có vẻ buồn thảm. Nghe họ nói chuyện ta sẽ tưởng như hôn nhân là điều khủng khiếp nhất từng xảy đến với giới nữ. Mẹ tôi luôn là nhân vật lớn tiếng và hùng hồn nhất trong phòng, bà gật đầu đầy vẻ dứt khoát trong lúc chị Fonnies chuyển những đĩa bánh uống trà và sandwich kẹp cải xoong ra, cố hết sức để làm tất cả mọi người hài lòng.

“Nửa tiếng nữa thôi,” tôi cố gắng mặc cả với Fonnies.
 “Chị không muốn xem Lâu đài Điện sao?”

“Em cứ ở lại nếu thích. Chị ngạc nhiên là em thấy vui được đấy.” Rồi chị hồi hải biến mất vào đám đông.

Tôi đang vui, hay có lẽ là đã vui cho đến lúc chị nhắc cho tôi nhớ rằng đáng lẽ tôi nên buồn mới phải. Có lẽ tôi thật ích kỷ khi muốn ở lại hít hà mùi bông ngô hay nghe lừa kêu be be từ khu chuồng trại. Nhưng đang là tháng Tư và anh đào quanh các đầm phá đang nở rộ. Tôi có thể nhắm mắt lại mà lắng nghe tiếng các đài phun nước. Tôi có thể mở mắt ra mà tưởng tượng mình đang ở Rome hay Versailles. Bóng Fannie nhỏ dần trong đám đông, chiếc váy sẫm màu của chị vấy một sắc màu phóng túng. Tôi muốn mình cứ mặc kệ chị bỏ đi mà không phải bận tâm chị nghĩ gì về tôi hay chị sẽ nói gì với mẹ, nhưng tôi không thể. Tôi chán nản nhìn chiếc kem ốc quế của mình lần cuối rồi vứt vào thùng rác trong lúc lóc cóc chạy theo chị về nhà, nơi các bức rèm kéo kín và ánh sáng bị chặn lại, đã như thế được một thời gian rồi. Chúng tôi đang trong thời kỳ để tang. Cha tôi mới qua đời được hai tháng.

Chúng tôi là một gia đình thuộc giới tinh hoa, với dòng giống Pilgrim ở cả hai bên nội ngoại và rất nhiều cung cách từ thời Victoria giữ cho mọi thứ an toàn và đáng tin. Ông nội tôi sáng lập Thư viện Công cộng

St. Louis và Công ty Dược phẩm Richardson, sau này trở thành nhà thuốc lớn nhất phía bờ Tây sông Mississippi. Ông ngoại tôi là giáo viên, người dựng nên Học viện Hillsboro bang Illinois rồi sau này là một trường trung học tư ở St. Louis. Chị Fannie và tôi được đi học ở những trường tốt nhất, mặc váy xanh hải quân xếp nếp sắc như dao. Chúng tôi ngồi học đàn trước một trong hai cây đại dương cầm hiệu Steinway của hai đứa, đi nghỉ hè ở nhà nghỉ riêng trên bãi biển Ipswich bang Massachusetts. Mọi thứ đều tốt đẹp ổn thỏa cho đến khi không còn như thế nữa.

Cha tôi, James Richardson, là người điều hành công ty dược phẩm của gia đình. Ông đi làm lúc sáng sớm, đội mũ quả dưa và đeo cà vạt đen sọc mùi kem cạo râu, mùi cà phê, và, ngay bên dưới, còn thoảng hương whiskey. Ông nhét một chiếc chai bệt trong bộ com lê. Cả nhà đều biết có một chai khác nhét trong ngăn kéo bàn làm việc của cha ở thư phòng, ông khóa cái ngăn ấy lại bằng một chiếc chìa bạc nhỏ xíu. Và một chai khác nữa ẩn mình chờ đợi dưới đồng lọ nhồi chặt trái cây hằm trong chạn mà chị bếp Martha vờ như không thấy. Ông cố làm sao để thường xuyên vắng nhà, còn khi ở nhà thì ông lặng lẽ và lơ đãng. Nhưng ông cũng rất tốt bụng. Mẹ tôi, Florence, thì đối ngược hoàn toàn với cha – chỉnh tề từ nếp gấp

đến ghim cài và đầy những lời khuyên cùng phán xét. Có lẽ cha tôi quá yếu mềm và nhu nhược khi ở bên bà nên ông có xu hướng thích lui về thư phòng hoặc đi khỏi nhà hơn là phải đối mặt với bà về bất cứ chuyện gì, nhưng việc này tôi không trách ông.

Mẹ tôi luôn yêu chị Fonnies hơn, chị hơn tôi hai mươi hai tháng tuổi. Chúng tôi có một người anh, Jamie, anh xa nhà học đại học trước cả khi tôi vào mẫu giáo, rồi chị Dorothea, hơn tôi mười một tuổi nhưng lại rất thương tôi, chị kết hôn khi còn trẻ và sống cùng anh chồng Dudley ở gần đây. Vì xấp xỉ tuổi nhau nên hồi nhỏ Fonnies là người bầu bạn chủ yếu với tôi, nhưng chúng tôi khác nhau một trời một vực. Chị vâng lời, dễ uốn nắn và ngoan ngoãn theo cái cách mẹ tôi dễ dàng hiểu được và khen ngợi. Tôi thì bốc đồng, nói nhiều và tò mò về mọi thứ - quá hiếu kỳ so với ý thích của mẹ. Tôi thích ngồi cuối lối xe chạy vào nhà chúng tôi, tì cùi chỏ lên đầu gối mà ngắm xe cộ hối hả qua lại dọc theo trung tâm đại lộ, lòng bồn chồn về những người đàn ông đàn bà ngồi trong đó, họ đang đi đâu, họ đang nghĩ gì, và liệu họ có để ý thấy tôi ngồi đó quan sát họ không. Lúc ấy mẹ thường gọi tôi về nhà rồi tổng tôi lên phòng trẻ, nhưng ở đó tôi cũng chỉ chăm chăm nhìn ra ngoài cửa sổ mà trầm ngâm mơ mộng.

“Không hiểu con hợp được với cái gì nữa?” mẹ hay nói vậy. “Đầu óc con lúc nào cũng như ở trên mây.”

Một câu hỏi chính đáng đấy chứ, tôi nghĩ vậy. Mẹ lo cho tôi vì mẹ chẳng hiểu tôi chút nào. Thế rồi xảy ra một chuyện khủng khiếp. Khi lên sáu, tôi thậm chí còn mơ mộng vượt ra ngoài khung cửa sổ nữa.

Hôm đó là một ngày xuân, tôi nghỉ học ở nhà vì bị ốm. Khi tôi đã chán ngấy phòng trẻ, một việc thường xuyên nhanh chóng xảy ra, tôi bắt đầu quan sát chú Mike, người chuyên làm việc vặt cho nhà tôi, đẩy xe cút kít qua sân. Tôi thích chú Mike điên lên vì thấy chú thú vị hơn bất cứ ai trong gia đình tôi hàng vạn lần. Móng tay chú vuông và cụt ngắn. Chú huýt sáo véo von và mang theo trong túi quần một chiếc khăn tay màu xanh nhạt.

“Chú đang làm gì thế hở chú Mike?” tôi hét ra ngoài cửa sổ phòng trẻ, đầu thò qua bệ cửa để nhìn chú rõ hơn.

Chú ngược lên đúng lúc tôi mất thăng bằng và ngã đánh bịch xuống nền lát đá bên dưới.

Tôi nằm liệt giường suốt mấy tháng ròng trong khi các bác sĩ đều tự hỏi không biết tôi có đi lại được nữa không. Tôi bình phục một cách chậm chạp, và khi đã hồi phục rồi thì mẹ mua một cái xe đẩy trẻ

con được thiết kế riêng cho tôi. Mẹ thích đẩy tôi đi quanh khu phố, dừng lại ở mọi nhà hàng xóm để họ có thể thốt lên thán phục thật kỳ diệu làm sao khi tôi vẫn còn sống.

“Hadley tội nghiệp,” mẹ nói. “Con gà mái tội nghiệp.” Bà nói câu ấy hết lần này đến lần khác, cho đến khi những từ ngữ đó khôu chặt vào não tôi, thế chỗ bất kỳ miêu tả nào khác về tôi cũng như mọi kết quả có thể xảy ra khác. Tôi có khối hoàn toàn và học cách đi không khập khiễng cũng chẳng quan trọng. Thể trạng của tôi trở thành mối lo lớn của cả nhà và cứ mãi như thế. Thậm chí cả tiếng sụt sịt nhỏ nhất rồi cũng sẽ làm tổn thương tôi sâu sắc hơn, cả nhà tôi nghĩ vậy. Tôi không được học bơi, không được chạy và chơi trong công viên như chúng bạn. Thay vì thế tôi đọc sách, chui vào cái ghế kê ở hốc cửa sổ trong phòng khách, bao quanh là những vòng xoáy của kính ố bẩn và nếp rèm màu vang đỏ. Sau một thời gian như thế thì tôi ngừng tranh đấu chống lại phương thuốc im lặng được gia đình tôi kê đơn, thậm chí bỏ cuộc cả trong tâm trí. Các cuốn sách có thể là một cuộc phiêu lưu tuyệt diệu. Tôi chui trong chăn và hiếm khi đi đâu, nhưng chẳng ai đoán được tâm trí tôi đang chạy đua nhanh ra sao và trái tim tôi cất cánh thế nào cùng các câu chuyện. Tôi có thể đến

rời đi khỏi bất cứ thế giới nào mà không ai hay biết, trong khi mẹ tôi quát tháo ra lệnh cho người làm hay làm trò cho các bà bạn cau có nơi tiền sảnh.

Hồi cha còn sống, tôi thường quan sát ông về nhà trong lúc đám phụ nữ vẫn đang tụ tập. Nghe thấy tiếng họ là ông dừng sững lại rồi tháo lui, lẩn ra cửa. *Cha đi đâu thế nhỉ?* tôi tự hỏi. Cha tôi đã phải đi bộ bao xa và nốc bao nhiêu whisky để làm giọng mẹ trong đầu ông im tiếng? Liệu cha còn nhớ ông đã từng yêu cái xe đạp của ông đến thế nào không? Tôi thì nhớ lắm. Có một dạo ông thường vui vẻ đạp xe đi bất cứ nơi nào ở St. Louis, ông chọn chiếc xe đạp trong bao nhiêu phương tiện vận chuyển khác có lẽ bởi vì sự tự do mà nó mang lại. Có lần ông buộc một chiếc xe cút kít ở đuôi xe đạp rồi chở chị Fonnies và tôi đi dọc theo những lối mòn trong công viên Forest, vừa đạp vừa hát “Waltzing Matilda.” Ông có chất giọng nam trung tuyệt đẹp, và khi những câu hát trôi về phía hai đứa nhóc ngồi xe cút kít chúng tôi vào cái ngày hôm ấy, tôi cảm thấy niềm hạnh phúc của ông thật và lạ đến nỗi tôi sợ không dám nhúc nhích gì, chỉ e làm nó giật mình tan biến mất.

Đó là một buổi sáng giá lạnh tháng Hai, một tiếng súng nổ duy nhất vang khắp căn nhà. Mẹ nghe thấy đầu tiên và lập tức hiểu chuyện gì vừa xảy ra. Bà không dám nghĩ đến từ *tự sát*, thế thì quá thường và

quá khủng khiếp, nhưng dù sao một phần trong bà vẫn chuẩn bị đón nhận chuyện đó. Ở nhà dưới, đằng sau cánh cửa thư phòng khóa chặt, bà thấy cha tôi nằm giữa một vũng máu trên thảm, sợ ông vỡ toác.

Tiếng động từ cái chết của cha tôi vẫn vang vọng khắp nhà trong suốt nhiều tuần sau đó. Chúng tôi hiểu ra rằng ông vừa mất hàng chục nghìn đô la ở thị trường chứng khoán, rằng ông đi vay thêm và lại mất sạch số tiền đó nữa. Chúng tôi vốn đã biết ông uống rượu nhưng lại không biết ông còn uống kinh hơn trong những tuần cuối đời, do bị quấy rầy bởi những cơn đau đầu nhói buốt khiến ông không ngủ được.

Sau khi cha qua đời, mẹ tôi ở rịt trong phòng, khóc lóc, hoang mang và nhìn chăm chăm vào tấm rèm kéo kín trong lúc những người làm tiếp quản căn nhà. Tôi chưa từng thấy nhà tôi hỗn loạn đến thế bao giờ và chẳng biết phải làm gì để giải quyết chuyện ấy ngoài việc chơi những bản dạ khúc của Chopin và khóc thương cha tôi, lòng thầm ước giá mình hiểu cha hơn.

Cửa vào thư phòng của cha đóng chặt trong một thời gian, nhưng không khóa. Thảm đã giặt nhưng không được thay, khẩu súng lục được dốc hết đạn, được đánh bóng rồi đặt lại chỗ cũ trong bàn làm việc của ông – những chi tiết ấy quá kinh khủng đến nỗi tôi không tài nào không bị chúng lôi cuốn. Hết lần

này đến lần khác, tôi tưởng tượng ra giây phút cuối đời ông. Ông hẳn đã cảm thấy cô đơn ra sao, cảm thấy chết chóc và vô vọng đến thế nào, nếu không thì ông đã chẳng thể hành động, chẳng thể đưa họng súng lên và bóp cò.

Tâm trạng tôi ngày càng tệ đến độ gia đình bắt đầu lo lắng tôi có thể tự làm mình đau. Ai cũng biết rằng con cái của những người tự sát sẽ có nguy cơ đi lại con đường ấy lớn hơn. Liệu tôi có giống cha tôi không? Tôi không biết, nhưng tôi đã thừa hưởng chứng đau nửa đầu của ông mất rồi. Mỗi cơn đau giống như một sự trừng phạt khủng khiếp của Chúa với sức ép, cơn buồn nôn cùng tiếng gõ thùm thụp đều đều dai dẳng từ đáy hộp sọ trong lúc tôi nằm bất động hoàn toàn trong căn phòng thiếu không khí. Nếu tôi nằm đó đủ lâu, mẹ sẽ bước vào, vỗ về tay tôi và dèm chán quanh chân tôi, miệng nói, “Con thật là một cô gái ngoan, Hadley à.”

Tôi không thể không để ý thấy mẹ đối xử với tôi nồng ấm hơn khi tôi ốm, vậy nên chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi tôi thường xuyên bị bệnh, hoặc nghĩ là mình bị bệnh. Năm lớp mười một, mười hai, tôi nghỉ học nhiều đến nỗi buộc phải ở lại một năm trong khi tất cả các cô bạn khác đều đi học đại học mà không có tôi. Cảm giác ấy giống như nhìn một

đoàn tàu rời ga đến một nơi xa xôi kỳ thú nào đó mà mình lại không có vé và cũng chẳng có cách gì để mua được một cái. Khi thư từ bắt đầu đổ về từ Barnard và Smith và Mount Holyoke, tôi bỗng thấy ghen tị đến phát ốm lên với niềm hứng khởi và lời hứa hẹn của các bạn tôi. “Con muốn xin vào học ở Bryn Mawr,” tôi bảo mẹ. Em gái mẹ, dì Mary, sống ở Philadelphia, thành thử tôi nghĩ có một người họ hàng gần bên sẽ làm mẹ tôi dễ bằng lòng hơn.

“Ôi Hadley. Sao con cứ khẳng khẳng làm những việc quá khả năng của mình thế hả? Thực tế một chút đi.”

Chị Fonnies bước vào phòng ngồi cạnh mẹ. “Thế còn những con đầu đầu của em thì sao?” chị hỏi.

“Em sẽ không sao đâu mà.”

Lông mày Fonnies nhăn tít lại.

“Dì Mary có thể lo cho con nếu có gì xảy ra. Mẹ biết dì tháo vát thế nào mà.” Tôi đặc biệt nhấn mạnh từ *tháo vát* vì mẹ tôi thích và thường bị thuyết phục bởi nét tính cách ấy. Nhưng lần này bà chỉ thở dài mà nói sẽ nghiêm túc suy nghĩ về điều đó, đồng nghĩa với việc vấn đề sẽ được mang ra bàn với bà Curran hàng xóm cùng cái bảng bói toán Ouija^(*).

* Bảng bói toán gồm những mẫu tự, khi người xem bói đặt tay lên mũi tên trên bảng và đặt câu hỏi, mũi tên sẽ di chuyển đến từng chữ cái và chữ số để trả lời câu hỏi đó. (ND)

Từ lâu mẹ tôi đã rất quan tâm đến các vấn đề huyền bí. Thi thoảng một buổi gọi hồn lại được tổ chức ở nhà chúng tôi, nhưng đa phần chúng diễn ra ở nhà bà Curran cuối phố. Theo lời mẹ tôi thì bà ấy là người đọc thông hiểu rộng về những vấn đề siêu nhiên và có mối liên kết rất quen thuộc và thuyết phục với tấm bảng bói toán. Tôi không được mời tham gia phiên gọi hồn đó, nhưng khi trở về từ nhà bà Curran, mẹ thông báo rằng cuộc tôi cũng được đi học ở Bryn Mawr, và rằng rồi mọi chuyện sẽ tốt đẹp thôi.

Về sau tôi buộc phải tự vấn về lời tiên tri của bà Curran vì có vẻ như nó rành rành là sai đối với tôi. Tôi đi học thật, vào năm 1911, nhưng toàn bộ cuộc dẫn thân ấy đã kết thúc bi đát trước cả khi nó bắt đầu. Mùa hè trước khi tôi đi Bryn Mawr học, chị Dorothea bị bỏng nặng trong một đám cháy. Dù chị đã thoát ly khỏi gia đình trong những năm tôi lớn lên, Dorothea vẫn luôn là người ủng hộ tôi nhất nhà, tôi có cảm giác như chị hiểu tôi theo cái cách không ai khác hiểu hoặc muốn hiểu. Khi mọi thứ ở nhà trở nên quá ngọt ngào và kìm kẹp, tôi lại đi bộ tới nhà chị, ngắm hai cậu con trai nhỏ của chị vật nhau quanh mẹ, lòng thấy bình tĩnh và vẹn nguyên trở lại.

Mùa hè năm ấy chị Dorothea đang mang thai những tháng cuối. Phần lớn thời gian chị ở nhà một mình với hai đứa nhóc, một chiều nọ ba mẹ con đi ra hiên

trước thì thấy một đám lửa đã bốc lên trên đồng lớp cao su trong khoảnh đất không người ở cạnh nhà. Hai đứa nhóc hiếu kỳ đứng nhìn, nhưng Dorothea sợ đám lửa sẽ lan sang vườn nhà mình. Chị chạy qua đó cố dậm chân dập lửa, nhưng bộ kimono mùa hè dài trượt của chị đã nhanh chóng bắt lửa. Cả tất của chị cũng cháy, làm chị bị bỏng nặng đến tận eo trước khi chị ngã xuống lăn trên mặt đất khiến lửa tắt ngúm.

Khi anh Dudley chồng chị gọi điện báo tin, chúng tôi đang đi nghỉ ở ngôi nhà trên vịnh Ipswich. Cả nhà lo cho Dorothea đến phát ốm, nhưng anh Dudley trấn an rằng chị đang hưởng sự chăm sóc tốt nhất trong bệnh viện. Chị không sốt, và các bác sĩ tin rằng chị sẽ sớm bình phục hoàn toàn thôi. Đến hôm sau thì chị sinh ra một bé gái chết yểu. Cả Dorothea và Dudley đều đau đớn, nhưng các bác sĩ vẫn khẳng định rằng chị sẽ sống. Họ cứ nói mãi như thế cho đến khi chị ra đi, tám ngày sau vụ cháy. Mẹ tôi đón tàu về dự lễ tang, nhưng những người còn lại thì vẫn ở Ipswich, lòng tan nát và tinh thần tê liệt.

Tôi vẫn còn nhớ cảm giác của mình khi ấy, rằng có lẽ tôi không sống được khi mất Dorothea, rằng có lẽ tôi không muốn sống. Mẹ trở về từ St. Louis mang theo Dudley cùng hai đứa nhóc. Chúng bước xuống tàu với vẻ mặt đau khổ, và tôi làm được gì để an ủi

chúng đây? *Chúng không còn mẹ nữa rồi*, tôi thấy mình cứ nghĩ đi nghĩ lại như thế.

Một chiều nọ, không lâu sau đám tang, một con bão khủng khiếp đổ bộ vào vịnh Ipswich, và tôi bảo một cậu ở căn nhà nghỉ hàng xóm chèo thuyền đưa tôi ra biển. Sóng quật vào mái chèo, tràn vào hai bên thành và quất vào mặt chúng tôi đau nhói. Tôi thậm chí còn không biết bơi, nhưng cậu ta không quay lại, kể cả khi người trực cột hải đăng đã đánh tín hiệu yêu cầu chúng tôi đi vào. Mây sà xuống thấp trông rất đáng sợ, không khí nặng hơi nước và muối. Suốt quãng thời gian đó tôi có cảm giác như mình đang chết đuối, hết lần này đến lần khác. Ngay cả khi hôm đó cuối cùng chúng tôi cũng chèo được vào bờ, cái cảm giác mình vẫn còn dưới vịnh, chìm xuống mỗi lúc một sâu hơn, vẫn bám riết lấy tôi suốt những ngày hè còn lại và rất lâu sau đó.

Vào tháng Chín tôi lên tàu tới Bryn Mawr theo kế hoạch, nhưng các bạn học của tôi dường như đang chạy theo một nhịp sống khác. Các cô gái trong ký túc tôi ở ngòai cả chiều trong phòng khách uống trà và sôcôla nóng sủi tăm, tán chuyện về khiêu vũ tập thể và những kẻ tiềm năng bị họ chinh phục. Tôi thấy mình đến là lạc lõng. Tôi vẫn biết mình là đứa xinh xắn, với mái tóc đỏ rực, mắt đẹp và da trắng – nhưng lúc này tôi dường như không muốn bạn tâm xem đám

con trai có để ý mình hay không. Tôi ngừng quan tâm đến quần áo và cả việc học nữa. Tôi bắt đầu thi trượt suốt, một việc khiến tôi thấy ngạc nhiên và khó chấp nhận, bởi vì, bất chấp nghỉ học nhiều đến phát sợ, trước đến giờ tôi vẫn luôn là học sinh giỏi. Giờ thì tôi thấy mình không tài nào tập trung hay chú ý được gì, thậm chí cả mối quan tâm cũng không.

Mùa thu năm sau, tôi để mẹ và chị Fannie thuyết phục mình ở nhà. Tôi không thể nói là ở trường thì sẽ tốt cho tôi hơn. Ở nhà, tôi chẳng biết đi đâu để lẫn trốn những suy nghĩ u ám của mình. Tôi không ngủ được, và khi ngủ, tôi mơ những giấc mơ kinh hoàng ám ảnh về Dorothea và cha tôi, tái hiện những giây phút khủng khiếp cuối đời họ. Tôi choàng tỉnh trong cơn hoảng sợ để đối mặt với lời hứa hẹn về những ngày đêm tương tự không một niềm vui nào đón đợi. Và nếu tôi nói rằng mình đã ở trong tình trạng như thế hôn mê suốt tám năm sau đó, chắc mọi người sẽ hiểu tại sao tôi lại sẵn sàng để sống vào cái lúc mẹ tôi bắt đầu chết dần.

Mẹ tôi bị viêm thận mãn tính đã nhiều năm rồi, nhưng bệnh trạng nhanh chóng diễn biến xấu đi vào mùa hè năm 1920. Trong suốt những tuần nóng nhất tháng Bảy tháng Tám, tôi gần như không bước chân khỏi căn hộ trên gác, và vào những dịp hiếm hoi tôi đi ra ngoài thì bà lo lắng mãi không thôi.

“Elizabeth? Con đấy phải không?” bà yếu ớt gọi ngay khi nghe thấy tiếng tôi trên cầu thang. Tôi không chắc tại sao bà lại dùng tên rửa tội để gọi tôi sau từng ấy năm, nhưng hồi đó có nhiều điều về bà làm tôi thấy khó hiểu lắm. Bà chẳng giống người đàn bà thép khó tính luôn có khả năng làm tôi cụt hứng chỉ cần bằng một từ. Bà trở nên yếu đuối và bồn chồn, lại cất tiếng gọi lần nữa trong lúc tôi vội vã leo cầu thang: “Elizabeth?”

“Con đây, mẹ.” Tôi bước vào căn phòng chính nơi bà đang nằm nghỉ trên chiếc trường kỷ nhưng hồng đã sòn rách. Tôi đặt các túi đồ mua sắm xuống rồi tháo mũ ra. “Mẹ thấy ngốt quá à? Con mở một cửa sổ ra nhé?”

“Trời ảm sao?” Bà kéo chặt tấm khăn len phủ giường vào lòng. “Mẹ thấy lạnh thấu xương.”

Tôi kéo một chiếc ghế ra bên cạnh trường kỷ rồi nắm lấy hai tay bà, xoa cho đến khi máu hồng lên trên bề mặt, nhưng ở bất kỳ chỗ nào tôi sờ vào, đầu ngón tay tôi lại có cảm giác như chạm vào cái gì se lại, như thể da bà đã biến thành bột bánh mì. Tôi thả tay bà ra và bà bắt đầu rên rỉ.

“Con làm gì được đây?”

“Gọi chị con lên đây. Mẹ cần Fannie bên cạnh ngay lúc này.”

Tôi gạt đầu và đứng dậy định đi, nhưng mắt bà lại mở to hơn. “Đừng đi, xin đừng bỏ mẹ.” Thế là tôi lại ngồi xuống, và chuyện cứ lặp đi lặp lại như thế suốt cái đêm dài dằng dặc ấy. Bà uống một chút nước canh hầm rồi ngủ chập chờn trong vài tiếng đồng hồ. Rồi đến gần nửa đêm, đột nhiên bà trở nên bình tĩnh.

“Mẹ lo cho con kinh khủng, Elizabeth à,” bà nói. “Con sẽ ra sao đây khi mẹ đi rồi?”

“Con đã là một phụ nữ trưởng thành rồi mà mẹ. Con sẽ không sao đâu. Con hứa.”

“Không.” Bà lắc đầu. “Nhiều năm trước bà Curran và mẹ đã nói chuyện với Dorothea về con.” Hơi thở của bà trở nên nặng nhọc, và tôi không muốn thấy bà phải khổ sở như vậy.

“Suýt. Có quan trọng gì đâu.”

“Quan trọng chứ. Hai người bọn mẹ đã hỏi chị con về con vài lần nhưng chị con chẳng chịu nói.”

Tôi luôn nghi ngờ những chuyện huyền bí – tấm bảng, những buổi gọi hồn xì xào dưới ánh nến cùng các cuộc viết lời nhắn gửi tự động với khăn choàng đỏ phủ lên ngọn đèn – nhưng lúc này đây tôi bỗng cảm thấy toàn thân ớn lạnh. Liệu mẹ có liên lạc được với Dorothea *thật* không? Nếu thật, thì tại sao chị tôi, đã qua đời chín năm rồi, lại quay lưng với tôi? Chị biết điều gì không hay, đáng buồn về số phận của tôi ư? Ý

ngĩ đó khiến tôi kinh hoảng, ấy thế nhưng chẳng có cách nào để chắc chắn cả. Tôi không thể yêu cầu mẹ tả tỉ mỉ buổi gọi hồn ấy; bà đã kiệt sức và bồn chồn hơn bao giờ hết rồi. Và lại tôi cũng không hoàn toàn chắc rằng mình muốn biết. Nhớ tương lai còn u ám hơn hiện tại thì sao? Và nhớ đâu tương lai thậm chí không hề tồn tại?

Suốt cái đêm tháng Tám ấy tôi ngồi yên trên chiếc ghế lưng thẳng cạnh trường kỷ. Tôi đắp khăn ẩm lên trán và cổ mẹ rồi nhìn ra màn đêm mùa hè ẩm áp, bầu trời tối đen và cây cối còn tối đen hơn nữa, mọi thứ đều xa xôi như những vật trưng bày trong viện bảo tàng. Và tôi biết, cả tôi nữa cũng có thể chết trong căn phòng này. Đó là một ngã đường mà bánh xe cuộc đời tôi có thể rẽ vào. Vài tiếng sau, lúc bình minh sắp ló rạng, mẹ tôi qua đời mà không một tiếng thở dài, không nấc hấp hối, không thở khó nhọc. Thật khác cái cách cha tôi ra đi làm sao – tiếng nổ từ khẩu súng lục của ông làm rung động mọi thanh rầm cửa trong nhà – nhưng cũng chẳng ít tính kết thúc hơn. Trong khi những người khác đang ngủ ở nhà dưới, tôi nhìn vào khuôn mặt mà có khi tôi rất ghét nhưng có lúc lại rất thương. Hai tay bà nắm lại đặt hai bên thân hình gầy guộc, và tôi đưa đầu ngón tay lên vuốt một bàn tay, cảm thấy dâng tràn một tình yêu dữ dội và phức

tạp đối với bà. Rồi tôi xuống nhà đánh thức Fonnie cùng Roland dậy và gọi bác sĩ. Tôi chuẩn bị bữa sáng, tắm rửa rồi ngồi cùng chị Fonnie trong phòng khách để bàn việc chuẩn bị tang lễ. Thi thể mẹ tôi vẫn ở trên gác chờ nhân viên pháp y, tôi có thể cảm nhận thấy bà ở đó, vẫn gây áp lực với tôi. Dường như bà đã luôn lấy sự tĩnh lặng của đời tôi làm vui, như thể tôi đã trở thành người giống mẹ tôi nghĩ, tức là một người nhặt nhòa không có gì đáng kể cả. Sự trì kéo ấy quá lâu ngày và mạnh mẽ, tôi biết mình có thể dễ dàng đầu hàng nó, đầu hàng sự vô nghĩa. Hoặc tôi cũng thể đẩy mình đi theo hướng ngược lại, với tất cả những gì tôi có.

NĂM

“**M**ọi chuyện ổn cả chứ, thưa cô?” người lái taxi hỏi.

“Rồi sẽ phải ổn thôi,” tôi đáp rồi mở cửa xe.

Tôi đã về St. Louis sau một ngày dài ngồi tàu, cái ngày đã bị kéo giãn thêm bởi cảm giác mình đã thất bại ở Chicago. Giờ thì tôi lại ở đây, về với ngôi nhà của Fonnie và Roland trên đại lộ Cates. Tôi chỉ còn biết trả tiền rồi xuống xe.

Bên ngoài, không khí khô và lạnh. Người tài xế theo sau, xách hành lý của tôi lên hàng hiên; tiếng bước chân của chúng tôi vang lên trên mặt đường lát đá nghe như tiếng gõ vào một vật rỗng. Vào đến trong nhà, tôi thả hành lý ở chân cầu thang rồi lên căn hộ của mình, nơi này mang lại một cảm giác lạnh lẽo

thiếu sinh khí. Dù đã muộn và tôi cũng đã mệt, tôi vẫn bật đèn và nhóm lò để sưởi. Tôi ngồi lên chiếc trường kỷ hồng, tay ôm lấy vai và tự hỏi liệu một phần nào đó của mẹ tôi có còn trong phòng, quần trong tấm khăn len phủ giường, có lẽ thế, và nhìn tôi đầy thương hại: *Hadley tội nghiệp. Con gà mái tội nghiệp.*

Sáng hôm sau tôi ngủ rón hơn thường lệ, khi tôi xuống nhà thì chị Fonnies đã đợi sẵn trong phòng ăn. “Thế nào? Chị muốn nghe mọi chuyện đấy nhé. Em đã làm gì? Em đã gặp những kiểu người nào?”

Tôi kể chị nghe tất tần tật về những bữa tiệc, những cuộc chơi, những con người thú vị quét qua căn hộ của Kenley như sóng cồn – nhưng tôi không kể gì về Ernest. Có gì mà kể chứ? Tôi không chắc giữa chúng tôi là cái gì, thậm chí có phải là tình bạn không.

Fonnies và tôi đang nói chuyện thì Roland bước vào phòng, vừa cài cổ tay áo sơ mi vừa đi trong cả một đám mây hương xà phòng và keo vuốt tóc. Anh ngồi xuống và Fonnies hơi dịch ghế ra xa anh, rất nhẹ thôi, để khỏi phải nhìn anh ăn. Lúc này tình trạng giữa họ đang là như thế đấy. Cuộc hôn nhân của họ là một thảm họa, đang và đã luôn là như thế, điều ấy khiến tôi thấy thương hại cả hai.

“Chà,” Roland cất tiếng. “Đô thành Chicago có giống những gì cô hình dung không?”

Tôi vừa gạt đầu vừa trét mứt cam lên bánh mì nướng.

“Thế cô có chinh phục được hàng chục anh bồ mới không thế?”

Fonnie phát ra một tiếng khịt nóng giận gần như không thể nghe thấy, nhưng chị không nói gì cả.

“Chắc là chưa đến hàng chục,” tôi nói.

“Hắn cô phải chinh phục được ít nhất một chú. Thư này vừa gửi đến cho cô.” Anh lôi từ trong túi áo vét ra một vật trông nhẵn nhúm. “Chuyển phát đặc biệt đấy,” anh nói. “Hắn là quan trọng lắm.” Anh mỉm cười đưa tôi bức thư.

“Gì thế?” Fonnie hỏi.

“Chuyển phát đặc biệt,” tôi nhắc lại lời Roland trong trạng thái gần như hôn mê. Tên của Ernest đề trên phong bì, nguyệt ngoạc nhưng đủ rõ. Chắc anh đã gửi nó ngay sau khi tiễn tôi lên tàu, trả thêm mười xu để đảm bảo nó đến nơi sớm nhất. *Tôi sẽ viết cho chị. Tôi sẽ viết tặng chị.* Tôi mân mê chiếc phong bì, hơi sợ phải mở nó ra.

“Tên anh chàng của cô là gì thế?” Roland hỏi.

“Em sẽ không gọi cậu ta là anh chàng của em đâu, nhưng mà tên cậu ta là Ernest Hemingway.”

“Hemingway à?” Fonnie nhắc lại. “Tên tuổi kiểu gì thế?”

“Chẳng biết nữa,” tôi đáp rồi mang bức thư ra

khỏi phòng để mở. Trông phong bì nhăn nheo rúm ró như thể đã nằm trong túi anh bao nhiêu ngày trời – chưa gì tôi đã thấy yêu đặc điểm ấy rồi, chẳng cần biết trong thư viết những gì. Tôi tìm một góc yên tĩnh trong phòng khách gần cây piano của tôi và phát hiện ra các trang thư bên trong cũng nhàu nhĩ tương tự và nguệch ngoạc những dòng mực đen. *Hasovitch thân yêu* – bức thư bắt đầu như thế – *Em đang ở trên tàu còn tôi ở đây và giờ khi em đi rồi mọi thứ đều vô nghĩa. Hãy nói với tôi đi, em có thật hay không?*

Tôi đặt bức thư xuống vì tôi gần như không chịu nổi cái cảm giác như thể anh đã bò vào trong đầu tôi. *Em có thật hay không?* Tôi đã tự hỏi y hệt về anh – và tôi có quyền để hỏi thế hơn anh chứ, tôi nghĩ thầm, đặc biệt là sau lời cảnh báo của Kate. Tôi thật như mặt đất anh bước lên vậy, có lẽ là quá thật. Nhưng còn anh thì sao? Mối quan tâm anh dành cho tôi không hề dao động trong suốt thời gian tôi ở đó, nhưng điều ấy không có nghĩa là anh đáng tin, mà chỉ có nghĩa ngay lúc này anh nghĩ tôi đáng để theo đuổi. Thật tình tôi chẳng biết nên nghĩ gì về anh nữa, nên tôi đọc tiếp, rất nhanh chóng ngấu nghiến hết bức thư của anh, tất cả những điều anh cần nói về việc anh đang làm và muốn làm, công việc của anh, suy nghĩ trong anh. Anh bảo có thể anh sẽ được nhận việc ở

một tờ nguyệt san tên là *Khối Thịnh vượng chung hợp tác* nếu anh nộp đơn xin tự làm mọi việc – nhà văn, phóng viên, biên tập, trọn gói luôn. *Không thích thú mấy điều khoản lắm nhưng có lẽ sẽ nhận việc này*, anh viết vậy. Dù tâm trí tôi đầy những tiếng nói không dứt về anh, tôi vẫn không thể không thích giọng văn của anh, sự sôi nổi trong đó cũng như cái cách những từ ngữ của anh trên giấy giống hệt anh chàng Ernest đã bịa ra bao lý do để xuất hiện trong phòng tôi ở Chicago. Giờ đây bức thư của anh cũng đang làm điều tương tự, nó đưa Ernest vào căn phòng khách mà một phút trước đây còn u ám và thiếu sinh khí.

“Thế nào?” Fonnies hỏi khi bước vào phòng trong tiếng sột soạt của chiếc váy len màu sắc ảm đạm. “Anh ta có gì để nói vậy?”

“Chẳng có gì bất thường cả,” tôi đáp, nhưng dĩ nhiên là không đúng như vậy. Mọi điều ở Ernest Hemingway đều bất thường.

“Ừ, dù sao cũng thật tốt khi có những người bạn mới. Chị mừng vì em đã tìm được một nguồn vui làm xao nhãng.” Chị ngồi xuống và nhấc miếng ren móc dờ của chị lên.

“Vậy sao?”

“Dĩ nhiên rồi. Chị muốn em hạnh phúc mà.”

Có lẽ là thế thật, nhưng chỉ khi *hạnh phúc* có nghĩa

là tôi bị nhốt trên gác suốt phần còn lại của cuộc đời, một bà cô không chồng đơn độc.

“Cảm ơn chị, Fonnie,” tôi nói rồi lấy có lui về phòng, ở đó tôi bắt tay vào viết thư hồi đáp. Tôi không muốn tỏ ra quá nhiệt tình. Tôi không muốn câu trả lời của mình có ý nghĩa gì nhiều hơn sự thực – nhưng tôi nhận ra mình thích viết thư cho anh. Tôi viết trong cả ngày trời, cứ xảy ra chuyện gì là lại kể vào thư chuyện đó, tôi muốn chắc chắn anh có thể hình dung ra tôi đi từ phòng này qua phòng khác, tập piano, ngồi uống một tách trà gừng ngon tuyệt với cô bạn Alice Hunt, ngắm người làm vườn xén tỉa những bụi hồng rồi quán chúng lại trong vải bố để đón mùa đông. *Đêm nay tôi nhớ cái hồ ấy quá*, tôi viết. *Nhớ nhiều thứ khác nữa. Cậu có muốn gặp tôi trong bếp để làm một điều không?*

Mẹ tôi đã giữ một tấm ảnh chụp tôi mặc đồ tắm, đứng ngập đến gối trên dòng sông Meramec chơi trò té nước với Alice, cả hai đứa đều hạnh phúc và tắm trong ánh mặt trời. Phiên bản Hadley ấy gần như chưa từng xuất hiện vào những ngày này, đúng vậy, nhưng tôi nghĩ Ernest sẽ thích cô gái với khuôn mặt rạng rỡ và nụ cười vô tư đó. Tôi nhét bức ảnh cùng lá thư vào một chiếc phong bì, và rồi, trước nghĩ kịp nghĩ lại, tôi đi xuống phố tới hộp thư ở góc đường. Trời

đang tối dần, vừa đi tôi vừa nhìn vào trong các căn nhà như thể chúng là những chiếc bát phát sáng. Mọi vật đều tỏa ánh sáng yếu ớt – và trong một khoảnh khắc tôi chợt hình dung ra ánh sáng rải khắp những cánh đồng ngô nhấp nhô cùng những chuồng trại im lìm giữa St. Louis và Chicago. Khi đến hộp thư, tôi nắm chặt lá thư, hôn nó trong cơn bốc đồng, rồi nhét nó vào khe thư và thả tay ra.

SÁU

Tôi ấp ủ bao kế hoạch với việc viết lách – tôi muốn thấy và cảm nhận và làm quá nhiều điều. Hãy nói đi, em còn nhớ em đã chơi piano với làn tóc ánh lên lấp lánh, rồi em đứng dậy đi về phía tôi trên trường kỷ và cất lời, “Cậu có hiểu tôi không, Thu Hải Đường?”

Em có hiểu tôi không, Hash?

Em sẽ đến đây ngay chứ, và cho tôi hưởng một chút cái điều mà tôi chắc chắn cần lúc này, chính là em?

Những lá thư của anh cứ đến dồn dập chen lấn, đầy những lời ngọt ngào, đôi khi hai ba lá mỗi ngày. Mới đầu tôi cố dè dặt hơn, tự hứa là chỉ viết lại mỗi tuần một lần thôi, nhưng dự định đó tiêu tan ngay lập tức. Chẳng bao lâu sau tôi thấy mình gặp rắc rối thật sự. Thư từ cứ bay qua bay lại, nhưng chúng có

nghĩa gì cơ chứ? Giọng Kate thường xuyên lấp đầy tâm trí tôi – *Cậu ta thích phụ nữ – có vẻ như là tất cả phụ nữ* – và tôi đấu tranh tư tưởng chẳng biết có nên kể cho cô ấy nghe về việc tình bạn giữa chúng tôi đã tiến triển nhanh chóng ra sao không. Cứ nghĩ đến là tôi lại hình dung ra cô ấy cảm thấy tổn thương và tức giận thế nào; rốt cuộc tôi đã rành rành cố ý xem thường lời khuyên của cô ấy. Nhưng nếu tôi thú nhận tất cả, có lẽ cô ấy sẽ khuyên tôi *nhiều hơn*, và rồi tôi sẽ phải nghe và có lẽ là làm theo lời khuyên đó.

Tôi bị giằng xé giữa việc muốn biết liệu mình có tin được Ernest không và mong muốn tôi cứ mãi mù mờ để giữ cho mọi chuyện y hệt như lúc này. Ngôn từ của anh đã mang rất nhiều ý nghĩa rồi – quá nhiều là đằng khác. Mỗi lá thư của anh đều như một liều thuốc bổ tuyệt vời và viết cho anh cũng là một liều thuốc bổ, và chẳng bao lâu sau tôi nhận ra mình có thể nghe thấy tiếng cậu bé phát thư đạp xe từ cách cả mấy dãy nhà dù cậu thậm chí còn chưa rung chuông. Tôi tự nhủ rằng Kate đâu có biết hết *mọi điều* về Ernest. Ai mà biết được hết mọi điều về người khác cơ chứ? Những bức thư của anh đã bộc lộ vài phẩm chất – sự dịu dàng chẳng hạn, cả sự nồng ấm dễ thấy nữa – những điều có lẽ Kate đã không bao giờ thấy được trong suốt những mùa hè ở Michigan. Có thể như thế lắm chứ. Phải như thế, bởi vì niềm hạnh

phúc nở rộ từ mối quan tâm của Ernest đối với tôi đang dần thấm vào phần cuộc đời còn lại của tôi. Tôi bỗng bận rộn hơn và vui vẻ hơn bao giờ hết khi ở nhà. Hai cô bạn Bertha Doan và Ruth Bradfield đã chuyển đến căn hộ trên gác sống cùng tôi với tư cách khách thuê trọ, và lần đầu tiên trong gần một thập kỷ tôi không cô đơn trong căn nhà của chính mình. Tôi cũng có vài chàng trai trẻ dòm ngó nữa, và ngay cả khi họ không đặc biệt xuất chúng gì, họ cũng cho tôi những giờ phút vui vẻ. Tôi để họ đưa mình đi nhảy, đi xem phim, thậm chí còn cho một vài chàng hôn chúc ngủ ngon. Không một ai trong số họ có cái đầu vuông to tướng và bàn chân bàn tay như lót nhung đệm của Ernest; chẳng một ai đặt những câu hỏi tuyệt vời như anh hay làm tôi muốn nói, *Cậu có hiểu tôi không, Thu Hải Đường?*

Dẫu vậy, tôi vẫn duy trì việc đi chơi với gần như tất cả những ai ngỏ lời, bởi vì Ernest, dù rất đáng yêu, chỉ như lý thuyết suông – một giả thuyết dễ thương – mà lại còn ở cách xa hàng trăm dặm. Ở St. Louis, nơi số phận đã định cho tôi sống cuộc đời thực của mình, có Dick Pierce, anh trai một cô bạn thân. Tôi thích ở bên anh và biết rằng chỉ cần tôi bật đèn xanh là anh sẽ yêu tôi và có khi còn cầu hôn nữa, nhưng tôi gần như, hoặc cũng có thể là hoàn toàn, chẳng có cảm giác gì trước anh cả. Rồi đến Pere Rowland, một cậu trai

luộm thuộm một cách dễ chịu, biết rất nhiều về sách và nhạc, nhưng những buổi hẹn hò lãng mạn chẳng hấp dẫn tôi bằng cái lúc một nhóm chúng tôi nhồi đông lên xe ai đó rồi đi xem phim trong thành phố hay đến sàn nhảy nơi mọi người đều vui vẻ và tự do. Sau đó, Ruth, Bertha và tôi sẽ ngồi uống trà trong bộ đồ ngủ và tán chuyện về những sự kiện của buổi tối.

Tôi vừa mới bước sang tuổi hai chín, nhưng theo một cách nào đó tôi thấy mình còn trẻ và vô tư lự hơn cái hồi tôi học năm thứ nhất ở Bryn Mawr, hồi ấy tôi chẳng được tận hưởng một chút xiu hạnh phúc hay thân mật nào. Cứ như thể tôi đang trải nghiệm một sự trì hoãn bây giờ mới phát tác vậy, và tôi thấy biết ơn từng phút giây đó. Thế rồi lại có thư từ Chicago đến mỗi ngày, luôn nhàu nhĩ một cách đẹp đẽ và đầy những tin tức bận rộn. Ernest kể hết cho tôi về những bài báo anh viết cho tờ *Thịnh vượng chung*, ý tưởng của anh về các bản thảo và tiểu thuyết. Nhưng hơn tất cả anh còn chia sẻ những câu chuyện về quãng thời gian anh lớn lên – về những mùa hè dài ở Michigan khi ông Ed cha anh, một bác sĩ sản đương nhiệm đồng thời là một nhà hoạt động ngoài trời bẩm sinh, đã dạy anh cách nhóm lửa và nấu ăn ngoài trời, cách dùng rìu, giật cần câu và đánh vẩy cá, săn sóc, gà gô và chim trĩ.

Cứ khi nào tôi nghĩ đến cha, anh viết, thì đó luôn là hình ảnh ông đang ở trong rừng xua chim rẽ giun, đang băng qua những bãi cỏ ngắn héo quắt hay những đồng thân ngô, hay đang chẻ củi trong lúc chòm râu cứng lại vì sương giá. Tôi đọc những câu ấy mà mắt đắm lệ, vì tôi có quá ít kỷ niệm ấm áp với cha mình. Khi nghĩ về cha, hình ảnh đầu tiên hiện lên trong tâm trí tôi là khẩu súng của ông, rồi sau đó là tiếng động nó gây ra vang vọng khắp nhà. Nhớ lại cái chết của ông, nhớ lại mình đã từng ám ảnh đến đau đớn vì nó khiến tôi thấy lòng xao động đến nỗi phải đi dạo hai vòng quanh khu phố trong làn gió rét buốt thì mới đủ bình tĩnh để quay lại đọc thư của Ernest.

Nhưng nếu mối quan hệ của anh với cha anh khiến tôi ghen tị thì mẹ anh lại phiền phức theo một cách khác. Gần như cứ khi nào nhắc đến bà trong thư là anh lại dùng từ *con mẹ ấy*. Anh miêu tả bà như một kẻ thống trị hoàn toàn trong nhà, chỉ giỏi chỉ trích và đầy những ý tưởng không lay chuyển về việc cuộc sống phải diễn ra như thế nào mới phải, tỉ mỉ đến từng chi tiết. Trước khi anh biết đọc, bà đã dạy Ernest nhớ những cụm từ, những dòng thơ “thiết yếu” bằng tiếng Latinh và tiếng Đức. Dù luôn cố tôn trọng tinh thần sáng tạo của bà – bà hát opera, vẽ vờn đôi chút và còn làm thơ nữa – nhưng Ernest rất cuộc vắn tin

chắc rằng bà là một người mẹ và người vợ ích kỷ, chỉ chăm chăm nhu cầu bản thân mà không màng đến nguy cơ làm hại đến mọi người xung quanh, đặc biệt là chồng mình. Bà buộc bác sĩ Hemingway phải nhượng bộ mọi yêu cầu của bà, và Ernest đâm coi thường mẹ mình khi chứng kiến cảnh đó.

Dù sự chối bỏ dữ dội chính mẹ đẻ của Ernest khiến tôi rùng mình, tôi vẫn không thể không nhận ra một điều. Thật kỳ quái khi biết quan hệ giữa người bố và người mẹ trong gia đình chúng tôi lại giống nhau đến thế, ấy thế nhưng điều khiến tôi ngạc nhiên nhất là mặc dù thường ghét cay ghét đắng cái kiểu sống không chịu ai khăng khăng ý mình của mẹ tôi và thậm chí còn đổ lỗi cho bà về vụ tự tử của cha, nhưng tôi chưa từng thể hiện sự căm ghét đến nhường ấy đối với một con người. Cảm giác đó chỉ sôi sục và khuấy đảo trong lòng tôi thôi. Đôi lúc, khi nó cố ngoi lên bề mặt, tôi lại vớ lấy cái gối lông vũ và hét những cảm xúc trong mình vào đó, khiến chúng chết ngạt ngay từ gốc rễ. Còn Ernest lại thoải mái phun con thịnh nộ của mình ra. Phản ứng của ai mới là đáng sợ đây?

Rốt cuộc, tôi cảm thấy ngày càng tôn trọng cái cách anh thể hiện cả phần xấu xí nhất của con người mình, và tôi bị sự tự tin của anh lôi cuốn. Tôi mong thư anh mà gần như chẳng làm được việc gì khác. Ấy thế nhưng chẳng mấy chốc tôi nhận ra tính bộc trực

của anh được áp dụng nhất nhất trong mọi việc. Đầu tháng Mười hai, không lâu sau sinh nhật tôi, anh viết rằng đêm qua anh đã bị một cô gái mặc đầm màu xanh chói quấy rối. Tôi thấy phát bệnh khi đọc được điều ấy. Tôi chẳng có cái váy xanh chói nào, mà kể cả có thì anh cũng đâu có thấy. Anh cách xa tôi hàng trăm dặm, cuốn theo những chi tiết của cuộc sống hết ngày lại đêm ở đó. Chúng tôi là bạn bè và bạn tâm tình, đúng thế – nhưng anh chẳng nỡ nản gì tôi cả, chưa bao giờ hứa hẹn lấy một câu với tôi, kể cả một lời hứa hão cũng không. Nếu muốn thì anh có thể chạy theo cái váy xanh đó như theo tiếng hát mỹ nhân ngư mà đi xuống hồ. Tôi chẳng ràng buộc gì anh cả.

Mà thực ra chẳng ai ràng buộc gì ai. Đó là dấu hiệu của sự chuyển giao thời đại. Chúng tôi đang ở ven rìa, tràn đầy tuổi trẻ và hứa hẹn cùng đôi chút điệu láy rền của nhạc jazz. Một năm trước đó, cô đào Olive Thomas đóng phim *The Flapper* (Cô nàng mới lớn), thế là cái từ ấy bỗng nhiên đồng nghĩa với jazz, chuyển động như jazz. Các cô gái khắp mọi nơi ra đường trong bộ áo coóc xê, váy thì ngắn lên còn màu mất màu môi thì trầm xuống. Chúng tôi nói những câu từ kiểu như, “pyjama của ả mèo”^(*) rồi “tôi thì

* Một từ lóng phổ biến ở Mỹ những năm 1920, chỉ một người hoặc một vật thú vị đáng được săn đón.

cho rằng” rồi “chuẩn quá.” Tuổi trẻ, vào năm 1921, là tất cả, nhưng cũng chính nó là thứ làm tôi lo đến phát ốm. Tôi đã hai chín và thấy mình sắp hết thời rồi, nhưng Ernest chỉ mới hai mươi một tuổi nóng rực nhựa sống. Tôi đang nghĩ gì chứ?

“Có lẽ mình không hợp với cuộc chơi này,” sau khi nhận được bức thư tiếng hát nàng tiên cá của Ernest, tôi bảo cô bạn cùng phòng Ruth như thế. Bertha đã ra ngoài chơi, chỉ còn Ruth và tôi cùng nhau nấu bữa tối, thoải mái lướt quanh nhau trong căn bếp nhỏ, ngắt đậu, đun nước trưng mì ống, như thế chúng tôi là hai bà cô không chồng đã làm như thế này hàng bao nhiêu thập kỷ vậy.

“Mình không chắc là có ai trong chúng ta phù hợp đâu,” Ruth nói trong lúc tay cân muối rồi ném một ít ra sau vai để cầu may. Cô có đôi bàn tay chắc khỏe kỳ lạ, và tôi thấy mình cứ ngẩn nhìn chúng, thậm chí mơ mình có thể giống cô ấy hơn. Cô quay lại nhìn rồi cười châm chọc. “Nhưng có còn gì nữa đâu? Nếu giờ ta bỏ cuộc thì coi như tiêu đời.”

“Có lẽ tớ chỉ việc bò xuống gầm giường nhất định không ra cho đến khi già lập cập và chẳng thể nhớ rằng mình đã từng cảm nhận thế nào về bất cứ ai nữa.”

Ruth gật đầu. “Cậu muốn vậy, nhưng cậu sẽ không làm vậy.”

“Tớ sẽ không làm thế.” Tôi đi quanh chiếc bàn nhỏ để xếp đĩa và bộ thìa đĩa bằng bạc – loại tốt thứ hai trong nhà, rồi vuốt phẳng khăn ăn của ai đó. “Tớ sẽ cố hết sức để không làm thế.”

Tôi khao khát được trở lại Chicago, được thấy căn phòng lớn cũ kỹ nhà Kenley – cây dương cầm, chiếc máy hát, tấm thảm sần sùi được đẩy sang bên cho hai con người khiêu vũ. Tôi muốn được nhìn vào đôi mắt nâu trong đến khó tin ấy và biết được chàng trai đẹp để đó đang nghĩ gì. Tôi muốn hôn anh và cảm nhận anh hôn lại tôi.

Vào giữa tháng Giêng, cô bạn Leticia Parker và tôi nung nấu kế hoạch đưa tôi đến đó. Tôi sẽ là khách của cô ấy trong một tuần. Chúng tôi sẽ ở khách sạn và đi mua sắm, và tôi có thể gặp Ernest bao nhiêu tùy thích. Ấy thế nhưng, hai ngày trước lịch khởi hành của chúng tôi, Leticia gọi điện báo hoãn. Mẹ cô bị ốm, thành thử cô không thể đi xa lâu như thế được. Tôi bảo cô tôi hiểu mà; dĩ nhiên là tôi hiểu. Chính mẹ tôi cũng từng bị ốm hàng tháng trời, và tôi biết rõ những đòi hỏi của các bà mẹ khi ấy, nhưng đồng thời tôi cũng thấy chán nản. Mọi thứ đã được lên kế hoạch từ hàng tuần nay. Ernest sẽ đón tôi ở ga, và chỉ mỗi giây phút ấy thôi mà tôi đã tha hồ tưởng tượng đến hàng trăm lần có lẽ.

“Tính sao bây giờ?” tôi trút lên Ruth vào cuối ngày hôm đó.

“Đi thôi,” cô ấy nói.

“Một mình á?”

“Sao lại không? Giờ đâu phải thời Trung cổ, cậu biết mà. Thế chẳng phải lần trước cậu cũng đi một mình đấy sao?”

“Hồi ấy tớ đâu có bị ràng buộc gì. Chị Fonnies sẽ không thích đâu.”

“Thế thì càng có thêm lý do để đi,” Ruth cười nói.

Buổi tối tôi đi Chicago, Roland chở tôi đến ga phía Bắc St. Louis trên con Peugeot mới cứng, một chiếc ô tô hai chỗ màu xanh ve chai khiến anh thấy mình nam tính và kiêu hãnh hơn, tôi nghĩ thầm, đồng thời cũng đưa Fonnies lên mức lo lắng đến độ gần như sôi máu. Tôi quý Roland nhưng cũng cảm thấy thương hại anh. Tình cảnh của anh rất giống cha tôi hồi trước. Anh chỉ dám làm khi Fonnies cho phép; thật thảm hại, ấy thế nhưng anh cũng có thể rất quyến rũ theo cái kiểu mô phạm và tuyệt đối khiêm nhường. Tôi có cảm giác như chúng tôi là đồng minh trong nhà, và hy vọng anh cũng cảm thấy thế. Dù có thể dễ dàng thả tôi xuống vỉa hè, Roland vẫn đỗ xe lại và tiễn tôi đến tận sân ga, ở đó anh trao hành lý của tôi cho phu khuân vác. Thế rồi, khi đang chào tạm biệt,

anh nghiêng đầu sang một bên, một trong những tật máy cơ mặt khó chịu mà cũng rất đáng yêu ở anh, rồi nói, “Trông cô rất đẹp, Hadley ạ.”

“Thật ạ?” tôi bỗng thấy e thẹn trước anh và phải lấy tay vuốt lại chiếc váy của bộ đồ đi đường màu xám nhạt.

“Thật. Anh chỉ chợt nghĩ ra là có thể cô không biết điều này về chính bản thân mình.”

“Cảm ơn anh nhé.” Tôi nghiêng người hôn má anh, rồi tôi lên tàu, tìm niềm vui mới trong bộ đồ đi đường của mình – chiếc mũ len mềm, đôi găng màu bơ và đôi giày da lộn quai chữ T. Ghế đơn và ghế băng trên tàu bọc nhung lông trông thật mời gọi, và cái giọng nghiêm khắc của Fannie cất lên bảo tôi không nên hưởng thụ đột nhiên thật xa xôi. Đây chính là chương trình đặc biệt lúc nửa đêm chứ còn gì nữa, và tôi chui vào chiếc giường nằm Pullman đằng sau bức rèm xanh thẫm.

Sáng hôm sau, khi đến ga Công Đoàn, tôi đã được nghỉ ngơi đầy đủ và chỉ hơi hồi hộp cho đến khi tôi thấy Ernest trên sân ga, trông gần như giống hệt cái lúc tôi chia tay anh vào tháng Mười một – và thế là miệng tôi khô như rang và dạ dày tôi nhộn nhạo. Anh đẹp rạng ngời trong chiếc áo vét thủy thủ và khăn quàng cổ dày, và mắt anh sáng lên trong giá lạnh. Khi tôi xuống tàu, anh nhắc bóng tôi lên và ghì chặt.

“Tôi cũng rất vui được gặp lại cậu,” tôi nói khi anh thả tôi xuống, và cả hai đứa cùng cười, cảm thấy ngùng ngùng vì được ở bên nhau đột ngột quá. Mắt chúng tôi gặp nhau rồi lại lảng đi. Bao nhiêu ngàn từ ngữ vẫn tuôn chảy đều đều giữa hai chúng tôi. Giờ chúng đi đâu mất rồi?

“Em đói không?” anh lên tiếng.

“Còn phải hỏi,” tôi đáp.

Chúng tôi cọ cọ mũi rồi đi trong buổi sáng lạnh giá để tìm đồ điểm tâm. Có một nơi anh thích ở phố State phục vụ bò bít tết và trứng với giá sáu mươi xu. Chúng tôi gọi món, đầu gối hai đứa hơi chạm nhau dưới gầm bàn.

“Tờ *Bưu điện tối Chủ nhật* lại vừa mới từ chối một truyện ngắn khác,” anh nói trong lúc chúng tôi đợi đồ ăn. “Đây là lần thứ ba rồi. Nếu chuyện này không nên com cháo gì thì có khi tôi sẽ dành cả đời viết những thứ rác rưởi hoặc kể chuyện của ả của ai cho các tạp chí mất. Tôi sẽ không làm thế đâu.”

“Rồi cậu sẽ thấy tác phẩm của mình được in thôi mà,” tôi an ủi. “Chuyện đó phải xảy ra. Sẽ xảy ra.”

Anh nhìn thẳng vào tôi, rồi nhấc mũi giày lên ấn mạnh vào cạnh bên bắp chân tôi. Và cứ giữ nguyên như thế, ấm áp và khấn thiết, anh hỏi, “Em có nghĩ đến chuyện không gặp lại tôi nữa không?”

“Chắc là có.” Tôi cảm thấy nụ cười của mình nhạt đi. “Tôi có thể trở nên một con khờ vì cậu, Nesto ạ.”

“Giá mà em yêu tôi dù chỉ một thời gian ngắn thôi cũng tốt biết bao.”

“Tại sao lại là một thời gian ngắn? Cậu lo bản thân mình không thể gắn bó lâu dài được à?”

Anh nhún vai, dáng vẻ bồn chồn. “Em còn nhớ tôi từng kể về Jim Gamble, bạn tôi trong Hội Chữ thập đỏ chứ? Cậu ta muốn tôi theo cậu ta đến Rome. Ở đấy vật giá rẻ, và nếu tôi tiết kiệm đủ trước khi đi thì tôi có thể chỉ ngồi viết truyện trong năm đến sáu tháng. Cơ hội kiểu này chắc sẽ chẳng xuất hiện đến lần hai đâu.”

Rome ư. Tôi thấy ngực mình thất lại. Tôi chỉ mới tìm thấy anh, thế mà anh lại định chạy ra nước ngoài sao? Đầu óc tôi quay cuồng, nhưng tôi biết với một niềm đoan chắc rằng cố níu giữ anh sẽ là một sai lầm. Tôi khó nhọc nuốt khan rồi cẩn thận lựa từng lời. “Nếu công việc là thứ quan trọng nhất với cậu, cậu nên đi.” Tôi cố nhìn thẳng qua bàn vào mắt anh. “Nhưng có một cô gái sẽ nhớ cậu lắm.”

Anh nghiêm trang gật đầu nhưng không nói gì.

Những ngày còn lại trong một tuần thăm Chicago của tôi lấp đầy bởi các buổi hòa nhạc, xem kịch và tiệc tùng, tất cả các buổi tối đều kết thúc nơi căn phòng

khách dài nhà Kenley với rượu, thuốc và những cuộc chuyện trò sôi nổi về sách hay, tranh đẹp. Mọi thứ đều y sì như hồi mùa thu, ngoại trừ một việc là Kate không khi nào có mặt.

Ngay trước khi rời St. Louis, tôi đã gửi thư cho cô ấy. Tôi không chắc bức thư sẽ đến tay cô trước khi chúng tôi chạm mặt nhau ở Chicago, vì hiển nhiên việc hai đứa gặp nhau là không tránh khỏi, nhưng tôi không thể không viết gì hay ít nhất là cố gắng nhẹ nhàng rào trước. *Nesto và tớ đã trở nên khá thân thiết, tôi viết. Chúng tớ là những người bạn tốt của nhau và cậu cũng là bạn tốt của tớ nữa, và tớ ghét phải nghĩ rằng chuyện này sẽ thành rào cản giữa hai ta. Đừng giận lâu nhé. Bạn thân yêu nhất, Hash.*

Kenley khẳng định rằng cô ấy chỉ bận việc quá thôi, cậu nói, “Chị biết Kate mà. Chị ấy nhận quá nhiều việc thế rồi chẳng thể dứt ra được. Em chắc chúng ta sẽ sớm thấy chị ấy thôi.”

Nhưng chúng tôi không thấy cô, và ngày qua ngày, tôi càng lúc càng ước giá mình có thể nói chuyện về tình cảnh này với Ernest. Cứ lập lờ hai mặt thể này thật không giống tôi, nhưng tôi đã tự dồn mình vào góc tường khi chưa bao giờ để lộ việc Kate đã cảnh báo tôi phải tránh xa anh. Tôi có đầy rẫy lý do để không nói. Tôi không muốn làm tổn thương cảm xúc

của anh là một, và tôi cũng không cảm thấy chỗ của mình là bước chen vào giữa hai người đó tạo mối bất hòa. Khi những ngày tôi đến chơi đã gần hết mà sự im lặng của Kate vẫn mỗi lúc một nặng nề thêm, tôi đã phải tự vấn liệu có khi nào một yếu tố trong mối quan hệ tay ba khập khiễng này sẽ chấm dứt vĩnh viễn hay không. Hoàn toàn có khả năng cô ấy sẽ không còn tin tưởng tôi nữa. Và cũng có thể – thậm chí *rất có thể* – Ernest sẽ đi Rome mà miệt mài với tiểu thuyết của anh, để lại tôi trông chừng vì hai lý do một lúc.

Cứ để mặc trái tim mình mập mờ với Ernest thế này rất nguy hiểm, nhưng tôi còn có lựa chọn thực sự nào đây? Tôi đang yêu anh, và ngay cả khi tôi không thấy can đảm chút nào khi đối diện với tương lai thì vẫn không thể phủ nhận cuộc sống của tôi đã thay đổi rõ rệt theo hướng tốt hơn kể từ khi gặp anh. Tôi cảm nhận rõ điều đó ở quê St. Louis và cả ở nhà Kenley nữa. Vào đầu giờ mỗi buổi tối, tôi luôn bồn chồn và e dè, lo rằng mình chẳng có gì để đóng góp cho cái nhóm này, nhưng rồi tôi cứ thể thoải mái với ngoại hình và giọng nói của mình. Và đến nửa đêm, tôi là một phần của cuộc vui, sẵn sàng uống như hũ chìm và tán chuyện tới sáng. Cảm giác đó giống như thể mỗi đêm ta lại được tái sinh, cùng một quy trình ấy lặp đi lặp lại, tìm thấy mình, đánh mất mình, rồi lại tìm thấy mình.

“Mới đây thôi tôi còn chẳng đủ sức ngồi chơi piano lâu hơn nửa tiếng đồng hồ,” tôi nói với Ernest khi cùng ngồi ăn điểm tâm một buổi sáng nọ. “Đêm qua chúng ta thức đến tận ba giờ, thế mà tám giờ tôi đã ngồi đây mắt sáng bừng và nói chuyện ríu rít. Tôi đã từng lúc nào cũng mệt mỏi – và rất buồn phiền nữa. Chuyện gì xảy ra với tôi thế nhỉ?”

“Tôi không biết,” anh nói, “Nhưng tôi có thể xác minh chi tiết mắt sáng bừng.”

“Không đùa đâu,” tôi nói. “Chúng ta đang nói về một sự biến đổi *lớn lao* đấy.”

“Em không tin vào sự thay đổi sao?”

“Tin chứ. Nhưng thi thoảng tôi thậm chí còn không nhận ra chính mình. Cứ như trong truyện ấy, có một đám tiểu yêu đến mang cơ thể người ta đi và để lại một cơ thể khác – để thế chỗ.”

“Không quan trọng gì đâu, nhưng mà tôi thích em như thế này, Hash à.”

“Cảm ơn nhé. Tôi cũng thích tôi thế này.”

Tối hôm sau là tối cuối cùng tôi ở Chicago và tôi quyết tâm tận hưởng nó từng phút một. Tôi không chắc khi nào Ernest và tôi sẽ gặp lại nhau, hoặc liệu chúng tôi có còn gặp lại nữa hay không. Anh không đề cập gì đến Jim Gamble hay nước Ý sau cái ngày

đầu tiên đó nữa, nhưng anh cũng chẳng tâm sự bất kỳ câu chuyện nào *khác* về tương lai. Khi tôi hỏi liệu lúc nào đó anh có thể đến St. Louis thăm tôi không, anh bảo, “Chắc chắn rồi, cô bé à,” cứ nhẹ tựa lông hồng, không kèm theo lời hứa nào, chẳng để lộ ý định gì. Nắm chặt và bầu vú không phải cách để giữ một người đàn ông như Ernest – ấy là nếu có một cách để làm việc đó tồn tại trên đời. Tôi đành phải chờ đợi xem sao thôi.

Đêm hôm đó trôi đi như đặc trưng vốn có, với hàng xô đồ uống và rất nhiều bài hát, tất cả chúng tôi đều hút như ống bễ. Ernest đề nghị tôi chơi một bản Rachmaninoff và tôi vui vẻ làm theo. Anh đến ngồi bên tôi trên ghế băng, như đêm đầu tiên chúng tôi gặp gỡ, và tôi thấy nhói lên một cảm giác hoài niệm trong lúc những ngón tay tôi lướt trên những phím đàn. Thế rồi giữa chừng bản nhạc, anh đứng dậy đi quanh phòng, nhón chân nhún nhảy tới lui, chồm chồm như ngựa nòi trước cổng. Cuối cùng, tôi tìm thấy anh khi anh đang ở ngoài khom người hút thuốc.

“Tôi chơi tệ thế cơ à?” tôi hỏi.

“Xin lỗi nhé. Không phải do em đâu.” Anh háng giọng rồi ngược lên nhìn bầu trời đêm lạnh chỉ chút sao đến hoa cả mắt. “Tôi đã muốn kể cho em nghe về một cô gái.”

“Ái chà.” Tôi ngồi xuống một trong những bậc thềm đá lạnh buốt, cố kiểm soát nỗi kinh hãi đang đột ngột dâng lên trong lòng mình. Nếu Kate nói đúng về Ernest thì sao, tôi không biết liệu mình có chịu nổi điều đó hay không nữa.

“Không phải cô gái theo kiểu em nghĩ đâu. Chuyện cũ rồi. Tôi đã kể em nghe về hồi bị thương ở Fossalta chưa nhỉ?”

Tôi gật đầu.

“Khi người ta chuyển tôi đến Milan để hồi sức, tôi yêu cô y tá trực đêm chăm sóc tôi ở đó. Thật là một loại khí độc phải không? Tôi và mười nghìn gã khờ khác.”

Chẳng phải chuyện gì mới, nhưng nhìn mặt anh tôi hiểu rằng với anh đó là câu chuyện duy nhất.

“Tên cô ấy là Agnes. Khi họ chuyển tôi về Mỹ thì chúng tôi đã lên kế hoạch lấy nhau. Ngày ấy mà có tiền là tôi đã ở lại và cưới cô ấy rồi. Cô ấy muốn chờ. Phụ nữ luôn lý trí chết tiệt vậy đấy. Tại sao thế?”

Tôi không mấy may biết mình nên nói gì. “Lúc ấy cậu chỉ mới mười tám thôi phải không?”

“Mười tám hay là một trăm cũng được,” anh nói. “Chân tôi đầy mảnh kim loại. Họ lôi ra hai mươi tám mảnh trái phá từ người tôi. Hơn một trăm mảnh khác quá sâu nên không thể chạm tới, nhưng chẳng cái

nào trong số đó làm tôi đau bằng bức thư cuối cùng cũng đến từ Ag. Cô ấy đã yêu người khác, một tay trung úy người Ý bảnh bao.” Anh nhếch mép cười, mặt rúm ró lại. “Cô ấy bảo mong sẽ có ngày tôi tha thứ cho cô ấy.”

“Cậu vẫn chưa tha thứ.”

“Chưa. Chưa hẳn.”

Sau vài phút trôi qua trong im lặng, tôi nói, “Cậu không nên kết hôn trong một thời gian dài nữa. Cứ đánh kiểu đó giống như một căn bệnh khó lành. Cậu cần thời gian hồi phục, nếu không cậu sẽ chẳng bao giờ dứt bệnh hoàn toàn.”

“Đấy là phương thuốc em kê ư, bác sĩ? Liệu pháp nghỉ ngơi sao?” Trong lúc nói anh đã ngồi dịch dần về phía tôi, và giờ thì anh đang vói lấy một bàn tay đeo găng của tôi. Anh xoa xoa nùi len ấy theo chiều này rồi chiều khác, trông anh có vẻ bình tĩnh hơn. “Tôi thích sự thẳng thắn của em,” sau một lúc thì anh lên tiếng. “Em lắng nghe tôi rồi nói với tôi đúng những điều em đang nghĩ.”

“Chắc vậy,” tôi nói, nhưng thực ra tôi muốn lộn mửa. Rõ ràng anh đã yêu người con gái kia đến tuyệt vọng, và nhiều khả năng anh vẫn còn yêu. Tôi làm sao mà cạnh tranh nổi với một bóng ma – tôi, một kẻ biết quá ít về tình yêu và không điều gì trong số đã biết là tốt đẹp cả?

“Em nghĩ chúng ta có khi nào bỏ lại quá khứ sau lưng được không?” anh hỏi.

“Tôi không biết nữa. Mong là được.”

“Đôi lúc tôi nghĩ nếu Agnes biến mất thì chuyện này cũng có thể biến mất.”

Tôi gật đầu. Tôi đã từng có nỗi lo y hệt.

“Có lẽ cô ấy thực ra không hề biến mất. Có lẽ cô ấy chưa từng yêu tôi.” Anh châm một điếu thuốc khác rồi hít một hơi thật sâu, đầu thuốc lóe lên một màu đỏ giận dữ. “Tình yêu thật là một tên lừa đảo khốn kiếp nhỉ?”

Giọng anh chất chứa niềm cay đắng, và tôi phải khó khăn lắm mới nhìn thẳng được vào mắt anh, nhưng anh lại soi tôi thật sát sao và chăm chú, rồi anh bảo, “Giờ thì tôi làm em sợ rồi.”

“Chỉ hơi hơi thôi.” Tôi cố mỉm cười vì anh.

“Tôi nghĩ chúng ta nên quay lại tầng trên và khiêu vũ đến sáng.”

“Ồi Nesto. Tôi mệt kinh khủng rồi đây này. Có lẽ mình nên quay vào, thế thôi.”

“Đi mà,” anh nài nỉ. “Tôi nghĩ làm thế sẽ đỡ mệt hơn đấy.”

“Thôi được rồi.” Tôi đưa tay mình cho anh nắm.

Trên gác, bữa tiệc đã rã đám gần hết. Ernest chậm rãi cuộn tấm thảm qua một bên và bật máy hát. Giọng

Nora Bayes láy rền lan khắp phòng – *Hãy giả vờ vui khi em đang buồn.*

“Đó là bài hát tôi thích nhất,” tôi nói với Ernest.
“Cậu có tài tiên tri đấy à?”

“Không đâu, tôi chỉ giỏi dự một cô gái đứng gần mình hơn mà thôi.”

Tôi không rõ đêm hôm ấy chúng tôi đã nhảy trong bao lâu, đi tới đi lui khắp phòng khách theo một hình ê líp chậm và dài. Mỗi khi bản nhạc kết thúc, Ernest lại rời tôi một lúc rất chóng thôi để bật lại từ đầu. Rồi anh quay trở lại với vòng tay tôi, mặt anh vùi vào cổ tôi, tay anh ôm chặt thắt lưng tôi. Ba phút diệu kỳ cứ căng lại trùng như thế. Có lẽ hạnh phúc là một chiếc đồng hồ cát đã chảy gần cạn, những hạt cát cứ đổ xuống, lắc rắc trôi qua nhau. Có lẽ nó chỉ là một trạng thái của tâm trí – như Nora Bayes đã khẳng định – là một miền đất ta có thể khắc lên từ vô định rồi bước vào khiêu vũ.

“Tôi sẽ không bao giờ lừa dối cậu,” tôi nói.

Anh gật đầu khi vẫn vùi trong tóc tôi. “Mình hãy luôn nói thật với nhau nhé. Chúng mình có thể lựa chọn điều ấy, phải không?”

Anh đưa tôi lướt vòng quanh rồi vòng quanh, chậm chậm mà mạnh mẽ. Bài hát kết thúc, kim máy hát lách cách, thì thầm, xì xào rồi yên lặng. Nhưng chúng tôi vẫn nhảy, lắc lư lướt qua cửa sổ rồi vòng ngược trở lại.

BẢY

Khi tôi trở về nhà ở St. Louis, Fonnies tung ra một loạt câu hỏi và cảnh báo. Thế cái cậu Ernest Hemingway này là ai mới được? Cậu ta có triển vọng gì không? Cậu ta có thể cho tôi những gì? Ngay khi chấm dứt chuỗi tra hỏi ấy là chị bắt đầu luôn bài diễn văn cũ rích về những thiếu sót của tôi. Hemingway có biết về những cơn bồn chồn và tiền sử ốm yếu của tôi không? Nghe chị nói thì cứ tưởng như đang nghe về một con ngựa què vậy, nhưng tôi chẳng mấy để tâm. Tôi thuộc nằm lòng thủ đoạn của Fonnies và có thể làm chị tắt đài gần như tuyệt đối. Nhưng thật không may, tiếng nói của chính tôi thì khó kiểm soát hơn. Khi ở Chicago bên Ernest, tôi cảm thấy mình mạnh mẽ và có khả năng khắc phục được mọi điều không

chắc chắn về tương lai. Nhưng rời khỏi vòng tay anh, cách xa phạm vi và tầm ảnh hưởng mạnh mẽ của cơ thể anh, tôi lại thấy chới với.

Việc dòng thư từ anh càng ngày càng u sầu và ngắt quãng chẳng giúp được gì cho tôi. Anh ghét công việc của mình và đang cãi nhau với Kenley về chuyện tăng tiền thuê phòng. *Kenley biết rất rõ tôi đang phải tiết kiệm từng xu một để đến Rome ra sao mà vẫn khẳng khẳng đòi trói tay tôi, anh viết. Bạn bè thế đấy.* Tôi muốn thương xót anh, nhưng thực lòng lại thấy mình ích kỷ biết ơn vì kế hoạch của anh bị trì hoãn.

Đến thời điểm đó tôi đã có cả một kho giấu kha khá thư rồi, chắc phải trên một trăm lá, và tôi tích trữ chúng gọn ghẽ trong một ngăn tủ trên gác. Tôi lấy chiếc hộp xuống và đọc lại thư vào những ngày không nhận được một bức chuyển phát *đặc biệt* nhàu nhĩ một cách đẹp đẽ nào. Loại tem đặc biệt ấy giá những một hào mà anh thì đang phải tiết kiệm những đồng hào ấy để đổi ra tiền lia. Tôi thấy khó chịu khi biết anh đang đặt Jim Gamble, phiêu lưu và công việc lên hàng đầu. Tôi cũng không thể quên đi chuyện anh trẻ hơn tôi đến thế nào. Chín năm có thể chẳng nhiều nhận gì nếu có ngày chúng tôi cùng nhau tới được tuổi trung niên, nhưng Ernest có thể trẻ trung, dồi dào sức khỏe và tràn đầy dự định đến nỗi tôi khó mà

hình dung ra anh ở tuổi trung niên. Anh giống như chàng trai bước đi nhẹ bẫng theo đuỗi chân lý và cái đẹp khắc trên một chiếc bình Hy Lạp vậy. Chính xác thì tôi phải hòa nhập với anh ở chỗ nào đây?

“Đôi lúc tớ nghĩ tớ đã quá già để yêu rồi,” tôi nói với Ruth vào một buổi chiều nọ. Hai đứa ngồi trên giường trong phòng tôi, một đĩa bánh quy uống trà đặt ở giữa, trong lúc ngoài kia tuyết rơi như thể sẽ không bao giờ ngừng.

“Cậu quá già – hay là cậu ta quá trẻ?”

“Cả hai,” tôi nói. “Xét một mặt nào đó thì cậu ấy còn sống nhiều hơn tớ ấy chứ, và dĩ nhiên là cậu ấy có nhiều niềm hứng khởi hơn. Nhưng đồng thời cậu ấy cũng có thể lãng mạn và ngây thơ kinh khủng. Như chuyện với Agnes ấy. Cô ta khiến trái tim cậu ấy tan vỡ, tớ tin chắc là thế, nhưng cậu ấy cứ mang trái tim ấy đi khắp nơi như một đứa trẻ bị thương ấy.”

“Nói thế là không công bằng, Hadley. Chẳng phải cậu cũng đau khổ vì Harrison William đấy sao?”

“Đúng vậy. Ôi Ruth ơi.” Tôi lấy hai tay ôm đầu. “Tớ chẳng biết cái quái gì đang nhập vào tớ nữa. Tớ nghĩ chắc là tớ sợ.”

“Tất nhiên là cậu sợ rồi,” cô ấy dịu dàng nói. “Nếu cậu thực lòng nghĩ cậu ta quá trẻ với mình thì ổn rồi, hãy quyết định đi và cứ thế mà làm.”

“Cậu có cho rằng tớ sẽ thôi không lo nữa khi tớ biết chắc cậu ấy yêu mình không?”

“Hãy cứ lắng nghe bản thân thôi.”

“Có quá nhiều thứ để mất.”

“Luôn như thế mà,” cô ấy nói.

Tôi thở dài và với lấy một chiếc bánh nữa. “Lúc nào cậu cũng khôn ngoan thế này hả Ruth?”

“Chỉ khi đây là chuyện của người khác thôi.”

Hôm sau không có thư Ernest, hôm sau nữa cũng không, và cả hôm sau nữa nữa. Ngày càng rõ là anh đang dần quên tôi hoặc đang cố tình đẩy tôi sang một bên, thay vào đó anh lựa chọn Rome và niềm hy vọng thành công với sự nghiệp viết lách. Tôi thấy bị tổn thương, đồng thời cũng ghen tị kinh khủng. Anh có một thứ rất thật để gửi gắm hy vọng, có thứ để mà sống vì nó. Những ước mơ của tôi đơn giản hơn và, thành thực mà nói, ngày càng gắn chặt với anh. Tôi muốn một căn nhà giản đơn ở một nơi nào đó, với Ernest vừa đi lên lối vào vừa huýt sáo, mũ cầm trong tay.

Anh chưa từng nói hay làm gì gợi ý rằng một chuyện như thế sẽ xảy ra. Vậy ai mới là kẻ ngây thơ và lãng mạn đây?

“Nếu chuyện kết thúc thì mình có thể rất can đảm đấy,” tôi bảo Ruth và Bertha như thế vào ngày không

thư thứ ba, cảm thấy một cục nghẹn to tướng đang nghiêng chặt rồi tan dần nơi cổ họng. “Minh sẽ xấn tay đi tìm người khác.”

“Ôi, cô bé ơi,” Ruth nói. “Cậu đang tuyệt vọng quá rồi phải không?”

Sau khi ai về giường nấy, tôi cứ xoay ngang trở dọc hàng tiếng đồng hồ đến tận hơn hai giờ mới chập chòn ngủ được. Sáng hôm sau, vẫn cảm thấy đầu óc mịt mùng và tâm trạng chán nản, tôi kiểm tra hộp thư. Vẫn còn quá sớm để thư từ đến nơi, nhưng tôi vẫn kiểm tra – tôi không thể dừng được. Ở đó, trong hộp, không chỉ một mà có đến hai bức thư, cả hai đều dày bịch đầy hứa hẹn. Suy nghĩ một cách lý trí thì tôi biết chắc hẳn cậu bé đưa thư đã ghé qua nhét chúng vào từ tối hôm trước nên tôi không hay biết gì, nhưng một phần trong tôi lại muốn tin rằng nỗi mong đợi khắc khoải của tôi đã gọi hai lá thư này đến. Dù là thế nào thì sự im lặng của Ernest cuối cùng cũng chấm dứt. Tôi tựa vào rầm cửa, mắt nhòa đi vì những giọt lệ nhẹ nhõm.

Trở lại tầng trên, tôi vội vàng xé mở hai phong bì. Bức đầu tiên tràn ngập những tin tức thường lệ về công việc và vui chơi ở nhà Kenley, gần đây được đề cập đến với danh xưng “Chốn Cư Ngự”. Đêm hôm trước có một trận đám bốc ở phòng khác, trong đó

Ernest đóng vai John L. Sullivan, trôi sục đu đưa trong bộ quần áo lót dài, lưng thắt khăn lụa màu nâu. Tôi phá lên cười khi hình dung ra hình ảnh anh ăn mặc như thế và vẫn còn đang cười lúc bắt đầu đọc bức thư thứ hai. *Vẫn đang nghĩ về Rome*, thư bắt đầu như thế, nhưng nếu em cũng đi cùng thì sao – *với tư cách một người vợ?*

Vợ. Cái từ ấy khiến tôi khựng lại. Tôi chưa từng gặp mẹ anh hay bất cứ thành viên nào trong gia đình anh. Anh thậm chí còn chưa bao giờ tới St. Louis ngồi trong phòng khách nhà tôi mà chịu đựng ánh mắt thiếu thiện cảm của Fannie. Ấy thế nhưng cũng có thể anh nói nghiêm túc. Chỉ là cái cách anh cầu hôn, không chuẩn bị trước, sau một câu chuyện đùa về đám bốc. Sáng hôm đó tôi viết thư trả lời: *Nếu anh đã sẵn sàng điên cuồng lao tới như vậy thì em cũng sẵn lòng.*

Rome. Cùng nhau. Thật là một ý nghĩ khác thường. Khi tôi thả cho mình tưởng tượng về chuyện kết hôn với Ernest, chúng tôi luôn sống tại St. Louis hoặc Chicago, ở một nơi rất giống Chốn Cư Ngự, đầy trò vui và những cuộc nói chuyện thú vị bất kể giờ giấc. Sống cùng Ernest ở nước Ý là một ý tưởng vừa mê ly vừa đáng sợ, vừa hoàn toàn đột phá. Hồi mười bảy tuổi tôi từng đến Florence và Rome một chuyến với mẹ và hai chị gái. Chuyến đi thật là thảm họa, và tôi

nhớ rất ít về vẻ đẹp ở đó – chỉ có hơi nóng, những lần ngất xỉu và muối. Ở Rome với Ernest hẳn phải khác. *Chính tôi* sẽ khác đi ở đó. Sao lại không thể chứ? Tôi có thể thấy hai đứa chúng tôi khoác tay nhau dạo bước dọc sông Tiber, đi qua mọi cây cầu, từng chiếc một. *Đi thôi*, tôi vô tư viết, lòng ngập tràn mong đợi. *Em đã xếp đồ rồi đây này.*

Rồi tôi bước ra ngoài trời không áo khoác, không khăn quàng. Bầu trời thấp và xám xịt, trút xuống những bông tuyết lớn. Tôi ngược lên, hé miệng và ném vị tuyết.

TÁM

Hai tuần sau lời cầu hôn của Ernest, tất yếu tôi phải đi một chuyến tới Chicago để chào hỏi toàn bộ người nhà Hemingway. Tôi đã lo lắng đến nỗi phải uống trước nửa già chai rượu rồi cứ đi đi lại lại trong phòng khách ở Chốn Cư Ngụ, trong lúc Ernest cố hết sức để trấn an tôi. Cuối cùng chiều hôm đó Kate cũng xuất hiện, và chuyện này chẳng giúp được gì cho tôi. Ernest đang đi làm và cô ấy thấy tôi ở nhà Kenley có một mình.

“Cậu không *cưỡi* Wem thật đấy chứ? Thật nực cười.” Giọng cô ấy rít lên the thé. Vừa nãy cô ấy đã xông vào mà chẳng thèm cời mũ áo gì.

“Kate à, làm ơn ngồi xuống và cư xử có lý chút đi.”

“Rồi cậu sẽ phải hối tiếc vì chuyện này thôi. Tôi biết thế nào cũng vậy. Cậu ta quá trẻ và bốc đồng.”

“Thế còn tớ thì sao? Một bà cô bé nhỏ bình thường ư?”

“Không phải thế, cậu chỉ ngây thơ thôi. Cậu đặt nhiều niềm tin vào cậu ta quá.”

“Thật tình, Kate à. Cậu được cho là bạn của anh ấy đấy nhé. Anh ấy đã làm gì để cậu quay lưng lại với anh ấy như thế?”

Cô ấy đột ngột ngừng quát tháo âm ỉ và ngồi phịch xuống trường kỷ.

“Chẳng làm gì cả.”

“Vậy thì sao lại thế này?” tôi hạ giọng và đi đến ngồi cạnh cô ấy. “Hãy nói cho tớ biết điều gì đang xảy ra đi.”

“Tớ không thể.” Cô ấy chậm rãi lắc đầu. Mắt cô ấy trong veo và buồn bã. “Tớ không muốn mọi chuyện trở nên xấu xí hơn nữa, mà cậu cũng chẳng muốn thế đâu. Tớ sẽ mừng cho cậu, tớ thề đấy.”

Tôi cảm thấy như có sét đánh ngang tai, và âm thanh ấy không hề lắng đi suốt buổi chiều hôm đó. Khi Ernest đi làm về, tôi vẫn còn quá giận đến nỗi tôi gần như mai phục anh ngay tại cửa. “Có điều gì anh muốn nói với em về Kate không? Em nghĩ có vẻ như cô ấy khá là yêu anh đấy.” Tôi ngạc nhiên thấy mình có thể nói lên được ý nghĩ ấy thành tiếng, nhưng Ernest đón nhận câu nói với một vẻ bình tĩnh lạ lùng.

“Có thể,” anh nói. “Nhưng không phải lỗi của anh. Anh đâu có khuyến khích chị ấy.”

“Không phải lỗi của anh sao? Em thì lại thấy cô ấy đã rất tổn thương vì chuyện gì đó.”

“Em nghe này. Kate là Kate. Chuyện đã là quá khứ rồi. Em có thật sự muốn biết tất cả không?”

“Em muốn chứ. Em muốn biết toàn bộ. Tất cả những ai anh đã từng hôn hay chỉ tưởng tượng rằng anh yêu người ta trong thậm chí là hai phút.”

“Thật điên rồ. Tại sao chứ?”

“Vậy anh có thể nói cho em hay họ không quan trọng ra sao, và anh yêu em hơn họ thế nào.”

“Đó là điều anh đang nói với em đây. Em có để tai nghe chút nào không đấy?”

“Sao mình cưới nhau được nếu giữa mình có bí mật chứ?”

“Em không muốn cưới nữa à?”

“Anh thì sao?”

“Dĩ nhiên là anh muốn rồi. Em đang làm quá lên đấy Hash. Hãy có lý chút đi.”

“Đó là điều Kate nói.”

Anh nhìn tôi vẻ cáu tiết đến nỗi tôi không dùng được mà òa lên khóc.

“Ôi, đến đây nào, mèo con bé bỏng. Mọi chuyện rồi sẽ ổn thôi. Rồi em sẽ thấy.”

Tôi gạt đầu và lau khô nước mắt. Rồi tôi hỏi xin thứ gì để uống.

Chúng tôi mượn xe của Kenley để lái ra ngoài ô đến căn nhà gia đình lớn của anh ở Oak Park. Càng đến gần đại lộ Kenilworth, Ernest càng trở nên kích động.

“Anh nghĩ họ có thích em không?” tôi hỏi.

“Họ sẽ yêu em ấy chứ. Vấn đề là họ không ưa gì anh lắm.”

“Họ yêu anh. Họ phải thế chứ.”

“Họ yêu anh như yêu một đàn sói vậy,” anh cay đắng nói. “Thế em cho rằng tại sao anh phải thuê trọ nhà Kenley khi gia đình mình ở cách có mười dặm dặm hả?”

“Ôi trời. Em chưa từng nghĩ về chuyện này theo hướng ấy. Giờ đã quá muộn để quay lại chưa anh?”

“Quá muộn rồi,” anh nói, và chúng tôi tấp vào một lối xe chạy dài hình vòng xuyến. Mẹ Ernest, bà Grace, đích thân đón chúng tôi ở cửa, phải nói là đẩy những người hầu sang một bên để làm thế mới đúng. Trông bà mũm mĩm và xa hoa, với một búi tóc bạc cuốn trên đầu. Tôi còn chưa kịp bước chân lên thềm thì bà đã lao tới, túm lấy tay tôi trong tay bà, và ngay cả khi tôi mỉm cười và cố hết sức để quyến rũ bà, tôi vẫn thấy được tại sao Ernest chống đối mẹ mình. Bà to lớn và ồn ào hơn bất cứ thứ gì xung quanh, giống hệt mẹ tôi. Bà làm thay đổi trọng lực trong phòng; bà khiến mọi thứ phải xảy ra.

Trong phòng khách, có bốn chiếc sandwich đẹp đẽ đặt trên bốn cái đĩa còn đẹp hơn cùng một chai sâm banh hồng. Chị cả của Ernest, Marcelline, ngồi cạnh tôi trên một chiếc đi văng giường, và mặc dù chị có vẻ là một cô gái khá dễ chịu, tôi vẫn thấy hơi không thoải mái vì trông chị giống em trai mình quá. Ursula cũng giống anh, nụ cười như đúc cùng một khuôn, và cả chiếc lúm đồng tiền nữa. Sunny mười sáu tuổi xuất hiện thật dễ thương trong bộ cánh chiffon màu vàng nhạt. Cậu út Leicester, mới chỉ lên sáu, bám đuôi Ernest như một chú cún đến tận khi anh chấp thuận làm một ván đấm bốc với cái bóng của chính mình trong phòng ăn. Trong lúc đó, bà Grace giữ rịt tôi ở phòng khách bàn về sự ưu việt của đẳng ten châu Âu, còn bác sĩ Hemingway thì lảng vảng xung quanh với một đĩa phô mai và củ cải đỏ ông tự muối từ khu vườn của mình ở hồ Walloon.

Sau bữa tối, bà Grace đề nghị tôi chơi đàn trong lúc bà đứng cạnh hát một bản opera. Rõ ràng Ernest thấy rất xấu hổ. Anh còn xấu hổ hơn khi bà Grace khẳng khẳng đòi cho tôi xem một bức ảnh trong một cuốn album rõ là rất được nâng niu, trong ảnh Marcelline và Ernest mặc giống hệt nhau, cả hai đều diện váy vải bông kẻ màu hồng, đội mũ rom vành rộng cài hoa. “Hadley không muốn xem thứ gì như vậy đâu mẹ,” Ernest nói từ bên kia phòng.

“Dĩ nhiên là nó muốn chứ.” Grace vỗ vỗ tay tôi. “Phải không cháu yêu?” Bà mân mê bức ảnh với vẻ sở hữu. “Trông thằng bé xinh quá phải không? Bác cho rằng mình cũng thật ngớ ngẩn khi mặc đồ con gái cho nó như thế, nhưng bác chỉ chiều theo ý thích nhất thời lúc ấy thôi. Chẳng hại ai mà.”

Ernest đảo mắt. “Phải đấy mẹ. Có cái gì làm hại ai bao giờ đâu.”

Bà phớt lờ cậu con. “Nó luôn thích kể chuyện, cháu biết không. Về con ngựa bập bênh của nó, con Hoàng Tử, và cô y tá của nó, gấu Lillie. Và nó là một đứa kinh khủng, ngay cả khi còn bé tí. Nếu nó không thích việc gì cháu làm, nó sẽ vả cháu rất đau, ngay chỗ cháu đứng, rồi sau đó lại mon men đến đòi hôn hít.”

“Nhớ đừng có mà làm thế với Hadley đấy,” Marcelline nói, một bên mày chị nhướng lên với Ernest.

“Có khi chị ấy lại thích thế,” Ursula nói, toét miệng cười.

“Ursula!” bác sĩ Hemingway nạt.

“Cất cuốn album đi mẹ,” Ernest nói.

“Ồi chà chà,” bà Grace nói, tay lật sang trang. “Đây là bức ảnh chụp ngôi nhà nghỉ ở Windemere. hồ Walloon xinh đẹp.” Và thế là bà lại hào hứng nói mãi không dứt.

Buổi tối cứ thế trôi đi. Có cà phê, những ngụm

brandy nho nhỏ và bánh ngon, rồi lại thêm nhiều cà phê nữa. Khi cuối cùng chúng tôi cũng được phép ra về, bà Grace còn gọi với theo mời hai đứa đến ăn tối hôm Chủ nhật.

“Còn khuya,” Ernest lăm bằm trong khi dắt tôi đi xuôi lối đi.

Khi chúng tôi đã an toàn trở lại xe và lên đường về nhà Kenley, tôi nói, “Cả nhà anh lịch sự với em kinh khủng, nhưng em có thể thấy tại sao anh lại muốn giữ khoảng cách với họ.”

“Anh vẫn còn là một đứa trẻ đối với họ, thậm chí với cả bố anh, và khi anh làm căng để phản đối chuyện đó thì anh trở thành kẻ ích kỷ, thiếu suy nghĩ, hoặc một thằng tồi, và họ không thể tin anh.”

“Cũng chẳng khác em lắm hồi mẹ em còn sống. Mẹ chúng ta thật giống nhau. Anh có nghĩ đó là lý do chúng ta bị hấp dẫn bởi nhau không?”

“Vì Chúa, anh hy vọng là không phải thế,” anh nói.

Vì chúng tôi mới đính hôn nên quy chế mới được áp dụng cho tình trạng sống của chúng tôi ở nhà Kenley. Tôi vẫn được mời ở trong căn phòng quen thuộc, nhưng Ernest bị yêu cầu đến chỗ bạn bè khác ở nhờ trong thời gian tôi lưu lại.

“Anh không hiểu sao đột nhiên Kenley lại cư xử

cứng nhắc thế,” Ernest nói khi chuyển tin này đến cho tôi. “Cậu ta đâu có trong sáng như gương.”

“Cậu ấy chỉ bảo vệ thanh danh của em thôi mà, có phải là vì cậu ấy đâu,” tôi nói. “Nghĩ cho cùng thì đó là hành động khá ga lăng đấy.”

“Là cái gai ở cổ thì có. Anh muốn thấy em từ sáng sớm, ngay sau khi em mở mắt thức dậy. Đòi hỏi thế là quá nhiều à?”

“Chỉ lúc này thôi mà. Ngay khi mình lấy nhau thì anh muốn thấy em theo kiểu gì chẳng được.”

“Ý nghĩ mới hay ho làm sao.” Anh mỉm cười.

“Quá hay ấy chứ.”

Chuyện tôi vẫn còn trinh trắng chẳng phải bí mật to tát gì. Ngoại trừ một nụ hôn nồng nàn ở chỗ này chỗ khác đến từ những người theo đuổi khác nhau, kinh nghiệm của tôi với tư cách một người tình chỉ là một con số không tròn trĩnh. Ernest hay bóng gió rằng anh biết rất nhiều cô gái. Tôi đoán anh đã ăn nằm với Agnes ở Ý rồi – dù sao thì hồi đó họ cũng chuẩn bị cưới – nhưng hơn hết thảy, tôi cố không nghĩ đến chuyện đó. Cứ khi nào tự hỏi liệu mình có thỏa mãn được anh không là tôi lại hết sức lo lắng, vậy nên tôi gạt ý nghĩ đó sang một bên và tập trung nghĩ rằng làm tình, trong mọi cách có thể, sẽ là một cách để hiểu anh mà không có trở ngại hay rào chắn

gì cả. Chuyện tôi thiếu kinh nghiệm sẽ không trở thành vấn đề đâu. Anh sẽ cảm thấy tôi yêu toàn bộ con người anh và không giữ lại gì cho mình cả. Sao anh lại không thể cảm thấy điều ấy chứ?

Có vẻ như Ernest đã chuẩn bị tinh thần để chờ đến đêm tân hôn – chắc chắn anh sẽ không bao giờ ép tôi dưới bất cứ hình thức nào – nhưng vào cái đêm chúng tôi đến thăm Oak Park, sau một nụ hôn dài tạm biệt trước cửa nhà Kenley, anh bảo tôi rằng tối hôm đó anh sẽ không quay về nhà Don Wright để ngủ.

“Anh sẽ cắm trại ngoài trời.”

“Cái gì?”

“Đi nào. Anh sẽ chỉ cho em xem.”

Tôi theo anh đi lên sân thượng theo lối thoát hiểm hỏa hoạn, chuẩn bị sẵn tinh thần rằng trên đó sẽ rét cóng – *đang* là tháng Ba mà, còn hàng tuần nữa mới đến mùa xuân đích thực ở Chicago – nhưng rồi chúng tôi chui vào một góc có mái che, Ernest đã chất đống chăn ga ở đó để tạo cảm giác ấm cúng.

“Anh đã tạo nên cả một vương quốc nho nhỏ ở đây đấy nhỉ?”

“Ý tưởng là thế mà. Em muốn uống chút rượu không?” Anh vói tay vào cái ổ của mình rồi lôi ra một cái chai đóng nút bần và một tách uống trà.

“Anh còn giấu thứ gì khác ở đó nữa thế?”

“Vào mà tự khám phá đi.” Giọng anh nhẹ bẫng và trêu chọc, nhưng khi tôi nằm cạnh anh trên tấm ga và anh vói tay sang để quần chặn quanh vai tôi, tôi thấy tay anh run rẩy.

“Anh đang hồi hộp,” tôi nói.

“Chẳng biết tại sao nữa.”

“Anh đã cùng với rất nhiều cô rồi đúng không?”

“Chẳng ai như em cả.”

“Ái chà, *đó* đúng là một câu trả lời hoàn hảo đấy.”

Chúng tôi quây chăn quanh mình như một cái lều rồi hôn nhau thật lâu, quần chặt như một chiếc kén, ấm áp và cách biệt với phần còn lại của thế giới. Thế rồi, thậm chí không hề biết trước rằng mình sẽ làm thế, tôi cởi áo khoác và áo cánh ra, rồi nằm xuống cạnh anh, không bận tâm đến chiếc áo vét len của anh cọ lên làn da trần của mình hay cái cách anh lùi lại để nhìn tôi.

Tôi không thấy xấu hổ hay trần trụi như tôi từng tưởng. Ánh mắt anh dịu dàng và bàn tay anh cũng thế. Chúng đặt lên ngực tôi và tôi sửng sốt trước nguồn điện lan khắp người tôi mà sự động chạm của anh mang lại. Tôi uốn cong người về phía cơ thể anh theo phản xạ, và sau đó mọi thứ diễn ra rất nhanh, tay tôi khấn thiết tìm tay anh, miệng anh trên mí mắt tôi, trên cổ tôi, ở khắp mọi nơi cùng một lúc. Cảm giác

ấy hoàn toàn mới mẻ, nhưng không hiểu sao rất tự nhiên và đúng đắn, cho dù có đau đớn.

Khi tôi còn là một thiếu niên mới lớn, mẹ có một bài báo được in trên tờ *Cộng hòa mới* nói rằng một người vợ mà thích hoạt động tình dục thì chẳng hơn gì một ả điếm. Sự phục tùng là cần thiết để còn có con cái, dĩ nhiên rồi, nhưng mục tiêu cuối cùng của phụ nữ chỉ có thể là tình trạng độc thân nghiêm ngặt và sung sướng mà thôi. Tôi đã không biết phải nghĩ gì hay trông đợi gì vào tình dục, ngoài sự khó chịu. Khi lớn hơn và hiểu kỳ hơn, tôi lướt qua những đoạn trích tác phẩm *Tâm lý học tình dục* của Havelock Ellis trong cuốn *Tuần san văn học* của Roland để có những thông tin cần thiết. Nhưng có những chuyện tôi gặp khó khăn khi nghĩ cụ thể hơn – giả dụ như hai cơ thể sẽ gặp nhau ở đâu, và *cảm giác* đó thực sự như thế nào. Không hiểu do tôi bị kìm nén hay vì tôi quá ngu dốt, nhưng trong trí tưởng tượng của tôi về đêm tân hôn, Ernest sẽ bế tôi băng qua một bậc thềm rắc hoa và chiếc váy cưới trắng biến mất. Rồi, sau một cuộc giằng co mơ hồ ngọt ngào thế nào đó, tôi đã thành đàn bà.

Trên sân thượng hôm đó, mọi bức màn bí ẩn biến mất, và khi không còn chút mầu hoang tưởng mờ mịt nào sót lại trong mình, tôi nghĩ điều khiến tôi ngạc

nhiên nhất là khao khát của chính tôi, tôi đã sẵn sàng đón nhận anh biết bao, sự trần tục tuyệt đối của da thịt và thân nhiệt. Tôi muốn anh, và không gì – kể cả sự va quệt vụng về của đầu gối và cùi chỏ khi chúng tôi cố sát lại nhau hơn, kể cả cảm giác nhói buốt khi anh đi vào trong tôi – có thể thay đổi điều đó. Khi toàn bộ sức nặng của anh đè lên tôi, và qua những lần chần tôi có thể cảm nhận mọi đường nét lồi lõm của mái nhà dưới lưng và hông mình, tôi chợt cảm nhận những khoảnh khắc hạnh phúc nguyên sơ dâng tràn mà tôi biết mình sẽ không bao giờ quên. Như thể chúng tôi ép vào nhau cho đến khi xương anh xuyên qua xương tôi và hai chúng tôi nhập làm một, nhanh chóng hơn bao giờ hết.

Sau đó, chúng tôi nằm ngửa trên chăn và ngắm những vì sao đang tỏa sáng rực rỡ ở khắp nơi trên đầu.

“Anh có cảm giác như anh là thú cưng của em vậy,” anh cất lời, giọng anh mềm và ấm. “Em cũng là thú cưng của anh nữa, ả mèo nhỏ xinh hoàn hảo của anh ạ.”

“Có bao giờ anh nghĩ chuyện sẽ như thế này không? Cái cách chúng ta đến với nhau ấy?”

“Anh có thể làm bất cứ chuyện gì nếu có em ở bên,” anh nói. “Anh nghĩ mình có thể viết sách. Ý anh là, anh muốn viết, nhưng vấn đề ở chỗ việc đó có thể trở nên ngớ ngẩn hoặc vô ích.”

“Dĩ nhiên là anh có thể làm được, và cuốn sách sẽ rất tuyệt. Em chắc chắn đấy. Trẻ trung và tươi mát và mạnh mẽ giống hệt như anh vậy. Nó sẽ là chính anh.”

“Anh muốn nhân vật của anh sẽ giống chúng ta, chỉ là những con người cố sống đơn giản và nói những điều họ thật sự nghĩ.”

“Chúng ta nói những gì mình nghĩ, nhưng việc đó rất khó phải không? Có lẽ là việc khó nhất trên đời, khi là người thực sự thành thật ấy.”

“Kenley nói chúng ta vội vàng quá. Cậu ấy không hiểu tại sao anh lại muốn đi theo hướng hôn nhân trong khi cuộc sống độc thân hợp với anh đến vậy.”

“Cậu ấy có quyền nghĩ thế mà.”

“Ừ, nhưng không chỉ có cậu ấy. Sùng Nhi lo là anh sẽ làm hỏng sự nghiệp của mình mất. Jim Gamble thì nghĩ anh sẽ quên toàn bộ mục đích của việc đến Italia một khi chúng ta ràng buộc với nhau. Còn Kate thì chẳng nói chuyện với ai trong hai ta.”

“Thôi làm ơn đừng mang cô ấy ra đây anh. Không phải lúc này.”

“Được rồi,” anh nói. “Anh chỉ muốn nói rằng dường như không ai hiểu được rằng anh cần điều này. Anh cần em.” Rồi anh ngồi thẳng dậy và nhìn vào mặt tôi đến khi tôi nghĩ mình sắp tan ra trong cái nhìn ấy mất. “Anh hy vọng mình sẽ may mắn được sống

đến đầu bạc răng long với nhau. Ta thấy họ trên phố, những đôi vợ chồng đã lấy nhau quá lâu đến nỗi ta không thể phân biệt được ai là ai ấy. Cảm giác đó sẽ thế nào nhỉ?”

“Em rất muốn trông mình giống anh,” tôi nói. “Em rất muốn được là anh.”

Tôi chưa từng nói điều gì thành thực hơn thế. Cái đêm hôm ấy tôi sẽ rất vui lòng trèo ra khỏi lớp da của mình mà chui vào dưới lớp da anh, vì tôi tin rằng đó là ý nghĩa của tình yêu. Chẳng phải tôi vừa cảm thấy hai chúng tôi nhập vào nhau cho đến khi không còn gì khác biệt nữa đấy sao?

Khám phá ra sự lầm lạc của lối suy nghĩ này rồi đây sẽ là bài học khó khăn nhất trong cuộc hôn nhân của tôi. Tôi không thể chạm tới mọi phần của Ernest và anh cũng không muốn tôi làm vậy. Anh cần tôi khiến anh thấy an toàn và được ủng hộ, đúng thế, cùng lý do vì sao tôi cần anh. Nhưng anh cũng muốn mình có thể biến mất vào công việc, tránh xa tôi. Và quay trở lại khi nào anh thích.

CHÍN

Ernest thả người lơ lửng trên mặt hồ rồi lao xuống. Khi nổi lại lên mặt nước, anh bơi đứng và quay mặt về phía cầu tàu nơi Dutch và Luam đang ngồi chuyển tay qua lại chai rượu rẻ tiền, giọng họ vang rõ trên mặt nước.

“Dáng đẹp đấy Wem,” Dutch hét lớn. “Cậu dạy tớ lặn như thế được không?”

“Không,” anh hét lại. “Tớ không biết dạy ai bất cứ cái gì đâu.”

“Có cần phải ki bo vậy không hả?” Dutch khịt mũi nói, nhưng Ernest không thấy muốn trả lời, vậy nên anh cuộn tròn lại như một hòn đá rồi để mình chìm xuống, rơi xuyên qua hồ cho đến khi đâm đầu vào đáy hồ rêu phủ và thả trôi mình ở đó, những ngón chân chạm vào rêu có cảm giác mát lạnh và là lạ.

Có phải mới mùa hè năm ngoái thôi Kate và Edgar còn ngồi trên cầu tàu ăn anh đào vặt trộm và phun đám hạt vẫn còn dính thịt quả vào anh khi anh bập bênh gần đó? Kate.

Katy yêu dấu với đôi mắt xanh màu mắt mèo và cặp chân dài mượt mà đến tận khung xương sườn. Một đêm nọ nàng đã nói, "Cậu là bác sĩ, khám cho tôi đi," và anh đã làm theo, hai tay anh đếm từng chiếc xương sườn, lần theo đường cong quanh cột sống của nàng. Nàng không chùn bước, thậm chí không cười. Khi anh lần đến ngực nàng, nàng kéo chiếc áo tắm xuống trong lúc vẫn nhìn anh. Tay anh ngừng chuyển động, anh cố gắng thở..

"Cậu đang nghĩ gì thế Wemedge?"

"Không có gì," anh nói, cố giữ cho giọng mình bình tĩnh. Núm vú của nàng thật hoàn hảo, anh muốn đặt tay lên, rồi đặt miệng mình lên đó. Anh muốn thả mình rơi xuyên qua Kate như cách anh hay thả mình xuyên qua lòng hồ, nhưng có những tiếng nói vọng lại từ con đường cát dẫn về phía họ. Kate chỉnh đốn lại bộ áo tắm. Anh nhanh chóng đứng dậy và lao xuống nước, cảm giác như nước đang thiêu cháy mình từ đầu đến chân.

Lúc này Kate đang ở cách chỉ hơn một dặm trên cùng con đường này, trong nhà di Charles của nàng cùng Hadley, cả hai người ở cùng một phòng trên hai chiếc giường nhỏ thơm mùi nấm mốc sương. Anh biết rõ căn phòng ấy cũng như tất cả các phòng trong ngôi nhà đó, nhưng anh thấy thật khó

hình dung ra Hadley ở đó hay ở bất cứ nơi nào anh biết rõ. Hồi nhỏ, anh đã học cách bước trên những bờ dốc lổm đổm cỏ phía trước hồ Windermere. Và đó mới chỉ là khởi đầu thôi. Anh đã học được mọi điều đáng học ở nơi đây, cách bắt và đánh vảy và moi ruột cá, cách giữ một con thú dù còn sống hay đã chết, cách đánh đá tạo lửa và di chuyển không tiếng động qua rừng. Cách lắng nghe. Cách ghi nhớ mọi thứ quan trọng để có thể giữ bên mình và dùng đến khi cần.

Nơi này chưa một lần nào làm anh thất vọng, nhưng anh thấy hơi lạc lõng khi ở đây tối nay. Ngày mai, lúc bốn giờ chiều, anh và Hadley sẽ kết hôn trong nhà thờ Hội Giám lý trên phố Lake. Anh thấy lòng trào dâng một nỗi hoang hốt trước việc ấy, như thể anh là con cá đang quẫy đạp trong lưới căng, đấu tranh một cách bản năng. Không phải lỗi của Hadley. Kết hôn tất tần tạt đều là ý tưởng của anh, nhưng anh đã không nói cho cô hay rằng anh sợ nó đến thế nào. Dù sao thì có vẻ như anh cần phải dẹp nỗi sợ đi để bước qua nó thôi, như anh đã làm với mọi việc khiến anh sợ chết khiếp. Anh sợ hôn nhân và anh cũng sợ phải ở một mình nữa.

Nổi lên từ đáy hồ mát lạnh vào đêm trước lễ cưới, anh thấy thật khó để không quay lưng lại với Hadley hay không cảm thấy mỗi lúc một hoang mang. Anh yêu cô. Cô không làm anh sợ như Kate hay thách anh chạm vào cô với cặp mắt xanh sáng lên trong bóng tối cùng câu nói, "Làm tới đi nào, cậu sợ gì hả Wemedge?" Với Hadley, gần như lúc nào

anh cũng cảm thấy mọi điều đều có vẻ đúng đắn. Cô tốt bụng và mạnh mẽ và thật lòng, và anh có thể tin cậy nơi cô. Họ có nhiều cơ hội thành công trong hôn nhân như bất cứ ai khác, nhưng biết đâu hôn nhân không giải quyết được điều gì và không cứu giúp được ai dù chỉ là chút ít? Lúc ấy chuyện gì sẽ xảy ra?

Giờ khi đã nổi lên mặt nước, anh lại nghe thấy tiếng Dutch và Luman tán chuyện về những thứ ngu ngốc mà anh chẳng hiểu một chút nào cả. Nước chảy trên da anh có cảm giác nhạt nhẽo và man mát, vừa níu giữ anh vừa buông thả anh. Anh ngược lên nhìn xoáy đen kịt trên bầu trời và hít đúng một hơi thật sâu đầy căng phổi, rồi anh khỏa chân thật mạnh hướng về phía cầu tàu.

MƯỜI

Ngày 3 tháng Chín năm 1921, bình minh trong trẻo và êm dịu và lặng gió – một ngày hoàn hảo. Lá trên cây chỉ mới bắt đầu chuyển màu, nhưng ta sẽ không biết được điều đó nếu chỉ cảm nhận nước hồ, vẫn còn ấm áp như nước bồn tắm. Sáng hôm đó Ernest đã đến vịnh Horton trong tâm trạng xúc động mạnh sau ba ngày đi câu với mấy cậu bạn độc thân. Sống mũi anh râm nắng và mắt anh hằn lên vẻ mệt mỏi, hoặc bồn chồn, hoặc cả hai.

“Anh có sẵn sàng cho chuyện này không vậy?” tôi hỏi khi nhìn thấy anh.

“Quá sẵn sàng ấy chứ,” anh nói. Anh đang nói dối, nhưng chẳng phải tôi cũng đang nói dối đó sao? Chẳng phải tất cả mọi người đều sợ phát khiếp trong ngày cưới ư?

Trong lúc Ernest dành những tiếng đồng hồ cuối cùng với tư cách một người đàn ông tự do trong ngôi nhà nghỉ hè phố Main vịnh Horton, chuyển tay một chai whiskey với các phù rỗ, thì tôi đi bơi rất lâu sau bữa trưa với Ruth và Kate, hai phù dâu của tôi.

Con đường thuyết phục Kate thậm chí còn đồng ý đến dự đám cưới thật chẳng đơn giản gì. Đã phải tốn hàng bao nhiêu lá thư căng thẳng và khó khăn, mới đầu gần như tất cả đều từ phía tôi gửi cho cô ấy. Nhưng sau nhiều tuần thì cuối cùng cô ấy cũng thú nhận: *Tớ sợ là đã có lúc tớ rất yêu Ernest. Tớ không chắc tại sao trước giờ mình không thể nói ra điều này, chỉ có điều tớ đã rất đau lòng khi thấy anh ấy phải lòng cậu thay vì tớ, và tớ thấy xấu hổ kinh khủng khi nghĩ đến chuyện hai người các cậu có lẽ đã cười vào mặt tớ.*

Tôi thấy nhói lên một niềm cảm thông sâu sắc khi đọc những lời cô ấy viết. Tôi biết rất rõ con người ta khi bị điều khiển bởi tình yêu đơn phương có thể cư xử tầm thường ra sao, ấy thế nhưng Kate ở đây đã chứng tỏ cô ấy là người bạn tốt đến thế nào. Cô ấy đã từng yêu Ernest và đã mất anh vào tay tôi, thế mà vẫn sẵn sàng đại diện cho cả hai chúng tôi trước mặt gia đình và bạn bè.

Chiều hôm đó tôi tràn ngập lòng cảm phục đối với cô ấy và không thể ngăn mình bơi lại chỗ cô ấy đang

té nước ở vùng nước nông, tôi nói, “Kate à, cậu là một người tốt.”

“Cậu cũng vậy, Hash ạ,” cô ấy nói. Mắt cô ấy rơm rớm lệ.

Giá mà lúc đó chúng tôi biết được rằng tám năm sau, ở một Paris mà chúng tôi còn chưa bắt đầu mừng tượng ra, John Dos Passos^(*) sẽ trở thành một nạn nhân trước vẻ rạn rỡ của Kate và theo đuổi cô ấy cho đến khi cô ấy nhận lời lấy anh ta. Rằng Dos cũng là một nhân vật hăng hái và quan trọng với nền chữ nghĩa Hoa Kỳ gần như không kém gì Hemingway, nếu biết thế thì giây phút này đã nhẹ nhàng đi biết bao nhiêu – nhưng chúng ta có bao giờ biết được điều gì đang chờ đợi mình, dù tốt hay xấu đâu. Tương lai vẫn còn nấp sau tấm mạng mỏng khi Kate trao cho tôi một nụ cười mệt mỏi rồi khóa nước bơi vào đám sậy.

Buổi chiều hôm ấy nước hồ quá ấm và lý tưởng, bơi đến tận ba giờ thì tôi mới hoảng hốt nhận ra tóc mình sẽ không kịp khô trước buổi lễ. Chúng tôi vội vã chạy về nhà nghỉ, ở đó tôi dùng ruy băng buộc tóc lên rồi bước vào chiếc váy ren màu ngà, chiếc váy hợp với tôi đến nỗi tôi đã tưởng nó được may riêng cho mái

* John Roderigo Dos Passos (1896-1970): tiểu thuyết gia, họa sĩ người Mỹ, nổi tiếng với bộ ba tác phẩm *U.S.A.*

tóc ẩm. Một đôi dép lụa mềm màu kem cho chân tôi, một vòng hoa đội đầu và một tấm mạng thả xuống lưng. Tôi mang theo một cành hoa baby.

Lúc bốn giờ mười lăm, chúng tôi bước vào ngôi nhà thờ nhỏ, Kate và Ruth đã trang trí nơi này bằng hoa súng đầm lầy, hoa bóng nước và hoa roi vàng hái ở một cánh đồng gần đó. Những dải nắng xuyên qua cửa sổ in lên tường. Ernest cùng các phù rể đứng bên bệ thờ, hết thấy đều hồng hào và đẹp đẽ trong bộ quần áo trắng và áo vét lam đậm. Ai đó hắt hơi. Người chơi dương cầm bắt đầu đánh bản “Wedding March” của Wagner, và tôi cất bước, chú George Breaker, một người bạn của gia đình, dẫn tôi đi giữa hai hàng ghế. Tôi đã mong anh Jamie có thể từ California tới dự để dắt tôi đến trao cho chú rể, nhưng anh đang bị bệnh lao nặng quá. Cậu tôi, Arthur Wyman, là lựa chọn thứ hai, nhưng cả cậu cũng quá yếu không tham dự được. Tôi thấy buồn khi nhiều người nhà tôi không thể ở đó với tôi, nhưng chẳng phải chính vào ngày hôm đó tôi sẽ có một gia đình mới đấy sao?

Trên đường bước tới bục giảng kinh, tôi đi qua Fannie, chị ăn mặc cứng nhắc và đội một chiếc mũ hải quân chật chội bé xíu. Roland đứng cạnh chị và trao cho tôi nụ cười thương mến, rồi đến cô cháu gái Dodie nhe răng cười và chỉ cho tôi thấy hai đầu

gối Ernest đang run run trong chiếc quần vải flanen trắng của anh. Thêm một bằng chứng về sự hèn nhát vào lúc phải hành động, hay là gì đó khác? Tôi thật lòng không biết, nhưng dù sao cũng đã quá trễ để hỏi những câu như thế rồi – quá muộn để dừng hay lấy lại bất cứ điều gì, kể cả khi tôi muốn đi chẳng nữa. Mà tôi thì đâu có muốn.

Buổi lễ tĩnh lặng, tuyệt đẹp và diễn ra trôi chảy. Chúng tôi ra khỏi ngôi nhà thờ nhỏ để bước vào ánh nắng cuối ngày. Tiếp đó, sau bữa chiều với món gà, một chiếc bánh sôcôla tan chảy và quá nhiều ảnh chụp trong vườn mà ai nấy đều phải nheo mắt trước ánh mặt trời, Sùng Nhi đề nghị chở chúng tôi ra gần hồ Walloon, nơi chúng tôi nghỉ trăng mật tại Windemere, ngôi nhà nghỉ mùa hè của gia đình Hemingway. Bà Grace và bác sĩ Hemingway đã cho chúng tôi ở đó hai tuần như một món quà cưới. Trời đã chạng vạng khi chúng tôi bước lên thuyền bắt đầu chuyến đi băng qua hồ. Hành lý cứ va quanh đầu gối hai đứa, và một nỗi bồn chồn dịu ngọt đổ xuống giữa chúng tôi khi giờ đây việc lớn của ngày đã xong.

“Em có hạnh phúc không?” anh khẽ hỏi.

“Anh biết là em hạnh phúc mà. Còn phải hỏi nữa sao?”

“Anh thích hỏi,” anh nói. “Anh thích nghe em xác nhận, dù biết rõ mình sẽ nghe được những gì.”

“Thế thì có lẽ là em cực kỳ hạnh phúc,” tôi nói.
“Anh có hạnh phúc không?”

“Còn phải hỏi nữa sao?”

Chúng tôi bật cười nho nhỏ với nhau. Bầu không khí ẩm ướt, tĩnh lặng, đầy chim đêm và dơi đi kiếm ăn. Lúc chúng tôi cập thuyền vào cái vũng nông ở Windemere thì trời đã tối hẳn. Ernest giúp tôi bò lên bờ cát, rồi hai đứa ôm sát nhau đi bộ lên đồi. Chúng tôi mở cửa, thắp đèn rồi nhìn vào trong căn nhà. Mẹ Ernest đã nỗ lực đánh bóng loáng mọi thứ, nhưng dù có sạch sẽ, các phòng vẫn rất lạnh. Ernest mở một chai vang mà bà Grace đã để sẵn trong thùng đá cho hai đứa, rồi chúng tôi nhóm lò sưởi trong phòng khách và kéo mấy tấm đệm từ vài cái giường xuống để làm ổ ngay trước ngọn lửa.

“Hôm nay trông chị Fonnies thật là hiếm thấy nhỉ,” sau một lúc thì anh lên tiếng. “Một cỗ xe tăng hoàn hảo.”

“Fonnies tội nghiệp,” tôi nói. “Cuộc hôn nhân của chính chị ấy là một vụ phá sản lớn. Chẳng lạ gì khi chị ấy quá nanh nọc với chúng ta.”

“Chẳng phải em thật tốt bụng đó sao?” anh vừa nói vừa vuốt tóc tôi. Và tôi chợt nhớ tới chuyến đi bơi hồi chiều.

“Kate tỏ ra dũng cảm khủng khiếp, anh nhỉ?”

“Đúng vậy, nhưng anh mừng là giờ tất cả đã ở phía sau chúng ta rồi.” Anh đứng dậy băng qua phòng để bật đèn. “Lẽ ra anh nên đề cập đến chuyện này từ trước, nhưng anh luôn cần một chút ánh sáng để ngủ. Thế có sao không?”

“Chắc là không sao. Thế chuyện gì sẽ xảy ra nếu anh để đèn tắt?”

“Em không muốn biết đâu.” Anh trèo lại vào trong ổ và ôm siết tôi. “Sau khi anh bị bắn, và khi đầu anh vẫn còn ở trong tình trạng rất tệ, một sĩ quan người Ý đã bảo anh rằng cách duy nhất để thực sự giải quyết được nỗi sợ kiểu đó là kết hôn.”

“Để cho vợ anh chăm sóc anh phải không? Thật là một cách nghĩ thú vị về hôn nhân.”

“Thực ra anh lại hiểu điều đó có nghĩa là nếu anh có thể chăm lo cho vợ mình – nghĩa là em đấy – thì anh sẽ bớt lo lắng cho bản thân hơn. Nhưng có lẽ phương pháp này vận hành theo cả hai cách nhỉ.”

“Em tin là thế,” tôi nói.

MƯỜI MỘT

Ba chiếc đồng hồ
Tích tắc

Trên bộ lò sưởi

Phấy

Nhưng chàng thanh niên thì sắp chết đói.

E.H., 1921

“Chúng ta đâu có chết đói,” tôi bảo Ernest khi anh cho tôi xem bài thơ mới nhất của mình.

“Có lẽ là không, nhưng cũng chẳng thể nói chúng ra no nê được,” anh đáp.

Căn hộ đầu tiên chúng tôi ở là một ngôi nhà hai tầng chật chội bắn thủ dùng cầu thang bộ nằm trên phố Bắc Dearborn, một khu dân cư ổ chuột ở bờ Bắc Chicago. Tôi ghét ở đó, nhưng tài chính của chúng

tôi chỉ cho phép có vậy. Chúng tôi trang trải với hai nghìn đô la một năm – tiền từ một quỹ ủy thác ông tôi lập cho tôi. Có hoặc là rồi sẽ có một ít tiền từ di sản mẹ tôi để lại, nhưng giờ thì nó vẫn còn ràng buộc với đủ thứ luật sư. Ernest kiếm được gần năm mươi đồng một tuần từ việc viết lách cho tờ *Co-operative Commonwealth*, nhưng anh xin thôi việc chỉ vài tuần sau khi chúng tôi trở về từ kỳ nghỉ trắng mặt, vì tin đồn bắt đầu lan ra rằng tờ báo dính líu đến vài vụ dàn xếp tài chính gian lận và sắp nhanh chóng phá sản. Ernest không muốn dính dáng tới bất cứ chuyện gì xấu xa như vậy, và tôi hiểu được tại sao, nhất là khi anh định trở thành nhà văn nổi tiếng, chỉ có điều kế hoạch đi Ý của chúng tôi dường như ngày càng bất khả thi.

Hoàn cảnh sống khốn khó chẳng làm Ernest bận tâm nhiều như tôi vì anh ra ngoài cả ngày, sáng tác trong quán ăn hay tiệm cà phê. Tôi thì kẹt cứng ở căn hộ – hai phòng, buồng tắm cuối hành lang – và chẳng có mấy cách để giữ cho mình bận rộn. Có lúc tôi đã nghĩ đến chuyện đi tìm việc, nhưng tôi chẳng mấy sẵn sàng, vả lại, ít nhất, cái ý tưởng đắm mình vào công việc nội trợ cũng rất hấp dẫn. Tôi nhớ sự sôi nổi ở Chốn Cư Ngụ, nhưng Kate đã đi học trường báo chí ở Buffalo mất rồi, mà chuyện giữa Ernest và

Kenley lại đang căng thẳng. Anh vẫn nợ Kenley tiền nhà từ trước đám cưới rất lâu rồi, nhưng càng ngày Ernest chỉ càng bướng bỉnh biện hộ rằng Kenley đang cố lừa tiền anh. Anh không chịu trả, thế là Kenley giận tím người, cuối cùng cậu gửi thư nhắn Ernest đến mà tha đồ trong kho về.

Ernest hồi đáp với giọng điệu không kiên nhẫn, hy sinh tình bạn giữa hai người như thể nó chẳng có ý nghĩa gì. Tôi biết anh đau lòng vì mất mát này, vì lỗi lầm của anh, nhưng anh không chịu thừa nhận điều ấy. Quãng thời gian đó tâm trạng anh khá tệ. Anh vừa mới nhận thêm vài lời từ chối đăng mấy truyện ngắn gửi tạp chí, và lòng kiêu hãnh của anh bị tổn thương. Khi anh còn coi viết lách là nghề tay trái và không thành công thì đã đành một nhẽ. Nhưng giờ đây anh đã toàn tâm toàn sức cho nghề, làm việc hằng ngày, vậy mà vẫn thất bại. Tương lai sẽ thế nào đây?

Dĩ nhiên thời hai đứa chúng tôi còn yêu đương cũng có lúc tinh thần Ernest giảm sút và anh thấy thất vọng với bản thân. Một bức thư u ám từ anh có vẻ dự báo điềm xấu, nhưng chỉ vài ngày sau là giọng điệu của anh lại sôi nổi và lạc quan hơn. Chúng kiến tâm trạng của anh thay đổi từ một khoảng cách gần là một việc khó khăn hơn nhiều. Nói thật, lần đầu tiên chúng kiến việc ấy, không lâu sau khi chúng tôi

kết hôn, tôi đã lo lắng hơn những gì tôi có thể thoải mái thú nhận rất nhiều.

Anh về nhà sau cả ngày làm việc trong một quán cà phê, mặt mũi trông hết sức thảm hại. Mặt anh chán nản cau có; mắt anh đỏ kè vì mệt mỏi. Tôi tưởng anh ốm, nhưng anh xua mối lo ấy đi. “Chỉ là anh suy nghĩ quá nhiều thôi. Chúng mình tản bộ cái nhĩ?”

Bấy giờ đang là tháng Mười một, trời khá lạnh, nhưng chúng tôi quần áo trong áo ngoài rồi mệt mỏi lê bước một lúc lâu về phía hồ. Ernest im lặng và tôi cũng không ép anh thổ lộ. Lúc đến bờ hồ thì trời đã sẩm tối, mặt nước nổi sóng. Nhưng chúng tôi vẫn thấy một kẻ không biết là can đảm hay ngu ngốc nữa đang bập bênh ngoài kia, có lẽ là cách bờ cả nửa dặm, trên một con thuyền nhỏ xíu cứ chao đảo một cách đáng ngại, nước tạt vào khoang.

“Darwin sẽ nghĩ gì về gã nhà quê này nhĩ?” Ernest nói, miệng nở một nụ cười chế giễu.

“A ha,” tôi nói. “Em cứ lo là sẽ không bao giờ thấy được hàm răng dễ thương đó nữa.”

“Anh xin lỗi. Anh chẳng biết mình bị làm sao nữa.” Anh đưa hai tay lên ôm đầu rồi thở dài. “Chết tiệt,” anh gằn giọng thì thào, rồi đám thùm thụp vào trán mình.

“Ernest!” tôi thốt lên, rồi anh lặp lại hành động ấy.

Anh bắt đầu khóc, hay ít nhất tôi nghĩ là anh đang khóc; anh giấu mặt sau hai bàn tay.

“Hãy nói em nghe có chuyện gì đi,” tôi nói. “Anh có thể kể cho em bất cứ điều gì mà.”

“Anh thậm chí còn chẳng biết. Anh suy sụp như xác tàu. Đêm qua anh không chợp mắt được chút nào.”

“Anh đang hối hận vì đã kết hôn sao?” Tôi cố tìm mắt anh. “Nếu thế thì em có thể hiểu mà.”

“Anh không biết. Chỉ là anh thấy mất phương hướng quá.” Anh đưa hai cánh tay áo khoác lên lên dụi mạnh vào mắt. “Anh mơ thấy ác mộng và chúng quá sống động. Anh nghe thấy tiếng súng cối, cảm thấy máu trong giày mình. Anh thức dậy đầm đìa mồ hôi. Anh sợ ngủ.”

Tôi cảm thấy trong mình trỗi dậy một tình yêu như tình mẫu tử, tôi muốn ôm anh thật chặt trong vòng tay mình đến khi cảm giác lạnh lẽo trong tim anh tan biến. “Mình về nhà thôi,” tôi nói.

Chúng tôi đi bộ trở lại căn hộ trong im lặng. Về đến nơi, tôi đưa Ernest thẳng đến phòng ngủ và cởi đồ cho anh như cách mẹ thường làm với tôi khi tôi ốm. Tôi kéo chăn choàng thật chặt quanh vai anh, rồi xoa bóp vai và cánh tay anh. Sau vài phút, anh chìm vào giấc ngủ. Tôi tìm một tấm chăn rồi đến ngồi một cái ghế ở góc để canh chừng anh. Chỉ đến lúc ấy tôi

mới để mình cảm nhận toàn bộ sức nặng của nỗi lo lắng trong tôi. *Mất phương hướng quá*, anh đã nói vậy, và tôi có thể thấy điều đó trong mắt anh, một điều gọi nhớ về cha tôi. Toàn bộ chuyện này có nghĩa là gì? Liệu có phải cơn khủng hoảng này liên quan tới trải nghiệm của anh trong chiến tranh không? Liệu có phải những ký ức đó đôi khi lại nhào đến tiêm nhiễm vào anh, hay chuyện này có gì riêng tư hơn? Nỗi buồn này có bám theo Ernest theo cái cách chết người như nỗi buồn của cha tôi từng đeo bám theo ông?

Bên kia phòng, Ernest phát ra tiếng động như một con thú nhỏ rồi trở mình quay mặt vào tường. Tôi quần chân chặt hơn quanh vai rồi nhìn ra bầu trời tháng Mười một bão tố ngoài cửa sổ phòng ngủ. Trời đã bắt đầu mưa nặng hạt, và tôi hy vọng con người tội nghiệp trên thuyền kia đã tìm được đường vào bờ. Nhưng đâu phải ai mắc bão ngoài kia cũng muốn được cứu. Tự tôi biết rõ điều đó từ mùa hè Dorothea qua đời. Tôi và người bạn mùa hè của mình đã thoát khỏi vịnh Ipswich an toàn, nhưng đó chỉ là ngẫu nhiên thôi. Nếu những khối nước thịnh nộ đó có vươn ra nuốt chửng lấy tôi thì tôi cũng để mặc. Hôm ấy tôi đã muốn chết – thật sự – và cả những lần khác nữa. Không nhiều, nhưng chúng vẫn ở đó, và khi quan sát Ernest co rúm lại trong một giấc ngủ không yên, tôi

không thể không bắn khoản liệu có phải tất cả chúng ta đều có những lần như thế. Và nếu đúng, vậy thì nếu ta sống sót qua được những đạn ấy, liệu có phải chỉ là do ngẫu nhiên?

Nhiều tiếng đồng hồ sau, Ernest tỉnh và gọi tôi qua căn phòng tối.

“Em đây,” tôi nói rồi đi đến bên anh.

“Anh xin lỗi em nhiều lắm,” anh nói. “Thỉnh thoảng anh lại bị thế này, nhưng anh không muốn em nghĩ mình đã mua nhầm con ngựa hạng bét.”

“Điều gì đã châm ngòi thế?”

Anh nhún vai. “Anh không biết, nó cứ thế đến thôi.”

Tôi lặng lẽ nằm xuống cạnh anh và nhẹ nhàng xoa trán anh trong khi anh nói tiếp.

“Khi anh bị nó tóm lấy, trong một lúc anh cảm giác rất kinh khủng. Nếu khi ấy là ban ngày và anh đang làm gì đó, câu cá hay làm việc, bất kỳ điều gì, thì anh sẽ ổn. Hoặc vào buổi đêm, nếu đèn sáng và anh có thể nghĩ về cái gì đó khác cho đến khi thiếp ngủ. Nếu anh có thể kể tên mọi dòng sông anh từng thấy. Hoặc vạch bản đồ một thành phố anh từng sống trước đây, cố nhớ mọi con phố, mọi quán rượu hay ho, những con người anh gặp ở đó và những điều họ nói. Nhưng những lúc khác, quá tối tăm và quá yên ắng, thì anh lại bắt đầu nhớ những thứ anh không

muốn có trong đầu mình chút nào. Em có biết cảm giác ấy như thế nào không?”

“Em hơi hơi biết, có.” Tôi ôm anh thật chặt. “Nhưng nó làm em sợ. Em chưa từng hay cha mình bất hạnh đến vậy, nhưng rồi ông ra đi. Chắc hẳn tất cả mọi chuyện đã vượt quá sức chịu đựng của ông.” Tôi ngừng lại, cố tìm cách diễn đạt đúng ý mình. “Khi mọi chuyện vượt quá sức chịu đựng của anh, anh nghĩ liệu anh có biết không? Ý em là trước khi đã quá muộn ấy.”

“Em muốn một lời hứa à?”

“Được không anh?”

“Anh nghĩ là được. Anh sẽ cố.”

Đêm đó cả hai chúng tôi mới ngây thơ khùng khiếp làm sao. Chúng tôi ôm chặt lấy nhau, thề thốt những điều chúng tôi không thể giữ và lẽ ra không bao giờ nên nói thành lời. Đôi khi tình yêu là như thế đấy. Tôi đã yêu anh hơn bất kỳ ai hay bất kỳ điều gì tôi từng yêu. Tôi biết anh tuyệt đối cần tôi, và tôi muốn anh tiếp tục mãi mãi cần tôi.

Vì Ernest tôi cố tỏ ra mạnh mẽ, nhưng mọi việc ở Chicago không hề dễ dàng đối với tôi. Mỗi bận tâm với công việc của anh khiến tôi nhận thức rõ rằng mình chẳng có đam mê cá nhân gì cả. Tôi vẫn tập

piano vì tôi vẫn luôn tập từ trước tới nay, nhưng đó là một cây piano tử đi thuê, không phải cây Steinway duyên dáng của tôi hồi nhỏ, và căn hộ thông thống gió đã trút sự tàn phá lên bộ chỉnh âm. Vì chẳng còn người bạn nào ở Chicago nữa, có nhiều lúc cả tuần tôi không nói chuyện với ai ngoài Ernest và ông Minello bán tạp phẩm ở cuối phố. Mỗi buổi chiều tôi sẽ đi bộ qua ba dãy nhà tới chợ và ngồi tán gẫu với ông ấy. Đôi khi ông pha cho cả hai tách trà – một loại lá đậm vị nấm và tro – và chúng tôi tán chuyện như dân chợ búa. Ông góa vợ, và là một người đàn ông dịu dàng có thể nhận biết ngay một phụ nữ cô đơn khi nhìn thấy cô ấy.

Chính ông Minello đã giúp tôi lên kế hoạch tổ chức bữa tiệc tối đầu tiên của mình với tư cách một phụ nữ có gia đình, cho Sherwood Anderson cùng vợ ông, Tennessee. Kenley đã giới thiệu Ernest với Anderson hồi mùa xuân, trước khi họ gây lộn. Tập truyện *Winesburg, Ohio* vẫn còn tương đối nổi, và Ernest gần như không tin nổi Anderson sẽ gặp mình, nói gì đến việc đề nghị xem vài truyện ngắn của anh. Anderson đã nhìn ra điều hứa hẹn trong tác phẩm của Ernest và đề nghị giúp phát triển sự nghiệp của anh trong khả năng của ông, nhưng ngay sau đó ông cùng Tennessee đã rời khỏi Mỹ để đi du lịch châu Âu dài ngày. Khi Ernest tìm được ông cũng là lúc hai vợ

chồng họ vừa mới trở về, anh mời cặp đôi ấy đến ăn tối. Tôi háo hức muốn gặp họ nhưng cũng rất lo sợ. Nhà chúng tôi quá kinh, sao tôi có thể làm nó thơm mát hơn được đây?

“Ánh sáng mờ ảo thôi,” ông Minello nói, cố làm cho tôi bình tĩnh lại. “Tiết kiệm nến nhưng đừng tiết kiệm rượu. Và nấu món gì có sốt kem ấy.”

Tôi nấu ăn không xuất sắc lắm, nhưng dù sao thì buổi tối hôm ấy cũng xuôi chèo mát mái. Hai vợ chồng Anderson vô cùng lịch sự, họ vờ như không thấy tình trạng sống kinh khủng của chúng tôi. Tôi thích cả hai người bọn họ ngay lập tức, đặc biệt là Anderson, ông ấy có một khuôn mặt thú vị. Có lúc trông nó có vẻ nhạt nhòa và hoàn toàn không điểm nhấn – mềm mại, tầm thường và có nét miền Trung Tây. Đôi lúc ở ông lại có vẻ xúc cảm mãnh liệt đầy kịch tính lan tỏa khiến khuôn mặt mang một nét cứng rắn và sôi sục đầy đáng yêu. Và ông mới tuyệt vời làm sao khi bắt đầu nói về Paris trong bữa tối.

“Còn Rome thì sao?” Ernest hỏi rồi kể cho ông nghe về kế hoạch chuyển đến Ý chúng tôi ôm ấp từ lâu.

“Dĩ nhiên Rome cũng có sức hấp dẫn riêng,” Anderson nói, đoạn thổi khói khói chiếc đĩa đã nhấn thính của mình, “la dolce vita”(*) vân vân và vân vân.

* Tiếng Ý trong nguyên bản: cuộc sống tươi đẹp.

Có gì ở Ý mà không thích được đâu cơ chứ? Nhưng nếu anh muốn làm bất kỳ việc gì nghiêm túc, thì Paris chính là nơi cần ở. Đó là nơi các nhà văn thực thụ sống lúc này. Tỉ giá tiền tệ tốt. Bất kỳ giờ nào cũng có việc để mà làm. Paris, Hem ạ. Hãy cân nhắc nơi đó một chút nhé.”

Đêm đó sau khi chúng tôi trèo vào chiếc giường nhỏ lạnh lẽo và xích lại gần nhau để sưởi ấm tay chân, Ernest hỏi tôi nghĩ gì về ý tưởng ấy.

“Chúng mình có thể cứ thế thay đổi nhanh vậy sao? Mình đã lên kế hoạch rất kỹ rồi mà.”

“Rome vẫn sẽ ở đó bất cứ khi nào chúng mình muốn đến – nhưng Paris. Anh muốn đi theo dòng chảy hiện giờ. Anderson hiểu rõ những thứ ông ấy nói, và nếu ông ấy bảo Paris là nơi chúng ta muốn ở thì ít nhất chúng ta cũng nên cân nhắc nghiêm túc.”

Lúc ấy chúng tôi vẫn còn quá túng thiếu đến độ toàn bộ chuyện này đáng lẽ ra đã là một việc xa vời chẳng đáng để tranh luận, nhưng rồi tôi được tin cậu tôi, Arthur Wyman, đã qua đời, để lại khoản thừa kế tám nghìn đô la cho tôi. Cậu đã ốm đau một thời gian rồi, nhưng món quà đó thì hoàn toàn bất ngờ. Số tiền ấy – cả một gia tài với chúng tôi – chỉ sau một đêm đã đảm bảo cho chuyến đi nước ngoài của hai vợ chồng. Ngay khi hay tin, Ernest tới gặp Sherwood

ở văn phòng của ông trong khu trung tâm và bảo chúng tôi thích Paris. Liệu ông có thể làm gì để mở đường trước không? Chúng tôi nên tới đâu? Khu dân cư nào? Đây là cách đúng đắn khỏi sự?

Anderson lần lượt trả lời tất cả các câu hỏi của anh. Montparnasse là khu tốt nhất cho giới nghệ sĩ và nhà văn. Chúng tôi nên trọ tại Hôtel Jacob cuối phố Bonaparte cho đến khi tìm được nơi ở. Chỗ đó sạch sẽ, giá cả phải chăng và có thể tìm thấy nhiều trí thức người Mỹ trong khách sạn cũng như ở loanh quanh. Cuối cùng Anderson ngồi xuống bàn giấy viết mấy bức thư giới thiệu Ernest tới vài Mỹ kiều nổi tiếng ông mới gặp gỡ và kết thân, trong đó có Gertrude Stein^(*), James Joyce^(**), Ezra Pound và Sylvia Beach^(***). Tất cả đều đang hoặc chẳng mấy chốc sẽ thành những người khổng lồ trong lĩnh vực nghệ thuật và chữ nghĩa, nhưng vào lúc ấy chúng tôi không hề hay biết điều này, chỉ biết rằng có được lá thư của Anderson làm danh thiếp là vô cùng quan trọng. Ernest cảm ơn

* Gertrude Stein (1874-1946): nhà văn, nhà sưu tầm tranh người Mỹ song sống chủ yếu ở Pháp. Trong khoảng 40 năm, ngôi nhà của Stein trở thành nơi tụ họp tối thứ Bảy cho các văn nghệ sĩ Mỹ biệt xứ.

** James Augusta Aloysius Joyce (1882-1941): nhà thơ, nhà văn biệt xứ người Ailen, một trong những nhà văn ảnh hưởng lớn đến phong trào văn học thể nghiệm hiện đại đầu thế kỷ 20. Ông nổi tiếng nhất với tiểu thuyết bước ngoặt *Ulysses*.

*** Sylvia Beach (1887-1962): người sáng lập hiệu sách nổi tiếng *Shakespeare and Company*, một trong những Mỹ kiều có uy tín ở Paris giai đoạn giữa hai cuộc Thế chiến.

vì mọi điều ông đã làm rồi vội vã về nhà đọc to các bức thư cho tôi nghe, mỗi bức thư đều nói gần như cùng một điều, rằng anh chàng Ernest Hemingway này là một nhà báo còn non kinh nghiệm nhưng rất trẻ trung giỏi giang, “tài năng ngoại hạng” của anh ta sẽ đưa anh ta vượt xa phạm vi báo chí.

Đêm đó trên giường, khi chúng tôi nói chuyện và mơ mộng về Paris, tôi thì thầm vào tai Ernest, “Phải anh là chàng nhà văn trẻ trung giỏi giang mà em vẫn nghe nói không vậy?”

“Chúa ơi, anh mong là vậy.” Anh ôm tôi thật chặt.

Ngày 8 tháng Mười hai năm 1921, khi con tàu *Leopoldina* khởi hành đi châu Âu, chúng tôi đã ở trên đó. Cuộc sống bên nhau của chúng tôi rất cuộc cũng bắt đầu. Chúng tôi ôm nhau và nhìn ra biển. Biển mênh mông đến khó tin, tràn ngập vẻ đẹp mà cũng không kém phần hiểm nguy – và chúng tôi muốn có tất cả những điều đó.

MƯỜI HAI

Căn hộ đầu tiên ở Paris của chúng tôi tọa lạc tại số 74 Cardinal Lemoine, hai gian phòng hình thù kỳ cục trên tầng bốn tòa nhà cạnh một sân khiêu vũ công cộng, một *bal musette*^(*), nơi vào bất cứ thời gian nào trong ngày ta cũng có thể mua vé để lướt quanh sân nhảy trong khi cây phong cầm réo rắt một giai điệu tươi vui. Anderson đã gợi ý Montparnasse, nhưng chúng tôi không đủ tiền sống ở đó, hay ở bất cứ khu vực thời thượng nào khác. Đây là khu cũ của Paris, Arrondissement 5^(**), cách xa những quán cà phê và nhà hàng tốt, nhưng nhúc nhích không phải du khách mà

* Kiểu sân nhảy, đồng thời là một điệu nhạc và điệu khiêu vũ theo tiếng nhạc phong cầm thịnh hành ở Pháp vào những năm 1880.

** Quận 5.

là tầng lớp lao động Paris với xe đẩy, dè, giỏ trái cây và những bàn tay xòe rộng xin ăn. Quá nhiều người chồng và người con trai đã mất trong cuộc chiến, còn lại đây chủ yếu là đàn bà, trẻ em và ông già, một chuyện khiến ta nản lòng cũng như bất kỳ điều nào khác ở nơi đây. Con phố lát sỏi dốc lên ngoằn ngoèo kéo dài từ sông Seine gần Pont Sully^{*} và kết thúc ở Place de la Contrescarpe, một quảng trường bốc mùi những tên bợm đổ ra từ các quán rượu hoặc ngủ vạ vật trên các ngưỡng cửa. Ta sẽ thấy một đụn giẻ rách khổng lồ, thế rồi đụn giẻ ấy động đậy, và ta nhận ra đó là một gã tội nghiệp nào đó đang ngủ cho qua cơn vánh vắt. Ngược xuôi các con phố hẹp quanh quảng trường, những người bán than dạo vừa vác những bao tải bần thiu đầy than viên tròn vừa ngân nga rao. Ernest yêu nơi này ngay từ cái nhìn đầu tiên; tôi thì nhớ nhà và thất vọng.

Căn hộ được trang bị sẵn đồ đạc, với một bộ bàn ăn bằng gỗ sồi xấu xí và một cái giường khổng lồ giả gỗ dái ngựa trang trí lớp mạ vàng. Đệm thì tốt, vì đệm luôn tốt ở Pháp, một nơi mà có vẻ như ai ai cũng làm mọi việc trên giường – ăn uống, làm việc, ngủ nghỉ, và làm tình nhiều vô kể. Cái đó hợp với chúng tôi, còn thì gần như chẳng thứ nào khác trong

* Cầu Sully.

căn hộ được như thế, có lẽ ngoại trừ cái bệ đèn xinh xắn phía trên lò sưởi phòng ngủ.

Ngay lập tức chúng tôi bắt đầu sắp xếp lại đồ đạc, chuyển bàn ăn vào phòng ngủ rồi đưa một cây piano tử đi thuê vào phòng ăn. Xong xuôi, Ernest ngồi xuống bàn và bắt đầu viết thư cho gia đình anh, họ đang rất nóng lòng ngóng tin chúng tôi, trong lúc tôi dỡ đồ sứ hôm đám cưới và vài thứ đẹp để chúng tôi mang theo, chẳng hạn bộ ấm tách xinh xắn quà của Fonnie và Roland, với họa tiết lá và hoa hồng màu cam đỏ. Ôm chiếc ấm tròn trong tay tính xem có thể đặt nó ở đâu trong căn bếp nhỏ xíu kiểu Trung cổ này, đột nhiên trong tôi nhói lên nỗi nhớ nhà đến phát khóc. Không hẳn là nhớ St. Louis, mà đó là một ý niệm mơ hồ hơn và lớn hơn về nơi được gọi là nhà – với những thứ và những người tôi biết và yêu mến. Tôi nghĩ về hiên trước rộng rãi trong ngôi nhà của gia đình tôi ở Cabanné Place, nơi chúng tôi sống đến sau khi cha tôi tự vẫn: cái xích đu cứ kêu cọt két khi tôi nằm lên, đầu đặt trên gối, mắt dán vào trần hiên lát ván đánh vec ni trắng thơm đến hoàn hảo. Trong có vài phút mà tôi đã đắm nước mắt vì nhớ nhung đến nỗi tôi phải đặt cái ấm xuống.

“Tiếng thút thít ấy là từ Mèo Con Long Vũ của anh đấy ư?” Ernest nói vọng ra từ phòng ngủ.

“Em e là thế đấy,” tôi nói. Tôi đi đến bên anh, vòng tay quanh cổ anh và áp khuôn mặt đắm nước của mình vào cổ áo anh.

“Con mèo mít ướt tội nghiệp,” anh nói. “Anh cũng cảm thấy như vậy đấy.”

Cái bàn được kê sát vào một khung cửa sổ hẹp, từ đó chúng tôi có thể thấy mặt xù xì của các tòa nhà và cửa hiệu hàng xóm, ngoài ra chẳng còn mấy thứ gì khác. Còn năm ngày nữa là đến Giáng sinh.

“Hồi em còn nhỏ mẹ em vẫn chẳng cành lá làm dây trang trí dọc theo các ô cửa kính đỏ trong phòng khách. Trong ánh nắng hay ánh nến, mọi thứ đều tỏa sáng. Đấy chính là Giáng sinh.”

“Mình đừng nói chuyện đó nữa,” anh bảo, rồi đứng lên để ôm tôi. Anh vùi đầu tôi vào ngực anh, ở nơi anh biết là tôi sẽ cảm thấy an toàn nhất. Qua ván sàn và những bức tường, chúng tôi có thể nghe thấy tiếng phong cầm từ sàn nhảy, và chúng tôi bắt đầu khiêu vũ theo tiếng nhạc, đu đưa nhẹ nhẹ.

“Chúng ta sẽ ổn định cuộc sống thôi,” anh nói. “Rồi em sẽ thấy.”

Tôi gật gật đầu vào ngực anh.

“Có lẽ giờ mình nên ra ngoài mua sắm đồ Giáng sinh cái nhỉ. Thế sẽ làm mèo vui lên.”

Tôi lại gật, và hai đứa ra ngoài để đi mua sắm. Ở

chiếu nghỉ cầu thang mỗi tầng trong tòa nhà đều có một chậu rửa và một nhà vệ sinh công cộng nơi ta phải đứng trên hai bàn đạp mà sử dụng. Cái mùi mới thật là khủng khiếp.

“Thật mọi rợ,” tôi nói. “Phải có một hệ thống tốt hơn chứ.”

“Còn hơn là phải tè ra ngoài cửa sổ, anh nghĩ thế,” anh nói.

Ra phố, chúng tôi rẽ trái để xuống đồi và dừng lại để ngó qua cửa sà khiêu vũ, trong đó hai gã thủy thủ đang lác lư đầy vẻ tục tĩu với hai cô nàng, cả hai nàng đều gây nhặng đến phát thương và bôi son trát phấn dày cộp. Phía trên những thân hình ấy, những dây đèn lồng nhôm hắt những cái bóng nháng bạc khiến căn phòng như đang bơi bơi và quay cuồng đến phát buồn nôn.

“Trong đó hơi giống một lễ carnival nhỉ,” tôi nhận xét.

“Anh hình dung nó sẽ đẹp đẽ hơn khi em say đấy,” anh nói, và chúng tôi nhanh chóng đồng ý rằng mọi thứ đều vui hơn khi chúng tôi tự chuốc cho mình say.

Vẫn chưa đi đến hết phố, nhưng chúng tôi rẽ vào một con đường quanh co đâm về hướng sông Seine, qua tòa nhà Sorbonne và rạp Odéon, cho đến khi chúng tôi tìm thấy Pré aux Clercs, một quán cà phê

trông có vẻ hứa hẹn trên rue^(*) des Saints Pères. Chúng tôi bước vào, chọn một bàn gần vài sinh viên y khoa người Anh đang nói chuyện chán ngắt về tác động của chất cồn lên gan. Có vẻ như họ vừa mới tiếp xúc với tử thi.

“Các cậu có thể lấy lá gan của tôi khi tôi xong việc với nó,” Ernest trêu họ. “Nhưng không phải tối nay đâu nhé.”

Lúc chúng tôi rời Mỹ thì luật cấm rượu đang vào lúc gắt gao nhất, và cho dầu chúng tôi chưa bao giờ ngừng uống – ai mà ngừng chứ? – thì cũng thật là nhẹ cả người khi có thể thoải mái mua và thưởng thức đồ uống có cồn. Chúng tôi gọi Pernod, khi thêm nước và đường vào trông nó xanh xanh ghê ghê, và cố tập trung vào uống thứ nước đó thay vì ăn bữa tối – món coq au vin^(**) với những mẩu cà rốt xam xám lênh bênh trong nước dùng.

“Giáng sinh mà ở xa nhà thế này cảm giác sao sao ấy. Lẽ ra chúng mình nên có một cái cây tử tế rồi dây trang trí và một con gà tây béo quay trong lò,” tôi nói.

“Cũng có thể,” anh nói. “Nhưng thay vào đó mình đã có Paris. Đó là điều chúng mình muốn còn gì.”

* Đường, phố (tiếng Pháp trong nguyên bản).

** Món gà om rượu kiểu Pháp.

“Vâng,” tôi đáp. “Nhưng một ngày nào đó mình sẽ trở về nhà chứ, phải không anh?”

“Dĩ nhiên là mình sẽ về rồi,” anh nói, nhưng không hiểu điều gì đã làm mất anh tối sầm lại – vì hồi tưởng hay vì lo lắng. “Trước tiên mình phải tìm cách sống được ở đây đã. Em nghĩ chúng mình có làm được không?”

“Tất nhiên rồi,” tôi nói dối.

Ngoài cửa sổ quán cà phê, phố xá tối om và thứ duy nhất đi qua là một con ngựa kéo cỗ xe thùng đầy nước cống, bánh xe hất những cái bóng đan dệt lấy nhau.

Anh ra hiệu cho bồi bàn đến để gọi thêm hai ly Pernod nữa, và chúng tôi bắt đầu uống cho ra uống. Đến lúc quán đóng cửa thì cả hai đã say bí tỉ đến mức phải vịn lấy nhau để giữ thăng bằng khi bước đi. Lên đồi thì rõ là khó hơn xuống đồi nhiều, nhất là trong tình trạng của chúng tôi, nhưng chúng tôi vẫn tìm cách đi được dù chậm rề rề, đôi lúc dừng lại nghỉ ở cửa nhà người ta, thì thoảng lại trao nhau một nụ hôn ướt át. Đây là chuyện ta có thể làm ở Paris mà không thu hút nhiều chú ý.

Ở nhà, cả hai đều lần lượt nôn thốc vào cái xô. Sàn nhảy vẫn huyền ảo đầy những kẻ say khi chúng tôi đi ngủ; tiếng phong cầm đã vống lên đến một độ cao phát sốt. Chúng tôi dụi trán vào nhau, ướt đầm và ghê tởm, cố mở mắt để thế giới không quá quay cuồng đảo

điên. Và ngay khi chúng tôi đang dần thiếp vào giấc ngủ, tôi nói, “Chúng mình sẽ nhớ điều này. Rồi có ngày chúng mình sẽ nói tiếng phong cầm này chính là âm thanh năm đầu tiên của chúng mình ở Paris.”

“Tiếng phong cầm, tiếng đi điểm và tiếng nồn ọc,” anh nói. “Đó là âm nhạc của bọn mình.”

Phần lớn tháng Giêng trời mưa, và khi đợt mưa qua đi, mùa đông Paris ập đến rét buốt và rõ ràng. Ernest từng tin rằng anh có thể viết ở bất cứ đâu, nhưng sau vài tuần làm việc trong căn hộ tù túng mà luôn ý thức được là có tôi ở đây, anh đi tìm thuê một căn phòng đơn, rất gần thôi, trên rue Descartes. Với 60 quan một tháng, anh có một căn gác xép không to hơn cái nhà xí là bao, nhưng hoàn hảo với nhu cầu của anh. Anh không muốn bị phân tán tư tưởng, và ở đó anh không bị xao nhãng. Bàn làm việc của anh nhìn ra những mái nhà và ống khói không được đẹp để cho lắm của Paris. Trời rét, nhưng cái rét lại có thể khiến ta tập trung, và có một lò than nhỏ để anh đốt những bó cành con sưởi ấm đôi tay.

Chúng tôi dần đi vào một nếp sinh hoạt đều đặn, cùng nhau thức dậy mỗi sáng và đánh răng rửa mặt mà không nói năng câu nào, vì lúc ấy công việc đã bắt đầu xâm chiếm tâm trí anh rồi. Sau bữa sáng, anh sẽ

đi ra ngoài trong chiếc áo khoác sờn rách và đôi giày thể thao thủng gót. Anh đi bộ tới phòng mình và cả ngày vật lộn với câu chữ. Khi trời quá lạnh không làm việc được hoặc khi suy nghĩ của anh trở nên quá u ám, anh sẽ đi dạo hàng giờ dài đằng dặc trên phố hoặc dọc theo những lối nhỏ khá ngăn nắp của vườn hoa Luxembourg. Dọc đại lộ Montparnasse có một chuỗi các quán cà phê – quán Dôme, quán Rotonde, quán Select – nơi những nghệ sĩ xa xứ ngồi làm dáng, nói chuyện vớ vẩn và uống đến khi nôn ọe. Ernest thấy ghê tởm bọn họ.

“Tại sao tất cả những người ta gặp đều xưng là nghệ sĩ chứ? Một nghệ sĩ đích thực không cần nỗ lực về điều đó, anh ta không có thời gian. Anh ta làm việc của mình và đổ mồ hôi sôi nước mắt mà không nói một lời, và không một ai có thể giúp anh ta sát.”

Dĩ nhiên tôi có thể hiểu tại sao cả ngày vất vưởng quán xá thì không phải là công việc, nhưng tôi cũng băn khoăn không biết liệu có phải ai cũng nghiêm túc và cứng nhắc với nghề như Ernest không. Tôi hình dung có nhiều nhà văn khác làm việc ở nhà riêng và có thể chịu đựng được cuộc đối thoại ở bàn ăn sáng, chẳng hạn thế. Những nhà văn có thể ngủ trọn đêm, bất cứ đêm nào, mà không lo lo lắng lắng, không đi đi lại lại, không sột soạt ngòi bút trên cuốn sổ trong lúc một ngọn nến duy nhất nghi ngút khói và lay động.

Cả ngày tôi nhớ sự bầu bạn của anh, nhưng dường như anh không nhớ tôi, nhất là khi đang có việc để làm. Khi thềm giao tiếp, anh ghé qua thăm các bức tranh của Cézanne và Monet ở *Musée du Luxembourg*, tin rằng chúng đã làm xong điều mà anh đang cố gắng để đạt được – chung cất nơi chốn, con người và đồ vật đến độ thực chất nhất. Sông trong tranh Cézanne màu nâu đặc quánh và vì thế mà hiện thực hơn. Đó chính là điều Ernest theo đuổi – và đôi khi quá trình thực hiện diễn ra chậm chạp đến đau đớn. Nhiều hôm anh về nhà trông kiệt quệ, chán nản, như thể cả ngày qua anh đã phải vật lộn với hàng bao tải than chứ không phải với chỉ một câu riêng biệt. Khi Ernest làm việc, tôi trông nom nhà cửa, dọn giường, quét dọn lau chùi và rửa bát đĩa của bữa sáng. Cuối buổi sáng, tôi xách làn ra phố mua đồ, cố tìm những món đồ với giá hời nhất. Mặc dù ở tận hữu ngạn sông Seine và chẳng gần nhà chúng tôi chút nào, tôi vẫn hay đi bộ tới Les Halles, khu chợ ngoài trời vẫn được biết đến như cái dạ dày của Paris. Tôi yêu mê cung những quầy hàng bán những thứ lạ lùng hơn bất cứ thứ gì tôi từng thấy ở quê nhà. Có đủ loại thịt thú rừng, hươu nai và lợn lòi và hàng đồng thỏ rừng mềm oặt què quặt chất thành hình kim tự tháp. Mọi thứ có thể nào thì bày ra thế ấy, móng guốc và sừng và lông thú được để nguyên vẹn để ta biết ngay mình

đang nhìn vào cái gì. Dẫu có lúng túng khi biết những sinh vật này chỉ mới đây thôi vẫn còn thỏa sức chạy trên những cánh đồng và trang trại gần đó, nhưng có một cái gì đó gần như là vẻ đẹp trong sự dồi dào đa dạng của những thứ được bày bán, tất cả đều ăn được ở dạng nhất định. Tôi gần như chẳng biết phải làm gì với phần lớn những thứ ấy – gà lôi và ngỗng còn nguyên lông, hay những giỏ nhốt đầy loài chim nhỏ màu nâu xám mà thậm chí tôi còn chẳng biết tên – nhưng tôi thích nhìn ngắm chúng trước khi bị hút về phía các quầy rau quả. Tôi luôn nán lại lâu hơn mức cần thiết, vừa đi vừa chiêm ngưỡng các gia tử tây và củ cải vàng, cam, quả vả và táo vỏ dày.

Nhưng trong các hẻm nhỏ sau khu chợ, hoa quả thịt thà thối rữa trong các thùng gỗ. Chuột bò lổm ngổm; đám bồ câu bu lại và mổ nhau đầy vẻ hung dữ, để lại tung tóe lông vũ và chấy rận. Đây mới là hiện thực, và mặc dù sống với Ernest đem lại cho tôi sức chịu đựng hiện thực mạnh hơn bao giờ hết thì cảnh tượng này vẫn làm tôi phát buồn nôn. Cảm giác giống như nhìn xuống rãnh nước khu Place de la Contrescarpe, màu nhuộm từ gánh hàng hoa rong chảy tràn: sự tốt tươi giả tạo ngán ngùi và vẻ xấu xí ẩn bên dưới. Ernest đã nói gì hồi còn ở Chicago nhỉ? *Tình yêu là một kẻ nói dối đẹp đẽ?* Vẻ đẹp cũng là một kẻ nói dối. Lần đầu thấy lũ chuột cống, tôi đã muốn

đánh rơi cái làn tại trận rồi bỏ chạy, nhưng chúng tôi không giàu có gì để mà bày những trò điệu bộ như vậy. Nên tôi bước tiếp.

Từ những con hẻm bỏ hoang tỏa ra từ chợ Les Halles, tôi đi bộ tới sông Seine. Ven cầu Pont Neuf, bến cảng thô nháp và sinh động. Một cơn gió lạnh buốt luồn qua áo khoác mỏng của tôi, nhưng ngay bên kia là Ile St. Louis^(*) với những ngôi nhà được bảo tồn tuyệt đẹp và những con phố duyên dáng khiến nơi đây trở thành một ốc đảo. Tôi đi hết một dọc hòn đảo đến khi tìm thấy một công viên ở đầu mỏm phủ đầy những cây dẻ trụi, rồi theo một dãy bậc thang nhỏ xuống bên dòng sông. Mấy người đi câu đang căng cần câu cá *goujon*^(**) và rán chúng ngay tại trận. Tôi mua một vốc bọc trong giấy báo rồi ngồi trên bờ tường ngắm xà lan qua lại dưới gầm Pont Sully. Miếng cá giòn tan dưới một lớp áo muối thô trắng như tuyết, tỏa một mùi thơm quá đỗi giản đơn và ngon lành đến nỗi tôi tưởng như nó có thể cứu rỗi đời mình. Chỉ một chút thôi. Chỉ trong khoảnh khắc ấy.

* Đảo St. Louis, một trong hai hòn đảo tự nhiên trên sông Seine đoạn chảy qua trung tâm Paris.

** Cá đục.

MƯỜI BA

“Ở đây đẹp quá đến mức làm ta đau lòng,” Ernest nói vậy một buổi tối nọ khi chúng tôi đi bộ ra quán cà phê quen ở rue des Saint-Pères để ăn tối. “Em có thấy yêu nơi này không?”

Tôi không, vẫn chưa – nhưng tôi kinh ngạc vì nó. Hồi ấy đi dạo trên những con phố đẹp nhất Paris cũng giống như thể cánh cửa che rèm của một rạp xiếc kỳ quái đang rộng mở cho ta tha hồ xem những thú lạ lùng và lấp lánh vào bất cứ giờ nào. Sau thời kỳ khắc khổ miễn cưỡng thời chiến, khi ngành dệt may sụp đổ và những thợ may tài ba đóng đinh lên cửa, giờ đây lụa là rực rỡ sắc màu chảy tràn như nước khắp đường phố Paris – màu xanh lam Ba Tư và xanh lục, màu vàng cam và vàng kim chói lóa. Lấy cảm hứng từ

phong cách phương Đông của đoàn Ballets Russes^(*), Paul Poiret cho phụ nữ diện quần ống rộng, đội khăn quăn tua diềm và đeo hàng chuỗi hàng chuỗi ngọc trai. Trái ngược hẳn, Chanel cũng bắt đầu tạo dấu ấn, và ta thoáng thấy những màu đen hình học sắc nét vụt qua giữa tất cả những sắc màu kia. Chưa hết, *chic*^(**) đồng nghĩa với một mái tóc cắt ngắn ngắn, móng tay sơn màu đậm và đót thuốc lá bằng ngà dài đến khó tin. Nó cũng đồng nghĩa với gầy gơ xương và trông như chết đói – nhưng không phải ở tôi. Kể cả khi đói tôi cũng chẳng bao giờ mất đi khuôn mặt tròn và hai cánh tay mũm mĩm. Với lại tôi cũng chẳng mấy bận tâm đến y phục để mà nghĩ xem cái gì hợp với mình. Tôi mặc thứ gì thuận tiện và đòi hỏi ít sự giữ gìn nhất, váy len dài, áo len dáng suông và mũ chụp len. Có vẻ như Ernest chẳng bận tâm. Nếu có thì anh cũng nghĩ đám phụ nữ phục sức đom đóm thật lố bịch. Đó là một phần trong cái cung cách luôn thích những thứ giản dị của anh – thức ăn ngon và đơn giản, rượu mộc mạc và hơi quánh, những người quê mùa với ngôn ngữ và tính cách không phức tạp.

“Anh muốn viết một câu văn chân thực,” anh nói.

* Đoàn ba lê lưu động của Nga biểu diễn ở nhiều quốc gia từ 1909 đến 1929, được coi là một trong những đoàn ba lê vĩ đại nhất thế kỷ 20.

** Từ gốc Pháp, nghĩa là hợp mốt, sành điệu.

“Chỉ cần mỗi ngày viết được một câu văn, đơn giản và chân thực, là anh đã thấy thỏa mãn rồi.”

Anh vẫn miệt mài làm việc từ khi chúng tôi tới Paris, viết nốt câu chuyện tên là “Trên mạn Michigan” anh bắt đầu trong kỳ trăng mật của chúng tôi ở Windemere. Truyện kể về một anh thợ rèn gặp gỡ một cô hầu gái ở vịnh Horton và cả hai khám phá sự hấp dẫn giới tính của nhau. Anh đã đọc vài đoạn cho tôi nghe, ngay từ đầu, khi anh mô tả thị trấn, những căn nhà, cái hồ và con đường rải cát, cố giữ mọi thứ đơn giản, nguyên vẹn và hết như anh đã nhớ, và tôi không thể không kinh ngạc trước sự chân thực và sống động ấy.

Tham vọng đối với việc viết lách của anh dữ dội và cực kỳ hoàn thiện. Anh đối xử với nghề viết như người ta đối xử với tôn giáo – ấy thế nhưng anh vẫn lưỡng lự chưa đưa những bức thư giới thiệu của Sherwood Anderson cho bất cứ Mỹ kiều nổi tiếng nào. Tôi đoán anh sợ họ sẽ thẳng thừng từ chối anh. Anh thấy thoải mái hơn khi đánh bạn với tầng lớp lao động ở Paris. Tiếng Pháp của tôi là thứ ngôn ngữ cứng nhắc học trong trường, nhưng tiếng Pháp của anh thì lại được cóp nhặt chỗ này chỗ kia trong chiến tranh, lối nói thông dụng thô nháp và lộn nhộn phù hợp với những cuộc nói chuyện khơi mào nơi góc phố với các bà bếp, anh phu và thợ máy xưởng sửa xe. Quanh

họ anh có thể là chính mình mà không cảm thấy cần phải phòng vệ.

Tuy nhiên, đêm hôm ấy, sau bữa tối, chúng tôi sửa soạn đi gặp Lewis Galantière, một người bạn văn của Sherwood. Lewis có gốc gác Chicago và giờ làm việc cho Phòng Thương mại Quốc tế. Anh ta nổi tiếng là có gu tuyệt vời, và Ernest cuối cùng cũng gặp anh ta tại căn hộ của anh ta trên rue Jean-Goujon, đó là một nơi đầy đồ cổ trông đắt tiền và đồ đạc chạm trổ mà khi về nhà anh mô tả chi tiết với tôi. “Tất cả bàn ghế đều có chân thon mảnh dẻ. Hơi cảnh vẽ so với sở thích của anh, nhưng em có thể hình dung ra phong cách của anh ta rồi đấy.”

Tôi rất lo lắng về cuộc gặp gỡ với Galantière vì tôi còn xa mới được coi là thanh lịch và chẳng cảm thấy mình thuộc về Paris chút nào. Nếu phụ nữ Paris là công thì tôi chỉ là một con gà mái vườn thôi. Mới đây tôi đã đầu hàng trước áp lực và cắt tóc ngắn kiểu bob – có khi tôi là người phụ nữ Mỹ cuối cùng làm thế cũng nên – và ghét cay ghét đắng nó. Nó khiến tôi trông giống một cậu trai mặt to tròn như quả táo, và dẫu Ernest bảo anh thích vẻ ngoài mới này, tôi vẫn chỉ muốn khóc mỗi khi thoáng thấy bóng mình trong gương. Có thể kiểu tóc cũ lỗi mốt và cổ như từ thời Victoria nhưng nó vẫn là tóc của tôi – chính tôi. Giờ thì tôi đã thành cái gì?

Lewis đề nghị chiêu đãi chúng tôi ăn tối tại Michaud, một nhà hàng thời thượng mà tôi mới chỉ dừng lại để nhòm qua cửa sổ. Khi chúng tôi đến nơi, tôi dừng lại nơi ngưỡng cửa và tuyệt vọng xem xét lại bộ đồ đang mặc đến độ hơi thái quá, nhưng có vẻ như Ernest chẳng biết gì đến con bồn chồn của tôi. Anh nắm chặt lấy khuỷu tay tôi và đẩy tôi thật nhẹ mà dứt khoát về phía Lewis, miệng nói, “Cô gái thông minh cừ khôi mà tôi vẫn kể lể với anh đây.”

“Hadley. Thật vui và vinh hạnh cho tôi quá,” Lewis nói trong khi tôi đỏ mặt tía tai. Tôi vẫn thấy ngượng ngùng, nhưng tôi vui khi biết rằng Ernest tự hào về mình.

Lewis hai mươi sáu tuổi, ngăm ngăm đen, mảnh dẻ và vô cùng quyến rũ. Anh ta làm trò nhại các nhân vật nổi tiếng rất buồn cười, nhưng khi thực hiện màn nhại James Joyce được coi là hay nhất thì anh ta phải giải thích cho chúng tôi. Chúng tôi đã thoáng thấy Joyce vài lần trên mấy con phố khu Montparnasse, tóc chải gọn gàng, đeo kính không gọng và mặc áo khoác suông, nhưng chúng tôi chưa từng nghe thấy anh ta nói bao giờ.

“Anh ta có nói chứ,” Lewis khẳng định, “nhưng chỉ khi phải chịu vài áp lực thôi. Anh ta có đến vài trăm đứa con cơ đấy, nghe kể thế.”

“Tôi mới thấy hai đứa con gái,” tôi nói.

“Hai hay là hai trăm, ở Paris thì cũng như nhau cả, không phải sao? Anh ta gần như chẳng đủ khả năng nuôi ăn chúng, người ta đồn vậy, nhưng nếu hai bạn đến Michaud đây vào đúng phóc năm giờ bất cứ tối nào trong tuần, hai bạn có thể thấy cả lũ con anh ta đang xục hàng xô hầu.”

“Ai cũng nói *Ulysses* rất tuyệt,” Ernest nói. “Tôi đã đọc vài chương xuất bản theo kỳ trên báo. Không phải thứ văn tôi quen, nhưng anh biết đấy, dù sao thì vẫn có gì đó quan trọng diễn ra trong ấy.”

“Nó quá ư xuất sắc,” Lewis nói. “Joyce sẽ thay đổi mọi thứ nếu ta tin lời Pound. Hai bạn đã qua thăm xưởng sáng tác của Pound chưa?”

“Sắp rồi,” Ernest đáp, dù anh cũng vẫn chưa gửi lá thư giới thiệu đó đi.

“Trời ạ, hai bạn phải đi đi thôi. Không phải ai cũng chịu nổi Pound, nhưng gặp anh ta là điều bắt buộc đấy.”

“Pound có gì khó khăn à?” tôi hỏi.

“Chính bản thân anh ta, thực ra là vậy.” Lewis phá lên cười. “Rồi các bạn sẽ thấy. Nếu Joyce là vị giáo sư rất kiệm lời với cái áo khoác tồi tàn và cây ba toong, thì Pound là con quỷ, tợn mẫn và gần như phát cuồng khi nói về sách vở nghệ thuật.”

“Tôi đã gặp con quý rồi,” Ernest nói, đoạn uống cạn ly vang của mình, “và anh ta chẳng quan tâm chút xíu gì đến nghệ thuật.”

Đến cuối buổi tối thì cả lũ đã say xỉn và cùng về căn hộ của chúng tôi, ở đó Ernest cố thuyết phục Lewis chơi đấm bốc với anh. “Nửa hiệp thôi, chỉ để cho vui ấy mà,” anh dỗ ngọt rồi cởi áo ra để trần.

“Tôi chưa bao giờ là kiểu người đánh đấm,” Lewis nói, đoạn thối lui – nhưng sau vài ly cocktail nữa thì cuối cùng anh ta cũng chấp thuận. Lẽ ra tôi nên làm gì đó để cảnh báo anh ta rằng dù Ernest có nói gì thì thể thao cũng chưa bao giờ là một chuyện để cho vui đối với anh. Tôi đã thấy ánh mắt anh ở Chicago, khi anh gần như đè ngựa Don Wright ra sàn nhà Kenley. Trận đấu này cũng diễn biến y hệt đến từng chữ cái. Trong vài phút đầu tiên, đó mới chỉ như một bộ phim hoạt hình khá dễ chịu, với hai gã đàn ông vào vị trí, khụy gối, dứ nắm đấm ra và thu mình lại. Trông là thấy rõ Lewis không khỏe mạnh gì cho cam, thành thử tôi tưởng Ernest sẽ bỏ cuộc thôi, nhưng rồi, không hề có một hành động khiêu khích nào, từ một bên vai anh tung ra một cú đấm mạnh vào chính giữa.

Nắm đấm của anh hạ xuống như trời giáng. Đầu Lewis ngã ra sau rồi bật trở lại đằng trước, kính văng vào một góc. Kính vỡ tan, còn mặt anh ta thì xuất hiện vài vết thương.

Tôi chạy tới giúp anh ta hồi lại, nhưng thấy anh ta đang cười ha hả. Ernest cũng bắt đầu cười phá lên – rốt cuộc mọi chuyện cũng ổn thỏa. Nhưng tôi vẫn không thể không nghĩ suốt chút nữa chúng tôi đã mất người bạn duy nhất ở Paris thế nào.

Chính Lewis đã góp phần khuyến khích để Ernest đủ can đảm gửi nốt đám thư giới thiệu còn lại, và chẳng bao lâu một lời mời đã đến từ Ezra Pound. Ở Mỹ Pound vẫn chưa nổi mấy, trừ phi bạn biết đôi chút về thơ ca và đọc các tạp chí văn học như *Dial* hay *Little Review*, nhưng ở Paris thì anh ta nổi như cồn với tư cách một nhà thơ và nhà phê bình đang giúp cách mạng hóa nghệ thuật hiện đại. Tôi chẳng mấy may hay biết hiện đại là thế nào – tôi vẫn đọc Henry James cổ lỗ sĩ, như Ernest hay nhắc cho tôi nhớ – nhưng Lewis đã nói những điều hết sức tốt đẹp về cô vợ người Anh của Pound, Dorothy. Tôi rất muốn kết thêm bạn mới nên vui vẻ đi cùng khi Pound mời Ernest tới dùng bữa trà.

Dorothy đón chúng tôi ở cửa rồi dẫn chúng tôi vào xưởng sáng tác, một căn phòng thoáng gió rộng thênh thang đầy những bức tranh Nhật Bản, cuộn giấy và rải rác những chồng sách hình kim tự tháp. Cô ấy rất đẹp, với cái trán cao xinh xắn và làn da như

búp bê sứ. Bàn tay cô xanh tái với những ngón búp măng tuyệt đẹp, và cô nói bằng giọng thì thào trong lúc chúng tôi đi tới chỗ Pound ngồi trên một chiếc ghế bọc gấm Damask, vây xung quanh nào là các giá chất ngất những tập sách phủ bụi và tách trà ố vàng, nào là kệ đặt giấy cùng những bức tượng nhỏ trông rất lạ kỳ.

“Ra là cô tóc đỏ,” Pound nói với tôi khi Dorothy đã giới thiệu xong.

“Ông cũng thế. Đó có phải là điềm lành không?”

“Không ai thù dai bằng người tóc đỏ đâu,” ông ta nói cộc lốc, rồi vói vẻ không thể nghiêm trọng hơn, quay qua Ernest. “Hãy nhớ điều đó, cậu chàng Hemingway trẻ tuổi ạ.”

“Vâng, thưa ngài,” Ernest đáp lại như một học sinh ngoan.

Ernest đúng là học sinh của Pound, từ giây phút đầu tiên mắt họ chạm nhau. Pound có thể định vị rõ một người khao khát hiểu biết và gia ơn cho Ernest bằng cách nói không ngừng nghỉ trong khi Dorothy dẫn tôi qua một góc khác của xưởng sáng tác, cách xa cánh đàn ông. Dưới khung cửa sổ dài ngập nắng, cô rót trà cho tôi rồi kể tôi nghe về dòng dõi nổi tiếng của mình.

“Họ của tôi là Shakespear, nhưng không có chữ

e ở cuối. Cha tôi là hậu duệ của chính con người vĩ đại ấy.”

“Sao lại không có chữ e?”

“Thực lòng tôi cũng chẳng biết. Nghe thế có cảm giác tự do phóng túng hơn thì phải. Nói vậy không có nghĩa tôi cần giúp đỡ về khoản ấy đâu nhé. Có một dạo mẹ tôi hơi tai tiếng vì là nhân tình của William Butler Yeats^(*). Tôi đã gặp Ezra như thế đó, khi anh ấy là trợ lý của Yeats. Tôi nghĩ với lai lịch như thế lẽ ra mình phải là thi sĩ mới đúng, nhưng thay vì thế tôi lại đi cưới một nhà thơ.”

“Hồi đi học chúng tôi cũng đọc một chút thơ Yeats, điểm xuyết vào cùng với thơ Robert Browning và Oliver Wendell Holmes. Ernest đã cho tôi xem bài “Lần Giáng thế thứ hai” trong một tạp chí. Cả hai chúng tôi đều kinh ngạc trước bài thơ ấy.”

“Những người ưu việt thì thiếu niềm tin, còn những kẻ kém cỏi lại cuồng nhiệt,”^(**) cô nói. Rồi lại thêm, “Không hiểu chú Willy sẽ cảm thấy thế nào về cái sự cuồng nhiệt xung quanh đây.”

Ở góc râm của xưởng sáng tác, Ernest chính xác là đang cúi rạp nơi chân Pound trong lúc người đàn

* William Butler Yeats (1865-1939): nhà thơ Ailen.

** Hai câu thơ trong bài “Lần Giáng thế thứ hai” của Yeats, sử dụng hình ảnh Ngày tận thế và lần giáng sinh thứ hai của Jesus để mô tả không khí ở châu Âu thời hậu chiến.

ông lớn tuổi hơn kia vừa thuyết giảng vừa vung vẩy ấm trà. Trong lúc đó mái tóc màu đỏ cam của ông ta càng lúc càng rối bù, và tôi có thể hiểu tại sao Lewis Galantière lại so sánh ông ta với quỷ Satan – không chỉ vì mái tóc và chòm râu dê cứng như thần Satyr, mà còn vì sự dữ dội tự nhiên ở ông ta. Tôi không nghe nổi một từ nào nữa, ông ta cứ thao thao bất tuyệt như dòng dung nham núi lửa, vừa nói vừa liên tục diễn tả bằng cử chỉ và hiếm khi ngồi xuống.

Tôi nghĩ thầm hai con người này thật là một cặp đôi ngộ nghĩnh, Dorothy thì thanh lịch và dè dặt đến thế, trong khi Pound lại quá ư om sòm, nhưng cô bảo ông ta rất quan trọng đối với công việc của cô. Cô là một họa sĩ, và chiều hôm đó, trong lúc chúng tôi trò chuyện, cô cho tôi xem vài bức tranh cô vẽ. Tôi thấy chúng dễ thương, màu sắc và hình khối cũng mềm và mỏng như chính giọng nói và bàn tay Dorothy vậy, nhưng khi tôi bắt đầu hỏi cô mấy câu về chúng thì cô trả lời rất nhanh, “Tranh này không phải để trưng.”

“Ồ, chẳng phải chị đang trưng chúng ở đây sao?”

“Chỉ là vô tình thôi,” cô đáp, rồi nở một nụ cười tuyệt đẹp, trông chính cô như đang bước ra từ trong tranh vậy.

Vào cuối chuyến viếng thăm, sau khi nói lời từ biệt, Ernest và tôi đi xuống những bậc thang hẹp ra ngoài phố.

“Em muốn biết tất cả,” tôi lên tiếng.

“Ông ấy rất ồn ào,” Ernest nói. “Nhưng ông ấy có vài ý tưởng hay đấy. Ý tưởng lớn, thật lòng mà nói là vậy. Ông ấy muốn phát động phong trào, định dạng nền văn học, thay đổi những cuộc đời.”

“Thế thì chắc ông ta là một người tốt mà mình nên quen biết,” tôi nói. “Nhưng em thấy anh không chọc tức ông ta nhỉ. Anh đã được cảnh báo về người tóc đỏ mà.”

Chúng tôi cười phá lên rồi đi đến quán cà phê gần nhất, ở đó Ernest kể thêm cho tôi nghe trong lúc chúng tôi uống những ly lùn brandy pha nước. “Ông ta có những ý kiến kỳ cục về đầu óc phụ nữ.”

“Sao cơ? Rằng phụ nữ không có chút đầu óc nào chứ gì?”

“Gần gần như thế.”

“Dorothy thì sao? Ông ta thấy thế nào về đầu óc cô ấy chứ?”

“Khó nói lắm – dù vậy ông ấy cũng bảo anh rằng hai bọn họ có giấy phép được có nhân tình.”

“Suy nghĩ mới thẳng thắn làm sao,” tôi nói. “Anh có nghĩ đây là cách vận hành của tất cả các cuộc hôn nhân nghệ sĩ ở Paris không?”

“Anh cũng không chắc.”

“Đó đâu phải là điều ta ép buộc được ai làm theo. Ta phải đồng ý với quan điểm đó nữa, phải không?”

“Em đang cảm thấy thương cô ấy đấy à? Nhớ cô ấy cũng thích thế thì sao? Biết đâu tất cả là ý tưởng của cô ấy?”

“Cũng có thể, nhưng nhiều khả năng là ngược lại hơn đây.” Tôi nhấp ly brandy của mình, vừa uống vừa nhìn anh qua vành ly.

“Dù sao thì, ông ấy sẽ gửi vài bài thơ của anh cho Scofield Thayer ở tờ *Dial*.”

“Không phải là truyện ngắn sao?”

“Anh vẫn chưa có truyện nào đủ khá hết, nhưng Pound nói anh nên viết cho họ vài bài báo về các tạp chí Mỹ.”

“Chà, thế thì tốt quá rồi.”

“Đây hẳn là khởi đầu của một điều gì đó,” Ernest tiếp. “Pound nói ông ấy sẽ dạy anh cách viết nếu anh dạy ông ấy cách đấm bốc.”

“Ồ, Chúa giúp chúng ta,” tôi phá lên cười, nói.

Buổi ra mắt quan trọng tiếp theo đến vài tuần sau đó, khi Gertrude Stein mời chúng tôi qua dùng trà. Lại thay, cuộc gặp gỡ diễn ra theo cách thức rất giống cuộc gặp với Pound và Dorothy. Ở đây cũng có hai cái góc, một cho cánh đàn ông – trong trường hợp này là Ernest và Stein – và một cho cánh đàn bà, không có nhập nhằng gì hết.

Khi chúng tôi đến cửa, một cô hầu gái Pháp tề chỉnh ra đón và đỡ áo khoác cho chúng tôi, rồi dẫn chúng tôi vào phòng – căn phòng ấy, giờ chúng tôi mới biết, là phòng tiếp khách quan trọng bậc nhất thành Paris. Tường phủ toàn tranh của các vị anh hùng trường phái lập thể, trường phái hậu ấn tượng và các trường phái hết sức hiện đại khác - Henri Matisse, André Derain, Paul Gauguin, Juan Gris và Paul Cézanne. Một ví dụ nổi bật là chân dung Stein do Picasso khắc họa, ông nằm trong vòng quen biết của bà đã lâu và thường ghé thăm phòng khách này. Bức tranh vẽ bởi các sắc nâu đậm và xám, khuôn mặt trông như hơi tách khỏi thân hình, nặng nề hơn và hình khối hơn, với đôi mí mắt dày cộp.

Trông bà đầu như độ giữa bốn lăm và năm mươi tuổi, vẻ cổ lỗ hiện lên trên cái váy và khăn choàng tối màu, trên mái tóc cuốn lại thành một búi lớn phía trên mái đầu xinh đẹp. Bà có giọng nói dày như một lớp nhung và đôi mắt nâu ngay lập tức thu nhận tất cả. Sau này, khi có dịp ngồi học với bà, tôi đã vô cùng sững sờ khi nhận ra mắt bà giống mắt Ernest đến nhường nào – sâu thẳm thẳm và sắc nâu mờ đục, vừa chỉ trích vừa đón nhận, vừa hiếu kỳ vừa thích thú.

Người bầu bạn với Stein, Alice Toklas, so với bà thì chẳng khác nào một sợi dây căng cứng. Tóc tai da dẻ bà ấy đều sẫm màu, mũi thì khoằm và đôi mắt

khiến ta chỉ muốn nhìn đi chỗ khác. Sau vài phút hỏi chuyện chung chung, bà ấy nắm lấy tay tôi và cả hai chúng tôi đi tới “góc dành cho các bà vợ.” Tôi thấy hơi nhói tiếc vì mình chẳng phải văn sĩ hay họa sĩ gì, không phải ai đó đủ đặc biệt để được mời trò chuyện với Gertrude, ngồi gần bà trước lò sưởi như Ernest lúc này và nói về những điều quan trọng. Tôi thích ở cạnh những con người sáng tạo và thú vị, trở thành một phần của những người tài giỏi đó, nhưng ngay lúc này đây tôi lại bị tách vào một góc, bị bà Toklas chất vấn những sự vụ đương thời mà tôi chẳng mấy may hay biết. Tôi thấy mình chẳng khác nào một con dăn, và trong suốt quãng thời gian ấy chúng tôi uống hết tách trà này đến tách trà khác, ăn những cái bánh ngọt con con được trang trí rất nghệ thuật. Bà ngồi thêu, những ngón tay chuyển động liên tục và hiệu quả. Bà không bao giờ nhìn xuống và không bao giờ ngừng nói.

Trong khi đó, Ernest đang uống cùng Gertrude một ly rượu, loại rượu gì đó màu sắc đẹp tuyệt vời. Tôi nghĩ ngày hôm ấy, từ một khoảng cách xa, tôi đã hơi hơi yêu bà mất rồi, và cả Ernest cũng vậy. Khi chúng tôi đi bộ về nhà, anh có bao điều muốn nói về gu của bà, tân tiến và hoàn hảo. Anh còn ngưỡng mộ cả bộ ngực của bà nữa.

“Theo em chúng nặng bao nhiêu hả?” anh hỏi. Có vẻ như anh muốn biết thật.

Tôi cười phá lên. “Em thậm chí còn chẳng dám đoán.”

“Họ sống cùng nhau thì thế nào nhỉ? Ý anh là, phụ nữ với nhau ấy.”

“Em không biết. Cuộc sống của họ hay thật đấy.”

“Chỉ riêng mấy bức tranh thôi. Ở đó như một cái viện bảo tàng vậy.”

“Thích hơn bảo tàng chứ,” tôi nói. “Có bánh ngọt.”

“Cả eau-de-vie^(*) nữa. Dù gì thì cũng rất lạ. Phụ nữ sống cùng nhau. Anh không chắc mình tin được chuyện này.”

“Ý anh là sao? Anh không tin rằng họ nhận được cái gì quan trọng từ nhau? Rằng họ yêu nhau? Hay anh không tin vào chuyện tình dục giữa họ?”

“Anh không biết.” Anh xù lông phòng vệ. “Bà ấy nói phụ nữ yêu nhau là điều tự nhiên nhất trên thế giới này, rằng đối với họ, hay là giữa họ với nhau, điều này không có gì xấu xí cả, nhưng đàn ông yêu nhau thì lại là hành động hết sức ghê tởm.”

“Bà ấy nói thế à?”

“Giữa ban ngày ban mặt luôn.”

* Một loại rượu trái cây không màu trong suốt.

“Em thấy thật vinh dự khi bà ấy cởi mở như thế với anh.”

“Lần sau anh có nên kể đầy tai bà ấy về chuyện chăn gối của chúng ta không?”

“Anh sẽ không kể đâu.”

“Anh sẽ không kể.” Anh cười. “Nếu kể có khi bà ấy lại muốn đến xem mất.”

“Anh kinh quá đấy!”

“Đúng, nhưng thế em mới yêu anh mà.”

“Ồ, vậy sao?” tôi nói, và anh vỗ mông tôi.

Hai tuần sau, Gertrude và Alice nhận lời mời tới căn hộ tồi tàn của chúng tôi dùng trà. Họ nghĩ gì khi leo lên lối cầu thang tối tăm ọp ẹp, qua chỗ đi tiểu bốc mùi phát khiếp, tôi gần như không dám đoán nữa - ấy thế mà họ vẫn tỏ ra lịch sự và dễ tính, cư xử như thể họ đến khu này của Paris suốt. Họ uống trà chúng tôi mời đựng trong cái ấm sứ quà cưới - ít nhất *cái đó* còn đẹp đẽ - và ngồi trên chiếc giường gỗ dái ngựa.

Trước đó Gertrude đã đề nghị được xem vài tác phẩm của Ernest, nên giờ bà hỏi xem chúng đâu, bà đọc lướt mấy bài thơ, vài truyện ngắn, một phần cuốn tiểu thuyết lấy bối cảnh Michigan. Y như hồi ở Chicago, khi tôi lần đầu đọc tác phẩm của anh,

Ernest đi đi lại lại, mặt mũi co rúm, trông như thể đang rất đau đớn.

“Mấy bài thơ rất hay,” cuối cùng Stein nói. “Đơn giản và khá rõ ràng. Cậu không bỏ tích màu mè chút nào cả.”

“Thế còn tiểu thuyết?”

Tôi thấy anh rất dũng cảm khi hỏi thế, thậm chí khi cho bà xem bản thảo, nó chẳng khác nào người yêu mới của anh. Anh bảo vệ nó đến mức chẳng cho tôi xem dù chỉ một chút xíu.

“Đó không phải kiểu văn phong tôi thích,” cuối cùng bà cũng nói. “Ba câu nói về màu trời. Bầu trời là bầu trời và thế là hết. Câu tường thuật dứt khoát, đó là cái cậu viết tốt nhất. Cứ bám vào đó.”

Khi Stein nói, trong một khoảnh khắc mặt Ernest xù xuống, nhưng rồi anh bình tĩnh lại. Bà đã nói trúng một điều mà anh mới bắt đầu nhận ra, về sự thẳng thừng, về việc lột trần hoàn toàn ngôn ngữ.

“Khi cậu viết lại từ đầu, hãy chỉ để lại những gì thật sự cần thiết thôi.”

Anh gật đầu, mặt hơi ửng đỏ, và tôi gần như nghe được tiếng tâm trí anh tập trung vào lời khuyên của bà rồi kết hợp với lời Pound. “Cắt bỏ mọi thứ thừa thãi đi,” Pound đã nói thế. “Dấn thân vào nỗi sợ những khái niệm trừu tượng. Đừng bảo độc giả phải nghĩ gì. Hãy để hành động tự thân nó nói lên.”

“Bà nghĩ gì về thuyết biểu tượng của Pound?” anh hỏi bà. “Bà biết đấy, cái lý thuyết rằng điều hâu trước tiên và trước nhất phải là một con điều hâu ấy?”

“Hiển nhiên là thế rồi, phải không?” bà nói. “Điều hâu thì luôn là điều hâu, trừ phi” – đến đây bà nhướn một bên mày rậm và nở một nụ cười bí hiểm – “trừ phi điều hâu là một cây bắp cải.”

“Gì cơ?” Ernest hỏi lại, miệng cười tươi, vẻ mặt tha thiết và rõ ràng rất hoang mang.

“Chính xác là thế đấy,” Gertrude nói.

MƯỜI BỐN

Những tuần tiếp theo, Ernest nghe lời Gertrude vứt bỏ phần lớn cuốn tiểu thuyết để viết lại từ đầu. Trong quãng thời gian này, anh về nhà miệng huýt sáo vang, đói ngấu và háo hức cho tôi xem những gì anh viết được. Những trang bản thảo mới nổ lách tách nguồn năng lượng. Toàn là phiêu lưu, săn bắn, câu cá và làm tình. Tên nhân vật của anh là Nick Adams, anh ta chính là Ernest, chỉ có điều táo bạo hơn và trong sáng hơn – Ernest cũng sẽ như vậy nếu anh làm theo bản năng của mình. Tôi rất thích chất liệu của câu chuyện và biết rằng anh cũng vậy.

Trong quãng thời gian ấy, anh đã phát hiện ra hiệu sách Shakespeare and Company nổi tiếng bên tả ngạn của Sylvia Beach và ngạc nhiên khi thấy bà cho anh

mượn sách trả tiền sau. Anh về nhà tay trĩu nặng các tập sách của Turgenev và Ovid, Homer, Catullus, Dante, Flaubert và Stendhal. Danh sách dài cần đọc Pound cho anh đã đưa anh trở lại với những bậc thầy ấy, đồng thời cũng chỉ cho anh tiến lên, về phía T. S. Eliot và James Joyce. Ernest là một học sinh giỏi. Anh đọc ngẫu đọc nghiêng tất cả, xoi tái tẩm đến mười quyển một lúc, cứ đặt cuốn này xuống lại nhấc cuốn khác lên, những cuốn sách mở gáy rải khắp nhà. Anh còn mượn cả *Ba cuộc đời* và *Những cái nút mỏng mảnh*, hai cuốn sách Gertrude xuất bản cho một lượng độc giả rất nhỏ. Có vẻ như phần lớn giới văn chương không biết phải hiểu sự lạ lùng của bà thế nào nữa, và Ernest cũng vậy. Anh đọc to một bài thơ trong tập *Những cái nút mỏng mảnh* cho tôi nghe: “Bình nước, đó là một cái ly mù. Một loại thủy tinh và một người anh họ, một thứ ngoạn mục mà chẳng có gì lạ một sắc màu đơn lẻ đau thương và một sự sắp đặt trong một hệ thống chỉ trở.”

Anh đặt sách xuống, lắc lắc đầu. “‘Một sắc màu đơn lẻ đau thương’ nghe hay đấy, còn lại anh chẳng thấm thấu được chút nào.”

“Thú vị thật,” tôi nhận xét.

“Phải. Nhưng nó có nghĩa là gì?”

“Em không biết. Có khi nó chẳng có nghĩa là gì hết.”

“Có lẽ vậy,” anh nói, rồi lại nhắc cuốn Turgenev lên.

Lúc này đã là tháng Tư, mùa xuân đầu tiên của chúng tôi ở Paris, mưa bụi giăng nhẹ nhẹ và ấm áp. Từ khi mới đến đây, Ernest đã bỏ sung vào thu nhập nhỏ nhoi của chúng tôi bằng cách viết xã luận cho tờ *Toronto Star*. Một hôm anh nhận được thông báo từ biên tập viên của mình, John Bone, họ muốn anh đến Genoa dự một cuộc hội thảo kinh tế quốc tế. Họ sẽ trả anh bảy mươi lăm đô một tuần cộng tiền công tác phí, nhưng không có trợ cấp cho vợ đi theo. Tôi sẽ ở lại Paris, lần đầu tiên chúng tôi xa nhau trong bảy tháng hôn nhân.

“Đừng lo Mèo ạ,” anh vừa nói vừa đóng gói cái máy chữ Corona yêu quý. “Em còn chưa kịp nhận ra thì anh đã về rồi ấy chứ.”

Mấy ngày đầu, tôi hưởng thụ nỗi cô đơn của mình. Ernest là một người quá *to lớn*, nói theo lối ẩn dụ. Anh chiếm hết không khí trong phòng, thu hút lôi kéo mọi người về phía mình, đàn ông, phụ nữ, trẻ con và cả chó. Lần đầu tiên trong nhiều tháng rỗng, tôi có thể thức giấc trong yên tĩnh, lắng nghe suy nghĩ của mình và chạy theo cơn bốc đồng của bản thân. Nhưng chẳng bao lâu thì có sự biến đổi. Tôi không biết phải miêu tả thế nào, nhưng sau khi ánh hồng

của việc một thân một mình phai nhạt dần, ý thức về sự vắng mặt của Ernest trong tôi trở nên rõ ràng tới mức như thể có một thứ tên là *thiếu vắng anh* đã dọn vào ở chung nhà với tôi vậy. Bóng anh hiện hữu lúc ăn sáng và lúc đi ngủ. Nó treo lơ lửng trên những tấm rèm phòng ngủ, nơi tiếng phong cầm thúc vào rồi đẩy ra như ống bễ.

Ernest đã gợi ý tôi nên đến hiệu sách của Sylvia để dùng trà, và mặc dù đã đi một lần thật nhưng tôi không thể không nghĩ bà ấy chỉ nói chuyện với tôi cho phải phép. Bà ấy thích nhà văn và họa sĩ, mà tôi thì chẳng phải cả hai. Tôi đến ăn tối chỗ Gertrude và Alice, và cho dẫu cảm thấy họ thật sự đang dần trở thành bạn bè, tôi vẫn nhớ Ernest. Tôi thích có anh làm bầu bạn hơn hết thảy. Cảm giác gần như xấu hổ khi phải thú nhận rằng tôi đã trở nên phụ thuộc vào anh đến thế nào. Tôi cố ngăn cơn ỉn dột bằng cách đến tất cả những nơi được mời và ra khỏi nhà càng nhiều càng tốt. Tôi năng lui tới bảo tàng Louvre và các quán cà phê. Tôi tập một bản Haydn mới nhiều tiếng đồng hồ để biểu diễn cho Ernest nghe khi anh về. Tôi tưởng chơi nhạc sẽ khiến mình thấy khá hơn, nhưng thực tế nó chỉ nhắc tôi nhớ lại những quãng thời gian thảm thương nhất ở St. Louis, khi tôi cô đơn và bị cách ly khỏi thế giới.

Ernest đi trong ba tuần, và đến cuối khoảng thời gian ấy tôi ngủ trên giường không ngon giấc đến nỗi tôi thường nửa đêm chuyển ra cái ghế bành dựng thẳng lưng và rúc vào chăn mà cố ngủ ở đó. Tôi không thể thưởng thức được cái gì cho ra hồn, ngoại trừ việc tản bộ qua Ile St.Louis tới cái công viên mà tôi đã dần trở nên yêu mến và tin tưởng. Cây cối ở đó giờ đã đơm bông, mùi hoa dễ ngưa đậm đặc trong không khí. Tôi cũng thích nhìn ngắm nhà cửa xung quanh công viên và băn khoăn về những con người sống trong đó, cuộc sống hôn nhân của họ kiểu gì, họ yêu nhau thế nào, làm tổn thương nhau ra sao, và liệu họ có hạnh phúc, họ có nghĩ hạnh phúc là thứ lâu dài. Tôi nán lại công viên càng lâu càng tốt, rồi đi bộ về nhà trong ánh nắng mà tôi gần như không cảm nhận thấy.

Khi Ernest cuối cùng cũng về nhà vào tháng Năm, tôi ôm anh thật chặt, mắt dâng đầy những giọt lệ nhẹ nhõm.

“Giờ thì lại cái gì thế? Em nhớ anh đấy hả, Mèo Long Vũ?”

“Nhớ quá nhiều.”

“Tốt. Anh thích mình được nhớ tới.”

Tôi gạt đầu vào vai anh, nhưng một phần trong tôi không thể không băn khoăn liệu có *thực sự* tốt không

khi phụ thuộc tuyệt đối vào anh như vậy. Anh vẫn ngưỡng mộ sự mạnh mẽ của tôi, khả năng phục hồi của tôi và dựa dẫm vào đó; hơn thế, chính *tôi* cũng muốn cảm thấy mình mạnh mẽ và thấy không thoải mái khi biết rằng phẩm chất ấy sẽ bốc hơi ngay khi anh đi. Có phải hạnh phúc của tôi giờ đã gắn chặt với anh đến độ tôi chỉ có thể là chính mình khi anh ở gần bên? Tôi cũng không biết nữa. Tất cả những gì tôi có thể là cỏi đồ cho anh thật chậm, trong khi đó, nơi sàn khiêu vũ phía dưới, tiếng phong cầm vút lên một giai điệu u sầu.

Khi Ernest trở về, chúng tôi có hơn hai trăm đô nóng hôi hổi từ tờ *Toronto Star*, và hai đứa quyết định nuông chiều bản thân vào một chuyến du lịch Thụy Sĩ. Lúc ấy anh đang cảm thấy gần như tất cả mọi chuyện đều tốt đẹp. Mới đây Scofield Thayer ở tờ *Dial* đã gửi lại mấy bài thơ Pound đề xuất cùng một lá thư từ chối chung chung đến đau lòng, nhưng Ernest đã thiết lập được nhiều mối quan hệ mới ở Genoa, những phóng viên khác mà anh làm việc khăng khít cùng như Max Eastman, một biên tập viên người Mỹ, ông này muốn Ernest gửi vài phác thảo văn xuôi của anh, và Lincoln Steffens, nhà báo nổi tiếng chuyên bới móc chuyện bí mật của những người của công chúng, Ernest hết sức ấn tượng trước quan điểm chính trị mạnh mẽ

của anh ta. Steffens mới đi Liên Xô về, lòng tràn đầy nhiệt huyết dành cho chủ nghĩa cộng sản, anh ta nói với báo giới và bất cứ ai khác chịu lắng nghe, “Tôi đã được đi tới tương lai, và nó hoạt động hiệu quả.” Ernest sung sướng lắm khi Steffens chú ý đến mình, và được hỗ trợ bởi một cảm quan mới về cộng đồng và khát vọng, anh vừa gửi tận mười lăm bài thơ cho Harriet Monroe ở tờ *Poetry*.

“Việc quái gì mà không gửi nào?” anh nói. “Biết đâu cửa sẽ không mở nếu anh không đập thật to và lâu.”

“Thành công sẽ đến với anh,” tôi nói. “Em cảm thấy nó sắp đến rồi.”

“Có thể lắm,” anh bảo, “nhưng mình đừng nói đến nó kéo sẽ gặp vận rủi đấy.”

Chúng tôi mua vé hạng ba đi Montreux, rồi đón tàu điện thẳng lên sườn núi tới Chamby, khu nghỉ dưỡng nhìn ra hồ Geneva. Căn nhà gỗ chúng tôi thuê rộng và sần sùi, còn không khí nơi miền núi thì trong sạch tuyệt vời. Mỗi ngày chúng tôi dành mấy tiếng đồng hồ đi bộ việt dã trên những con đường núi giữa rừng cây rậm rạp và trở về ăn một bữa trưa với thịt quay ngon tuyệt, bí đao, củ cải vàng và trái cây hầm với kem tươi béo ngậy. Đêm đến, chúng tôi đọc sách cạnh lò sưởi, uống vang hâm nóng với chanh và các loại lá hạt gia vị mùi ám khói. Chúng tôi ngủ

bao nhiêu tùy thích, làm tình ngày hai lần, đọc sách và viết thư và chơi bài.

“Trông em rám nắng, mạnh mẽ và khỏe khoắn quá đi mất,” một hôm Ernest nói với tôi khi chúng tôi đang đi bộ việt dã. “Mọi thứ ở đây dường như rất hợp với em.”

Tôi thích nghe anh khen, nhưng những tuần một mình ở Paris vẫn còn ám ảnh tâm trí tôi. Chúng làm tôi sợ, khiến tôi phải nghĩ về việc thật sự mạnh mẽ, theo ý mình, có nghĩa là gì – không chỉ là khỏe mạnh và nâu rám vì ánh mặt trời, không chỉ là linh hoạt và dễ thích nghi.

Sau tuần đầu tiên, bạn cũ của Ernest từ hồi chiến tranh, Chink Dorman-Smith^(*), đến chơi với chúng tôi. Hai người gặp nhau ở Schio, mặt trận Ý, trước khi Ernest bị thương. Chink là người Ailen, cao bằng Ernest nhưng trắng hơn nhiều, má đỏ hồng hào và ria mép màu râu ngô. Tôi mến cậu ngay tắp lự. Cậu cư xử hòa nhã tuyệt vời, phù hợp với một người dành thời gian ở các phiên tòa hơn là một anh lính chuyên nghiệp. Hằng sáng cậu xuống ăn điểm tâm, miệng ngân nga vui vẻ và gọi tôi là bà Popplethwaite^(**). Ernest

* Eric Edward Dorman-Smith (1895-1969): lính quân đội Anh và Cộng hòa Ailen, khởi đầu nghiệp lính với những chiến công hiển hách trong Thế chiến I. Chink là biệt danh của ông.

** Dorman-Smith gọi Hemingway là Shamus O'Popplethwaite.

yêu Chink như anh trai và nể cậu vô cùng. Anh không cạnh tranh với cậu như với nhiều người bạn văn hay bạn báo của anh, và vì thế khoảng thời gian ấy rất vô tư lự, ngày này qua ngày khác. Lúc bảy giờ thung lũng sông Rhone đang vào thời điểm đẹp nhất, thủy tiên nở rộ trên mọi khoảng đồng trống và trong những khe đá lởm chởm. Lần đầu tiên trông thấy một bông thủy tiên xuyên qua lớp băng vươn lên, tôi đã nghĩ hình ảnh đó quá tuyệt vời và thậm mong mình cũng có được ý chí như vậy.

Ngày nào chúng tôi cũng lang thang vào sâu trong núi để tìm những quán trọ đẹp và những điểm câu cá hứa hẹn. Stockalper, con suối gần nơi giao nhau giữa hồ Geneva và sông Rhone, là nơi Ernest yêu thích nhất, chẳng khác gì Bắc Michigan ở bên này bán cầu. Anh ngồi nhiều giờ đồng hồ, vui vẻ câu cá hồi trong lúc Chink và tôi nằm ườn trên cỏ đọc sách hoặc trò chuyện.

“Thật tuyệt khi được thấy hai người yêu nhau thế này,” một buổi chiều nọ Chink nói khi chúng tôi đang ngồi dưới bóng râm của một cây lê hoa nở rộ. “Đã có những lúc tôi tự hỏi liệu có bao giờ Hem quên được Milan không.”

“Milan hay là cô y tá xinh đẹp của anh ấy?”

“Chắc là cả hai,” anh nói. “Cả quãng thời gian đó

khó mà khơi gợi điều gì tốt đẹp nơi cậu ấy. Nhưng chị đã làm được.” Chink vắt tay ra sau đầu rồi nhắm mắt lại. “Hem ngày xưa,” cậu lẩm bẩm, và rồi nhanh chóng chìm vào giấc ngủ.

Tôi mừng vì Chink nhìn ra và hiểu được điểm tốt trong quan hệ của chúng tôi. Cậu còn biết những điều về Ernest mà tôi không hề biết. Họ đã cùng nhau chia sẻ quá khứ, cả biển bia rượu và những lời thú nhận lúc đêm khuya. Đôi khi họ nói về cuộc chiến trong những buổi chiều dài lạnh lạnh trên khoảng hiên rộng trước ngôi nhà gỗ, những câu chuyện đem đến cho tôi một niềm trân trọng mới mẻ đối với những gì cả hai đã từng chứng kiến và chịu đựng.

Chink đã và sẽ luôn là một người lính. Khi Ernest trở về với cuộc sống của mình ở Mĩ, Chink tiếp tục ở lại với quân đội Anh. Mấy năm qua cậu đóng quân ở Ailen trong lực lượng chiếm đóng của Anh, họ đang cố kiểm soát bạo lực trong cuộc chiến giành độc lập của người Ailen. Một điểm đóng quân đầy khó khăn, và cậu đã thấy vô khối cảnh chết chóc, mỗi ngày ở với chúng tôi, ta đều có thể cảm nhận được cậu đang cố nôn mửa những gì mình đã chứng kiến ra một chút.

“Hắn là phải lạ lùng lắm,” một tối nọ tôi bảo cậu, “một trận đánh khủng khiếp đang diễn ra ở đó, còn cậu thì lại lên tàu đi nghỉ phép. Cứ thế mua vé rồi bỏ đi thôi.”

Chink phá lên cười u ám. “Trong cuộc chiến tranh của chúng tôi” – cậu ngừng lại để gật đầu với Ernest – “khi mặt trận kéo dài đến tận eo biển Manche, có những gã được nghỉ phép một chốc để về nhà uống trà. Họ sẽ quay trở lại, nhặt lưỡi lê cùng mặt nạ chống khí độc lên tiếp tục chiến đấu, lưỡi vẫn còn thưởng thức vị của những vụn bánh quy.”

“Nhưng tâm trí ta thì không chịu đựng được điều đó,” Ernest nói. “Ta không theo kịp sự thay đổi đột ngột ấy. Ta bị mắc kẹt ở nơi này hoặc nơi kia, hoặc đâu đó ở giữa. Và đó là khi những tổn thương bắt đầu.”

“Chính xác,” Chink nói.

“Tuy vậy, đôi lúc, một khi ta đã tham chiến và cuộc chiến ấy đã ở trong ta, ta có thể quay trở lại. Gần giống như em đã nói đấy, bé con.” Anh gật đầu với tôi qua bàn, nhìn thẳng vào mắt tôi. “Kiểu như mua vé đi đến đó, rồi lại trèo ra khỏi đó khi em giật mình hay tỉnh giấc.”

“Không phải lúc nào cũng dễ chịu thế, phải không?” Chink nói, vì cậu biết về những cơn ác mộng chiến trận của Ernest, biết anh vẫn còn tỉnh dậy lúc nửa đêm thế nào, mồ hôi ướt sũng và la hét, ánh mắt hoang dại và kinh hoàng. Hai người bạn gật đầu với nhau rồi nâng ly lên.

Chính vào một trong những buổi tối say sưa uống

và chuyện trò như vậy, Chink đưa ra ý tưởng vượt qua đèo Great St. Bernard sang Ý.

“Napoléon và Charlemagne cũng làm thế đó,” cậu nói, đoạn chùi bọt bìa trên ria mép.

“Cậu nghĩ quãng đường là bao xa?” tôi hỏi.

“Chắc khoảng năm mươi cây số chẳng?”

“Đi đi,” Ernest nói. “Từ Aosta, chúng ta có thể bắt tàu tới Milan.”

“Hoặc Schio,” Chink nói. “Quay lại hiện trường tội ác.”

“Anh muốn chỉ cho em xem Schio quá,” Ernest bảo tôi. “Đó là một trong những nơi đẹp nhất quả đất.”

“Có một nhà máy xay cũ, bọn tôi biến nó thành trại lính và gọi nó là Câu lạc bộ Đồng quê Schio,” Chink mỉm cười nói. “Không thể kể hết chúng tôi thường xuyên bơi trong con suối ở đó như thế nào, khi ngày vào lúc nóng nực nhất. Và cây đậu tía nữa chứ!”

“Và cái nhà hàng có khu vườn nhỏ nơi chúng ta nốc bìa dưới ánh trăng tròn,” Ernest nói. “Có một khách sạn đẹp tuyệt ở Schio, khách sạn Due Spadi. Chúng mình sẽ ở đấy một hai đêm gì đó, rồi tiếp tục đi tới Fossalta. Anh thậm chí còn có thể thuật lại cả chuyến đi cho tờ *Star* ấy chứ. Thương binh quay về chiến trường xưa.”

“Tuyệt,” Chink đồng tình, và chuyển đi thế là đã được ấn định.

Sáng hôm sau chúng tôi rời ngôi nhà gỗ với những chiếc ba lô chất nặng. Ernest đã vào phòng lúc tôi đang xếp đồ và thấy tôi cố tìm chỗ nhét các loại chai lọ kem dưỡng da mặt và dầu tắm gội vào. “Ba lô của anh còn chỗ không?” tôi hỏi, tay cầm đóng chai lọ.

“Ít khả năng là còn lắm,” anh đáp. “Em đang mong người ngộm thom tho để quấy rầy bọn cá hồi đấy à?”

“Để cô gái này được yên đi,” tôi nói, nhưng anh không đổi ý. Cuối cùng tôi nhờ Chink mang chúng, và cậu đồng ý, một cách miễn cưỡng. Nhưng mức độ phù phiếm của việc muốn dầu tắm gội ở gần bên trong khi vượt qua một con đèo núi nguy hiểm vẫn chưa là gì so với đôi giày tôi chọn – giày cổ thấp buộc dây da thuộc mỏng manh thay vì một đôi ủng đúng điệu. Chẳng hiểu lúc đó tôi nghĩ gì nữa, trừ việc chân tôi trông đẹp hơn khi đi giày buộc dây cổ thấp. Một đôi chân trông đẹp để mới làm lợi cho tôi nhiều làm sao chứ. Chúng tôi đi chưa được năm dặm thì chân tôi đã ngấm nước rồi. Để biện minh, tôi phải nói rằng chúng tôi chẳng biết mình đang dấn thân vào cái gì nữa. Con đèo qua được vào mùa xuân, nhưng năm ấy nó vẫn chưa được mở thông. Vẫn chưa có ai đi qua đó, và ở vài chỗ tuyết vẫn còn ngập sâu đến đùi. Dù

sao thì chúng tôi vẫn tiếp tục lê bước, qua các thung lũng và những con đường mòn giữa rừng thông rậm rạp, qua những cánh đồng mênh mông điểm xuyết hoa dại. Phong cảnh vô cùng ngoạn mục, nhưng cả Ernest lẫn tôi đều trong tình trạng hết sức tệ hại. Hai bàn chân tôi nhức nhối và cẳng chân đau đớn. Anh thì bắt đầu mắc chứng bệnh độ cao kiểu gì đó – buồn nôn và đau đầu – và chúng tôi trèo lên càng cao thì các triệu chứng càng tệ hại. Đầu anh choáng váng, và cứ độ một dặm thì anh lại chúi người về phía trước nôn ọe vào tuyết. Xét ở một phương diện nào đó thì tình cảnh của Chink là tệ nhất, vì cậu phải bù cho sự yếu ớt của chúng tôi, cậu thường vác hai ba lô vào trăm thước một lúc, rồi thả xuống và quay lại vác ba lô thứ ba. Khi chúng tôi bước đi, tôi bắt đầu tưởng tượng ra mình được giải cứu bởi một trong những con chó giống St. Bernard trứ danh, nó sẽ kéo chúng tôi, cả ba người, lên nốt ngọn núi trên một chiếc xe trượt thoải mái.

Trèo lên được nửa đường, chúng tôi dừng lại ở Bourg-St. Pierre và ăn trưa dưới một khoảng nắng. Chân tôi đã phồng rộp lên đến nỗi tôi sợ phải cởi giày ra, e rằng có khi tôi sẽ chẳng đi lại vào được nữa. Không làm được gì, chỉ còn biết chợp mắt một lúc, tôi đành cuộn người trên một băng ghế gỗ trong lúc Ernest cùng Chink tha thẩn quanh thị trấn thử bia.

“Chị bỏ lỡ một nghĩa địa nhỏ đẹp tuyệt đấy,” Chink nói khi họ đánh thức tôi dậy một lát sau đó.

“Hàng nối hàng bia đá cho những kẻ xấu số tội nghiệp trải xuống sườn núi,” Ernest nói.

“Núi này sao?” tôi hoảng hốt thốt lên. “Có phải chúng ta đang gặp nguy hiểm thật không?”

“Vây em có muốn bỏ cuộc và ở lại đây không?” Ernest hỏi.

“Để rồi bỏ lỡ mất các vị thầy tu ư?” Chink nói. “Thế thì làm sao chúng ta tha thứ cho bản thân được chứ?”

Trại tế bần St. Bernard nằm ở điểm cao nhất con đèo, nơi đây một hội những người tình nguyện cống hiến đã trợ giúp các lữ khách trong suốt hơn một nghìn năm qua. Bất kỳ ai gõ cửa sẽ được cho bánh mì và xúp, một cốc rượu vang và một chiếc giường rơm để qua đêm. Và thế là chúng tôi đến với họ, tối muộn hôm ấy, ba mươi cây số đường núi và ngà ngà say vì chỗ rượu cognac cả ba đã nhấp cứ hai mươi phút một lần để lê được đến đây từ Bourg-St. Pierre. Ấy là một đêm sáng trời. Mặt trăng hiện lên to đùng phía sau trại tế bần và soi tỏ nó trong một thứ ánh sáng kỳ dị.

“Trông như một trại lính ấy nhỉ?” Chink nói, rồi bước tới trước để gõ lên cánh cửa gỗ đường bệ.

“Anh thì cái gì cũ cũ mà chẳng liên tưởng đến trại

lính,” Ernest nói trước khi cánh cửa mở rộng và một cái đầu trọc lóc hiện ra.

Vị thầy tu chẳng hỏi han câu nào, lẳng lặng dẫn chúng tôi vào, xuyên qua những hành lang tối tăm im ắng đến phòng chúng tôi. Phòng ốc đơn giản, như đã biết trước, với những tấm nệm rom để ngủ, nhưng có một ngọn đèn sáng để đọc và một lò sưởi ấm. Trong khi Chink và Ernest nghỉ ngơi trước bữa tối, tôi đi thám hiểm, thăm nghĩ biết đâu tìm thấy bếp và chậu để ngâm đôi chân tội nghiệp. Nhưng hành lang cái nào cũng giống cái nào. Tôi cố đi theo các giọng nói, nhưng chẳng có tiếng nói nào cả. Cuối cùng, tôi đi bừa vào một hành lang dài tối chỉ để nhận ra rằng mình đã lạc đến khu riêng của các thầy tu. Vài cánh cửa mở cùng một lúc, những mái đầu cạo trọc cái này nối cái kia thò ra như chuột chũi. Tôi hoảng hốt quay lại phòng mình, ngồi sụp xuống và kể lại chuyện vừa rồi. Hai kẻ kia chỉ cười ha hả, dĩ nhiên, và rồi Ernest bảo tôi theo anh nhiều khả năng tôi là người phụ nữ đầu tiên đặt chân trên những hành lang ấy trong một nghìn năm! Anh lập tức kể lại trong lá thư gửi tới Gertrude và Alice: *Bà Hemingway cố quyến rũ các vị thầy tu, tại đây. Làm ơn cho lời khuyên.*

Sáng hôm sau chúng tôi rời đi Aosta, cảm thấy sẵn sàng đối phó với chặng đèo còn lại hơn – hoặc giả

tôi tưởng thế, cho đến khi chiếc giày bên chân phải của tôi tuột chỉ.

“Đáng đời em lắm, cô nàng Phù Phiếm,” Ernest quát lên. Thành thực mà nói, tình trạng của anh cũng đâu khá khẩm gì hơn. Anh vẫn bị nôn mửa vì độ cao, và anh phải cố hết sức bình sinh mới đi được nốt chặng đường. Chỉ có Chink là vẫn còn khỏe mạnh. Cậu lấy dao rạch mở chiếc giày còn lại ra cho tôi, và hôm sau chúng tôi đã tập tễnh đi vào Aosta như thế, ra khỏi một con đèo ngập tuyết để bước vào vùng đồi xanh nhạt đang độ rất xuân, với những vườn nho rực rỡ ở mỗi bên. Tôi nói đùa trong một bức thư gửi về nhà cho Ruth rằng hai chàng trai gần như phải bế tôi vào thị trấn, nhưng sự thực là tôi đã làm chính mình bất ngờ vì khả năng chịu đựng. Dù có tưởng tượng cách mấy thì hình ảnh tôi cũng không đẹp để gì, nhưng tôi đã thể hiện sức chịu đựng hơn những gì mà tôi cho rằng mình thậm chí có khả năng. Nếu không vì đôi giày kinh khủng kia thì có khi tôi còn chạy tới Aosta trong một trăm thước cuối cùng ấy chứ.

MƯỜI LĂM

Tên tàu đi Milan, tôi ngủ như chết và tỉnh dậy khi nghe Ernest và Chink nói chuyện về Benito Mussolini. Lãnh tụ phát xít mới này đang ở Milan, và Ernest muốn dùng thẻ nhà báo của mình để sắp xếp một cuộc phỏng vấn. Anh cho rằng Mussolini là trò bịp bợm lớn nhất châu Âu lúc bấy giờ và muốn gặp ông ta chết đi được. Tuy nhiên, Chink phải trở lại điểm đóng quân, nên cậu tạm biệt chúng tôi ở đó với những cái hôn và lời hứa hẹn rằng chúng tôi sẽ sớm gặp lại.

Ernest rất vui sướng vì lại được về Milan một lần nữa. Sau khi đã tìm cho tôi một đôi giày mới, điểm dừng tiếp theo của chúng tôi là dinh thự đường bệ tuyệt đẹp ở phố Via Manzoni, chỗ này đã được chuyển

thành bệnh viện của Hội Chữ thập đỏ nơi cả Ernest và Chink đều đã từng dưỡng thương. Chúng tôi đứng ở cổng, ngược nhìn lên các ban công và sân hiên, những mái hiên kẻ sọc, bàn ghế mây và những cây cọ mập mạp trồng trong chậu.

“Trông chẳng khác nào một khách sạn đẹp anh nhỉ,” tôi bảo Ernest.

“Sống trong đó cũng tốt nữa, rất ổn. Không may là chúng ta phải bị bắn rồi mới được vào bên trong.”

“Em rất tiếc em không thể thực sự biết được lúc ấy anh cảm thấy thế nào.”

“Anh cũng mừng không kém vì em ở đây để nắm tay chia sẻ với anh.”

“Điều đó thì em làm được,” tôi nói rồi với ra nắm lấy tay anh. Sau đó chúng tôi đi bộ tới phố Duomo, rồi tới nhà hàng Biffi trên phố Galleria nơi hai đứa uống sâm banh với những quả dâu tươi nổi lênh bênh, và mặc dù Ernest không hay nói về quãng thời gian anh ở chiến trường, việc nói chuyện và ở bên Chink như môi nước vào máy bơm, và giờ thì trong anh đầy ắp ký ức về thời ấy. Bước chân vào Milan đã hoàn tất quá trình đó. Cả chuyến đi trở thành một cỗ máy thời gian, và anh đã quay trở lại.

“Thật buồn cười,” anh nói, “nhưng thỉnh thoảng điều anh nhớ nhất về cái đêm bị bắn lại là đám muỗi.

Chúng bay vào tai ta, vào khóe mắt ta, và ta chẳng tài nào ngủ nổi vì cái bọn ấy. Nói vậy không phải là bọn anh được ngủ nhiều nhận gì đâu. Thế rồi bầu trời nổ tung trong màn lửa. Anh giẫm trúng mình ngay dưới chân. Tất cả bọn anh đều giẫm trúng. Mới đầu anh chẳng cảm thấy gì cả, và rồi ngực anh bị ép lại cảm tưởng như không thở nổi, còn đầu anh vang lên một tiếng kêu chói lói.

“Anh có thật sự muốn nói tất cả những chuyện này không?” tôi dịu dàng hỏi. “Anh không cần phải làm thế đâu.”

“Anh nghĩ là mình muốn nói,” anh đáp, rồi im lặng vài phút. “Tai anh ù đặc đi, nhưng ai đó đang kêu cứu. Không hiểu bằng cách nào anh cũng tới được đó, nâng anh ta lên bệ về bất chỉ huy. Anh thậm chí còn chẳng biết mình làm thế nào nữa. Anh gần như không nhớ gì về đoạn ấy, chỉ có cảm giác hai cẳng chân như đang vỡ vụn từng mảnh phía dưới. Sau đó anh nghe thấy tiếng súng máy, cứ như thể âm thanh ấy chẳng liên quan gì đến mình. Anh tiếp tục chạy, rồi anh đặt kẻ tội nghiệp kia xuống, và anh cũng gục xuống. Rồi trống không. Anh không còn biết gì nữa.”

“Sau đó là bệnh viện dã chiến,” tôi nói. “Rồi con tàu đến Milan.”

“Đúng,” anh nói. “Mỗi khi con tàu đó dừng, ruồi

nhặng lại tràn qua các cửa sổ để ngỏ bu đầy lên lớp băng bó đầy máu của anh. Anh ở trên con tàu đó hai ngày.”

Tôi gật đầu. Ngày ấy cách đây đầu đã nhiều năm, nhưng ở ngay đó trên gương mặt anh, trong đôi mắt anh, anh đến Milan lần này như một con búp bê vỡ vụn. Không phải một anh hùng, mà là một chàng trai có lẽ sẽ chẳng bao giờ thực sự phục hồi sau những gì anh đã cảm nhận, đã chứng kiến. Tôi thấy nhói lên một nỗi buồn sâu sắc khi nghĩ rằng dù tôi có yêu anh bao nhiêu, tôi có cố đưa anh trở lại nguyên vẹn đến thế nào, có lẽ anh vẫn sẽ mãi mãi vỡ vụn.

“Chắc hẳn hôm nay anh đang nghĩ về Agnes,” sau một lúc tôi nói.

“Chỉ một ít thôi.” Anh đặt tay anh lên tay tôi. “Anh mừng là chúng mình làm việc này cùng nhau.”

“Em cũng thế.” Tôi biết anh đang nói thật, nhưng tôi cũng biết rằng nếu có thể, anh sẽ muốn có cả tôi lẫn Agnes ở đó – quá khứ và hiện tại của anh, mỗi chúng tôi lại yêu anh mà không đòi hỏi – và cả những quả dâu nữa. Rượu vang và nắng trời và những viên đá ấm dưới chân chúng tôi. Anh muốn có tất cả mọi thứ, và hơn thế nữa.

Chiều hôm sau, tôi ngủ và đọc sách ở khách sạn trong lúc Ernest thu xếp một cuộc phỏng vấn với

Mussolini. Mới đây ông ta vừa được bầu vào Hạ viện Ý, và chuyện này khiến Ernest rất quan tâm. Người đàn ông đó dường như là một tổng thể của những mâu thuẫn. Là người theo chủ nghĩa dân tộc mạnh mẽ, ông ta muốn đưa nước Ý quay lại vàng hào quang xưa cũ bằng cách vươn tới quá khứ La Mã của nó. Có vẻ như ông ta thực sự chú tâm đến cảnh ngộ của tầng lớp lao động và phụ nữ, tất cả những điều đó đã được ông ta trình bày trong Bản Tuyên ngôn Đấu tranh Phát xít. Ấy vậy nhưng ông ta cũng cố lấy lòng giới quý tộc và tầng lớp tư sản, đảm bảo rằng họ vẫn sẽ tiếp tục tồn tại. Dường như ông ta muốn là tất cả mọi thứ với tất cả mọi người, vừa truyền thống vừa cách tân, được yêu mến bởi cả quân đội lẫn giới doanh nhân và những người tự do chủ nghĩa. Đảng Phát xít Quốc gia đang tập trung lực lượng nhanh chóng đến nỗi sự lớn mạnh của nó dường như là không thể tránh nổi.

“Anh có lo lắng không?” tôi hỏi khi anh đang sắp xếp sổ ghi chép để chuẩn bị đi.

“Vì cái gì chứ? Ông ta chỉ là một tên ma cô to đầu, không phải vậy sao?”

“Em không biết nữa. Vài người nói ông ta là một con quái vật.”

“Có thể, nhưng quái vật không phải lúc nào cũng

trông như thế. Chúng có móng tay sạch sẽ, sử dụng dao đĩa và nói thứ tiếng Anh của nhà vua.”

Tôi gài nút áo khoác cho anh rồi phũ sợi vải trên vai anh xuống.

“Em đang làm nặng lên đấy, vợ à. Chộp mất một chút đi, và đừng có lo.”

Anh đi trong hai tiếng, và khi anh trở về khách sạn để đánh máy lại những ghi chú của mình, anh có vẻ rất tự mãn khi kể với tôi rằng anh đã đúng.

“Gã đó ngấp trong bíp bọm đến tận đây này,” anh nói, tay chỉ lên cổ, “và trên đó thì chẳng còn gì nữa.”

“Ông ta có mặc cái áo đen đó không?” tôi hỏi, lòng thấy nhẹ nhõm hơn rất nhiều.

“Có, tất cả bọn họ đều mặc như thế.” Anh ngồi xuống bàn viết và đặt một tờ giấy mới tinh vào chiếc máy Corona. “Ông ta to lớn hơn ta tưởng nữa, mặt nâu to và đôi bàn tay rất đẹp. Đôi tay của phụ nữ, thật đó.”

“Nếu là anh em sẽ không viết điều ấy đâu.”

Anh cười và bắt đầu đánh máy với tốc độ tên lửa như thường lệ, những ngón tay gõ xuống nhanh với rất ít lần nghỉ lại hay dừng thở. “Anh sẽ kể cho em nghe thêm điều này nữa,” anh nói mà không nhìn lên, “có một con cún dòng săn sói rất đẹp ở cùng ông ta trong căn phòng đó.”

“VẬY là con quái vật phát xít là một kẻ yêu chó.”

“CÓ lẽ ông ta định ăn thịt nó sau này,” anh nói, toét miệng cười.

“Anh thật kinh khủng.”

“ĐÚNG thế,” anh nói, hai ngón trở lơ lửng sẵn sàng cho một cuộc tấn công bạo lực khác lên chiếc máy chữ. “ĐÓ là một con chó tốt.”

Hôm sau chúng tôi lên xe buýt đi Schio, Ernest muốn chỉ cho tôi xem nhà máy xay, cây đậu tía và mọi phần của thị trấn vẫn còn lưu giữ quá rõ ràng trong trí nhớ anh, bất kể điều gì khác đã xảy ra xung quanh nó. Nhưng trên đường đi, bầu trời tối sầm lại và càng lúc càng trở nên xám xịt. Trời bắt đầu mưa, và mưa mãi không dứt. Khi cuối cùng chúng tôi cũng đến thị trấn, Ernest rất ngạc nhiên.

“Nó nhỏ hơn nhiều quá,” anh bảo.

“CÓ lẽ nó bị co lại vì cơn mưa chẳng,” tôi nói, cố làm không khí tươi vui lên, nhưng rồi nhanh chóng nhận ra điều đó là không thể. Trong cả chuyến viếng thăm, Ernest đánh vật với ký ức. Mọi thứ đã thay đổi và trở nên dơ dáy trong bốn năm trời kể từ lần cuối anh ở đây. Nhà máy len sợi – đóng cửa trong chiến tranh – đã nôn mưa ra quá nhiều rác rưởi đen sì vào cái hồ bơi nơi Ernest cùng Chink tắm tấp bao buổi

chiều nóng nực. Chúng tôi đi ngược xuôi những con phố ngoằn ngoèo trong mưa, nhưng mọi thứ trông đều buồn tẻ và cô đơn, quây kính trưng bày các cửa hiệu toàn những bát đĩa, khăn trải bàn và bưu thiếp rẻ tiền. Quán rượu vắng teo. Chúng tôi đi vào cửa hàng rượu có một cô gái đang ngồi chải len.

“Tôi hầu như chẳng nhận ra thị trấn này nữa,” Ernest nói với cô bằng tiếng Anh. “Quá nhiều thứ mới.”

Cô gạt đầu và tiếp tục công việc của mình, kéo hai bàn chải tới lui, những sợi len trắng trở nên dài mượt.

“Anh có nghĩ cô ấy hiểu anh không?” tôi khẽ nói với Ernest.

“Cô ấy hiểu anh đấy.”

“Chồng tôi đã ở đây hồi chiến tranh,” tôi nói.

“Chiến tranh kết thúc rồi,” cô gái trả lời mà không nhìn lên.

Chán nản, chúng tôi từ bỏ việc ngắm cảnh và đến đăng ký phòng ở khách sạn Hai Bích^(*), nhưng nó cũng thay đổi. Giường kêu cọt két, ga gối mòn rách và trông buồn tẻ, bóng đèn thì phủ một lớp bụi.

Giữa chừng một bữa tối vô vị, Ernest bảo, “Có lẽ không có điều gì như thế từng xảy ra.”

“Dĩ nhiên là chúng đã xảy ra chứ,” tôi nói. “Ước

* Tức khách sạn Due Spadi mà Hemingway đã nhắc tới ở trên.

gì Chink ở đây. Cậu ấy sẽ tìm được cách làm chúng ta tươi tỉnh hơn.”

“Không. Cả anh ấy cũng sẽ không chấp nhận được chuyện này đâu.”

Đêm ấy chúng tôi ngủ không ngon giấc, và sáng ra mưa vẫn không ngừng rơi. Ernest vẫn quả quyết muốn chỉ cho tôi Fossalta, nơi anh bị thương, thế nên chúng tôi tìm một tài xế đưa chúng tôi đến xa nhất là Verona rồi lên tàu tới Mestre, ở đó hai đứa phải tìm xe và tài xế khác. Liên tục, suốt ngày, và trong cả chuyến đi, Ernest tra cứu bản đồ, cố kết nối những gì anh thấy ở vùng quê này với những gì anh nhớ là đã thấy nhiều năm trước. Nhưng không có gì còn như xưa nữa. Fossalta, cuối cùng chúng tôi cũng đến đó, còn tệ hơn cả Schio vì không còn một chút dấu hiệu nào của cảnh tàn phá chiến tranh. Hàm hào đã biến mất sạch. Những căn nhà và công trình bị trúng bom đã được xây mới. Khi Ernest tìm thấy con dốc nơi anh bị thương, nó đã xanh rờn cây cỏ, không một chút sứt sẹo và hết sức xinh đẹp. Không gì mang lại cảm giác chân thật cả. Chỉ mới vài năm trước thôi hàng nghìn người đã chết tại đây, chính Ernest cũng đã đổ máu ở nơi đây, trúng nguyên một mảnh đạn, ấy thế mà tất thảy cứ sạch bong bóng bẩy, như thể bản thân vùng đất này đã lãng quên mọi thứ.

Trước khi chúng tôi đi, Ernest lục soát kỹ giậu cây, và cuối cùng ra đi với duy nhất một mảnh vỏ đạn han gỉ, không lớn hơn cái nút áo là bao.

“Đuổi theo quá khứ thật là một trò chơi xấu xí khó ưa, phải không?” Anh nhìn tôi. “Tại sao anh vẫn đến?”

“Anh biết tại sao mà,” tôi đáp.

Anh lật lật mảnh đạn trong bàn tay vài lần, tôi đoán anh đang nghĩ về cuộc nói chuyện của chúng tôi với Chink, và rằng không thể tin tưởng vào hình ảnh cuộc chiến trong đầu anh được nữa. Không thể tin vào ký ức. Thời gian là thứ không đáng tin cậy, mọi thứ đều tan rã và chết đi – kể cả, và nhất là, khi chúng giống với sự sống. Như mùa xuân chẳng hạn. Khắp xung quanh chúng tôi, cỏ vươn lên. Chim chóc ríu rít huyền ảo trong lùm cây. Mặt trời chiếu những tia nắng chói chang đầy hứa hẹn. Từ giây phút đó trở đi, Ernest luôn luôn ghét mùa xuân.

MƯỜI SÁU

Phải đến cuối tháng Sáu chúng tôi mới trở về Paris, và chẳng bao lâu sau các sự kiện kỷ niệm Ngày Bastille^{*} đã bắt đầu, giờ nào cũng có ca hát nhảy múa trên phố. Không khí nóng nực, ồn ĩ, và lẽ ra chúng tôi thậm chí còn không nên cố ngủ. Tôi có thể thấy bóng hình thao thức của Ernest trong bóng tối, một cánh tay gác lên mắt.

“Chẳng mấy chốc sẽ đến ngày kỷ niệm của chúng mình,” tôi nói.

“Mình có nên đi đâu không?”

“Đi đâu bây giờ?”

* Ngày Bastille là tên các nước nói tiếng Anh gọi ngày Quốc khánh Pháp, tổ chức vào 14/7 hằng năm để kỷ niệm ngày chiếm ngục Bastille – biểu tượng quyền lực Vương triều – hồi Cách mạng Pháp 1789.

“Tôi Đức, hoặc có thể là tôi Tây Ban Nha.”

“Chúng mình chẳng phải đi đâu cả,” tôi nói. “Chúng mình có thể ở nhà, uống say khướt và làm tình.”

“Mình có thể làm thế ngay lúc này mà.” Anh cười.

“Đúng vậy,” tôi nói.

Người thổi kèn clarinet bên ngoài cửa sổ nhà chúng tôi chơi một loạt những nốt trầm chờ nhạc đệm, rồi lại im lặng. Ernest quay sang bên, vói tay ra vuốt ve bờ vai trần của tôi. Động chạm của anh truyền cho tôi một thoáng rung mình ngọt ngào, rồi anh kéo tôi lại gần, lật tôi nằm sấp xuống mà không nói một lời, phủ cơ thể anh lên thân hình tôi. Anh nặng và ấm, tôi có thể cảm thấy môi và trán anh trên cổ mình.

“Đừng cử động,” anh nói.

“Em còn gần như chẳng thở nữa.”

“Tốt.”

“Em thích chậm rãi thế này.”

“Ừ.” Tay anh chống sang hai bên người tôi để không đè bẹp tôi, nhưng tôi lại muốn bị đè lên một chút.

Sau đó, khi chúng tôi nằm trong bóng tối, lại tiếng cười hồi nãy vang lên từ dưới phố, tiếng nhạc to hơn, nếu còn có thể to hơn được nữa, và hỗn loạn hơn. Ernest lại rơi vào im lặng, tôi tự hỏi không biết có phải anh đang nghĩ về Schio và tất cả những thứ anh sẽ không tìm thấy ở đó nữa, và nghĩ về nỗi buồn anh đã mang theo về nhà.

“Em dây đóng cửa sổ nhé?”

“Nóng lắm, mà cũng chẳng ích gì. Cứ đi ngủ thôi.”

“Anh đang bận lòng gì đó. Anh có muốn kể em nghe không?”

“Nói chuyện cũng chẳng giúp ích được gì đâu.”

Từ giọng anh tôi biết rằng anh đã ngã xuống một nơi rất sâu, nhưng tôi tin, một cách ngây thơ, rằng tôi có thể giúp nếu gọi được anh nói về nó. Tôi tiếp tục nhẹ nhàng hối thúc, và cuối cùng anh nói, “Nếu em thật sự muốn biết, ấy là về việc làm tình. Ở nó có gì đấy khiến anh cảm thấy trống rỗng sau đó, và cô đơn nữa.”

“Khủng khiếp làm sao,” tôi thốt lên, cảm nhận lời anh đâm vào đầu nhói. Chúng tôi chỉ vừa mới rất tha thiết với nhau, hay ít ra tôi cảm thấy như vậy.

“Anh xin lỗi. Không phải do em làm gì đâu.”

“Thế quái nào lại không được. Mình đừng làm chuyện ấy nữa. Chúng mình không bắt buộc phải làm. Em sẽ không bận tâm đâu.”

“Nhưng mình vẫn làm chứ. Em hiểu điều ấy mà. Anh biết là em hiểu.”

“Không.”

Anh bèn kéo tôi sát lại hơn. “Làm ơn đừng lo lắng gì cả, chỉ cần nói với anh rằng em yêu anh.”

“Em yêu anh,” tôi nói, rồi hôn bàn tay anh, mí mắt

anh, cố quên những gì anh vừa nói. Nhưng không thể. Tôi không thể quên bất cứ điều gì anh từng nói với tôi. Vậy đấy.

“Đi ngủ thôi.”

“Vâng,” tôi nói.

Anh ngồi dậy mặc quần áo vào. Chắc đã ba giờ sáng rồi, hoặc có lẽ bốn giờ.

“Không phải anh đang định làm việc đấy chứ?”

“Có lẽ là không,” anh đáp. “Nhưng anh sẽ thử.”

Tôi lắng nghe tiếng anh ra khỏi nhà, bước chân anh trên cầu thang, xuống tận bậc cuối cùng, rồi tôi thiếp ngủ trong vài tiếng đồng hồ. Khi tôi thức dậy anh vẫn đang ra ngoài làm việc, còn trong nhà thì đã nóng nực và ngột ngạt lắm rồi. Tôi đá chăn ra, mặc áo choàng ngủ rồi đi vào bếp pha cà phê. Các nhạc công đêm qua vẫn đang ở dưới phố, và chỉ nghe họ chơi thôi cũng khiến tôi thấy mệt rồi. Tôi không hiểu làm sao mà họ cứ chơi liên tục được. Họ vừa đứng vừa ngủ ở cửa ư? Mà họ có ngủ chút nào không mới được?

Ấn sáng xong, tôi tắm rửa, thay đồ rồi ngồi tập piano vài tiếng, nhưng việc ấy không khiến tôi thỏa lòng. Ngày quá nóng nực còn tôi thì quá bị phân tán bởi đêm hôm trước. Tôi lại nằm xuống, rồi tôi nghe tiếng Marie Cocotte đang dọn bát đĩa trong bếp. Chúng tôi biết tên bà nhờ người giữ cửa khu nhà, và giờ thì

hằng sáng bà đến làm *femme de ménage*^(*) cho chúng tôi, đảm trách toàn bộ việc rửa bát và nấu nướng với hai quan một giờ. Marie không con cái gì và đã sắp trung tuổi, người nhỏ nhắn chắc nịch, với đôi bàn tay nhanh nhẹn và thành thạo. Bà có cái biệt danh *cocotte* – từ lóng trong tiếng Pháp chỉ “đĩ điểm” – vì món ăn mà bà thường nấu rất ngon cho chúng tôi, *poulet en cocotte*^(**). Một tuần vài ngày, bà quay lại lúc chiều muộn để chuẩn bị bữa tối, và vì bà làm thứ gì cũng quá ngon nên tôi đã xin bà dạy tôi nấu món Pháp. Nhưng giờ thì đang vào cao điểm của mùa hè, tôi chẳng muốn chui vào bếp chút nào, chỉ sung sướng ngồi ăn hoa quả hoặc chẳng ăn gì cả đến khi Ernest xong việc. Rồi chúng tôi sẽ đến một quán nào đó uống rượu khai vị khi trời tối và mát mẻ hơn hẳn, khiến ta cảm giác muốn ăn và đói ngấu trở lại.

“Chúc cô một buổi sáng tốt lành, *madame*,” Marie Cocotte nói khi đi vào phòng ngủ, rèm cửa sổ vẫn mở từ đêm hôm qua. Chúng tôi chưa bao giờ kéo rèm lại.

“Cái thứ nhạc này có bao giờ dừng không nhỉ?” tôi hỏi bằng thứ tiếng Pháp vẫn còn chẳng chút uyển chuyển nào của mình, tay chỉ ra cửa sổ.

“Không phải hôm nay đâu,” bà cười, nói.

* Người giúp việc.

** Gà hầm.

“Chắc cái Ngày Bastille này kéo dài đến vô tận mất,” tôi nói, và bà lại cười.

“Chúng tôi thích nó như thế,” bà nói.

Cứ như vậy mùa hè kéo dài ra, trở thành vài mùa hè nối tiếp nhau, và thời gian không nhúc nhích chút nào. Ngày trở nên khó mà lấp đầy hơn. Tôi cảm thấy chúng đau đầu của mình quay trở lại, và mặc dù biết mình không nên căm ghét Ernest làm việc hay cố tách anh khỏi nó, tôi luôn sung sướng mỗi khi anh thức dậy và nói rằng hôm đó anh sẽ không cố viết lách gì sất, thay vào đó chúng tôi sẽ đi xem đám bốc, hoặc lái xe ra vùng nông thôn để xem đua xe đạp.

Một buổi chiều Gertrude và Alice mời chúng tôi đến ăn trưa tại ngôi nhà nông thôn của họ ở Meaux. Cả bốn chúng tôi đi cùng nhau, trên chiếc Model T của Gertrude, và ăn một bữa dã ngoại ê hề với hai loại trứng, khoai tây và gà quay. Chúng tôi uống vài chai vang lạnh, rồi ba chai Hennessy ba sao, và mọi thứ đều tuyệt đẹp – các thung lũng, những cây cầu, ngôi nhà duyên dáng và những cây cối trở hoa. Sau bữa trưa, chúng tôi nằm trên cỏ trò chuyện, cảm thấy mình thật tự do thơ thới.

Ernest đã mang theo toàn bộ tác phẩm của mình cho Gertrude xem, và anh cũng đọc cả tác phẩm của

bà nữa. Dù hồi hai người mới làm bạn anh đã từng cảm thấy nản lòng trước sự khó đọc của những thứ bà viết nhưng anh đã dần trở nên trân trọng sự lạ lùng ấy và ngày càng thích thú với những gì bà đang làm hơn. Thậm chí bà còn bắt đầu ảnh hưởng đến phong cách của anh, nhất là thói quen đặt tên và nhắc đi nhắc lại các đồ vật, nơi chốn, con người cụ thể mà không cố tìm các biến thể để biểu lộ rằng một từ bất kỳ có khả năng đáng sửng sốt đến thế nào khi ta dùng đi dùng lại nó. Ở vài đoạn văn mới về Nick Adams, tôi để ý thấy anh cũng viết bằng phong cách này, với ngôn ngữ và sự vật đơn giản nhất – *hồ nước, cá hồi, khúc cây, con thuyền* – và nhận ra việc đó đã mang lại cho tác phẩm một cảm giác rất hàm súc và gần như hoang đường.

Mối giao kết của Ernest với Gertrude rõ ràng là rất quan trọng với cả hai người bọn họ, và tôi mừng vì tất cả chúng tôi đều trở thành bạn bè tốt và thoải mái của nhau, dù khi gặp nhau vẫn còn kiểu chia đôi chia cặp dai dẳng. Ernest và Gertrude là nghệ sĩ, và khi nói chuyện, đầu họ ghé sát vào nhau, trông gần như thể chị em vậy. Alice và tôi là những bà vợ, ngay cả khi không có bốn bức tường phòng khách để phân định điều ấy, và dường như bà hài lòng với vai trò này. Tôi có hài lòng không ư? Ernest tuyệt đối ủng hộ việc chơi nhạc của tôi và thường nhắc đến cây piano như

là “công việc” của tôi vậy, cứ như thể tôi cũng là một nghệ sĩ. Tôi yêu chơi nhạc và cảm thấy nó như một phần đời mình, nhưng tôi không tin chút nào rằng mình có gì đặc biệt, như Ernest đặc biệt. Anh sống trong quả cầu sáng tạo còn tôi sống bên ngoài, và tôi không biết liệu rồi đây có gì thay đổi được điều đó hay không. Alice có vẻ thấy thoải mái hơn trong vai trò vợ nghệ sĩ, giấu mình hoàn toàn sau tham vọng của Gertrude, nhưng cũng có thể chỉ là do bà đã đóng vai này lâu hơn nên giấu được sự ghen tị kỹ hơn. Tôi nhìn đắm đắm vào ly brandy của mình – vào hoa văn biến ảo nó tạo nên trên tấm chăn nhạt màu may bằng vải len Ailen gì đó. Ngay lúc này chúng tôi đang ở đây cùng nhau, tôi tự nhủ. Mọi thứ đều đáng yêu và đẹp đẽ. Tôi nên biết điều mà giữ chặt lấy và vui vẻ lên. Tôi sẽ làm thế. Tôi sẽ cố.

Hôm sau chúng tôi dậy muộn, và tôi vẫn cảm thấy dư vị của Hennessy. Chắc hẳn Ernest cũng đang cảm thấy thế, vì chúng tôi thậm chí còn chưa ra khỏi giường thì anh đã lên tiếng, “Hôm nay có làm việc cũng không ra gì đâu mà. Anh không cần bận tâm nữa.”

“Anh có thể cứ đi làm thử xem sao, chỉ vài tiếng đồng hồ thôi,” tôi nói mà cảm thấy hơi cắn rứt vì không thật lòng.

“Không,” anh nói. “Sẽ chẳng có kết quả gì đâu. Anh biết mà.”

Chúng tôi dậy ăn sáng, rồi quyết định sẽ tới Auteuil xem đua ngựa. Ra khỏi thành phố chắc sẽ mát hơn. Marie Cocotte sẽ sửa soạn một giỏ bánh mì kẹp và rượu vang, rồi sau đó chúng tôi sẽ lấy bảng liệt kê thành tích ngựa để đọc trên tàu. Ngay khi bàn bạc xong, tôi cảm thấy áp lực trong đầu mình tan biến, vụt bay đi nhanh chẳng khác nào bóng ma bị yểm bùa xua đuổi khỏi một căn nhà. Tôi thấy mình có lỗi vì đã vui sướng đến thế khi không phải chia sẻ anh – có lỗi và vui sướng, cả hai cảm giác ấy cùng một lúc.

Cả Ernest và tôi đều thích mê Auteuil. Chúng tôi luôn lướt qua bảng thành tích ngựa cùng nhau rồi đến bãi tập trung để xem bọn ngựa. Tôi yêu cái mùi nồng nồng của lũ ngựa, yêu đường đua và tiếng ồn của đám đông vui vẻ sẵn sàng đón nhận may rủi. Ernest thì bị cuốn hút bởi mọi thứ - những múi cơ ngựa lượn sóng tuyệt đẹp, những tay nài ngựa dáng bè bè trong phục trang bằng lụa, những người huấn luyện đứng bên rào chắn đường như biết điều gì bí mật, tiếng lóng của mấy thằng nhóc trong chuồng, và mùi nước đái ngựa. Chúng tôi chưa bao giờ có nhiều tiền để tiêu pha vào các cuộc đua, nhưng chúng tôi luôn luôn có một ít, và cảm giác được cùng nhau ra

ngoài chơi dưới nắng trời thật dễ chịu. Ernest sẽ trải áo khoác của anh lên cỏ và chúng tôi ngồi lên dùng bữa trưa, rồi tôi sẽ chộp mắt hoặc chỉ ngắm mây trời mà đợi cuộc đua tiếp theo. Khi thắng, chúng tôi sẽ uống sâm banh, và đôi khi uống cả khi thua nữa, vì chúng tôi hạnh phúc khi được ở đó và bên nhau, vả lại dù sao thì tiền với chúng tôi là gì chứ? Chúng tôi đã bao giờ có đủ để tạo nên khác biệt gì nếu mất tiền đâu.

Hôm ấy, ngựa chúng tôi ưng nhất là một cậu chàng đẹp mã lông đen bóng, nhảy rất cừ và nhanh. Trong lúc nhảy vượt chướng ngại, bóng nó chỉ còn là những đường nét sắc cạnh, khiến ta tưởng rằng mình hầu như không trông thấy cú nhảy. Chúng tôi không đặt cược vào con ngựa ưng nhất, mà vào một con khác nhẹ cân hơn tên là Chèvre d'Or với tỉ lệ đặt cược 120:1. Đôi khi chúng tôi cùng nhau chọn ngựa sau khi dạo qua bãi tập trung hoặc đứng ở hàng rào xem cách lũ ngựa chuyển động và chờ linh cảm xuất hiện. Cũng có lúc Ernest tìm thấy người quen cho anh một hai cái tên với tỉ lệ đặt cược tốt. Hôm ấy tôi làm theo linh cảm của riêng mình, tôi tự tìm thấy con ngựa đó. Tôi có thể là bùa may cho cả hai như thế. Chuyện này đã từng xảy ra một lần, và ngày hôm ấy tôi cảm thấy chắc chắn nó sẽ xảy ra lần nữa. Chèvre d'Or không nhanh nhẹn đen bóng nhưng di chuyển như rượu brandy

trong ly. Tôi quan sát cẳng chân mượt mà của nó và bảo Ernest nó chính là con chúng tôi sẽ chọn.

“Mình quyết cược vào nó đi,” tôi nói. “Chúng mình có đủ tiền không anh?”

“Có lẽ là đủ,” anh đáp.

“Kể cả không đủ thì cũng chơi luôn.”

Anh phá lên cười rồi đi đặt cược, miệng vẫn cười với tôi. Anh rất thích những khi tôi mạnh mẽ.

“Em vẫn trung thành với con ngựa này chứ?” anh hỏi khi quay về.

“Em vẫn.”

“Tốt. Chi phí sinh hoạt trong sáu tháng đã được đặt vào nó.”

“Anh cứ đùa em.”

“Anh không đùa đâu,” anh nói, và chúng tôi xúm lại quanh hàng rào cùng những người khác, cả hai đều thấy náo nức kích động vì sự mạo hiểm của mình.

Con ngựa của tôi dẫn đầu ngay từ đầu. Đến rào chẵn thứ hai, không gì có thể chạm được vào nó. Đến rào thứ tư thì nó dẫn trước bốn sải tay, một vệt mờ màu hổ phách.

“Nó làm được rồi,” tôi kêu lên đầy xúc động. Bụng tôi căng thẳng đến thất lại.

“Đúng là nó làm được rồi,” Ernest nói, quan sát những con ngựa khác bút phá. Nhưng đã quá muộn

cho bất cứ con nào vì Chèvre d'Or quá nhanh và dẫn trước quá xa – nó giỏi quá, vượt trước mười sáu tay, rồi nhiều hơn nữa. Con ngựa ưng ý kia tăng tốc và vượt lên những những con khác, cây roi của nài ngựa quất vun vút, nhưng chú ngựa của chúng tôi chỉ phải chạy đua với chính mình.

Nó đang dẫn trước hai mươi sáu tay và chỉ còn cách đích hai mươi bước nước kiệu thì chuyện xảy ra. Màn trình diễn từ đầu đến giờ đẹp đến thế nào thì cú ngã ở chướng ngại vật cuối cùng xấu xí thế ấy. Nếu trước đó nó là rượu brandy thì giờ nó chỉ là một cái xe đẩy hỏng. Nó là đôi que đan len, một thứ đồ chơi trẻ con gãy răng rắc. Cảnh tượng quá khủng khiếp, tôi không dám nhìn nữa. Tôi vùi mặt vào lưng Ernest và không chúng kiến đoạn cuối cuộc đua, lũ ngựa tách ra vượt qua con vật bị ngã, con ngựa chúng tôi thích lúc đầu nhận được mọi thứ không phải do nó tự giành lấy.

Tôi khóc lóc suốt nửa chặng đường trên tàu về nhà, qua những khu dân cư ẩm đăm với dây phơi, rác rến và lũ trẻ con ăn mặc rách rưới, cố quên đi ngày hôm nay cùng những gì chúng tôi đã thấy.

MƯỜI BẢY

C húng tôi quyết định dành kỷ niệm ngày cưới cùng Chink ở Cologne, và cả hai lên tàu xuôi sông Rhine để gặp cậu. Thời tiết lúc đó vẫn còn rất ấm áp, ngày dài và dễ chịu, và khi gặp Chink, cả ba chúng tôi đều rất vui vẻ bên nhau. Cậu làm chúng tôi vui, chúng tôi làm cậu vui, và Cologne thì đẹp tuyệt.

Một chiều tôi đang nằm ngửa trên cỏ ngắm Ernest và Chink câu cá. Ernest Ernest vói vào túi đồ lễ đặt cạnh anh trên bờ, rút ra một chai vang trắng ướp lạnh rồi dùng răng mở nút bần. Tay kia anh giữ cần, sợi dây câu quăng xa xa, vùng nước xung quanh nó chuyển động thành những vòng xoáy lẫn tăn. Gió nhẹ nhẹ, và phấn hoa vàng bay thành từng đám nhỏ, từ lùm cây rơi lay phây xuống chúng tôi.

“Trông hai người như bước ra từ trong tranh vậy,” tôi ngược lên nhìn họ, nói.

“Chúng ta có người hâm mộ kìa,” Ernest bảo Chink.

Tôi ngồi dậy, bước ra chỗ Ernest và quan sát anh thật kỹ trong vài phút. “Chỉ cho em cách câu đi,” tôi nói.

“Chán nằm ngưỡng mộ rồi à?”

“Chưa đâu.” Tôi cười. “Nhưng em muốn thử.”

“Thế thì được thôi.” Anh đứng sau tôi trên bờ cỏ mềm và chỉ cho tôi cách quăng cần. Tôi vung tay ra sau rồi tới trước thành một đường vòng cung mượt mà, như lời anh chỉ, và xoay xở thả ống cuộn một cách hoàn hảo. Sợi dây trôi vào dòng nước mượt như mơ.

“Cảm giác tuyệt thật,” tôi nói.

“Đó là cách chị biết được mình vừa thả câu đúng,” Chink nói.

“Giờ thì thế nào nữa?”

“Giờ thì em chờ đợi,” Ernest nói, rồi đi ra chỗ hộp để cần. Thậm chí trước cả khi anh đến nơi tôi đã cảm thấy dây câu hơi giật giật, rồi lại một cú giật khác mạnh hơn. Bản năng mách tôi kéo lên, thế là lưỡi câu mắc vào. Tôi có thể cảm thấy con cá đang vật lộn với nó.

“Ê này,” Chink vừa nói vừa dõi theo. “Cô ấy cừ thật.”

Ernest vội vã chạy về giúp tôi giật con cá hồi lên, sau đó con cá đã nằm trên cỏ, màu nâu nhạt có đốm.

“Em thấy hơi thương hại nói,” tôi nói.

“Nếu muốn chị có thể ném trả nó lại,” Chink nói,

“Còn lâu cô ấy mới làm thế,” Ernest phá lên cười, nói.

“Không, em muốn ăn nó. Em muốn biết khi ta tự tay bắt được cá thì nó có vị khác không.”

“Hay lắm,” Ernest nói. “Em biết không, có khác đấy.”

“Em cũng nghĩ vậy.”

“Cô nàng này có bản năng sát thủ đây,” Chink nói, và cả ba chúng tôi cùng cười.

“Chắc em cái gì cũng biết quá,” Ernest nói sau đó, khi tôi đã giết được ba con cá hồi, con này nổi con khác. Anh chỉ tôi cách làm ruột cá và rửa kỹ dưới vòi để nấu nướng.

“Em không thấy ghê đâu,” tôi nói khi chúng tôi làm việc ấy.

“Anh biết. Nhìn em là anh thấy mà.”

Chúng tôi xiên que nướng ba con cá tôi câu được trên ngọn lửa, cùng với nửa tá nữa mà Chink và Ernest đã bắt được.

“Em thích mấy con của em nhất,” tôi vừa nói vừa liếm muối trên đầu ngón tay.

“Anh cũng thế,” Ernest nói, rồi mở một chai vang khác trong lúc bầu trời dịu lại và chiều dần buông.

Không khí của chính thành Cologne thì hỗn loạn hơn. Tại Đơn vị Đoàn trú Anh quốc, nơi Chink mới đến đóng quân, một đám đông giận dữ đã phá hỏng tượng Wilhelm II cưỡi ngựa, giật đổ thanh gươm sắt khổng lồ và đập vỡ hai bên đỉnh thúc ngựa. Những kẻ gây rối khác đã giết chết một viên cảnh sát Đức khi dồn anh ta xuống sông rồi tách tay anh ta khỏi thành cầu khi anh ta đang cố bám lấy để giữ mạng. Nhìn từ xa, thành phố trông như bước ra từ truyện cổ tích với những ngôi nhà ngói đỏ và dân làng mặc quần soóc da có dây đeo, nhưng cũng hết như phần còn lại của nước Đức bị Đồng minh chiếm đóng, nơi này đang chìm trong tình trạng rối ren tột độ.

Vài ngày sau, vào 14 tháng Chín, chúng tôi đang ngồi trong một quán cà phê tranh thủ đọc báo thì biết tin thành phố cảng Smyrna của Thổ Nhĩ Kỳ đang bốc cháy. Cuộc chiến Hy Lạp – Thổ Nhĩ Kỳ đã diễn ra ác liệt trong ba năm trời, kể từ sau khi sự phân chia lại Đế quốc Ottoman châm ngòi chiến tranh, nhưng xung đột cuối cùng đã bùng nổ bằng trận cháy này. Không ai biết bên nào phải chịu trách nhiệm. Hy Lạp đổ riệt cho Thổ Nhĩ Kỳ và ngược lại, điều duy nhất rõ ràng là kết cục bi thảm. Cảng biển bị châm lửa đốt bằng dầu hỏa, cũng như nhiều khu dân cư Hy Lạp và Armenia khác trong thành phố. Mọi người đổ xô ra khỏi nhà chạy xuống phố. Hàng chục người chết

chìm ở cảng, những người khác bị ngọn lửa nuốt trọn ngay tại chỗ. Những kẻ lánh nạn vội chạy trốn lên đồi. Ngồi trong quán ăn bữa trưa ngon lành, chúng tôi cảm thấy mình đáng bị trừng phạt biết bao vì đã không ý thức nhiều hơn về cuộc xung đột ấy.

“Chắc tôi sẽ sớm đến đó,” Chink cất lời. Nét mặt cậu nghiêm lại.

“Có lẽ tôi cũng thế,” Ernest nói, và tôi cảm thấy một cơn ớn lạnh chạy khắp người.

“Anh không thật tâm nghĩ vậy đâu,” tôi nói.

“Anh cũng không biết nữa. Có thể lắm chứ.”

“Tôi vẫn luôn muốn ngắm nhìn Istanbul,” Chink bảo.

“Nhưng cái tên *Constantinople* nghe vẫn hay hơn,” Ernest nói. “Hoặc là *Byzantium*.”

“Phải đấy,” Chink tán thành. “Chẹp, dù tên là gì thì giờ nó cũng đang ngập trong phân, không phải sao?”

Trở về Paris, chúng tôi thậm chí còn chưa kịp dỡ đồ thì một bức điện tín từ tờ *Star* đã gửi đến cho Ernest. John Bone điều anh đi Thổ Nhĩ Kỳ tường thuật về cuộc xung đột, đúng như anh đã ngờ vực. Anh sẽ đi trong ba ngày nữa. Anh chỉ vừa mới đọc lên cái tin ấy thôi, cái phong bao vừa xé còn trong tay, là tôi đã cảm thấy mình suy sụp.

“Sao thế?” Ernest hỏi khi thấy mặt tôi sa sầm. “Sẽ không lâu đâu. Sẽ giống như Genoa thôi mà, y như vậy. Rồi anh sẽ lại về nhà và mình lại ở bên nhau.”

Nhưng tôi chưa từng kể cho anh tôi đã buồn phiền đến thế nào khi anh đi Genoa, rằng mỗi ngày thiếu vắng anh chẳng khác nào một trận chiến của tôi với chính bản thân mình.

“Em không muốn anh đi,” tôi nói.

“Gì cơ?”

“Hãy bảo họ rằng anh không đi được, rằng em bị ốm.”

“Em đang cư xử rất vô lý đấy.”

“Nhưng thực ra lại có lý, anh không thấy sao? Em nói thật đó, ít nhất là lần này.”

“Không, em đang xử sự rất trẻ con. Đây chỉ là con thình nộ trẻ con thôi, anh muốn em ngừng ngay cái kiểu ấy lại.”

Thế là tôi bèn bật khóc, và đấy chính là hành động tệ hại nhất; anh ghét nước mắt.

“Làm ơn thôi đi,” anh nói. “Chúng ta vừa có một khoảng thời gian tuyệt vời ở Cologne, không phải à? Sao chúng ta không thể vui vẻ được nhỉ?”

“Đó là tất cả những gì em muốn,” tôi nói, nhưng nước mắt vẫn cứ túa ra. Tôi mở va li, rồi lại đóng lại, đi vào bếp để đun nước pha trà. Tôi cứ tưởng anh đã

vào phòng ngủ nhưng anh vẫn ở đó, ngay đằng sau tôi, đi đi lại lại.

“Nó quá xa xôi,” cuối cùng tôi lên tiếng.

“Thì chính thế mà, không phải sao? Ta đâu có muốn chiến tranh kề sát cổ chứ.”

“Chúng ta không thể cứ thế giả vờ rằng bức điện chưa bao giờ đến được sao?”

“Không, không thể.” Lúc này mặt anh thoát đành lại, vì tôi đang yêu cầu anh chọn tôi mà bỏ công việc. “Trà cháo cái quái gì nữa,” anh gắt, nhưng tôi vẫn làm tiếp, tôi đóng lá chè cho vào ấm rồi rót nước qua rây lọc bằng sứ. Anh đi đi lại lại đằng sau tôi trong căn bếp tí hìn, chờ tôi xin lỗi. Cuối cùng, khi tôi chẳng xin lỗi mà cũng chẳng quay lại, anh lao ra khỏi nhà.

Tôi biết anh lại ra quán cà phê. Tôi đã có thể dễ dàng tìm ra anh và rồi có lẽ mọi chuyện sẽ ổn thỏa cả, nếu tôi đi tìm. Chúng tôi có thể uống brandy pha nước và đồng ý cho qua mọi chuyện. Hoặc giả gọi bồi bàn mang tới món rượu absinthe rồi để nó xóa nhòa mọi thứ một cách tuyệt đẹp. Nhưng tôi vẫn ở nguyên một chỗ, uống tách trà chết tiệt, dù tôi thậm chí còn chẳng thèm thưởng gì.

Đến lúc Ernest quay về, tôi đã ngà ngà và đang giả vờ ngủ. Tôi đã thôi không uống trà nữa mà lôi một chai whiskey ra. Tôi chẳng ăn gì mà chỉ nốc rượu,

mấy ly liền, uống nóng luôn không thêm pha nước. Khi đã đủ say để có can đảm, tôi cầm cái ấm sứ xinh đẹp đã đi cùng hai đứa bấy lâu nay rồi thả nó xuống sàn vỡ choang. Tôi định cứ để các mảnh vỡ ở nguyên đấy cho anh thấy, nhưng khi làm xong, tôi thấy hành động ấy quá nhỏ mọn và con nít – một con thình nộ trẻ con, như anh đã nói. Tôi căm ghét những khi mình cảm thấy tuyệt vọng và mất kiểm soát như thế, nhưng đồng thời dường như cũng không thể kiềm chế được. Tôi nhặt nhanh đồng đồ vỡ, mỗi lần một mảnh uớt nhoẹt, rồi cho vào một túi giấy nhỏ. Rồi tôi lên giường. Đầu tôi quay mòng mòng trên gối, nhưng tôi nhắm mắt và cố thở thật chậm lại. Rất lâu sau tôi mới nghe thấy tiếng anh trên cầu thang, rồi vào phòng ngủ.

“Hadley,” anh nói, ngồi cạnh tôi trên giường. Anh khẽ chạm vào mặt tôi, cổ tôi, nhưng tôi không cử động. “Mình đừng làm thế này nữa, Mèo Long Vũ à.” Tôi khép chặt mắt lại để nước mắt khỏi trào ra và cố vờ như đang ngủ. Nhưng anh biết tôi còn thức.

“Chết tiệt,” anh nói khi tôi không chịu mở mắt hay trả lời anh. Anh đẩy vai tôi một cái thật mạnh. “Đó là công việc. Em biết là anh buộc phải đi mà.”

“Anh không buộc phải đi. Anh muốn đi.”

“Quý tha ma bắt em đi,” anh kêu lên, rồi bỏ đi ngủ ở một chỗ khác.

Đêm hôm ấy có lẽ anh quay lại phòng làm việc ở rue Descartes hoặc ngủ trên băng ghế trong sân khiêu vũ dưới nhà. Tôi cũng không biết nữa. Anh không về nhà cho đến tận chiều hôm sau, rồi đi vào để xếp đồ và sắp đặt vài cuộc hẹn. Anh đi quanh nhà, ném thứ này thứ kia vào túi, thu gom mấy cuốn sổ ghi chép.

“Đây là cách chuyện sẽ diễn ra đấy phải không?”

Tôi chăm chăm đưa mắt ra ngoài cửa sổ nhưng không nhìn gì cụ thể cả.

“Em đã bảo em sẽ không bao giờ làm thế này cơ mà.”

Anh nói đúng. Hết lần này đến lần khác tôi đã thề sẽ không bao giờ ngáng trở công việc của anh, nhất là hồi mới bắt đầu, khi tôi coi sự nghiệp của anh như của chính mình và tin rằng nhiệm vụ của tôi, thậm chí định mệnh của tôi, là giúp đỡ anh khắc tạc một lối đi. Nhưng tôi ngày càng hiểu ra rằng tôi không biết những thề thốt đó thật sự có ý gì. Một phần trong tôi muốn anh cũng buồn bực như tôi. Có lẽ khi ấy anh sẽ từ bỏ và ở lại.

Nhưng anh không ở lại. Chúng tôi không nói năng động chạm gì đến nhau trong ba ngày, và khi anh đi, ngày 25 tháng Chín, anh quá tổn thương và nóng giận đến độ tôi gần như không chịu nổi khi nhìn vào anh. Tôi đứng ở cửa nhìn anh vật lộn với đồng túi trên cầu thang. Trên đường đi xuống, anh đánh rơi

cái va li chứa chiếc máy chữ Corona. Nó rơi xuống rất mạnh, nảy lên một tiếng loảng xoảng, rồi lại rơi tiếp. Anh giận dữ đá nó một cú trước khi xách lên. Khi đến cửa ở chân cầu thang, anh đá cả cửa, rồi sau đó tôi không còn nghe thấy gì nữa.

MƯỜI TÁM

Có lẽ là do cơn sốt rét đang chọc thủng tác dụng của viên ký ninh mà mọi thứ cứ vàng vọt đến kỳ cục. Con đường dài có màu vàng đất son trần trụi và nén chặt, dãy núi phía xa thì đậm màu hơn. Có một dòng sông, Maritza, nó chảy nhanh và xiết vì trời đã mưa năm ngày trời, và cả cơn mưa nữa, cũng có màu vàng.

Từ khi rời khỏi Paris, anh ngủ không ngon lắm, và điều này khiến cho việc đi trong màn mưa có vẻ khó khăn hơn. Không có điểm dừng nào cho cả hai thứ, cơn mưa hay việc đi bộ. Hàng đoàn người tị nạn trào lên như sóng, đổ vào đường Karagatch. Họ chất lên xe thô đủ mọi thứ mà họ không thể chịu đựng nổi nếu bỏ lại, ấy là những người có xe thô, những kẻ còn lại thì chẳng dây với nhau thành bó rồi vác những cái bó khác, hoặc bế trẻ con. Trẻ con thì mang vác

tùy sức và khóc ré khi trở nên quá mệt mỏi hoặc sợ hãi. Ai nấy đều sợ hãi và ướt nhoẹt, mà mưa thì cứ mãi không dứt.

Anh ở đây để làm nhân chứng, anh hiểu điều đó, bởi vậy anh bắt mình phải nhìn mọi thứ và không quay đi trước bất cứ cảnh tượng nào, dù nhiều điều anh thấy khiến dạ dày anh muốn nôn mửa. Đây là lần đầu tiên anh nếm mùi chiến tranh kể từ sau khi anh tham gia cuộc chiến ấy, và chỉ riêng điều đó thôi đã khởi sự một cơn run rẩy kinh khiếp trong anh hai ngày đầu. Cơn run giờ đã qua rồi. Anh đã buộc nó phải lùi bước và giờ đã có thể làm điều mà anh tới để làm.

Dọc theo đường Karagatch, anh nói chuyện với nhiều người mới từ Smyrna đến, họ đã chứng kiến đám cháy ở đó và cả những điều còn tồi tệ hơn. Một anh chàng mặt đỏ bè bè đã chứng kiến chị mình chạy xuống bến, la hét và bốc cháy đến tận ngọn tóc. Một ông khác thì băng bó từ tay tới vai, miếng vải bẩn thỉu ướt đẫm, và kể cả trong mưa ta cũng ngửi thấy mùi hoại tử, một thứ mùi ngòn ngọt như mùi hạnh nhân rang. Ông ta nói qua phiên dịch, kể rằng đã trốn dưới cầu cảng Smyrna trong gần một ngày một đêm, có lúc nước dâng tới ngực. Chính đám hà bám dưới chân cầu cảng đã cứu đứt bàn tay và cánh tay ông ta khi thủy triều lên đẩy ông ta vào chỗ vỏ cứng.

“Có đèn pha rọi ở cảng,” người đàn ông kể. “Và anh không muốn thấy những thứ trôi nổi ở đó đâu, khắp xung quanh.”

Cuối cùng ông ta ra khỏi nước, tìm thấy gia đình mình

và đưa họ tới đường này, như rất nhiều người khác. Ông ta bị thương sâu hoắm ở vài chỗ trên người, nhưng không chảy máu. Ông ta đã tưởng muối sẽ trị thương và ông sẽ khỏe mà không cần tới bác sĩ phẫu thuật.

“Như anh cũng thấy, tôi không khỏe,” người đàn ông nói qua thông dịch viên, và tiếp tục đi.

“Vâng, ai cũng có thể thấy điều đó,” Ernest nói.

Họ đi cạnh một cỗ xe kéo bởi duy nhất một con bò đực to tướng ướt đầm nước mưa, và trong xe vợ ông ta đang lâm bồn. Chăn đệm trên xe ướt đầm, có một tấm chăn khác được căng thành lều, nước nhỏ tong tong, do hai đứa con giữ phía trên trong lúc mẹ chúng rặn đẻ. Một bà già cúi lom khom giữa hai đầu gối người phụ nữ trong khi lũ trẻ cố nhìn đi chỗ khác, và Ernest thấy buồn nôn khi phải chứng kiến cảnh này, phải nghe tiếng hét của người phụ nữ, có hét cũng chẳng ích gì, cho đến khi đứa trẻ ra đời, mà có khi ngay cả lúc đó cũng vô ích mà thôi.

Người đàn ông vẫn đi tiếp, mắt nhìn tới trước qua màn mưa và nói, “Vợ tôi biết tôi là một thằng chết nhất. Tôi trốn dưới cầu tàu. Tôi đã định bỏ rơi cả nhà.”

Ernest gạt đầu rồi nhìn lên thì thấy họ sắp tới một cây cầu bắc ngang qua con sông, một cấu trúc bằng gỗ trông mượt mà nhưng đủ chắc chắn cho toàn bộ trọng lượng mà nó phải gánh, xe thổ, bò, lạc đà, những cơ thể nhồi nhét bên trong không còn chỗ để động cựa ra trước hay về sau.

Xa xa, phía trên mái đầu của những con người sống ấy, anh thấy những ngọn tháp trắng đẹp đẽ của một đền thờ Hồi giáo, vươn lên từ đám ô uế rác rưởi màu vàng, tách biệt khỏi những thứ rất thực đang diễn ra dưới con đường kia, bùn đất và tiếng la hét và kẻ hèn nhát và cơn mưa. Trong túi áo khoác của anh có nhét một cuốn sổ màu xanh gập làm đôi cùng hai cây bút chì. Giấy đã sưng ướt, anh biết mà không cần phải kiểm tra, nhưng dù sao anh cũng không thể viết về bất cứ chuyện gì như thế này. Tối nay anh sẽ gửi bài tường thuật đi từ khách sạn, nếu nó chưa trôi tiết theo cơn mưa. Còn bây giờ, anh chỉ có thể bắt mình nhìn mọi thứ, không run rẩy, không quay đầu.

Một tuần đã trôi qua mà anh vẫn cảm thấy như thể mình chưa từng ở đâu khác ngoài nơi đây. Đó là một trong những điều chiến tranh gây ra cho ta. Mọi thứ ta nhìn thấy đều nỗ lực thay thế những khoảnh khắc và con người trong cuộc sống của ta trước đó, cho đến khi ta không nhớ nổi những thứ ấy, những người ấy có gì quan trọng. Dù không phải lính chiến cũng chẳng ích gì. Tác động vẫn y hệt.

Anh ngủ trên một cái giường xếp trong khách sạn ở Adrianople, quần mình trong một cái chăn bẩn thỉu, khắp người lở loét vết rạn cắn. Ban ngày anh dành thời gian nói chuyện với dân tị nạn, viết rồi gửi bài tường thuật về tờ Star và Sở Tin tức Quốc tế dưới bút danh John Hadley. Đôi khi anh quá mệt mỏi nên gửi cùng một câu chuyện những hai

lần. Anh mặc kệ; cứ để họ sa thải anh. Trước hết họ phải tìm được anh đã, mà anh thì ở nơi vô định.

Khi đêm xuống, anh tới một quán bar, ở đó có một cô gái Armenia da đen, dưới mắt có quầng thâm sì, mặc một cái váy sặc sỡ thắt dây ở eo. Anh có thể thấy hình dáng bầu ngực cô dưới lớp vải, anh muốn chạm vào cô, và chuyện lại thành ra quá súc đơn giản. Một gã khác đi đến, một tên lính Anh, đặt tay lên eo lưng cô gái và cô mỉm cười. Chính lúc đó Ernest nổi cáu đấm tên lính. Không hẳn là anh định làm thế. Anh chỉ biết mình cần phải làm gì đó nếu muốn có cô gái này. Họ sẽ không bao giờ tự đến với ta, mà sao ta lại muốn họ làm thế chứ? Anh cảm thấy nắm đấm của mình như nổi lên với hàm tên lính kia, và bộ hàm hằn bật tung như lò xo. Chính bản thân anh thì lại chưa cảm thấy gì. Tên lính khụy một bên gối xuống, rồi đứng dậy rất nhanh, mắt hằn sáng lên và mở to. Hẳn thành lính nhào tới, nhưng không đủ nhanh hoặc đủ thấp. Lần này Ernest đấm vào bụng hằn và cảm thấy hơi thở hằn vỡ vụn quanh tay anh.

Cô gái hét lên gì đó anh không hiểu, nhưng nghe có vẻ như là “Đủ rồi.” Anh nắm tay cô và họ ra khỏi đó. Bên ngoài có một chiếc taxi, họ đi tới phòng cô mà không nói một lời. Sau cánh cửa, cô tháo dây váy, rồi với lấy thắt lưng của anh. Anh đẩy tay cô ra. Anh sẽ tự mình làm tất cả, dù bàn tay phải anh đang chảy máu. Anh ngồi trên một cái ghế gỗ nhỏ, kéo cô xuống lòng mình và cảm nhận cô dạng

hai chân qua người anh vừa thô ráp vừa mềm mại làm sao. Anh là người điều khiển cô, như thể cô là búp bê, và anh biết nó phải diễn ra theo cách này, vì làm thế khiến anh có cảm giác rằng mình sẽ không chết, ít nhất là đêm nay. Anh rên lên khi kết thúc, và lần đầu nó kết thúc rất nhanh. Anh ở lại cùng cô trên cái giường bần thủ, và sáng hôm sau, anh để lại địa chỉ khách sạn của mình trên một tờ giấy xé từ sổ cùng hai đô la Mĩ. Anh nghĩ chắc mình sẽ không gặp lại cô nữa, nhưng nếu thế thì cũng không sao. Anh sẽ có nhiều tiền tiêu hơn, và biết đâu nếu gặp lại cô, anh sẽ không cảm thấy quá buồn nôn nữa, như anh bây giờ, có lẽ như thế thì tốt hơn, có lẽ như thế sẽ hàn gắn được điều gì đó.

Anh đi ra phố, vẫn còn rất sớm và lạnh, và trời chưa bắt đầu mưa lại. Vừa đi bộ về khách sạn, anh vừa nghĩ, Giò thì mày đã làm chuyện đó rồi phải không? Đã quá muộn để làm lại, mà dù sao thì mày cũng sẽ không làm khác đi. Mày cần ghi nhớ chuyện này, để dành khi mày thấy vợ và chỉ muốn chết vì đã làm tổn thương nàng. Hãy nhớ là không ai bắt mày phải làm gì cả. Không bao giờ có ai, mà chính mày, đã làm mọi chuyện, và chỉ riêng lý do đó thôi cũng đủ để mày không nên lấy thế làm buồn.

Trời lại mưa tiếp, một cơn mưa phùn rất nhỏ thấm qua lần vải áo vải quần anh. Anh cảm giác những tòa nhà nhỏ dọc con đường lầy lội như đang đổ dồn về phía mình, và

rồi một lần nữa, cái ý nghĩ rất thật ấy lại xuất hiện, rằng không có thế giới nào khác ngoài thế giới này. Quan trọng cái nỗi gì khi mà biết việc mà lang chạ với kẻ khác sẽ giết chết vợ mà, nếu thực ra mà không có vợ? Mà cũng chẳng có Paris, hay bất cứ thứ gì khác. Mà có thể gặp lại cô gái da sẫm màu kia lắm chứ. Mà cũng có thể tự hủy hoại và khiến bản thân mà phát buồn nôn lộn mửa với tất cả những việc mà làm lắm chứ, bởi vì chỉ có duy nhất một thế giới này thôi.

MƯỜI CHÍN

Anh đi rồi, ngay lập tức tôi thấy buồn, thấy có lỗi và căm ghét bản thân. Tôi nhìn chai whiskey trên giá và thậm chí còn cầm nó lên một lát rồi mới đặt xuống. Không phải trước bữa trưa. Làm thế thì tôi sẽ chẳng bao giờ qua được chuyện này. Thay vào đó tôi pha chút cà phê, bóc một quả cam và cố không nghĩ về việc anh đang ở trên tàu. Anh sẽ phải đi trong hai ngày, ít nhất là thế, rồi sau đó anh sẽ bước vào một thế giới khác, một thế giới nguy hiểm. Tôi chỉ còn biết hy vọng rằng anh sẽ được an toàn, rằng sợi chỉ kết nối chúng tôi đủ bền chặt để qua được sự phá hoại vừa rồi. Ngoại trừ hai tấm bưu thiếp chữ nguệch ngoạc gửi trước khi anh bước qua biên giới vào Thổ Nhĩ Kỳ, tôi không nghe được tin gì về Ernest khi anh đi

nữa, và tôi đổ lỗi cho bưu điện vì không muốn nghĩ sự im lặng của anh còn có thể có ý nghĩa gì khác. Tôi đọc câu chuyện đầu tiên của anh trên tờ *Star* khi báo đến hai tuần trước, nhưng nghĩ ngợi quá cụ thể về những gì đang diễn ra ở đó – không chỉ bạo lực mà còn cả bệnh tật nữa, có vẻ như vậy, thổ tả và sốt rét ở tầm đại dịch – chỉ làm tình hình tệ hơn mà thôi, thế nên tôi đốt tờ báo rồi đi dạo.

Chiều nào Marie Cocotte cũng đến. “Cô cần ra khỏi giường đi thôi,” bà nói, rồi mang cho tôi một cái tạp dề để buộc quanh áo choàng ngủ. Chúng tôi cùng nhau làm *boeuf bourguignon*, *blanquette de veau*^(*) và ragu thịt đậu, tất cả đều ngon lành, dù tôi không sao nuốt nổi.

Lewis Galantière ghé qua, ngồi bên cái bàn ăn xấu xí và cố kéo tôi ra quán Michaud.

“Có vẻ như chỉ riêng trong tuần này thì James Joyce đang làm cha của sáu đứa trẻ nữa. Bọn chúng ở đó cả, ngón cả núi thịt cừu và phun sữa ra đằng mũi. Cứ bảo tôi rằng cô không cần tận mắt thấy cảnh ấy đi.”

Tôi miễn cưỡng cười rồi đi thay đồ, khoác áo, xỏ đôi giày lố mốt nhất của mình. “Nhưng mà mình đi vòng qua góc đường thôi nhé,” tôi nói. “Không Michaud tối nay, được không?”

* Bò sốt rượu vang và ragu bê.

“Kẻ này là tôi tớ hèn mọn của bà, thưa bà.”

Tôi không kể với Lewis hay bất cứ ai khác rằng những chuyện không vui đã chen vào giữa chúng tôi. Tôi quá xấu hổ. Vào các buổi sáng, tôi viết thư, nói dối Grace và bác sĩ Hemingway rằng mọi chuyện đều tốt đẹp ổn thỏa. Tôi kể lể rằng công việc của Ernest với tờ *Star* trôi chảy thế nào, rồi sự nghiệp của anh đầy hứa hẹn ra sao. Tôi không nói mới đây anh đã quyết định phá vỡ hợp đồng độc quyền với họ và gửi các câu chuyện dưới bút danh cho Sở Tin tức Quốc tế. Toàn bộ việc này đã được đàm phán trong bí mật, đồng nghĩa với sự dối trá như nhóp khi một chuyện nào đó gửi Sở Tin tức còn phát hành trước cả những “bài độc quyền” của anh cho tờ *Star*, nhưng anh tuyên bố vì tiền thì thế cũng đáng. Anh đã tự giải quyết với lương tâm mình. Tôi thì gặp khó khăn hơn với chuyện gian dối này, vì dường như nó nói lên một điều gì còn lớn hơn thế. Cái cách anh luôn vì bản thân mình, dù có phải trả giá thế nào. Nhưng cứ nghĩ theo hướng này cũng chẳng đưa tôi đến đâu cả. Chẳng đến đâu, mà chỉ quay lại với rượu, thế đấy, vậy nên tôi nén suy nghĩ của mình xuống cùng chồng thư và đi đến Musée du Luxembourg thăm các bức họa Monet. Tôi chăm chú đứng ngắm những bè hoa súng tươi sáng và sắc tím đáng yêu trên mặt nước, cố không nhìn vào bất cứ thứ gì khác nữa.

Ngày cuối tháng Mười, sáng sớm tinh mơ, Ernest bước xuống tàu ở Gare de Lyon^(*), trông như thể vừa thất trận trở về từ một trận đánh khùng khiếp. Anh yếu ớt, kiệt quệ và bùng bùng sốt rét. Anh đã sụt mất hơn mười cân, thành thử tôi suýt không nhận ra anh. Anh bước tới vòng tay tôi và sụp xuống, rồi chúng tôi về nhà, ở đó anh dựa vào chậu rửa để tôi gội đầu cho anh, tóc anh lổm ngổm cháy.

“Em xin lỗi vì tất cả, Tatie à,” tôi nói khi mắt anh khép lại.

“Mình đừng nói gì về chuyện đó. Giờ nó không còn quan trọng nữa.”

Tôi lấy kéo cắt tóc anh sát đầu rồi bắt lũ cháy còn lại, từng con một, dùng đèn soi để nhìn cho rõ. Sau đó tôi thoa kem khắp người anh rồi giúp anh chui vào chăn ga sạch sẽ thơm tho, anh ngủ thiếp đi hai mươi tiếng đồng hồ. Khi anh thức dậy, tôi mang cho anh trứng, bánh mì nướng, thịt nguội và mù tạt, anh ăn hết với vẻ đầy biết ơn, rồi anh lại ngủ tiếp.

Suốt một tuần liền anh không ra khỏi giường, đôi khi tôi chỉ ngắm anh ngủ, và nhìn anh tôi biết anh đã phải chịu đựng theo những cách mà anh sẽ không thể kể lại, ít nhất là trong một thời gian dài nữa. Mỗi

* Ga Lyon.

bất hòa giữa hai chúng tôi đã rất kinh khủng, và cả sự im lặng nữa, nhưng quãng thời gian anh ở Thổ Nhĩ Kỳ hóa ra đã đề lấp tất cả. Và có lẽ anh đã đúng khi nói nó không còn quan trọng nữa. Giờ anh đã ở nhà rồi, và chúng tôi lại bên nhau, và có lẽ mọi chuyện sẽ tốt đẹp cả chừng nào chúng tôi còn không nghĩ về nó, không cho nó bất kỳ chỗ trống hay không khí nào để thở.

Sau một tuần, anh đã có thể ra khỏi giường, tắm rửa, thay đồ và gần như đã sẵn sàng gặp bạn bè. Anh tới chỗ túi đồ lều, bỏ sổ sách qua một bên để lấy ra các món quà cuộn trong giấy báo và hàng lớp vải. Anh mang về cho tôi một chai tinh dầu hoa hồng và cả một chiếc vòng cổ hổ phách nặng trĩu hạt to thô ráp được xâu thành chuỗi cùng với san hô đen và bạc.

“Nó đẹp hơn bất cứ thứ gì em từng thấy,” tôi nói, tay nâng niu chiếc vòng.

“Nó thuộc về một nhà ngoại giao Nga cực kỳ quan trọng giờ đã chuyển sang nghề bồi bàn.”

“Em hy vọng anh đã trả ông ta kha khá để mua nó.”

“Anh đã, và còn chuốc cho ông ta say hết xê lét nữa,” Ernest nói, giờ anh đã gần như trở lại là chính mình.

Tôi chờ anh kể nhiều hơn về chuyện này, nhưng anh chỉ ngồi ở bàn uống cà phê và hỏi han về những tờ báo.

Tôi biết anh đã lại yêu tôi rồi; tôi có thể thấy điều đó. Bất chấp mỗi chúng tôi có nghĩ gì hay cảm thấy như thế nào về nhau trong những tuần xa cách thì thời gian đó giờ cũng chấm dứt rồi. Tôi mở lọ tinh dầu hoa hồng, nó có màu vàng sậm và thơm như hoa hồng thứ thiệt, một thứ toàn hảo. Theo một cách nào đó, không phải tìm kiếm hay sửa chữa một từ ngữ nào, phần tiếp theo trong câu chuyện của chúng tôi đã bắt đầu.

HAI MƯƠI

“**C**ẩn thận đấy,” Ernest nói. “Em biết là em đang mời quỷ dữ vào nhà.”

“Vậy sao?”

“Em biết mà.”

“Ông ta có thể đến, chừng nào ông ta còn đến theo cách này, trong làn khói xanh.”(*)

Chúng tôi đang ở quán Select với Pound và Dorothy, chúng tôi gọi cô là Shakespear. Pound vừa mới nhận vị trí biên tập ở một ấn phẩm văn học mới tên là *Three Mountains* và rất thiết tha muốn xuất bản một thứ gì đó của Ernest. Tối ấy chúng tôi đều trong trạng

* Âm chỉ absinthe, thứ rượu màu xanh lá đặc trưng có độ cồn rất cao (45-74%).

thái ngà ngà, mà trước đó tôi chỉ định uống một ly absinthe để ăn mừng thôi đấy.

“Phải làm từ từ thôi,” Pound nói.

“Thế sao?” tôi hỏi, nhưng hóa ra ông ta không nói với tôi mà với cậu bồi bàn đang rót nước lên một cục đường vào đồ uống của chúng tôi, thứ đồ còn đó chuyển từ một màu xanh vàng trong treo đầy vẻ độc hại sang sắc trắng đục đục khi nước nhỏ giọt vào. Ở Pháp lúc ấy absinthe đang là bất hợp pháp, và đã như thế nhiều năm rồi. Thuốc phiện cũng vậy, nhưng ta có thể tìm thấy cả hai ở mọi nơi trong cái thành Paris này nếu ta biết chỗ để tìm. Tôi yêu cái vị cam thảo thanh thanh và cái lối phối hợp giữa nghi thức với cục đường cùng chiếc thìa khoan lỗ đặc chủng phối hợp tạo thành những giọt mưa, giọt đường. Cậu bồi bàn của chúng tôi đang thực hiện nghi thức đó một cách hết sức duyên dáng, tôi nghĩ vậy, nhưng Pound đã giật lấy bình nước để tự làm lấy.

“Anh say rồi anh yêu,” Shakespear nói với ông ta bằng giọng thì thầm lịch thiệp.

“Tôi đang cố hình dung ra bà lúc say,” Ernest nói với cô. “Tôi cá bà không bao giờ đánh đổ dù chỉ một giọt.”

Cô cười. “Nếu thế thì chẳng qua là vì tôi không chạm đến absinthe thôi.”

“Đó là kẹo bạc hà và khói thôi mà,” tôi nói.

“Đến mai thì em sẽ ước giá như nó chỉ là như thế,” Ernest nói.

“Có thể, nhưng nó khiến mọi thứ giờ trở nên dễ dàng hơn, không phải vậy sao?”

“Đúng vậy,” Ernest đồng tình, cụng ly của tôi với ly của anh. “Bởi thế hãy uống đi, kẻo xác ngày mai.”

“Nghe rồi, nghe rồi,” Pound nói, ngả người tới trước trong chiếc áo vét vải tuyết nhàu nhĩ và chống hai cùi chỏ lên bàn. Mỗi lúc tôi lại thêm quý mến ông ta – nhưng nói chung ai mà tôi chẳng quý. Tôi nghĩ có khi tôi còn yêu cả cậu bồi bàn ấy mất rồi. Cậu ta có bộ ria mép đẹp, không tĩa gọn và tinh khiết, tươi tắn như hoa. Tôi muốn chạm vào nó, muốn ăn nó.

“Anh nên để ria thế kia,” tôi nói với Ernest, tay chỉ một cách không tế nhị chút nào.

“Anh đang để mà, em yêu. Giống nhau cả thôi.”

Tôi nhìn thẳng vào anh. “Đúng vậy,” tôi nói. “Anh vừa mới ở đâu về thế?” Và chúng tôi cùng phá lên cười.

Sau đó, khi chuyển sang quán Dôme, Pound bắt đầu nói về nước Mỹ.

“Tôi sẽ không bao giờ trở lại miền Trung Tây nữa,” ông ta nói, “thực ra là, tôi từ bỏ nó. Indiana toàn lũ bộ tịch và bọn ngu.”

“Ôi, lại chuyện cũ rồi,” Shakespear nói bằng giọng thì thầm nghe hay tuyệt của cô.

Tôi nhìn vào chiếc gương dài mờ khói, chạm lên mặt, rồi lên chiếc ly. “Em không cảm thấy gì hết,” tôi nói với Ernest. “Thật tuyệt phải không?”

“Uống thêm ly nữa đi, Tatie,^(*)” Ernest nói. “Em rất đẹp.”

Shakespear mỉm cười với chúng tôi, khoe miệng cong lên và đôi mắt cũng cười. “Hãy nhìn đôi tình nhân xinh đẹp của chúng ta kìa,” cô nói với Pound.

“Indiana luôn là một mảnh đất hoang về học thuật, các bạn nhớ cho điều ấy,” ông ta nói, rồi phả ra một vòng khói thuốc, nó cuộn tròn trước khi bị nuốt chửng bởi phần khói còn lại, cái vòng hào quang màu xanh lam ở khắp nơi, nhòa lẫn và mờ mịt. Tất cả chúng tôi đều đang hít vào thở ra thứ khói ấy.

“Tất cả những gì bọn họ có chỉ là nền tảng đạo đức cao vời vợi,” ông ta tiếp tục. “Ngoài ra không còn cái gì trong tầm với nữa. Tôi đã dạy học ở Wabash một cách vô ích. Thử hỏi đám trẻ đầu óc toàn chuyện ngô vớ lúa muốn nghe tôi huênh hoang về cái gì mới được? Không phải là Yeats, điều ấy thì chắc chắn rồi. Không phải thơ ca.”

* Cả hai vợ chồng Hemingway đều gọi nhau là Tatie.

“Cô nàng diễn viên ấy cũng là một bài thơ nho nhỏ đấy,” Shakespear nói.

“Cặp đầu gối tuyệt hảo nhất mà tôi từng thấy ở một người đàn bà,” Pound nói.

“Kể tiếp đi nào,” Ernest nói. “Tôi bắt đầu nóng ruột rồi đấy.”

“Tối hôm ấy trời mưa – trời lúc nào cũng mưa ở Indiana, nói một cách học thuật, mọi người hiểu không – và cô diễn viên ấy... tên cô ta là gì nhỉ?”

“Bertha,” Shakespear nói.

“Không phải Camille^(*) sao?” Ernest hỏi.

“Không, không. Cô ta không nổi tiếng đâu. Mỗi cái điều không muốn bị ướt tóc thôi. Tóc cô ta rất đẹp. Tôi gợi ý đi ra ngoài ăn tối, nhưng rồi xuất hiện vấn đề là nếu ra ngoài thì sẽ bị ướt.”

“Một trong những vấn đề tôi thích nhất,” Ernest nói.

Mọi người đều cười, rồi Pound kể tiếp, “Khi tin tức lộ ra rằng tôi đã tiêu khiển cùng cô nàng trong phòng tôi, tưởng đâu như tôi đã sát hại cô nàng không bằng, thay vì chỉ là quay một con gà.”

“Tội nghiệp Ezra,” Shakespear nói. “Hôm sau thì họ sa thải anh ấy.”

* Camille Clifford (1885-1971): diễn viên sân khấu gốc Bỉ, nổi tiếng không phải vì tài năng mà vì vẻ đẹp với thân hình gợi cảm và vòng eo nhỏ xíu.

“Tội nghiệp quá gì. Nếu không sa thải thì anh sẽ vẫn ở Indiana dạy thơ với thần cho mấy thân cây ngô.”

“Và thi thoảng quay gà,” tôi nói.

“Kể cả gà què cũng không cứu rồi ta khỏi Indiana được đâu,” Ernest nói.

Tối muộn hôm ấy, sau khi chúng tôi rời quán Dôme đến quán Ritz, Ernest và Pound bắt đầu thảo luận sôi nổi về công tội của Tristan Tzara^(*). Pound cho rằng đám siêu thực chủ nghĩa có thể đạt được cái gì đó, có khả năng lắm chứ, nếu họ ngủ im lìm được đủ lâu. Ernest thì nghĩ họ là lũ đàn và họ nên thức dậy đi thì hơn để tất cả chúng ta còn chuyển qua một thứ khác.

“Chỉ nghe hai người nói thôi mà tôi đã ngủ gà ngủ gật rồi này,” Shakespear nói, thế là hai chúng tôi chuyển qua bên kia phòng và ngồi ở một chiếc bàn nhỏ.

“Cô và Hem thật sự đẹp đôi đấy,” cô nói.

“Vậy sao?” cả tiếng đồng hồ vừa rồi tôi chỉ uống nước ấm, và cuối cùng thì tôi cũng cảm nhận được lưỡi mình.

“Tôi tự hỏi điều đó xảy ra thế nào. Ý tôi là tình yêu ấy.” Cô chạm vào đường cong của mái tóc đến giờ này vẫn còn mượt mà hoàn hảo.

“Chị và Pound không có điều đó sao?”

* Tristan Tzara (1896-1963): nghệ sĩ Pháp gốc Rumani, nổi tiếng vì đã phát động trào lưu Dada.

“Ôi, không.” Cô phá lên cười, hắt ra một luồng khí nhẹ nhẹ. “Dẫu vậy, chúng tôi có thứ chúng tôi có.”

“Tôi không chắc là mình hiểu ý chị.”

“Tôi cũng không chắc là tôi hiểu.” Cô cười lớn về u ám rồi trở nên im lặng, tay khuấy khuấy cốc nước.

Mùa thu năm ấy thời tiết chuyển mình tuyệt đẹp, và dù biết rằng cái mùa lạnh lẽo, ẩm ướt kia rồi sẽ đến rất nhanh thôi, chúng tôi vẫn sống hết mình với những gì mình đang có và cảm thấy vô cùng hạnh phúc, khỏe mạnh. Ernest đang tiến triển thuận lợi với cuốn tiểu thuyết Nick Adams cùng những truyện ngắn mới, anh thấy rất rõ chúng có thể trở thành sách như thế nào, gần như thể những cuốn sách đã thực sự tồn tại. Trong vòng quen biết của chúng tôi, ai cũng tin thành công sắp đến với anh, chỉ còn là vấn đề thời gian mà thôi.

“Cậu đang tạo nên một thứ mới,” một hôm Pound nói với anh trong xưởng sáng tác của ông ta. “Đừng quên điều đó khi nó bắt đầu làm cậu đau.”

“Tôi chỉ đau khi phải chờ đợi thôi.”

“Sự chờ đợi giúp cậu cô đặc lại. Điều đó là cần thiết, còn sự đau đớn thì giúp đủ mọi thứ xuất hiện trên đường.”

Ernest bỏ lời khuyên này vào túi theo cái cách anh làm với mọi điều Pound nói.

Chẳng bao lâu sau, ánh sáng trên phố lúc chiều muộn bắt đầu thay đổi, mỏng mảnh hơn và yếu ớt hơn, và chúng tôi bắt đầu băn khoăn không hiểu mình có sức đối mặt với cả một mùa đông dài hay không.

“Anh đang nghĩ đến chuyện viết thư cho Agnes,” một tối nọ Ernest nói với tôi. “Anh đã nung nấu ý định này từ lúc ở Milan rồi. Em có phiền không?”

“Em không biết. Anh muốn gì khi làm thế?”

“Chẳng gì cả. Chỉ là để cho cô ấy biết anh hạnh phúc và đang nghĩ về cô ấy.”

“Và rằng sự nghiệp của anh đang tiến triển đúng như anh đã nói từ trước.”

Anh mỉm cười. “Đó là quả anh đào cắm trên đỉnh thôi.”

“Gửi bức thư của anh đi.”

“Ừ,” anh nói. “Anh gửi rồi.”

Tôi cảm thấy cơn ghen tuông bùng lên. “Anh đã chắc chắn đến thế rằng em sẽ không phiền sao?”

“Có lẽ. Nhưng nếu em phiền lòng thì anh biết mình có thể làm em hiểu việc đó không có vấn đề gì cả. Dù sao thì cũng chỉ là một bức thư, còn chúng ta thì có nhau.”

“Đó chính là điều Shakespear nói hôm nọ.”

“Shakespear? Cô ta thì biết gì về tình yêu?”

“Có lẽ còn nhiều hơn chúng ta đấy, vì cô ấy không có nó. Cô ấy không chìm đắm trong nó.”

“Đó là lý do lúc này anh không thể viết về Paris, vì nó ở khắp mọi nơi.”

“Thế nên anh đã viết về Michigan.”

“Cảm giác về chốn ấy quá gần gũi. Như thể anh không bao giờ mất nó được.” Nãy giờ anh đang đọc lại những thứ đã viết được trong ngày từ một cuốn sổ đặt trên bàn trước mặt. Anh đặt tay trên các trang sổ, đầu ngón tay miết trên những câu văn viết bằng nét chữ nghiêng nghiêng đầy táo bạo. “Nhưng nó không chỉ là một nơi có thật. Anh còn sáng tạo ra nó nữa, và đó mới là phần hay nhất.”

Phía trên bàn viết anh dính một bản đồ vùng Bắc Michigan màu xanh nhạt, và tất cả những nơi thiết yếu đều ở đó – vịnh Horton, Petoskey, hồ Walloon, Charlevoix – những địa điểm chính xác nơi những chuyện quan trọng đã xảy đến với anh, Ernest, nhưng đồng thời với cả Nick Adams nữa. Ernest và Nick không phải cùng một người, nhưng họ biết nhiều điều giống nhau, chẳng hạn phải tìm bộ nhảy làm mỗi câu đấm sừng ở đâu và khi nào, rồi dòng nước chuyển động ra sao và nó nói cho ta biết điều gì về nơi có bọn cá hồi. Họ biết về tiếng nã súng cối giữa

đêm tĩnh lặng, và biết cảm giác sẽ thế nào khi thấy nơi ta từng yêu dấu cháy rụi và trống huếch và đổi thay. Tâm trí Nick không hẳn là bình thường, ta có thể cảm nhận được áp lực đang dâng lên trong anh ta, trong một truyện như “Dòng sông lớn hai trái tim,” dù Ernest chưa bao giờ cho anh ta nhìn trực diện vào nó hay gọi tên nó.

“Em yêu những câu chuyện Michigan của anh,” tôi nói.

Anh nheo mắt nhìn tôi từ bên kia bàn qua ánh sáng đèn lồng. “Thật đấy à?”

“Vâng, dĩ nhiên là thật.”

“Đôi lúc anh tự hỏi không hiểu em có muốn anh viết lách gì không. Anh nghĩ việc ấy khiến em thấy cô đơn.”

“Không phải việc anh viết khiến em cô đơn, mà là việc anh đi. Đã lâu lắm rồi anh không thậm chí là cố gắng viết ở đây, ở nhà. Biết đâu giờ làm thế lại có tác dụng, mà em thì vẫn có thể thấy anh. Em sẽ không nói chuyện hay làm phiền anh đâu.”

“Em biết là anh cần phải đi ra ngoài thì mới làm được bất cứ việc gì mà.” Anh gập quyển sổ vào rồi đặt chiếc bút chì lên trên, dùng đầu ngón tay đẩy nó tới lui. “Anh phải ở một mình thì mới bắt đầu viết được, nhưng nếu anh thật sự có một mình thôi thì

cũng không ổn. Anh cần phải ra khỏi nơi đó, trở về đây và nói chuyện với em. Điều ấy sẽ làm nó trở nên thực và trở nên kết dính. Em có hiểu anh đang nói gì không?”

“Chắc là hiểu.” Tôi đi ra sau anh, tựa đầu tôi lên vai anh, dụi mặt tôi vào cổ anh. Nhưng sự thật là tôi không hiểu, không thực sự hiểu. Và anh biết điều đó.

“Có lẽ không ai có thể biết được việc ấy có ý nghĩa thế nào với người khác.”

Tôi đứng thẳng dậy rồi đi đến bên cửa sổ, bên ngoài mưa đang xối thành dòng và tràn trề bề cửa. “Em đang cố đây.”

“Anh cũng thế,” anh nói.

Tôi thở dài. “Em nghĩ chắc là sẽ mưa cả ngày.”

“Đừng tự phỉnh mình thế. Sẽ mưa cả tháng ấy chứ.”

“Biết đâu sau rốt lại không như thế.”

Anh cười với tôi. “Được rồi, bé con. Biết đâu lại không thế.”

HAI MƯƠI MỐT

Gần đến Lễ Tạ ơn năm 1922, tờ *Star* của Ernest đi lấy tin về một hội nghị hòa bình ở Lausanne, hội nghị này sẽ phân định tranh chấp lãnh thổ giữa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ, một tranh chấp đã châm ngòi cho sự vụ khủng khiếp ở Smyrna và đại để đã khiến hai bên đánh giết lẫn nhau trong gần ba năm trời. Khi bức điện đến, tôi thấy Ernest bồn chồn. Anh gần như không mở được nó ra, và tôi biết tại sao. Chúng tôi không thể lại cãi nhau như lần trước. Thêm một lần nữa có lẽ chúng tôi sẽ không qua được.

“Lausanne,” cuối cùng anh lên tiếng. “Chúng ta có tiền. Em sẽ đi cùng anh.”

“Không cần đâu,” tôi nói. “Em ổn mà.”

“Không,” anh nói. “Anh muốn em ở đó.”

Tôi thấy nhẹ nhõm vì anh đã khẳng khẳng muốn vậy, và tôi đồng ý đi – nhưng đến lúc khởi hành thì tôi lại ốm liệt giường, đầu ù đặc và đau nhức. Tôi không thể ăn gì mà không nôn ọe. Chúng tôi quyết định anh sẽ đi một mình, còn tôi sẽ sang với anh khi đã đi lại được. Đúng lúc đó bạn cũ của tôi ở St. Louis, Leticia Parker, tình cờ lại đến Paris, cô nói cô muốn qua chơi hằng ngày và chăm nom tôi khi Ernest đi. Sẽ không giống hồi anh đi Thổ Nhĩ Kỳ chút nào, thậm chí không giống cả hồi đi Genoa.

Đến lúc tôi thấy đủ khỏe để sang với anh thì đã là đầu tháng Mười hai. Tôi vui sướng xếp đồ, biết rằng hội nghị đã bế mạc và việc tường thuật đã xong, chúng tôi sẽ có một kỳ nghỉ trượt tuyết dài ở Chamby, cùng đón Giáng sinh ở đó với Chink, rồi sau đấy tiếp tục đi Ý và Tây Ban Nha. Tóm lại, chúng tôi sẽ không về Paris trong bốn tháng tới, và tôi đã sẵn sàng cho một kỳ nghỉ dài để chịu trốn khỏi cái lạnh lẽo ẩm ướt nơi đây. Đã một tuần rồi tôi chưa ra khỏi giường, nên tôi không chắc mình sẽ đủ sức để trượt tuyết, nhưng gì thì gì tôi cũng sẽ cố.

Song song với kế hoạch du lịch gửi qua gửi lại giữa hai đứa, Ernest còn đánh điện về để báo rằng Lincoln Steffens, một trong những nhà báo anh gặp ở Genoa, cũng đến Lausanne và cực kỳ ấn tượng với những bài

tường thuật anh gửi về. Ông ta muốn xem mọi thứ Ernest viết từ trước đến nay, nhưng anh chỉ mang theo mỗi một tác phẩm, “Ông già tôi,” truyện về một cậu bé và người cha làm nghề nài ngựa hết thời. Steffens thấy truyện ngắn đó rất tuyệt, còn so sánh nó với Sherwood Anderson. Ernest không thích bị so sánh với bất cứ ai, và xét về mặt nào đó thì trường hợp này còn tệ hơn, vì đó là Anderson, một người bạn và một người xuất sắc, nhưng dù sao cũng tốt vì Steffens đã đề xuất gửi truyện tới một người bạn làm biên tập viên ở *Cosmopolitan*. Thời điểm đó Ernest đã có một tác phẩm được công bố, trong một tạp chí nghệ thuật nhỏ ở New Orleans có tên là *Double Dealer*. Chỉ mỗi thế thôi, cùng với lời Pound hứa về việc in gì đó cho *Three Mountains*. Đề xuất này hứa hẹn hơn, thậm chí còn thú vị hơn nhiều. Trong lúc xếp đồ vào cái va li to của mình, tôi nghĩ về chuyện chúng tôi sẽ đi trong bao lâu, rồi chuyện Ernest sẽ nóng ruột muốn quay trở lại với những truyện ngắn và tiểu thuyết của anh đến thế nào. Khỏi phải nói cũng biết anh sẽ muốn cho Steffens xem nhiều tác phẩm hơn nữa, thế nên tôi đi vào phòng ăn, tới cái tủ nơi Ernest giữ toàn bộ bản thảo. Tôi gom tất cả lại, xếp vào một cái va li nhỏ. Đây là điều ngạc nhiên tôi dành cho anh, và nó khiến tôi vô cùng phấn chấn khi ra khỏi nhà để tới Gare de Lyon.

Sân ga rất náo nhiệt, nhưng đã bao giờ tôi thấy nó không náo nhiệt đâu. Phu khuân vác áo đỏ vội vã đi ngang – qua những ghế băng bằng gỗ đánh bóng loáng, những cây cọ cảnh và đám lũ khách ăn mặc chỉnh tề đang háo hức chuẩn bị về nhà hay đi xa. Đến sáng mai là tôi lại được ở bên Ernest, và mọi chuyện sẽ tốt đẹp cả, đó là ý nghĩ duy nhất trong đầu tôi khi tôi đi qua sân ga và đưa hành lý cho một anh phu. Anh ta giúp tôi lên tàu, xếp chiếc va li to đựng quần áo lên giá trên cao và đặt chiếc va li nhỏ dưới ghế, nơi tôi có thể chạm tới. Trên tàu vắng tanh. Còn nửa tiếng nữa mới đến giờ khởi hành nên tôi đi ra ngoài cho giãn gân cốt và mua một tờ báo. Tôi len lỏi qua sân ga, qua những người bán rong với nào táo, phô mai và nước Evian, nào chăn gối cho thuê, bánh mì kẹp được gói lại còn ấm nóng và các chai bệt đựng brandy. Khi người soát vé gọi hành khách lên tàu, tôi vội vã đi lên cùng dòng người và thấy toa mình ngồi vẫn y như cũ. Ngoại trừ cái va li nhỏ.

Nó không ở dưới ghế tôi. Tôi không thấy nó đâu cả. Hoảng hốt, tôi gọi người soát vé.

“Tôi có thể làm gì giúp cô không?” người ngồi cùng ghế với tôi uśmiech trong lúc tôi đợi người soát vé xuất hiện. Bà ta là một phụ nữ Mỹ trung tuổi, có vẻ như đang đi du lịch một mình. “Tôi có thể cho cô mượn đồ của tôi để mặc.”

“Đó không phải quần áo!” tôi hét lên, và người phụ nữ tội nghiệp quay đi vẻ thất kinh, cũng dễ hiểu thôi.

Cuối cùng, khi người soát vé xuất hiện, anh ta cũng có vẻ như không hiểu. Tôi không thể dừng khóc đủ lâu để tìm từ chính xác trong vốn tiếng Pháp khủng khiếp của mình. Cuối cùng anh ta gọi hai cảnh sát Pháp đến, những người này dẫn tôi xuống tàu và thẩm vấn tôi trong ánh nhìn chăm chăm của mọi người. Họ hỏi giấy tờ hộ thân của tôi, rồi trong lúc một người xem xét chúng thì người kia đề nghị tôi mô tả chi tiết chiếc túi và hành động của tôi.

“Nó là của bà phải không, chiếc va li này ấy?”

“Của chồng tôi.”

“Ông ấy có trên tàu không?”

“Không, anh ấy đang ở Thụy Sĩ. Tôi đang mang nó tới cho anh ấy. Đó là công việc của anh ấy. Công việc trong ba năm ròng,” đến đây tôi mất hết chút bình tĩnh còn sót lại. Tôi thấy phát buồn nôn vì nỗi kinh sợ ngày càng tăng. “Sao các anh còn đứng đây hỏi han tôi làm gì?” Giọng tôi vút lên the thé. “Hắn đang chạy trốn! Giờ này chắc hắn đã cao chạy xa bay rồi!”

“Chồng bà ư, thưa bà?”

“Tên trộm ấy, đồ đàn!”

“Chúng tôi không thể giúp bà nếu bà cứ kích động thế này, thưa bà.”

“Làm ơn.” Tôi tưởng như mình sắp mất trí. “Làm ơn hãy lục soát trên tàu. Lục soát sân ga.”

“Bà có thể ước lượng giá trị của chiếc va li và những thứ bên trong không?”

“Tôi không biết,” tôi nói đầy vẻ bối rối hoang mang. “Đó là công việc của anh ấy.”

“Vâng, bà đã nói thế. Chúng tôi sẽ làm hết khả năng.” Và hai người đàn ông ấy bỏ đi về sớm sáng.

Người soát vé đồng ý hoãn giờ tàu chạy thêm mười phút nữa trong lúc cảnh sát tiến hành lục soát. Họ đi từ đầu này tới đầu kia con tàu hỏi các hành khách xem có ai thấy cái túi không. Tôi không tin lấy một giây rằng bất cứ kẻ nào đánh cắp nó mà vẫn còn ở trên tàu. Quá hiển nhiên đó là một tên móc túi tầm thường, thấy cơ hội là cuỐm lấy, hy vọng bên trong có đồ giá trị. Thay vì thế, nó chứa mọi ý tưởng và câu chữ mà Ernest đã đổ mồ hôi sôi nước mắt viết ra từ khi chúng tôi tới Paris và cả trước đó rất lâu, những truyện ngắn và phác thảo từ hồi còn ở Chicago, mọi bài thơ và đoạn văn chưa hoàn thành. Anh không bao giờ vứt bỏ một thứ gì, tất cả đều ở đó. Hai viên sĩ quan tay trắng xuống tàu. “Vẫn chưa thấy gì, thưa bà,” một người nói. “Chúng tôi sẽ tiếp tục tìm kiếm, nhưng nếu bà vẫn còn định đi Thụy Sĩ thì tôi cho rằng bà nên vào chỗ ngồi thôi.”

Tôi cho họ địa chỉ nhà chúng tôi cùng số điện thoại sàn khiêu vũ, vì căn hộ của chúng tôi không có điện thoại, nhưng tôi cũng chẳng mấy hy vọng họ sẽ tìm kiếm thành công. Paris rất rộng lớn, mà quá nhiều thời gian đã trôi qua rồi. Tôi hình dung tên trộm đã vội vã lách vào một ngõ vắng, mở va li rồi lập tức đóng lại. Hắn sẽ vứt nó ngay tại chỗ hoặc ném nó vào một đồng rác. Nó có thể ở trong bất cứ con hẻm, ống cống hay thùng rác đang bùng bùng cháy nào ở Paris. Nó có thể đang nghiêng nghiêng chìm, ngay lúc này, xuống đáy dòng sông Seine.

“Tôi rất tiếc vì sự cố cô gặp phải,” bà ngồi cùng ghế nói khi cuối cùng tôi cũng tìm đường trở lại toa tàu.

“Không, tôi mới là người phải xin lỗi,” tôi nói và bắt đầu khóc. “Tôi không hay mất bình tĩnh thế này.”

“Nó rất đắt phải không, thứ cô mất ấy?”

Con tàu rầm rầm dưới chân chúng tôi, rồi dứt khoát lắc lư rời khỏi sân ga. Giờ thì không dừng lại hay thay đổi được gì nữa rồi. Không trốn tránh sự thật về những gì đã xảy ra được nữa. Tôi cảm thấy nỗi kinh sợ bắt đầu định hình rồi dâng trào khắp trong tôi, cùng với đó là một điều chắc chắn đầy tuyệt vọng. Chỉ có một câu trả lời cho câu hỏi của bà ta thôi.

“Vô giá,” tôi đáp, rồi quay đi.

HAI MƯƠI HAI

Tiếp sau đó là đêm dài nhất cuộc đời tôi. Những dãy núi ngày càng sát lại khi chúng tôi đi vào Thụy Sĩ, và đêm đen sụp xuống. Tôi nghĩ xem mình sẽ nói với Ernest ra sao về việc tác phẩm của anh đã mất, nhưng tôi không hình dung nổi. Chẳng có từ ngữ nào cả.

Cuối cùng, khi tàu đi vào Lausanne sáng hôm sau, và tôi thấy Ernest trên sân ga với Steffens đứng ngay cạnh, thì tất cả những gì tôi còn có thể làm là đứng vững và đi về phía họ. Tôi khóc. Ernest nhìn sang Steffens và nhún vai như thể muốn nói, *Ai mà hiểu được phụ nữ chứ*, nhưng rồi tôi không thể ngừng khóc, thế là Ernest biết có điều gì rất không ổn.

Dẫu vậy, phải rất lâu sau tôi mới nói ra được. Steffens

cáo lỗi, bảo Ernest rằng ông ta sẽ gọi điện sắp xếp gặp nhau sau. Khi ông ta đi rồi, Ernest đưa tôi đến ngồi bên một bàn trong quán cà phê gần cửa nhà ga. Khắp xung quanh chúng tôi các cặp đôi và gia đình hôn nhau hoặc nói lời chào tạm biệt, và dường như họ đều có vẻ yên ổn đến mức khiến tôi thấy đau lòng. Thế là một đợt nước mắt mới lại dâng lên.

“Sao thế?” Ernest cứ hỏi đi hỏi lại, đầu tiên còn lo lắng và dịu dàng, sau thì giận dữ, rồi lại lo lắng. “Dù đó là chuyện gì thì chúng ta cũng sẽ vượt qua được. Không gì có thể khủng khiếp đến vậy đâu.”

Vậy mà có đấy. Chuyện này chính xác là khủng khiếp đến vậy đấy. Tôi lắc lắc đầu rồi khóc dữ hơn, và cứ như thế mãi cho đến khi cuối cùng tôi cũng có thể kể cho anh nghe rằng tôi đã cho thành quả lao động của anh vào va li rồi xếp gọn vào một chỗ để đi đến đây. Tôi chẳng cần nói thêm nữa. Mặt anh trở nên tái nhợt và rất nghiêm trọng. “Em đã làm mất nó trên tàu.”

“Nó bị đánh cắp ngay dưới chân em.”

Anh gật đầu, đón nhận cái tin ấy, và tôi quan sát mặt anh thật kỹ, đôi mắt cứ biến động rồi bình lặng, biến động rồi lại bình lặng. Anh đang cố tỏ ra can đảm vì tôi, tôi biết. Bởi anh không chắc tôi sẽ làm gì.

“Chắc em không mang hết đi chứ. Sao anh có thể cần tất cả được?”

“Biết đâu anh muốn thay đổi bản gốc, em nghĩ anh sẽ muốn có cả bản sao, thế nên mang tất cả thì hơn.”

“Chắc em vẫn còn để lại gì đó,” anh nói.

Tôi lắc đầu và chờ đợi. Liệu anh có phá tan trạng thái căng thẳng này mà nổi cơn thịnh nộ? Thế cũng đáng đời tôi lắm. Tôi đã mang những thứ là của anh – thuộc về anh hơn hết cả những thứ trên thế giới này – trong khi anh chẳng nhờ tôi làm thế, cứ như thể tôi có cái quyền ấy. Và giờ thì chúng đã biến mất.

“Anh phải về thôi. Anh cần tự khẳng định điều ấy.”

“Em rất xin lỗi, Tatie.” Tôi run lên vì hối hận và thất vọng.

“Rồi sẽ ổn cả thôi mà. Anh đã tạo ra chúng. Anh có thể làm lại từ đầu.”

Tôi biết anh đang lừa phỉnh, nếu không muốn nói là nói dối trắng trợn, nhưng tôi ôm anh thật chặt và để anh ôm tôi, và chúng tôi nói tất cả những lời người ta vẫn nói với nhau khi họ biết điều tồi tệ nhất đã đến.

Khuya hôm ấy, anh lên tàu trở lại Paris trong lúc tôi chờ ở Lausanne, căng thẳng đến thất vọng. Steffens đưa tôi đi ăn tối và cố làm tôi bình tâm lại, nhưng ngay cả khi có chút whiskey trong người, tôi vẫn lòng không yên.

Anh đi hai ngày mà không gửi bức điện nào. Nhưng cũng rõ như tôi nhìn thấy chính mình thò tay vào

tủ ly hết lần này đến lần khác, lấy đi tất cả mọi thứ rồi xếp vào va li, tôi có thể thấy anh bước vào căn hộ tĩnh lặng để rồi tự mình khám phá ra rằng tất cả đã thực sự biến mất rồi.

Bật toàn bộ đèn đóm lên, đầu tiên anh nhìn tất cả mọi thứ đập vào mắt, cái bàn, cái giường, căn bếp. Anh nhìn sàn nhà rồi chậm rãi đi lại giữa hai phòng, để dành cái tủ ly lại cho đến khi đã xem xét mọi chỗ khác, bởi vì đó là nơi cuối cùng, sau đó sẽ không còn nơi nào để tìm kiếm nữa, không còn chút hy vọng nào nữa. Đầu tiên anh uống một ly, rồi lại một ly nữa, nhưng rốt cuộc anh vẫn phải nhìn vào đó. Anh đặt tay lên tay nắm, kéo mở cánh cửa ra, và rồi anh biết hết. Không còn một trang giấy nào sót lại trong tủ. Không một ghi chú, không một mảnh nháp. Anh cứ đứng đó, nhìn mãi nhìn mãi, đau khổ và trống rỗng. Cái tủ ly tiêu điều bao nhiêu thì anh bơ vơ bấy nhiêu, vì những trang giấy ấy thuộc về anh, là chính anh. Giống như ai đó đã mang chổi vào trong anh mà quét sạch sẽ cho đến khi mọi thứ tinh tươm, sáng sủa, thô cứng và trống huếch.

HAI MƯƠI BA

Khi Ernest từ Paris quay về, anh rất dịu dàng với tôi và cứ nhắc đi nhắc lại là anh tha thứ hết, nhưng mắt anh có vẻ tổn thương, có gì đó đã thay đổi. Vẫn còn việc phải làm ở hội thảo, và anh vẫn làm như trước giờ luôn thế, quăng mình vào công việc ban ngày và trở về với vẻ mệt mỏi, sung sướng khi được uống một ly. Tôi giết thì giờ bằng cách đi bộ trong thành phố tìm quà Giáng sinh để gửi về nhà. Hơn cả năm đầu tiên ở Pháp, tôi khao khát thấy thứ gì đó nắm bắt được tinh thần của ngày lễ như tôi nhớ từ thuở nhỏ. Tôi lang thang hàng tiếng đồng hồ, nhòm qua các quầy kính trưng bày, nhưng với tôi dù có cố công tìm kiếm thế nào thì vẫn không thứ gì ở Lausanne trông giống Giáng sinh.

Đến cuối tuần, chúng tôi chuẩn bị đồ đạc cho chuyến đi tới Chamby. “Em có cảm giác không ổn lắm khi mình cứ nhất nhất làm theo kế hoạch sau tất cả những chuyện đã xảy ra,” tôi nói với Ernest khi chúng tôi xếp đồ.

“Có thể,” anh nói. Giọng anh có vẻ mệt mỏi. “Nhưng thay vì thế thì ta làm gì?”

“Quay về Paris?”

“Thế thì còn tệ hơn, không phải sao?”

“Em nghĩ mình không thể chịu nổi Giáng sinh mà cảm giác thế này. Mọi thứ cứ bung bét cả. Có lẽ đã đến lúc chúng ta tính chuyện về nhà rồi.”

“Về Mĩ sao? Và chấp nhận thất bại? Em đang cố giết anh đấy à?”

“Em xin lỗi. Chỉ là thật khó để biết phải tiếp tục thế nào bây giờ.”

“Đúng thế,” anh nói. Anh nhắc chiếc Corona lên, cẩn thận đặt nó vào cái hộp đen rồi đóng sập lại. “Dĩ nhiên là khó rồi.”

Thị trấn Chamby vẫn không có gì thay đổi khi chúng tôi đến. Căn nhà gỗ của chúng tôi vẫn nguyên vẹn y hệt trước đây, cũng như những ngọn núi tuyết phủ và người chủ, gia đình Gangwisch, chào đón chúng tôi như thể đón người thân trong nhà lâu ngày mới gặp lại. Mọi thứ đều quá dễ chịu sau quãng thời gian

tâm trạng nặng nề ở Lausanne, và chúng tôi đầu hàng tuyệt đối. Thậm chí trước cả khi kịp dỡ đồ ra, chúng tôi đã mặc quần áo trượt tuyết và bắt chuyến tàu cuối lên núi tới Les Avants. Ánh mặt trời nhạt dần trong lúc chúng tôi buộc ván trượt phóng vút xuống sườn núi trắng như rắc bột, hướng về phía ngôi làng. Gió gào bên tai, châm vào má đau nhói, chúng tôi lướt tới, Ernest ở ngay phía trước tôi, bên đầu gối đau của anh băng vải đen dày. Anh cẩn trọng hơn một chút với bên chân ấy, nhưng cũng khá lâu rồi tôi mới thấy cơ thể anh nhẹ nhàng như vậy. Tôi cảm thấy biết ơn và nhẹ nhõm, lòng thầm cảm ơn những ngọn linh sam phủ tuyết, và bầu trời màu kem đang chuyển sang đủ mọi sắc hồng, và hồ Geneva xa xa, phẳng và bóng như mặt gương.

Hôm sau chúng tôi ngủ rón trên chiếc giường lớn bốn cọc màn, thậm chí còn không buồn dậy khi người hầu phòng nhón chân bước vào nhóm lửa lò sưởi. Một lát sau chúng tôi tự thức dậy, khi căn phòng đã ấm áp và chiếc lò sứ lách tách lửa.

“Chúng mình đã đúng khi tới đây, Tatìe à,” tôi nói và rúc vào sau lưng Ernest, hôn cổ và những đốt cột sống của anh.

“Đúng vậy,” anh nói. “Mình hãy tận hưởng từng giây phút và đừng nghĩ về bất cứ điều gì khác.”

“Làm gì có điều gì khác nữa,” tôi nói. Tôi lặn tới để bao bọc lấy anh, dặng chân ngồi lên cái bụng phẳng khỏe khoắn của anh. Tôi vén váy ngủ lên đến hông rồi vươn tới kéo anh vào trong mình.

Anh rên rỉ và nhắm mắt lại, đầu hàng tuyệt đối.

Chink đến vào hôm Giáng sinh, và cuối cùng hóa ra kỳ nghỉ của chúng tôi chẳng buồn chút nào. Chúng tôi treo tất tặng nhau và tặng Chink, rồi chúng tôi mở quà, sau đó ăn một bữa tối dành cho các ông hoàng. Chỉ khi chúng tôi ngồi bên lò sưởi khuya hôm đó, rượu brandy ấm trong bụng và còn nhiều hơn nữa trong ly, Ernest mới nhắc đến cái vụ mất bản thảo khủng khiếp kia.

“Ồi trời,” Chink nói khi Ernest kể đến cuối câu chuyện. “Có thật cậu có thể bắt đầu lại từ con số không không?”

“Tôi cũng không biết nữa. Tôi đã từng viết ra cái đống quái quỷ ấy một lần rồi, không phải sao? Ernest nói. “Dù sao thì tôi cũng buộc phải làm thôi.”

Chink nghiêm nghị gật đầu.

“Tôi đã làm việc như chó cho tờ *Star*,” Ernest nói tiếp, “và giờ thì chúng tôi có đủ tiền sống trong tám tháng. Tám tháng, và tôi sẽ cống hiến hết thời gian ấy cho truyện. Thế thôi.”

“Thế mới là Tatie của em chứ,” tôi nói. Chink nâng ly lên, và tất cả chúng tôi nâng cốc chúc mừng Giáng sinh và chúc mừng nhau.

Nhưng hết ngày này đến ngày khác trôi qua mà bút sổ của Ernest vẫn chưa được lôi ra. Chiếc máy chữ Corona chưa bao giờ rời khỏi cái hộp đen. Anh không nói gì về chuyện này và tôi cũng không; tôi đủ khôn ngoan để không làm thế. Trong lúc đó, chúng tôi trượt tuyết suốt ngày và có khi còn trượt xuyên đến chiều tối, khi mặt trời nhỏ máu xuyên qua đường viền mây và dường như đang cho chúng tôi chiêm ngưỡng một cảnh tượng chưa từng thấy. Chúng tôi yêu thích mọi phút giây có Chink làm bạn đồng hành tốt, và có nhau nữa. Ngày nào chúng tôi cũng làm tình, có khi hai lần một ngày - ấy là cho đến khi tôi bảo Ernest rằng tôi đã để thứ chúng tôi thường dùng để tránh thai ở Paris. Chúng tôi luôn cẩn trọng kiểm tra vòng kinh của tôi. Ernest đích thân làm điều này, hết như cái cách anh ghi lại mọi chuyện trong đời sống hôn nhân của hai đứa. Có một cuốn sổ ghi chép thu chi, một cuốn khác theo dõi trao đổi thư từ, một cuốn khác nữa ghi các ý tưởng truyện và sổ từ anh viết mỗi ngày. Còn có một cuốn sổ đề chữ *Hadley*, dành riêng cho sự tăng giảm hoóc môn nữ của tôi mỗi tháng để chúng tôi có thể quan hệ mà không dùng biện

pháp bảo vệ càng nhiều càng tốt. Hồi mới đầu, trong những lần không an toàn, chúng tôi dùng biện pháp xuất tinh ngoài như phần lớn các cặp khác. “Không khác đánh bài rulet kiểu Nga là mấy,” Ernest hay đùa vậy, và đúng thế thật. Có thể mua bao cao su ở hiệu thuốc hoặc tiệm cắt tóc nam, nhưng chúng vừa thô vừa dày, làm từ keo cao su – cực kỳ không thoải mái và đôi khi còn bị thủng.

Khi chúng tôi mới tới Paris, Gertrude, một người thẳng thắn tuyệt vời về khoản này, đã hỏi xem chúng tôi có biết về phương pháp màng chắn âm đạo không. Không gặp phiền phức gì nhiều lắm, chúng tôi tìm được một bác sĩ làm cho tôi một cái, và kể từ đó đây là phương pháp chúng tôi vẫn dùng. Ernest biết rõ hơn tôi ngày nào an toàn còn ngày nào thì không. Sau khi ở Chamby được khoảng một tuần, anh nhắc cho tôi nhớ chúng tôi đã đến cuối giai đoạn an toàn.

“Em tiến hành các sắp xếp cần thiết nhé?” một đêm nọ anh nói khi cả hai đang nằm trên giường. Câu này là mật mã anh vẫn dùng. Vai của tôi là đáp lại, “Vâng, thưa ngài,” như thể tôi là thư ký của anh, còn anh thì vừa mới yêu cầu tôi đặt bàn ăn trưa hay gửi một bức điện. Nhưng riêng đêm nay, tôi không cười mà cũng chẳng đứng dậy tìm cái hộp trong ngăn kéo đồ của mình. Thay vì thế, tôi thốt lên, “Ồi trời.”

“Đừng bảo anh là em đã để nó lại Paris đấy nhé.”

Tôi chỉ có thể gật đầu.

“Em chọn thời điểm tệ quá đấy.” Mặt anh đỏ gay. Tôi có thể nói rằng anh đang rất giận.

“Ở Lausanne em đã định bảo anh rồi, ngay khi em nhận ra, nhưng lúc đó cũng khó mà là thời điểm thích hợp.”

“Em còn giấu giếm anh cái gì nữa?”

“Không gì cả. Em xin lỗi. Lẽ ra em nên nói cho anh.”

“Đúng thế.” Anh tung chăn ra, rồi ngồi dậy và bắt đầu đi đi lại lại trong phòng trong bộ đồ lót, giận sôi lên. “Đôi khi anh tự hỏi chính xác thì mình đã lấy ai.”

“Làm ơn công bằng chút đi Tatíe. Đâu phải em cố tình quên chứ?”

“Không phải sao?”

“Dĩ nhiên là không rồi.” Tôi băng qua phòng và đứng đủ gần để nhìn rõ mặt anh trong ánh sáng mờ. “Em không hề cố tình. Ấy thế nhưng, nếu bảo là em không nghĩ có con sẽ là một ý tưởng tuyệt vời, thì đó là em nói dối.”

“Giờ thì rõ rồi nhé. Anh biết ngay mà. Chúng ta đã nhắc đi nhắc lại rằng khi nào anh có được khởi đầu thật sự tốt về mọi mặt thì mới nói đến chuyện có con. Chúng ta đã đồng ý rồi cơ mà.”

“Em biết,” tôi nói.

“Anh mới chỉ bắt đầu có chút tiến triển thôi. Vậy mà em thật lòng muốn phá tan tất cả sao?”

“Dĩ nhiên là không,” tôi kêu lên. “Nhưng em cũng lo lắng chứ. Em đã ba mươi mốt rồi.”

“Chỉ vừa mới ba mốt thôi. Mà em đã bao giờ say mê trẻ con đâu. Em chẳng quan tâm gì đến con cái nhà người ta.”

“Điều đó khác với việc muốn có một đứa con của riêng mình. Em đâu còn nhiều thời gian nữa.”

“Anh cũng vậy. Thường thì cuộc sống không cho ta nhiều hơn một cơ hội đâu. Anh muốn nắm bắt lấy cơ hội của mình lúc này.” Mắt anh sáng lên đầy thách thức, chúng vẫn luôn thế mỗi khi anh chuẩn bị yêu cầu lòng trung thành. “Em có ủng hộ anh không?”

“Tất nhiên em ủng hộ rồi.” Tôi vòng tay qua cổ anh và hôn anh, nhưng môi anh không mềm đi dưới môi tôi. Đôi mắt anh, chỉ cách mắt tôi vài phân, mở to đầy nghi ngờ.

“Anh cho rằng em nghĩ anh sắp sửa lên giường với em.”

“Ernest! Em không định gài bẫy anh!”

Anh không nói gì.

“Tatie?”

“Anh muốn uống một chút.” Anh đi về phía cửa, vợ lấy áo choàng trên đường ra.

“Làm ơn hãy ở lại để nói cho ra chuyện này đi anh.”

“Em ngủ đi,” anh nói, rồi ra khỏi phòng.

Nhưng tôi làm sao ngủ nổi, với bao nhiêu bức dọc trong lòng thế này. Anh không hề quay lại giường, và sáng hôm sau tôi thay đồ đi xuống tìm anh. Anh đã mặc sẵn đồ trượt tuyết và đang uống cà phê sáng trong phòng ăn.

“Mình làm lành nhé, Tatíe?” tôi vừa đi đến bên anh vừa nói. “Em phát ốm vì mọi chuyện rồi.”

“Anh biết,” anh nói, rồi thở dài. “Em nghe này. Về vấn đề này chúng ta phải đồng tâm đồng lòng. Nếu không thì chẳng có gì tốt đẹp được nữa. Em hiểu điều đó, đúng không?”

Tôi gật đầu và dựa vào vai anh.

“Nếu em thật sự muốn có con, thì một ngày nào đó sẽ đến lúc thích hợp.”

“Nhưng không phải bây giờ.”

“Không, mèo con ạ. Không phải bây giờ.”

Chink bước vào phòng và cất tiếng chào. Rồi cậu dừng lại, nhìn thật kỹ chúng tôi một lúc. “Mọi chuyện ổn cả chứ?”

“Hadley đang hơi khó ở.”

“Tội nghiệp bà Popplethwaite,” Chink dịu dàng nói. “Chị nên đi nằm thì hơn.”

“Đúng. Cố nghỉ ngơi một chút đi em,” Ernest đồng

tình. “Đến giờ ăn trưa bọn anh sẽ quay lại xem em thế nào.”

Rồi họ đi trượt tuyết một mình trong lúc tôi cố hết sức để tìm chút yên bình. Tôi đi một đôi tất dày thật đẹp, xỏ đôi dép đi trong nhà kiểu Alps rồi cuộn tròn trên ghế cạnh lò sưởi đọc *Đẹp và đáng nguyên rủa*. “Fitzgerald đúng là một nhà thơ,” Shakespear đã nói thế khi gợi ý tôi nên đọc quyển này, ngay trước khi cô và Pound lên đường đi Ý vài tháng. Văn phong rất đẹp, phải công nhận là thế, nhưng tôi thấy buồn khi đọc về Gloria và Anthony. Họ nói chuyện hay, sở hữu những thứ đẹp đẽ, nhưng cuộc sống của họ trống rỗng. Tôi không chịu đựng nổi bức khắc họa hôn nhân kinh khủng như vậy, không phải chỉ mỗi lúc này.

Tôi vừa đặt cuốn tiểu thuyết xuống và trèo lên giường cố chợp mắt một lúc thì Ernest bước vào. Tóc anh ướt và lộn xộn vì đội mũ len, còn mặt anh thì hồng lên vì lạnh. Anh ngồi gần tôi trên giường, và tôi nhận thấy mắt anh đã dịu đi rất nhiều. Quãng thời gian đi ra ngoài với Chink đã tác động tích cực lên anh.

“Trông em ấm áp quá,” anh nói. “Cho anh chia sẻ cái tổ kén đó có được không?”

“Dĩ nhiên là được rồi. Nếu anh nghĩ đó là ý hay.”

“Anh đã ghé qua hiệu thuốc trong làng,” anh nói rồi lấy từ túi quần ra một hộp bao cao su nhỏ.

“Em ngạc nhiên đấy. Anh vẫn luôn nói là ghét bao cao su cơ mà.”

“Không ghét nhiều bằng việc phải xa em đâu.”

Tôi ngấm cơ bụng và cơ hông gợn gàng của anh khi anh cởi đồ. “Anh thật đẹp,” tôi nói.

“Em cũng vậy, Tatìe à.”

Khi anh trèo lên giường, da anh mát lạnh cọ vào tôi, và bên ngoài tuyết bắt đầu rơi. Chúng tôi ghì siết nhau trên chiếc giường lông vũ, bàn tay anh thô ráp tuyết vùi, xương hông anh cọ mạnh vào đùi tôi. Về sau tôi thấy những vằn tím bầm ở chỗ ấy, còn da mặt, da ngực tôi thì xước đỏ vì anh chưa cạo râu, nhưng lúc bấy giờ, chỉ có niềm đam mê không lời và cảm giác của sự quay về. Anh đã bỏ tôi đi một thời gian. Anh đã nghi ngờ tôi, nhưng giờ anh lại là của tôi, tôi muốn giữ anh mãi ở đây, giữa những chân tay đan quện và đồng ga gối này, cho đến khi tôi dập tắt được mọi tiếng nói và chúng tôi lại hòa hợp như xưa.

Sau ba tuần ở Chamby, khi đã ăn uống phủ phê, da dễ nứt nẻ rồi chia tay Chink, chúng tôi thẳng tiến tới Rapallo, vùng ven Địa Trung Hải ở Ý, nơi vợ chồng Pound thuê một biệt thự.

“Ezra nghĩ chính ông ấy khám phá ra nơi đó,” Ernest nói trên tàu hỏa. “Mặc dù Wordsworth và Keats đã đến đấy trước.”

“Đến cả cây cối với bầu trời mà Ezra còn nghĩ là do mình khám phá ra cơ mà.”

“Dù sao thì ta cũng phải khâm phục con người ấy đi, em công nhận không?”

“Em không phải phước gì sắt, nhưng chắc em sẽ làm thế. Vì anh.”

Sau hơn một ngày trời đi về phía Nam, cuối cùng chúng tôi cũng gần tới Genoa, quang cảnh thôn dã càng lúc càng trở nên tươi xanh và đáng yêu hơn bao giờ hết.

“Đây đúng là thiên đường,” tôi nói. “Em đã không hề biết nó có thể đẹp đến vậy.”

Qua cửa sổ tôi thoáng thấy biển, những mảng xanh nổi bọt sóng lướt thật nhanh, rồi lại đến khối đá sẫm màu, rồi lại biển. “Chúng mình thật may mắn khi được hạnh phúc thế này anh nhỉ?” tôi nói khi tàu vừa đi vào một đường hầm xuyên núi.

“Hửn rồi,” anh đáp, rồi hôn tôi. Âm thanh của đoàn tàu dội vào đá đen, âm âm trong tai chúng tôi.

Khi chúng tôi tới Rapallo, cảm tưởng của tôi là thị trấn này thật quyến rũ, với những khách sạn màu vàng và hồng nhạt nằm dọc bờ biển cùng bến cảng yên tĩnh vắng vẻ. Ernest lại không ưa nó ngay khi nhìn thấy.

“Chẳng có ai ở đây,” anh nói khi chúng tôi tới khách sạn.

“Ai nên ở đây bây giờ?”

“Anh không biết. Chỉ là cứ như thể không có sự sống ấy, cái nơi này.” Anh đứng bên ô cửa sổ hướng ra bờ biển trong phòng chúng tôi. “Em có thấy biển ở đây hình như hơi ảo lá không?”

“Trông nó giống như biển thôi,” tôi nói rồi ra phía sau anh, vòng tay ôm anh thật chặt. Tôi biết chốn này không phải nguyên nhân làm anh phiền lòng. Tuần cuối cùng ở Chamby, sáng thức dậy, tôi thấy anh đang ngồi bên chiếc bàn nhỏ trong phòng, cây chì vót nhọn nằm trong tay vô hồn, *cahier*^(*) màu xanh mờ nhưng trông trơn. Anh vẫn không làm việc được, và chuyện này càng kéo dài thì càng khó để bắt đầu lại. Anh hết sức quyết tâm. Anh sẽ làm. Nhưng làm thế nào đây?

Ở Rapallo ngày nào chúng tôi cũng chơi tennis và ăn trưa rất lâu với vợ chồng Pound trong khu vườn trên sân hiên nhà họ. Ngày nghỉ thì có một cặp vợ chồng khác đến tham gia cùng, Mike Strater^(**), một họa sĩ bạn Pound, cùng vợ anh ta, Maggie. Họ có một bé gái trông yêu vô cùng với những lọn tóc vàng và đôi mắt xám. Tôi hay nhìn cô bé thám hiểm thế giới ngay bên ngoài cái chăn của mình, giật một nắm cỏ

* Tiếng Pháp: cuốn sổ.

** Henry Strater (1896-1987): thường được bạn bè gọi là Mike, một họa sĩ là bạn của nhiều nhân vật nổi tiếng trong “thế hệ mất mát”.

rồi chăm chú nhìn bàn tay mình, như thể nó đang nắm giữ một bí mật. Trong lúc đó, Ernest và Mike cúi mình rồi lao tới trong một trận đấm bốc trên con đường lát đá gần đó. Không chỉ là một họa sĩ giỏi, Mike còn vô cùng thể thao, gan dạ, và tôi thấy rõ Ernest thích anh ta ngay lập tức. Mike có thể lực hợp để thi đấu với Ernest hơn Pound nhiều, Pound dù với tính cách dữ dội của mình đã hết sức cố gắng nhưng cũng không lại nổi với đôi tay yếu ớt của một nhà thơ.

Tháng Hai ở Ý là khoảng thời gian rất thất thường. Có những ngày sương mù giăng phủ, che mờ dãy đồi phía sau thị trấn, đến độ cảm giác chúng rất xa xôi. Đám cọ uớt sũng sình còn lữ chim én trốn biệt tăm. Nhưng cũng có những khi không khí ẩm và ngập ánh mặt trời. Chúng tôi có thể tản bộ trên quảng trường hay dọc con đường ven biển, ngắm ngư dân trên cầu tàu bê tông đang thông dây câu xuống dòng nước. Làng này nổi tiếng với nghề dệt đăng ten, tôi hay lướt qua các quầy kính trưng bày tìm những món đồ đẹp nhất gửi về nhà làm quà trong lúc Ernest đi bộ lên sườn đồi lỏm chỏm đá với Ezra, nói chuyện về những người hát rong ở Ý và hiệu quả gây tranh cãi của việc viết từ tiềm thức. Ernest thường nói anh không muốn đóng tâm trí lại khi làm việc vì đó là thứ duy nhất khiến anh đặc biệt. Cũng có phần đúng, nhưng khi đã hết

ngày, anh lại chẳng thể tắt dòng suy tưởng mà không phải nhờ đến một ly whiskey, và thi thoảng ngay cả whiskey cũng không có tác dụng. Khi không viết gì cả, như bây giờ, suy nghĩ của anh thường nhiều hơn mức anh có thể đón nhận. Thật khó lòng mà chúng kiến việc này, và tôi rất lo cho anh.

Ấy thế nhưng, đến Rapallo được một tuần thì tôi có chuyện mới để mà lo lắng. Tôi thức dậy với cảm giác choáng váng, trong đầu có tiếng rầm rầm kỳ cục, tôi cố ăn sáng nhưng không nuốt nổi nên đành quay về giường.

“Chắc do món trai chúng ta ăn tối qua,” tôi bảo Ernest thế và ở trong phòng tới tận trưa, khi cảm giác ấy trôi qua.

Sáng hôm sau, các triệu chứng tương tự xảy ra vào chính xác thời điểm như cũ, tôi tha thứ cho món trai và thay vào đó bắt đầu đếm ngày tới lui. Chúng tôi đến Chamby ngay trước Giáng sinh, vài ngày sau kỳ kinh của tôi. Giờ đã là mồng 10 tháng Hai, thế mà tôi vẫn chưa có kinh lại. Khi Ernest ra khỏi phòng để tới gặp Ezra, tôi tìm chỗ anh cất sổ rồi nghiên cứu cái cuốn sổ cụ thể có thể làm sáng tỏ tình trạng của tôi lúc này. Quả nhiên, năm vừa rồi tôi chưa từng bị chậm quá một hai ngày. Thế mà giờ đã qua ít nhất một tuần, có lẽ là mười ngày rồi. Tôi khẽ rùng

mình vì háo hức, nhưng tôi không nói gì với Ernest cả. Vẫn còn chưa chắc chắn, vả lại tôi quá sợ những điều anh sẽ nói.

Nhưng tôi cũng chẳng giữ bí mật được mãi. Tôi gần như không chịu được khi nhìn thấy đồ ăn, thậm chí chỉ ngửi mùi whiskey hoặc thuốc lá thôi cũng khiến tôi xanh mặt. Ernest, may mắn thay, thỏa mãn với việc đổ lỗi cho thực phẩm lạ, nhưng Shakespear thì ngày một nghi ngờ. Một chiều nọ, khi chúng tôi đang ngồi bên một cái bàn trong vườn xem Ernest và Mike tập giao bóng tennis cho nhau, cô nghiêng đầu nhìn tôi và nói, “Dạo này cô có điều gì khang khác, phải không nhỉ?”

“Là hai bên gò má mới lộ ra đó,” tôi nói. “Tôi đã sụt gần ba cân.”

“Có lẽ vậy,” cô trầm ngâm, nhưng vẻ mặt cô thể hiện một sự thấu rõ kỳ lạ khiến tôi nghĩ cô đã đoán ra sự thật.

Tôi cố lờ đi và nói, “Hình như chị cũng giảm cân thì phải, chị thân mến ời. Chị đang héo hon đi đấy.”

“Tôi biết. Là do chuyện với Olga Rudge ấy mà,” cô thờ dãi, nói.

Từ lâu cô đã kể tôi nghe về Olga, một nghệ sĩ violin trong dàn nhạc, nhân tình hơn năm trời của Pound. “Xảy ra chuyện gì thế?” tôi hỏi. “Có gì thay đổi à?”

“Không hẳn. Tôi vẫn trông đợi anh ấy yêu nửa tá các cô, đơn giản vì đó mới là anh ấy, nhưng hình như lần này thì khác. Trước nhất, cuộc ngoại tình này vẫn chưa có dấu hiệu kết thúc. Cô ta còn xuất hiện trong bài *Cantos*^{*}, dĩ nhiên là được cải trang rất kỹ bằng câu chuyện hoang đường. Nhưng tôi vẫn nhận ra.” Cô lắc lắc mái đầu xinh đẹp như để xua hình ảnh ấy đi. Cô ta đang ngày càng lún sâu. Tôi tự hỏi liệu có bao giờ chúng tôi thoát khỏi cô ta không.”

“Tôi rất tiếc,” tôi nói. “Nhưng tôi thấy có vẻ như chị đang nhìn ông ấy quá mức rồi đấy. Tôi không hiểu được hôn nhân kiểu này chút nào. Chắc tôi là một kẻ theo đạo đức chủ nghĩa.”

Cô nhún vai duyên dáng. “Mike Strater cũng đang lãng nhãng. Một cô đào thì phải.”

“Ồi Chúa ơi. Maggie có biết không?”

“Ai chẳng biết. Cậu ta điên rồi mà.”

“Trông cậu ta không có vẻ như thế.”

“Đúng,” Shakespear nói, “nhưng họ có bao giờ trông có vẻ như thế đâu. Đối với những vấn đề liên quan tới trái tim, đàn ông là những kẻ khắc kỷ chẳng bao giờ biểu lộ điều gì.”

“Tôi thấy chị cũng rất có vẻ là một người khắc kỷ.”

* Một bài thơ dài chưa hoàn thiện được Ezra Pound viết trong khoảng từ 1915 đến 1962, gồm 120 đoạn, mỗi đoạn được gọi là một canto – khổ thơ.

“Đúng,” cô nói. “Nhưng tôi phải cố lắm mới được như vậy, cưng à.”

Ezra nổi tiếng vì những cuộc tình lang chạ; tôi chẳng trông đợi gì hơn ở ông ta. Nhưng cái tin về Mike Strater mới khiến tôi buồn nôn, vì trông cậu ta và Maggie bền chặt đến thế kia mà. Tôi vẫn luôn quan sát và thán phục hai vợ chồng họ cùng cô con gái, để rồi dần thêm dẹt mộng tưởng về đứa con của chúng tôi – của tôi và Ernest – nó có thể chen vào một cách tự nhiên mà không làm cuộc sống của chúng tôi hay công việc của Ernest thay đổi gì mấy. Giờ thì giấc mộng ấy đã bị chọc thủng. Đứa con ấy gần như chắc chắn sắp đến rồi, nhưng đến đâu mới được chứ? Hôn nhân có thể là một chốn hiểm địa như vậy đấy. Ở Paris, gần như chỉ cần quay qua là đã thấy hậu quả từ những quyết định sai lầm của các cặp tình nhân. Một nghệ sĩ có đời sống tình dục thừa mứa hầu như đã thành chuyện thường ngày ở huyện, nhưng dường như không ai thêm bận tâm. Chỉ cần anh tạo ra cái gì tốt đẹp, hay ho hoặc gây náo động, thì anh có thể có bao nhiêu người tình tùy ý, có thể hủy hoại thanh danh tất cả những tình nhân của anh. Thứ không được chấp nhận lại là những giá trị truyền thống, là mong muốn về một điều nhỏ nhoi, chắc chắn và dễ đoán, như một tình yêu thật sự, hoặc một đứa con.

Xế chiều hôm đó, khi chúng tôi trở về phòng ở khách sạn Splendide, trời bắt đầu mưa rất to và có vẻ như sẽ không bao giờ dứt. Tôi đứng bên cửa sổ ngắm mưa, lòng mỗi lúc một thêm lo lắng.

“Mike Strater đang yêu một cô đào nào đó ở Paris,” tôi nói với Ernest từ bên cửa sổ. “Anh có đoán nổi không?”

Anh đang ngồi trên đồng ga gối đọc *Những dinh thự xanh* của W. H. Hudson lần thứ một trăm. Anh gần như chẳng ngược lên. “Anh thấy chuyện đó chẳng có ý nghĩa gì. Ezra vẫn nói anh ta là kẻ hay tán tỉnh.”

“Vậy *khi nào* thì mới có ý nghĩa hả? Khi tất cả mọi người nổ tung ra từng mảnh sao?”

“Đây là điều làm em bận tâm cả ngày hôm nay đấy ư? Nó đâu có liên quan gì đến chúng ta.”

“Không ư?”

“Dĩ nhiên là không. Ta đâu có nhiễm ngoại tình như nhiễm bệnh sỏi.”

“Nhưng anh thích cậu ta mà.”

“Đúng. Anh ta là một họa sĩ giỏi. Mai anh ta muốn ghé qua đây vẽ chân dung anh. Có lẽ là cả em nữa, thế nên tốt hơn hết trước lúc đó em hãy tìm cho mình một bộ mặt bớt khó chịu hơn đi nhé.” Anh cười nhẹ rồi quay lại với cuốn sách.

Bên ngoài mưa rơi mau hơn, gió thổi màn nước

dạt qua hai bên, khiến những con thuyền trên cảng nghiêng ngả trông rất nguy hiểm.

“Em đói,” tôi nói.

“Thì ăn gì đó đi.” Anh không nhìn lên.

“Nếu mưa tạnh thì mình có thể ăn trong vườn trên con đường lát đá.”

“Sẽ mưa cả ngày. Hãy cứ ăn luôn gì đó thôi, không thì giữ im lặng đi.”

Tôi đi đến bên tấm gương rồi sốt ruột ngắm mình trong đó.

“Em muốn nuôi tóc lại. Em chán trông như con trai lắm rồi.”

“Em đâu có như con trai,” anh nói với quyển sách. “Em hoàn hảo.”

“Một cậu trai hoàn hảo. Em phát ốm với điều đó.”

“Em chỉ đang đói thôi. Ăn lên đi.”

Tôi nhìn anh chúi đầu vào quyển sách. Anh để mặc cho tóc mọc, và giờ nó đã dài gần bằng tóc tôi. Thực ra chúng tôi bắt đầu trông hơi giống nhau, đúng như Ernest từng bảo, rất lâu rồi trên sân thượng đầy sao ở Chicago, rằng anh ước hai đứa có thể giống nhau. Nhưng chúng tôi sẽ không trông thế này được lâu. Vài tháng nữa thôi tôi sẽ cảm nhận và thấy bụng mình tròn trịa ra. Đó là viễn cảnh không tránh khỏi.

“Nếu có tóc dài đẹp, em sẽ buộc tóc lại chỗ cổ ấy,

nó sẽ mượt mà tuyệt đẹp, thế là em sẽ chẳng quan tâm đến bất cứ chuyện gì khác nữa.”

“Hử?” anh nói. “Vậy làm thế đi.”

“Vâng. Em làm ngay đây.”

Có một cái kéo cắt móng nhỏ xíu trên tủ com một dưới gương. Trong cơn bốc đồng, tôi cầm nó lên tỉa một ít tóc dưới một bên tai, rồi tỉa nốt bên còn lại.

Anh nhìn tôi rồi cười đầy tò mò. “Em mất trí rồi, em biết không.”

“Có lẽ vậy. Giờ đến lượt anh.” Tôi đi tới, giạng chân ngồi lên bụng anh rồi cắt phéng đám tóc dưới hai tai anh cho đến khi tóc anh giống tóc tôi. Vừa nhét chỗ tóc vừa cắt vào túi áo, tôi vừa nói, “Giờ thì chúng ta y như nhau.”

“Hôm nay em kỳ lạ quá.”

“Anh không yêu đương cô đào nào ở Paris đấy chứ?”

“Chúa ơi, không.” Anh phá lên cười.

“Nghệ sĩ violon thì sao?”

“Không ai cả.”

“Và anh sẽ luôn ở bên em chứ?”

“Sao thế, Mèo Con? Nói cho anh biết đi.”

Lúc ấy tôi mới nhìn thẳng vào mắt anh. “Em sắp sinh em bé.”

“Bây giờ ư?” Mặt anh lập tức lộ vẻ hoảng hốt.

“Mùa thu này.”

“Làm ơn nói với anh đó không phải sự thật đi.”

“Nhưng đó là sự thật. Vui lên đi, bé con. Em muốn điều này.”

Anh thở dài. “Em biết được bao lâu rồi?”

“Chưa lâu đâu. Có lẽ khoảng một tuần.”

“Anh chưa sẵn sàng cho chuyện này, không một chút nào.”

“Đến lúc đó thì có thể anh đã sẵn sàng rồi. Biết đâu anh còn vui mừng ấy chứ.”

“Mấy tháng vừa qua chẳng khác nào địa ngục.”

“Anh sẽ làm việc lại. Em biết là nó sắp đến mà.”

“Một cái gì đó sắp đến,” anh nói về u ám.

Tiếp sau đó là những ngày rất căng thẳng và khó khăn với chúng tôi. Phần nào đó trong tôi đã hy vọng rằng Ernest chỉ hăng hái tranh luận về chuyện không có con quá thôi, ngay khi biết là sắp có một đứa thật rồi thì anh lại vui, hay ít nhất là vui sướng cho tôi. Nhưng dường như anh không nhúc nhích đến một phân theo hướng suy nghĩ của tôi. Một ngày của chúng tôi trôi qua có vẻ rất giống trước kia, nhưng tôi cảm nhận thấy khoảng cách giữa hai đứa và tự hỏi chúng tôi sẽ bắc cầu qua đó để tìm lại nhau bằng cách nào đây.

Thế rồi, trong lúc tôi vẫn đang suy nghĩ ừ ừ, một vị khách mới xuất hiện ở biệt thự của Pound. Tên ông ta là Edward O'Brien, một nhà văn và biên tập viên đang lưu lại ở khu đồi phía trên thị trấn, gần tu viện Albergo Montallegro. Ezra nghe nói ông ta ở đó nên đã mời ông ta xuống ăn trưa.

“O'Brien biên tập một tuyển tập các truyện ngắn hay nhất năm,” Pound giới thiệu mọi người với nhau trên hiên gần sân tennis. Quay qua Ernest, ông nói, “Còn Hemingway đây thì viết một truyện hay kinh khủng. Cậu ấy thật sự rất giỏi đấy.”

“Tôi đang thu thập nguyên liệu cho ấn bản năm 1923 đây,” O'Brien nói với Ernest. “Cậu có cái gì ngay ở đây không?”

Thật may là anh có. Anh lôi từ chiếc cặp da ra một bản sao nhẵn nhúm của truyện ngắn về người bố nài ngựa, “Ông già tôi,” mà Lincoln Steffens mới gửi lại. Anh đưa nó cho O'Brien rồi kể tóm tắt chuyện bị mất các tác phẩm đã viết. “Bởi thế cái này,” anh nói đầy kịch tính, “là toàn bộ những gì tôi còn lại. Chỉ bản thảo duy nhất này thôi, như một mảnh mũi tàu nhỏ nhoi của một con tàu đã mục nát dưới đáy đại dương.”

“Chà, hình ảnh đó rất thơ đấy,” O'Brien nói, rồi ông ta mang bản sao lên đồi để đọc.

Khi ông ta đi rồi, tôi nói với Ernest, khê khàng hết

mức, “Em ước gì anh không nói kiểu đó với O’Brien. Em thấy dạ dày nôn nao lên hết cả đây này.”

“Có lẽ là do đứa bé đấy.”

“Anh giận em đấy à?”

“Sao anh lại phải giận?”

“Anh không cho rằng em cố tình làm việc này đấy chứ?”

“Việc gì cơ, làm mất bản thảo ấy à?”

Tôi cảm giác như anh vừa tát vào mặt mình. “Không. Có bầu ấy.”

“Thế nào thì kết cục cũng như nhau thôi, không phải sao?”

Đến đó thì tiếng thì thầm của chúng tôi đã trở nên dữ dội hơn, và hai cặp vợ chồng kia đều rõ là chúng tôi đang tranh cãi rất ác liệt. Thế là họ bắt đầu kín đáo rút vào trong nhà.

“Không thể tin nổi là anh thật sự có ý đó,” tôi nói mà nước mắt nóng bỏng.

“Để anh kể cho em Strater đã nói gì nhé. Anh ấy nói không một nhà văn hay thậm chí một họa sĩ nào – không một ai đã làm ra thứ gì đó bằng cả tâm hồn – lại có thể để cái va li ấy lại trên tàu. Bởi vì họ biết nó có ý nghĩa như thế nào.”

“Nói thế thì độc ác quá đấy. Em cũng đau khổ vì những bản thảo đó chứ.”

Anh thở dài thật to rồi nhắm mắt lại. Khi mở mắt ra, anh nói, “Anh xin lỗi. Anh đã hứa với bản thân là sẽ không nói về chuyện đó nữa. Dù sao cũng chẳng ích gì.”

Tôi dùng dùng bỏ đi theo một ngã còn anh đi ngã kia, và mặc dù đến giờ ăn tối, ai nấy trong bữa tiệc đều có vẻ chăm chăm giả vờ rằng mình chẳng nghe lỏm được gì nhưng tôi biết rõ rành rành là họ đã nghe được, và tôi nghĩ tốt nhất là cứ nói thẳng ra.

“Chúng tôi muốn những người bạn rất tốt của mình ở đây trở thành những người đầu tiên biết chúng tôi sắp có em bé,” tôi vừa nói vừa với lấy tay Ernest. Anh không rút tay ra.

“Tốt quá,” Shakespear nói rồi đứng dậy nồng nhiệt ôm tôi. “Tôi đã nghĩ trông cô có vẻ đầy đà hơn mà,” cô thì thào vào tai tôi.

“Màn diễn hay quá,” Mike nói.

“Phải phải,” Pound đồng tình. “Đó là số phận hạnh phúc của một con khỉ.”

“Ezra!” Shakespear sắc giọng quát.

“Anh nói gì sai à?”

“Chúc mừng chị,” Maggie Strater nói rồi ôm tôi. “Lũ khỉ chúng ta phải gắn bó với nhau thôi.”

Chiều hôm sau, chúng tôi ngồi xem ba người đàn ông chơi tennis. Ernest chơi rất tệ, nhưng điều đó

không ngăn cản anh chơi hết sức. Anh vung cây vợt rộng và mạnh, như một gôn thủ. Mike vụt một cú rất đẹp bay qua lưới, rơi xuống gần chân Ernest. Không đỡ được bóng nên anh chửi thề rất to và độc địa rồi quăng vợt xuống đất.

Maggie co rúm người lại. “Rồi dần dần anh ấy sẽ quen với ý tưởng về một đứa con thôi mà,” cô nói. “Mike cũng như thế đấy.”

“Dĩ nhiên là sẽ như thế,” Shakespear đồng tình. “Một lúc nào đó lòng kiêu hãnh sẽ thắng thế, rồi cậu ấy sẽ tin rằng tất cả là ý của cậu ấy.”

“Tôi không dám chắc đâu,” tôi nói.

Thật ra tôi đang có cảm giác rất kinh khủng trước cái cách Ernest kết nối chuyện bản thảo bị mất với đứa con sắp ra đời trong tâm trí anh. Nếu anh cảm thấy – dù chỉ trong góc xa xôi tối tăm nhất của tâm hồn – rằng tôi có khả năng hủy hoại công việc và khát vọng của anh, thì chúng tôi sẽ làm hòa thế nào đây? Niềm tin đã tan vỡ thì hiếm khi hàn gắn lại được, tôi biết điều đó, đặc biệt là với Ernest thì càng không. Một khi hình ảnh của ta trong anh bị hoen ố thì anh không bao giờ có thể nhìn ta theo cách khác nữa.

Tôi cảm thấy rất chán nản mãi cho đến khi Edward O'Brien lái xe xuống đồi và hết lời ca ngợi truyện ngắn của Ernest. Nó hay tuyệt và ông ta muốn xuất bản

nó, mặc dù làm thế sẽ phá vỡ truyền thống của loạt tuyển tập này là chỉ chọn những tác phẩm đã được in trên tạp chí. Không chỉ vậy, ông ta còn muốn chọn nó làm chủ đề của ấn bản lần này và đưa vào lời giới thiệu của mình; ông ta ấn tượng với truyện ngắn đó mạnh đến vậy đấy. O'Brien chọn thời điểm không thể hoàn hảo hơn; ông ta đã đáp lại lời cầu nguyện của tôi, và cả của Ernest nữa. Sự tự tin của anh, mà gần đây thiếu vắng một cách đau đớn, đã có một lực đẩy mới, giờ đây đã có một thứ vững chắc để mà hướng tới, để mà trông đợi. Tất cả những nhân vật quan trọng đều sẽ đọc truyện ngắn của anh khi tuyển tập được xuất bản. Tên anh sẽ có ý nghĩa gì đó. Thế nghĩa là anh đã không lao động vất vả một cách vô ích.

Sáng hôm sau khi tôi thức dậy, Ernest ngồi bên bàn cạnh cửa sổ, và anh đang viết.

Chúng tôi ở Rapallo thêm hai tuần nữa, và hai tuần ấy trôi qua đầy thành quả đối với cả hai. Dường như Ernest đã cảm thấy bớt bị đũa bé đe dọa hơn, có lẽ bởi từ ngữ đã quay về với anh, anh đã bắt được mạch của chúng. Tôi không còn quá lo lắng về tương lai nữa vì Ernest đã lại là chính mình, phấn chấn lên trước tất cả những điều anh muốn hoàn thành. Cuối cùng tôi cũng có thể hạnh phúc vì đứa bé. Nếu có

gì làm hỏng trải nghiệm này thì đó là việc Ezra kéo tôi qua một bên khi chúng tôi chuẩn bị đi. “Cô biết tôi chưa bao giờ thích trẻ con rồi đấy. Đó là một vấn đề khác. Nhưng trong trường hợp này, với Hem, tôi cho rằng sẽ là sai lầm khủng khiếp nếu cô cứ cố biến cậu ta trở thành con người của gia đình hoàn toàn.”

“Tôi thích anh ấy như hiện giờ mà. Chắc chắn ông phải tin tôi.”

“Dĩ nhiên. Đây là bây giờ cô cảm thấy thế thôi. Nhưng hãy nhớ lời tôi, đứa con này sẽ thay đổi mọi thứ. Trẻ con luôn là thế. Hãy cứ khắc sâu điều đó trong đầu và cẩn trọng vào.”

“Được rồi, Ezra, tôi hứa,” tôi nói, rồi đi về phía Ernest và con tàu. Pound là Pound và thích diễn thuyết, tôi chẳng coi trọng lời ông ta ngày hôm đó. Tôi quá sức lạc quan về mọi thứ nên chẳng lưu tâm đến bất kỳ lời cảnh báo nào, nhưng nhiều năm sau những lời nhận xét lúc chia tay của ông ta mới vọng lại trong tôi nhói buốt. Pound là Pound, nhưng riêng điều này ông ta đã hoàn toàn đúng.

HAI MƯƠI TƯ

Khi chúng tôi quay lại Paris vào đầu tháng Tư, tôi đã vô cùng sẵn sàng được về nhà. Cây cối vừa mới nở hoa, đường phố được rửa sạch và chẳng đầy quần áo mới giặt; trẻ con chạy dọc những lối nhỏ rải sỏi trong vườn hoa Luxembourg. Ernest đang làm việc với cường độ cao, và mặc dù nhớ anh khi anh đi ra ngoài nhưng tôi cũng thấy vui hơn lúc ở một mình trước kia.

Nghe có vẻ buồn cười, nhưng lần đầu tiên tôi có dự án của riêng mình. Hằng ngày tôi đi bộ thật xa cho khỏe người, cố ăn thật tốt và nghỉ ngơi thật nhiều. Tôi mua hàng thước hàng thước vải cotton trắng mềm và ngồi hàng tiếng đồng hồ dưới nắng khâu tay quần áo cho con. Tối đến, tôi đọc thư của Abélard và Héloïse,

một câu chuyện tình hợp với tôi hơn cặp đôi thời đại nhạc Jazz tan vỡ của Fitzgerald kia nhiều. Khi xuân dần chuyển vào đầu hạ thì tôi đã cảm thấy tràn trề hy vọng về tất tần tật mọi chuyện. Bụng tôi dày hơn và ngực tôi đầy hơn. Tôi rám nắng, khỏe mạnh và thỏa mãn – đầy đà hơn, như Shakespear đã nói – và bắt đầu tin rằng cuối cùng tôi cũng khám phá ra mục đích của đời mình.

Khi không làm việc cật lực trong căn phòng trên rue Descartes, Ernest dành rất nhiều thời gian bên Gertrude. Dĩ nhiên bà đã tỏ ra rất ái ngại khi anh kể về vụ mất bản thảo, nhưng lại ít thông cảm với những lo lắng của anh về đứa con sắp tới.

“Đằng nào mà cậu chả có con. Cậu sẽ buộc phải chấp nhận thôi.”

“Tôi vẫn chưa sẵn sàng chút nào,” anh nói.

Gertrude nheo mắt nhìn anh, nói, “Tôi chưa từng thấy gã đàn ông nào sẵn sàng cả. Rồi cậu sẽ thấy mọi thứ ổn cả thôi.”

“Thế anh mong bà ấy sẽ nói gì?” tôi hỏi khi anh truyền đạt lại câu chuyện cho tôi.

“Anh không biết. Anh nghĩ có thể bà ấy sẽ cho vài lời khuyên.”

“Thế bà ấy có cho không?”

“Thực ra là không. Không gì ngoài ‘Đằng nào chả phải làm.’”

“Đó là lời khuyên tuyệt hảo cho anh đấy. Đẳng nào anh chả phải làm.”

“Em nói thì dễ. Em chỉ có mỗi việc cắt may quần áo trẻ con.”

“Việc đó và cả việc đẻ con nữa, cảm ơn anh nhiều nhé. Nó sẽ không từ trên trời rơi xuống đâu.”

“Phải,” anh lơ đãng nói, rồi quay lại làm việc.

Không lâu sau khi chúng tôi trở lại Paris, Jane Heap, biên tập viên tờ *Little Review*, viết thư đề nghị Ernest đóng góp gì đó cho số sắp tới. Trong số những phác thảo bị mất trong va li là một chùm tác phẩm ngắn được anh gọi chung là *Paris, 1922*. Tất cả đều bắt đầu bằng cụm “Tôi đã thấy”, vẽ lại những khoảnh khắc đáng nhớ và thường rất dữ dội mà anh đã chứng kiến hoặc đọc được trong năm qua. Một phác thảo khắc họa cú ngã đau đớn của con ngựa Chèvre d’Or ở Auteuil. Một phác thảo khác mô tả người tình Chile của Peggy Joyce tự bắn vào đầu mình vì cô không nhận lời lấy anh ta. Ai ai cũng theo dõi câu chuyện tuyệt vọng của cô đào ấy, nhưng cách nhìn của Ernest về nó sống động hơn bất thứ gì ta tìm được trên báo. Dù anh biết được câu chuyện qua lời người khác hay không, thì mỗi bài miêu tả vẫn đầy hình ảnh, khốc liệt và tuyệt đối thuyết phục. Ernest tin rằng anh chưa từng viết

ra thứ gì sắc sảo hay mạnh mẽ hơn thế, và Gertrude đồng tình. Anh đang viết ra những cú đấm nốc ao.

“Có lẽ cậu không muốn nghe điều này đâu,” Gertrude nói, “nhưng tôi nghĩ việc cậu mất mọi thứ hóa ra lại là một điều may. Cậu cần được giải phóng. Được bắt đầu từ con số không và tạo ra thứ gì thực sự mới mẻ.”

Ernest trang nghiêm gật đầu, nhưng tôi biết anh đang thấy nhẹ lòng khủng khiếp. Tôi cũng vậy.

“Tôi muốn viết một chùm tác phẩm ngắn khác về Paris cho Jane Heap. Nhưng tôi không muốn chỉ hồi sinh lại những xác chết. Mới là mới. Tôi đang tính viết chúng thành các đoạn văn, để chúng bắt đầu động cựa thật sự.” Vừa nói anh vừa thận trọng quan sát gương mặt bà, như thể lời khích lệ của bà là thức ăn của anh vậy. “Mỗi đoạn sẽ không giống một phác thảo mà như một bức tiểu họa được lên dây cót và bước đi.”

“Hẳn rồi,” bà nói, và rất nhanh sau đó, anh đã sẵn sàng cho bà xem bản nháp khắc họa cảnh một đấu sĩ bị bò tót húc với sự mãnh liệt đầy hung bạo. Anh đặc biệt nóng lòng muốn bà nhận xét về nó vì cảnh tượng này dựa trên một câu chuyện mà chính bà đã kể cho anh về những trận đấu bò ở Pamplona. Chỉ đọc đoạn văn thôi, ta sẽ chẳng thể biết rằng anh chưa từng đến đó.

“Thật phi thường,” Gertrude nói. “Cậu đã tái tạo chính xác cảnh đó.”

“Thì đó là mục đích của tôi mà,” anh nói, rõ ràng rất hài lòng khi nghe lời khen. “Nhưng trước tiên tôi muốn xem một trận đấu bò hoạt động thế nào đã. Nếu đích thân đi thì tôi có thể thu thập chất liệu cho nhiều phác thảo hơn nữa. Mike Strater muốn đi và Bob McAlmon^(*) cũng vậy. Bob nhiều tiền. Anh ta có thể bao trọn chuyến đi.”

“Đi đi,” Gertrude nói.

“Anh nên đi,” tôi đồng tình. “Mọi thứ đều chỉ theo hướng đó.”

Tối hôm đó khi chúng tôi về nhà, tôi hỏi Ernest liệu tôi có thể đọc tất cả các “bức tiểu họa” mà anh viết được cho tới thời điểm này không, và tôi chết sững trước một đoạn về quãng thời gian anh ở Thổ Nhĩ Kỳ. Câu chuyện lấy bối cảnh là đường Karagatch và miêu tả, giữa rất nhiều thứ khác, cảnh một phụ nữ để con chẳng khác gì súc vật dưới trời mưa.

Tôi trả các đoạn văn lại, ca ngợi chúng lên tận mây xanh, vì chúng xứng đáng với điều đó, nhưng đồng thời cũng không thể không nói, “Anh không phải

* Robert Menzies McAlmon (1895-1956): nhà văn, nhà thơ, nhà xuất bản người Mỹ.

giấu việc mình sợ đến thế nào khi sắp có con. Nhất là không phải giấu em.”

“Chắc chắn là anh sợ rồi. Anh sẽ làm việc thế nào đây? Chuyện gì sẽ xảy ra với thời gian của chúng ta?”

“Không chỉ thế đâu. Em biết là anh lo cho em.”

“Một chút thôi.”

“Đừng lo anh nhé. Sẽ không có chuyện gì xấu xảy ra đâu.”

“Sao em biết được? Luôn có khả năng một điều gì đó đi chệch hướng. Anh đã tận mắt chứng kiến.”

“Rồi sẽ tốt đẹp thôi. Em có thể cảm nhận được điều đó.”

“Cũng thế cả, anh đang băn khoăn không biết liệu chúng ta có nên sinh em bé ở Toronto không. Anh có thể kiếm một công việc toàn thời gian ở tờ *Star*. Bệnh viện ở đó được cho là rất tốt, còn anh sẽ có một công việc ổn định. Chắc chắn chúng ta sẽ cần tiền.”

“Anh đã trở thành một ông bố tốt rồi đó sao,” tôi nói, rồi khẽ hôn lên môi anh.

“Anh đang cố mong muốn điều đó đây. Cố giam hãm tất cả những ý nghĩ làm xáo trộn nữa.”

“Và nấp vào càng nhiều sự sống càng tốt trước khi em bé ra đời?”

“Cả điều đó nữa, đúng vậy.”

Những tuần tiếp theo mang đến một cơn mưa những kế hoạch về Tây Ban Nha. Anh thường xuyên gặp Strater và Bob McAlmon trong các quán cà phê để lên lịch trình, nhưng không hiểu vì lẽ gì mà Ernest luôn trở về từ các cuộc gặp gỡ này trong trạng thái cáu kỉnh và tức giận với hai người kia. McAlmon là nhà thơ và bạn của cả Ezra và Sylvia. Cậu ta kết hôn với nữ văn sĩ Anh Annie Ellerman, người viết văn dưới bút danh Bryher^(*). Rất nhiều người biết rằng Annie là người đồng tính, và rằng Bob thích đàn ông hơn phụ nữ. Cuộc hôn nhân đó chỉ là để lợi dụng nhau thôi. Dù có những lúc gián đoạn nhưng Annie quan hệ rất mật thiết với nhà thơ H.D., một “học trò” khác của Pound, và mặc dù điều này dường như không làm Bob bận tâm lắm, nó lại làm Ernest bực mình. Tôi cũng không chắc tại sao lại thế. Vây quanh chúng tôi là đủ kiểu kết đôi kết ba mọi giới tính, vậy nên tôi không nghĩ điều khiến Ernest khó chịu lại là bản thân sự đồng tính luyến ái. Nhiều khả năng hơn đó là do sự phân phối quyền lực. Annie là một người được hưởng thừa kế. Cha cô, một trùm tư bản tàu biển, tình cờ lại là người giàu nhất nước Anh. Mặc dù Bob cũng có tiền riêng nhưng chẳng thấm

* Bryher (1894-1983) là bút danh của tiểu thuyết gia, nhà thơ, người viết hồi ký và biên tập viên tạp chí Annie Winifred Ellerman, một trong những nhân vật độc đáo ở Paris trong những năm 1920.

tháp vào đâu so với tài sản Annie sở hữu, và người ta có cảm giác rằng Annie nắm đằng chuôi Bob, và rằng Bob cần cô nếu cậu ta định tiếp tục vận hành nhà xuất bản mới tinh của mình, Contact Editions. Bob phụ thuộc vào Annie, và một ngày nào đó Ernest có thể sẽ phụ thuộc vào Bob, nếu anh muốn tác phẩm được in. Contact Editions tuy mới nhưng đã tạo được dấu ấn vì quy mô lớn và chuyên tìm kiếm những tác phẩm càng tươi mới, càng sắc sảo càng tốt.

Biết rằng mình *nên* gây ấn tượng với Bob cũng đồng nghĩa với việc Ernest không tránh khỏi sức cuốn hút của việc làm mất lòng cậu ta. Đến lúc Bob, Ernest và Mike Strater đi Tây Ban Nha thì Ernest và Bob thậm chí còn gần như không nói năng với nhau câu nào. Chuyến đi trở nên khó xử về nhiều mặt. Bob (với sự giúp đỡ từ Annie) chi trả cho tất cả các hóa đơn, và điều này đã khơi gợi nên những cảm xúc tồi tệ nhất trong Ernest. Anh luôn chỉ trích người giàu và ghét cảm giác bị ép buộc. Sau này tôi nghe Mike kể rằng Ernest còn ngay lập tức đóng vai “chuyên gia” của chuyến đi, không ngừng thuyết giảng cho hai người kia. Anh mê đấu bò ngay từ giây phút đầu tiên. Trong những lá thư gửi tôi, anh chỉ nói về lòng can đảm của những đấu sĩ và cả của lũ bò. Toàn bộ cuộc đấu là một bi kịch vĩ đại và cảm động mà ta có thể xem và cảm nhận sát gần đến nỗi dựng cả tóc gáy.

Khi về đến nhà một tuần sau đó, anh tràn đầy nhiệt huyết. Anh tập những cú tung áo choàng qua người đầy kịch tính học được ở Ronda và Madrid bằng tấm khăn trải bàn của nhà.

Anh quay ra đứng song song với cái bàn, con bò duy nhất hiện hữu lúc ấy. “Có một vẻ điềm tĩnh không tưởng lúc người đấu sĩ quan sát con vật lao tới, chỉ tính xem anh ta sẽ phải làm gì để dụ con vật vào cho đúng chứ không một chút nghĩ đến mối hiểm nguy. Sự duyên dáng nằm ở đó. Và cả sự khó khăn nữa, dĩ nhiên.”

“Em rất muốn xem,” tôi nói.

“Có lẽ em sẽ thấy nó khó coi đấy,” anh nói.

“Có thể, nhưng nghe có vẻ như đó là một cảnh tượng mà em sẽ không muốn bỏ lỡ. Thậm chí biết đâu các trận đấu sẽ có ảnh hưởng tốt đến em bé,” tôi nói.

“Đúng, nó sẽ trở thành đàn ông đích thực trước cả khi chào đời.”

“Điều gì khiến anh chắc nó là con trai thế hả?”

“Thế nó còn có thể là gì nữa?”

Chúng tôi lên kế hoạch cùng nhau quay lại Tây Ban Nha vào tháng Bảy, tới lễ hội San Fermin ở Pamplona, nơi hè năm ngoái Gertrude và Alice đã đến. Nó được coi là trường đấu bò tốt nhất, thu hút những con bò khát máu nhất cũng như những đấu sĩ kỹ năng cao

nhất. Mặc dù tôi chỉ thể hiện độc có một niềm hứng khởi trước viễn cảnh đó, Ernest vẫn nhất quyết chuẩn bị cho tôi sẵn sàng đón nhận bạo lực.

“Không phải ai cũng tiêu hóa nổi cảnh đó đâu,” anh nói. “McAlmon đã nốc brandy suốt khi xem trận đầu tiên. Mỗi khi con bò xông tới lũ ngựa là anh ta lại xanh mặt. Anh ta bảo không thể tưởng tượng nổi có ai lại tìm thấy cái gì để yêu thích ở trò này, và nếu có thì những kẻ đó loạn trí hết rồi.”

“Em không cho rằng hai người có thể là bạn được.”

“Có lẽ vậy, nhưng có vẻ như anh ta và Annie muốn in một tập truyện ngắn cho anh. Hoặc có thể là truyện ngắn và thơ.”

“Thật sao? Nếu anh ghét cậu ta đến vậy, sao anh còn muốn cậu ta làm quyển sách chứ?”

“Phải có ai đó làm thôi. Giờ thì anh chỉ phải viết cái thứ chết tiệt đó.”

Cả Pamplona còn đang thức khi xe buýt của chúng tôi kênh càng đi vào đô thị thành lũy bao quanh này lúc nửa đêm. Đường phố chen chúc những cơ thể đến độ tôi tự hỏi làm sao chiếc xe có thể nhúc nhích được đây, nhưng những vũ công dạt ra như làn sóng khỏi cỗ máy ầm ầm và rồi lại tụ vào khi chúng tôi đã đi qua. Chúng tôi tiếp tục leo lên những con phố

hẹp về hướng quảng trường công cộng, và khi đến nơi thì một loạt tiếng ồn và chuyển động ủa tới – vũ công xoay tròn, nhạc công gõ trống và thổi sáo có lam, pháo hoa nổ lộp bộp rất to trong làn khói trắng – đến nỗi chúng tôi suýt lạc mất hành lý. Khi hai đứa đã nắm chắc hành lý trong tay rồi tìm được khách sạn thì phòng Ernest đặt từ trước đó vài tuần đã bị cho thuê mất.

Quay ra đường, Ernest bảo tôi đứng yên chờ anh đi tìm chỗ trọ. Tôi nhìn anh bị đám đông cuốn đi mà không mấy hy vọng anh sẽ tìm được phòng, thậm chí hy vọng anh sẽ tìm được đường về với tôi còn mong manh hơn. Bản thân các con phố dường như cũng đang chuyển động. Tôi dựa lưng vào một bức tường đá dày, cố đứng chôn chân tại chỗ khi các vũ công quay tròn lướt qua trong sắc xanh và trắng. Các cô gái mặc váy xòe rộng. Họ xoay quanh nhau, bật ngón tay tach tách, giậm những đôi giày gót đen trên nền đường rải sỏi. Tóc họ xòa ra tuyệt đẹp. Một vài người cầm trống prôvăng hoặc chuông, và mặc dù tôi thấy thứ âm nhạc này nghe thật lộn xộn, với tiếng tiêu tiếng trống inh tai khiến xương đầu gối tôi lẩy bẩy, nhưng những cô gái này dường như nghe rất rõ nhịp điệu và di chuyển theo nó một cách hoàn hảo, chân họ nhấc lên đúng nhịp, tay họ cong cong hai

bên sườn. Cánh đàn ông mặc sơ mi xanh da trời với quần âu, cổ thắt khăn đỏ, cùng nhau khiêu vũ thành các nhóm lớn. Họ vui vẻ gọi nhau í ới, những tiếng gọi ngay lập tức bị chìm lấp đi. Toàn bộ cảnh tượng ấy không giống với bất kỳ thứ gì tôi từng thấy.

Bằng cách nào đó Ernest cũng đi qua được đám đông điên rồ này. Anh quay lại đón tôi, và mặc dù tất cả các khách sạn đều bị đặt trước, đã như thế vài tuần rồi, anh vẫn xoay sở kiếm được cho chúng tôi một phòng trong một căn nhà tư gần đó, sáu đêm với giá gấp đôi tiền thuê nhà mỗi tháng ở Paris.

“Nhiều vậy sao?” tôi nói, cảm thấy muốn bệnh trước số tiền ấy. “Chúng ta làm sao trả nổi chứ?”

“Hắt cầm lên, bé con. Chúng ta sẽ trả bằng bản thảo. Anh cần phải ở đây. Anh cảm thấy điều đó một cách mạnh mẽ như thế đấy.”

Tôi không thể tranh cãi với bản năng của anh, và lại tôi cũng đã kiệt sức. Chúng tôi lấy phòng và cảm thấy mình thật may mắn, nhưng rốt cuộc hóa ra ở trong phòng cũng chẳng khác gì ở ngoài phố cả đêm như tất cả những người khác. Toàn thành phố đã đợi cả năm trời cho tuần lễ này, đêm hội này. Dường như họ có thể nhảy múa mãi mãi, và tôi thấy thật buồn cười khi chúng tôi tha thiết đến đây để thoát khỏi sự hỗn loạn ngày Bastille ở Paris trong khi ở đây

cũng điên cuồng chẳng kém, nếu không muốn nói là còn tệ hơn.

Cuối cùng tôi cũng ra khỏi giường lúc gần sáu giờ sáng, biết rằng sẽ chẳng nghỉ ngơi gì được, rồi đi ra ban công. Trên con phố phía dưới tôi, vẫn khoảng từng ấy người giống đêm hôm qua, nhưng họ có vẻ tập trung và có định hướng hơn. Đã gần đến giờ bỏ chạy, nhưng tôi không biết điều ấy. Tôi chỉ biết có điều gì đó sắp xảy ra. Tôi đi vào trong và thay đồ thật khế, nhưng dù sao Ernest cũng đã tỉnh sau giấc ngủ rất nông, và đến lúc chúng tôi cùng nhau quay lại ban công thì có tiếng đại bác nổ bùm. Chúng tôi thấy làn khói trắng của khẩu súng tản ra phía trên quảng trường công, rồi đám đông tụ tập ở đó bắt đầu hát. Phòng chúng tôi nằm ở vị trí tuyệt đẹp. Từ nơi đứng bên lan can, chúng tôi có thể nhìn và nghe thấy mọi thứ. Một nhóm gồm cả đàn ông lẫn các cậu bé hát một bài tiếng Tây Ban Nha nghe rất nồng nàn. Tôi chẳng hiểu gì cả, nhưng cũng không thật sự cần phải hiểu.

“Em đoán bài hát nói về hiểm nguy,” tôi nói với Ernest qua tiếng âm ỉ.

“Mối hiểm nguy hạnh phúc,” anh nói. “Họ háo hức muốn được thử thách bản thân. Xem họ có thể chiến thắng nỗi sợ hãi không.”

Anh biết lũ bò sắp được thả ra. Gertrude và Alice đã thuật lại vô cùng chi tiết tất tât tất những gì họ đã chứng kiến ở lễ hội này năm ngoái, và cả Mike Strater cũng vậy. Nhưng Ernest không thỏa mãn với việc nghe tả; anh muốn được trực tiếp trải nghiệm. Và nếu không có tôi đi cùng, tôi biết anh sẽ không đứng trên ban công đâu. Anh vô cùng muốn xuống dưới quảng trường kia, chuẩn bị tinh thần để chạy.

“Viva San Fermin,” đám đông hô to. “Gora San Fermin!”

Tiếng đại bác nổ cùng lúc lũ bò được thả, và chúng tôi thấy những người chạy túa ra rất nhanh dọc theo những con phố lát sỏi bên dưới. Ai cũng mặc áo trắng, quần âu, thắt khăn đỏ tươi quanh bụng và cổ. Vài người còn cầm theo tờ báo để xua lũ bò đi, và mặt tất cả đều lộ vẻ mê dại. Theo sau đám người chạy, sáu con bò rầm rầm phóng qua với sức mạnh khiến căn nhà dưới chân chúng tôi rung chuyển. Móng guốc của chúng vang dội trên đường lát đá sỏi, và những cái đầu đen to ùng chúi xuống thấp, đằng đằng sát khí. Vài người mệt quá phải lồm cồm bò qua rào chắn dọc hai bên phố. Những người đứng xem chạy tới giúp họ trốn thoát, nhưng đồng thời sự trông chờ của đám đông rằng một kẻ xấu số nào đó không đủ nhanh nhẹn mềm dẻo cũng rõ ràng đến mức gần như có thể sờ nắm được.

Không có ai bị húc hôm đó, ít nhất thì chúng tôi cũng không thấy ai, và tôi nhẹ cả người khi lủ bò được an toàn trong trường đấu. Toàn bộ lễ nghi này chỉ kéo dài vài phút thôi, nhưng tôi nhận ra mình đã nín thở suốt lúc ấy.

Chúng tôi dùng điểm tâm với *café con leche*^(*) ngọt ngào ngon tuyệt và bánh cuộn đặc ruột, sau đó tôi cố chộp mắt một chút trong phòng trong lúc Ernest đi dạo phố phường Pamplona để ghi chú lại những điều anh thấy. Tất cả với anh đều thật nên thơ, khuôn mặt những ông già xứ Basque nhăn nheo chẳng chít, cụ nào cũng đeo mũ lưới trai màu xanh lam giống nhau. Thanh niên trai tráng thì đội mũ rom rộng vành, đeo những bầu rượu khâu tay trên vai, tay và lưng nổi cơ bắp cuồn cuộn vì lao động nặng nhọc. Ernest trở về phòng trong tâm trạng phấn khích vì tất cả, anh kể về bữa trưa về ăn, cá hồi sông giòn rụm tuyệt hảo nhồi hành và thịt muối rán.

“Món cá ngon nhất anh từng ăn. Thay đồ đi. Em phải nếm nó mới được.”

“Anh thật lòng muốn quay lại đúng cái quán cũ để ngồi nhìn em ăn sao?”

“Nhìn là nhìn thế nào. Anh sẽ ăn tiếp chứ.”

* Tiếng Tây Ban Nha: cà phê sữa.

Chiều muộn hôm đó, khi trận đấu bò đầu tiên bắt đầu, chúng tôi ngồi ở vị trí tốt, hàng đầu tiên ngay sát vòng đấu. Ernest đã trả thêm để đảm bảo chúng tôi có thể quan sát trận đấu thuận lợi nhất, nhưng đồng thời anh vẫn rất bảo bọc tôi.

“Quay đi ngay,” anh nói khi kỵ mã đầu tiên xiên cây trường lao có ngạnh vào vai con bò, máu tuôn xối xả. Anh nhắc lại câu đó khi con ngựa đầu tiên bị húc rất mạnh, và nhắc lại lần nữa khi đấu sĩ trẻ tuổi tài ba, Nicanor Villalta, giết chết con bò của mình bằng sự chính xác khéo léo. Nhưng tôi không quay đi.

Chúng tôi ngồi ở hàng ghế đầu cả chiều hôm đó, chúng kiến cái chết của sáu con bò, và trong suốt quãng thời gian ấy tôi nhìn, lắng nghe và cảm thấy toàn bộ cuộc đấu cuốn hút vô cùng. Giữa các trận đấu, tôi thêu một tấm chăn cotton trắng theo kiểu chữ thập cho con.

“Em làm anh ngạc nhiên đấy,” Ernest nói lúc gần cuối ngày.

“Vậy ư?”

“Em không được nuôi dạy để biết cách xem những thứ như thế này. Anh tưởng em sẽ sợ bủn rủn chân tay. Anh xin lỗi, nhưng đúng là anh đã tưởng vậy.”

“Trước khi xem em không chắc mình sẽ cảm thấy thế nào, nhưng giờ thì em có thể nói với anh. An toàn và khỏe mạnh.”

Thêu đến cuối hàng, tôi thắt một nút chỉ gọn gàng theo cái cách mẹ đã dạy hồi tôi còn nhỏ. Khi lướt đầu ngón tay trên lớp chỉ thêu, hài lòng với tác phẩm của mình, tôi không thể không nghĩ mẹ sẽ sốc đến thế nào khi thấy tôi ở cái nơi bạo lực, sôi nổi thế này mà không rúm ró đến một mảy may, lại còn vượt qua nó như một kẻ can đảm bẩm sinh.

“Khi còn bé xíu, em từng rất dũng cảm. Em đã kể anh nghe rồi mà.”

Anh gật đầu.

“Khi em đánh mất đức tính ấy, em nghĩ gia đình em đã rất vui mừng.”

“Anh không biết là em đã từng đánh mất đức tính ấy thật chưa. Lúc này anh đang thấy nó trong em.”

“Em mạnh mẽ hơn vì con đấy. Em có thể cảm thấy thằng bé động cựa khi tiếng sáo vút cao và đám đông gào thét. Hình như con thích chúng thì phải.”

Ernest mỉm cười với niềm tự hào hiển hiện, rồi anh nói, “Gia đình có thể là môi trường xấu xa đồi bại, nhưng gia đình của chúng ta sẽ không thế.”

“Điều gì mình biết thì con mình cũng sẽ biết. Chúng mình sẽ rất trung thực và không giữ lại bất cứ điều gì.”

“Và chúng mình sẽ không đánh giá thấp con.”

“Hoặc khiến nó sợ hãi cuộc đời.”

“Đấy sẽ là một nhiệm vụ khó nhằn phải không?”

Ernest nói, và chúng tôi phá lên cười vui vẻ, cảm thấy phấn chấn lên vì những ước nguyện của mình.

Khuya hôm đó, khi một lần nữa chúng tôi lại không ngủ được vì pháo hoa, tiếng trống và màn nhảy múa *riau-riau*, Ernest nói, “Đặt tên con là Nicanor thì sao?”

“Thằng bé sẽ trở thành một đấu sĩ bò tốt giỏi với cái tên đó. Sẽ không khác được đâu mà.”

“Chúng mình đã rất vui, em nhỉ?” Anh ôm tôi thật chặt trong vòng tay.

“Đã kết thúc đâu anh.”

“Ừ, nhưng anh đoán anh sẽ phải ổn định khi em bé chào đời. Anh sẽ phải kiếm miếng ăn, rồi làm bố, và sẽ không có thời gian mà nghĩ về những điều mình muốn nữa.”

“Năm đầu tiên thì có lẽ vậy, nhưng đâu phải là mãi mãi.”

“Thế thì hy sinh một năm vậy. Rồi sau đó thằng bé sẽ phải phò mặc số phận cùng với lũ còn lại chúng ta.”

“Nicanor,” tôi nhắc lại. “Nghe kêu anh nhỉ?”

“Ừ, nhưng thế không có nghĩa là thằng lỏi con sẽ có hơn một năm của anh đâu đấy.”

HAI MƯƠI LĂM

Tôi thêm ăn dưa vàng và một miếng phô mai thật ngậy, thêm cà phê và mứt ngon và bánh xốp. Chỉ nghĩ về những thứ ấy thôi tôi đã đói đến độ không chộp mắt nổi.

“Bánh xốp,” tôi nói với cái lưng đang cuộn lại của Ernest lúc trời gần sáng. “Nghe có ngon lành không cơ chứ?”

Khi thấy anh chẳng động cựa gì, tôi nhắc lại, lần này to hơn, rồi đặt tay lên lưng anh đẩy một cái nhẹ nhàng thân thiện.

“Ôi, vì Chúa,” anh kêu lên, lăn khỏi giường. “Nó biến mất rồi.”

“Cái gì biến mất?”

Anh ngồi trên mép tấm đệm dày, gãi gãi một bên đầu gối. “Những từ ngữ thích hợp cho bản phác thảo.”

“Ôi, em xin lỗi,” tôi nói.

Tôi nhìn anh thay đồ rồi đi vào bếp. Vài phút sau tôi nghe thấy tiếng cà phê sôi, ngửi mùi cà phê khiến tôi càng thêm đói. Tôi nghe tiếng anh rót cà phê, rồi lại nghe tiếng ghế kéo ra ken két khi anh ngồi vào bàn. Im lặng.

“Bé con?” tôi gọi, vẫn nằm trên giường. “Anh nghĩ sao về bánh xốp hả?”

Anh rên rỉ rồi đẩy ghế ra phía sau. “Lại thế nữa rồi.”

Tháng ngày đang bao vây lấn át chúng tôi. Em bé dự tính sẽ chào đời vào cuối tháng Mười và chúng tôi sẽ lên tàu đi Canada cuối tháng Tám. Nghĩa là chúng tôi có sáu đến bảy tuần để tìm một căn hộ và làm ổ. Khi thời điểm đó ngày càng gần, Ernest làm việc cật lực và mỗi lúc một thêm lo lắng. Anh sợ mình sẽ không còn thời gian để viết nốt những “bức tiểu họa” cho Jane Heap và tờ *Little Review*. Anh đang cùng lúc viết năm đoạn văn mới, mỗi đoạn miêu tả một khía cạnh của đấu bò. Từ xưởng sáng tác về nhà, thường thì anh cần uống đến vài ly liên tiếp rồi mới có thể kể cho tôi nghe về công việc, việc thì vẫn tiến triển tốt thôi, nhưng có vẻ như nó đang rút hết mọi thứ anh có.

“Anh đang cố làm nó sống động,” anh nói. “Cố

bám sát trận đấu, và không đưa cảm nhận riêng của mình vào. Không nghĩ gì đến bản thân, chỉ nghĩ đến những gì đã diễn ra trong thực tế. Đó mới là nơi ẩn chứa cảm xúc thực sự.”

Đây là một trong những ý niệm mới của anh về việc viết lách, và bởi vì những đoạn văn ngắn này sẽ là nơi thử nghiệm nó, nên anh đang sống chết cố viết sao cho đúng. Tôi không may may nghi ngờ rằng chúng sẽ thành công và hoàn hảo, nhưng ngay lúc này đây, thật khó cảm lòng khi phải chứng kiến anh làm việc quá sức như vậy.

Anh cũng đang đầu tắt mặt tối sửa bản in thử cho Bob McAlmon. Kể cả sau quãng thời gian méch lòng đôi bên ở Tây Ban Nha, Bob vẫn giữ lời hứa về đề nghị xuất bản một cuốn sách cho Ernest thông qua Contact Editions. Tập sách sẽ lấy nhan đề *Ba truyện ngắn và mười bài thơ*, và mặc dù Ernest đang reo mừng vì phấn khích trước viễn cảnh về cuốn sách, anh vẫn lo mình sẽ không sửa bản in kịp thời gian. Anh làm việc đến khuya dưới ánh nến; và cuối cùng, khi anh đã hoàn thành các ghi chú và gửi tất cả lại cho McAlmon qua thư thì cũng là lúc nói lời tạm biệt.

Trong một loạt những bữa tối buồn bã, chúng tôi gặp nhà Strater, nhà Pound, Sylvia, Gertrude và Alice – mỗi lần gặp là một lần hứa chúng tôi sẽ quay lại sau một năm, khi em bé đã sẵn sàng để đi xa.

“Nhớ là không lâu hơn đâu nhé,” Pound nói đầy vẻ u ám. “Cảnh tha hương làm vương bạn tâm trí lắm đấy.”

“Cũng không hẳn là tha hương, phải không?” Ernest nói.

“Thế thì sự quên lãng vậy,” Pound nói, hơi có vẻ chùn lại.

“Một từ nhẹ nhàng hơn chỉ khi ông không đặt nó vào Kinh Cựu ước,” Ernest lau bầu.

Mười ngày sau, chúng tôi lên tàu.

Chúng tôi đến Quebec vào đầu tháng Chín, và đến lúc tới Toronto thì đã có một lá thư đầy nhiệt tình đang chờ sẵn từ John Bone cùng một thư khác của Greg Clark, một người bạn phóng viên của Ernest hồi xưa, nồng nhiệt chào đón chúng tôi đến thành phố. Đường như tất cả đều báo điềm may, nhưng khi lên trình diện ở tòa soạn vào mùng 10 tháng Chín, Ernest mới biết Bone sẽ không phải sếp trực tiếp của mình như anh đã hy vọng, mà là Harry Hindmarsh, trợ lý của chủ bút tờ *Star*. Chỉ sau một cuộc gặp gỡ thôi Ernest đã biết mối quan hệ này sẽ không tốt đẹp gì. Hindmarsh không những nặng nề trong ngoại hình mà còn cả trong lời nói lẫn hành động; gã thích quăng sức nặng của mình đi khắp nơi.

“Ngay lập tức, hấn định giá anh,” Ernest nói khi quay về phòng chúng tôi thuê ở khách sạn Selby. “Anh chưa kịp nói đến ba từ thì hấn đã quy ngay cho anh cái tội tự mãn.” Anh nhăn nhó đi đi lại lại trong phòng. “Hấn thì sao? Nếu không cưới con gái chủ bút, chắc hấn đang quét vữa hè.”

“Em rất tiếc, bé con à. Em chắc chắn ông ta sẽ thay đổi quan điểm và nhận ra anh tuyệt vời thế nào,” tôi an ủi.

“Đừng hòng. Có vẻ như hấn chỉ chăm chăm cố tình đối xử với anh như một thằng phóng viên mới vào nghề. Anh sẽ không được đề tên dưới tiêu đề bài báo đâu, mà hấn lại còn cử anh đi tỉnh nữa chứ.”

“Bao giờ?”

“Tối nay. Tối Kingston để tường thuật một vụ vượt ngục nào đó. Chỉ năm sáu giờ tàu chạy thôi, nhưng anh không biết câu chuyện này sẽ giữ anh ở lại đó bao lâu.”

“Hindmarsh có biết con mình có thể chào đời bất cứ lúc nào không?”

“Anh không cho rằng hấn quan tâm.”

Tôi tiễn Ernest đi bằng một nụ hôn và một lời đảm bảo được nhắc đi nhắc lại rằng mọi việc sẽ tốt đẹp cả. Anh bắt tôi thề sẽ tìm thêm người đến giúp, và tôi đã làm theo. Greg Clark có một cô vợ rất đáng

mến, Helen, cô đã nhiệt tình đồng ý khi tôi nhờ cô giúp tìm nhà. Tiền vẫn luôn là mối lo của chúng tôi như trước nay vẫn vậy, thậm chí giờ còn đáng lo hơn vì chúng tôi đang dành dụm từng đồng xu cho em bé. Chúng tôi không đủ khả năng ở những khu dân cư đẹp đẽ mà cô gợi ý, nhưng chúng tôi cũng tìm được một chỗ tương đối trên phố Bathurst. Đó là một căn hộ ven đường sắt trên tầng bốn, có bồn tắm chân kiềng và một giường xếp âm tường trong căn phòng ngủ mà, lạ thay, bị kẹp giữa bếp và phòng khách. Mặc dù bản thân căn hộ thiếu đi hơi ấm và sức cuốn hút, nhưng nó trông xuống một hẻm núi thuộc phần đất nhà Connable. Ernest quen Ralph và Harriet Connable từ ngay sau chiến tranh, khi anh tới Toronto thử tìm một công việc ở tòa báo. Ralph sở hữu chuỗi cửa hàng đồng giá năm xu Woolworth của Canada và theo như chúng tôi biết thì giàu như một vị thần. Cả hai vợ chồng đều rất tốt với tôi ngay khi họ biết chúng tôi là hàng xóm, còn tôi thì vui mừng vì có ai đó, bất kỳ ai, ở gần bên khi tôi tới sát ngày sinh nở.

Ernest từ Kingston trở về với vẻ mệt mỏi, cúi gập, rồi chỉ vài ngày sau lại đi tường thuật một câu chuyện khai thác mỏ ở lòng chảo Sudbury, để phải xa gấp đôi từ Toronto đến Kingston. Anh còn gần như chẳng có thời gian thăm nom tán thưởng căn hộ.

“Ôi, Mèo ơi. Anh thấy mình thật tệ vì sẽ không có ở đây để giúp em ổn định chỗ ở.”

“Có mấy việc phải làm đâu anh. Em sẽ thuê người vận chuyển.”

“Anh không thể không nghĩ chúng mình thật đại dột khi tới đây. Lúc nào em cũng phải ở một mình. Anh đâu tắt mặt tối làm việc để làm gì kia chứ? Những mẩu tin được chằng hay chớ ở những nơi khỉ ho cò gáy sao? Thật thảm hại.”

“Em biết anh đang phải làm việc quá tải, bé con à. Nhưng một khi con ra đời, mọi thứ sẽ có ý nghĩa.”

“Có Chúa chứng giám, anh mong là em đúng.”

“Em đúng mà. Rồi anh sẽ thấy,” tôi nói. Rồi hôn tạm biệt anh.

Tôi chẳng thoải mái gì khi nói những câu xoa dịu như thế quá nhiều, thật vậy, nhưng tôi thực sự tin rằng việc đến một nơi vô cùng lạnh lẽo cô đơn như Toronto sẽ xứng đáng một khi con chúng tôi chào đời suôn sẻ khỏe mạnh. Trong lúc đó, tôi cố hết sức biến khoảng không gian mới này thành tổ ấm. Chúng tôi mang từ Paris sang các thùng gỗ đóng quần áo, bát đĩa, tranh ảnh bên trong. Tôi thuê một phụ nữ lau dọn và một người gác cổng trông có vẻ già cả đẩy đồ của chúng tôi lên tầng bốn bằng xe kéo. Bàn ghế thì chúng tôi chẳng có mấy, vậy nên trong vài tuần

đầu tiên, khi Ernest đi ngang dọc khắp bang Ontario như một tay bán hàng lưu động, thì tôi cắm chốt trên chiếc giường xếp âm tường, mình quấn chăn để chống chọi với nhiệt độ ngày càng hạ và đọc nốt những lá thư của Abélard và Héloïse.

Tôi đang tha thiết mong có thứ làm mình xao nhãng, nên thật dễ đắm chìm vào từ ngữ và câu chuyện của họ. Có những ngày tôi chỉ đứng dậy để pha trà hoặc nhét chăn dưới khe cửa chính và bệ cửa sổ để ngăn gió lạnh luồn vào. Tôi cũng viết thư về Paris, cho những người bạn chúng tôi nhớ, và về nhà ở Mĩ. Fonnier ráng hết sức để vui mừng cho tôi vì đứa bé sắp chào đời, nhưng chị đang gần mức suy sụp về nhiều mặt. Gần đây Roland bị suy nhược thần kinh và phải điều trị trong một bệnh viện tâm thần ở Massachusetts. Đó là một cơ sở được đánh giá cao, Fonnier nói trong thư, như mọi bệnh viện kiểu thế. Nhưng lũ trẻ thì hoang mang và cứ hỏi liệu bố có bao giờ về nhà nữa không. Tôi không biết phải nói gì với họ. Tôi thấy rất thương tất cả bọn họ, nhưng không ngạc nhiên khi một chuyện như thế có thể xảy ra. Giữa hai anh chị đã luôn có quá nhiều bất ổn, như giữa chính bố mẹ tôi. Và khi căng thẳng quá mức như vậy trong một thời gian dài, thì phải có thứ gì đó đứt gãy. Làm sao mà khác được?

Tôi cũng viết cho cha mẹ Ernest. Anh quá bận nên chẳng trả lời được thư gửi cho mình, nhưng sự thiếu rộng lượng của anh với cha mẹ mình còn phức tạp hơn thế. Anh không bao giờ muốn họ, đặc biệt là Grace, can thiệp quá sâu vào cuộc sống của mình. Khi anh đi Paris, tôi nghĩ anh đã cảm thấy lần đầu tiên trong đời anh có tự do để tái tạo hoàn toàn bản thân. Cha mẹ anh nhắc anh nhớ về thuở ban đầu của mình, cái thuở anh thà vứt bỏ tất cả. Tôi hiểu anh cần được độc lập thế nào, nhưng chúng tôi ở đây, chỉ còn cách ngày em bé chào đời có vài tuần, vậy mà Ernest chưa nói lời nào với họ. Tôi nghĩ họ có quyền biết, và tôi vẫn luôn bảo anh thế khi anh tạt qua nhà hết sức nhanh chóng giữa những lần đi công tác.

“Anh sẽ làm nếu em cứ khẳng khẳng vậy,” cuối cùng anh cũng chấp thuận. “Nhưng đó là một sai lầm. Họ sẽ đến đánh hơi xung quanh như lũ sói vẫn làm ấy.”

“Anh không thực sự có ý như vậy phải không?”

“Quý tha ma bắt anh đi nếu anh có ý khác. Em tưởng tượng xem, đời nào mẹ anh lại không can thiệp vào mọi chuyện liên quan đến đứa bé, ném bùm bụp những quan điểm với lời khuyên của bà ấy vào chúng ta? Chúng ta không cần bà ấy. Chúng ta không cần ai cả.”

“Mẹ và bố Ed sẽ rất mong có cơ hội giúp đỡ mình.”

“Thì cứ để họ giúp, nhưng anh sẽ không xin một xu nào.”

“Em hiểu,” tôi nói, nhưng lại thấy biết ơn vô cùng khi họ đáp lại bức điện của Ernest hết sức nhanh chóng và hào phóng bằng cách gửi hàng rương nhét đầy những món quà cưới mà chúng tôi để trong kho nhà họ, và cả đồ đạc nữa, từ căn hộ hồi xưa hồi xưa của chúng tôi trên phố Dearborn. Không thứ gì trong số ấy đặc biệt đẹp đẽ, nhưng có những thứ đồ của riêng mình ở xung quanh khiến cho nơi ở của chúng tôi trên phố Bathurst trở nên đỡ tạm bợ hơn. Và tất cả đến nơi vừa kịp lúc.

Hindmarsh lại cử Ernest đi xa, vào tuần đầu tiên của tháng Mười, lần này là để tường thuật chuyến viếng thăm của thủ tướng Anh David Lloyd George ở thành phố New York.

“Cứ như là trả thù riêng vậy,” tôi nói khi nhìn anh xếp đồ cho chuyến đi.

“Anh đoán là mình chịu được,” Ernest nói. “Nhưng còn em thì sao?”

“Bác sĩ bảo chúng ta còn thời gian đến cuối tháng, thậm chí có khi đến tận đầu tháng Mười một. Lúc ấy thì anh về đây rồi.”

“Đây là chuyến cuối cùng,” anh nói, đoạn đóng

sập chiếc va li mới. “Anh sẽ nhờ John Bone nói lý với Hindmarsh.”

“Nếu là lời trực tiếp của Bone thì ông ta sẽ phải chấm dứt, đúng không?”

“Ý tưởng là thế. Chăm sóc mèo con thật tốt nhé.”

“Em hứa.”

“Và cả mèo mẹ nữa.”

“Vâng, bé con à, nhưng anh phải nhanh lên thôi. Họ sẽ không dừng tàu chờ anh đâu.”

Vài ngày sau, hôm mùng 9 tháng Mười, bà Harriet Connable ghé qua thăm tôi kèm theo lời mời ăn tối.

“Cháu muốn đi lắm,” tôi đáp. “Nhưng giờ cháu to quá chẳng mặc vừa thứ gì nữa. Cháu sẽ phải quần khăn trải bàn mất thôi.”

“Cô chắc chắn cháu quần khăn trải bàn cũng rất đẹp, cưng à,” bà nói, miệng cười ấm áp. “Cô chú sẽ cho xe đến đón cháu lúc tám giờ nhé.”

Rốt cuộc, tôi rất mừng vì bà đã khẳng khái mời tôi đến. Cả chiều hôm ấy tôi cứ có cảm giác sao đó trong người mà tôi tự cho là chứng khó tiêu. Dĩ nhiên là không phải vậy. Bản thân cơ thể tôi đã sẵn sàng, nhưng tôi cố lờ đi. Tôi nghĩ nếu mình cứ giữ bình tĩnh và không làm gì quá sức, em bé sẽ chờ đến khi Ernest về mới ra đời. Tôi xúc từng thìa xúp ngon tuyệt lên một cách lặng lẽ như một con chuột, rồi ngồi trên

chiếc trường kỷ bọc nhung lộng lẫy nhà Connable lắng nghe bà Harriet chơi bản “I’ll Take You Home Again, Kathleen” vui tươi mà thậm chí còn chẳng dám nhip chân. Nhưng tất nhiên, dù tôi có sẵn sàng hay không thì đứa bé cũng sắp chào đời, và khi buổi tối dần trôi qua thì biểu hiện mỗi lúc một rõ hơn.

“Hadley cưng à, chú nghĩ là cháu đang thấy không được khỏe lắm thì phải,” Ralph Connable lên tiếng khi ông không thể lịch sự phớt lờ vẻ mặt căng thẳng, nghiêm trang của tôi nữa.

“Cháu hoàn toàn khỏe mạnh mà,” tôi đáp, bướng bỉnh đến giây phút cuối cùng, nhưng rồi tôi bắt đầu khóc ngay khi nói xong câu đó, cảm xúc vỡ òa tràn qua con đập tôi đã cẩn thận xây lên. Con đau đã trở nên quá mức chịu đựng. Tôi gập người vì đau và bắt đầu run lên bần bật.

“Ôi, cô bé tội nghiệp,” Harriet thốt lên. “Không phải lo gì cả. Chúng ta sẽ đảm bảo cháu được chăm sóc thật tốt.”

Họ lái xe đưa tôi tới bệnh viện, Harriet vỗ về bàn tay tôi, phát ra những âm thanh xoa dịu, trong lúc Ralph quả quyết tăng tốc. Phố phường tỏa sáng nhẹ dưới ánh đèn đường thấp bằng gas.

“Cô chú cố liên lạc với ai ở tờ *Star* được không ạ? Chắc phải có cách báo cho Ernest biết chứ.”

“Dù có phải chuyển núi dịch sông chúng ta cũng sẽ làm,” bà Harriet đảm bảo với tôi. “Cô nghĩ vẫn còn một ít thời gian.”

Ấy thế nhưng không còn thời gian nữa. Nửa tiếng sau, tôi đã thay đồ bệnh viện nằm trên bàn mổ, xung quanh là một bác sĩ và vài y tá, và bắt đầu rặn đẻ. Đó là lý do vì sao chúng tôi lại đến Toronto – để có những chuyên gia được đào tạo bài bản và đầy năng lực giám sát mọi việc. Nếu ở Paris, chắc tôi sẽ có một bà đỡ đun nước trên chính cái bếp của tôi để khử trùng dụng cụ. Ngay cả ở Mĩ, các bác sĩ cũng chỉ vừa mới bắt đầu thực hiện việc đỡ đẻ ở bệnh viện thôi. Hồi còn ở Michigan, cha Ernest vẫn còn thức dậy lúc đêm hôm để đáp lại các cuộc gọi, và mặc dù biết phụ nữ bao lâu nay vẫn sinh con ở nhà – cả mẹ tôi, dĩ nhiên, và mẹ Ernest nữa – nhưng sinh ở bệnh viện thế này tôi thấy an toàn hơn nhiều. Đặc biệt là khi tôi rặn mãi mà không có kết quả.

Tôi căng thẳng trong suốt hai tiếng đồng hồ, cho đến khi cổ đau nhức còn đầu gối thì run lên vì cố quá. Cuối cùng họ cho tôi ngủi thuốc tê. Tôi hít vào cái mùi như sơn mới ấy trong lúc họ kéo mặt nạ che miệng và mũi tôi, mùi hăng xông lên làm cay xè hai mắt. Sau đó thì tôi chẳng hay biết gì nữa, mãi cho đến khi mù mờ tỉnh lại để thấy y tá đang chìa ra cho

tôi một cái bọc quần chật. Đây là con trai tôi, quần trong hàng lớp vải len xanh. Tôi đắm đuối nhìn nó qua những giọt lệ hạnh phúc. Nó thật hoàn hảo, từ những vòng xoắn hồng hào của đôi tai xinh xẻo và đôi mắt nhắm nghiền, đến mái tóc nâu sẫm với hai bên mai lún phún lông tơ. Tôi thất vọng vì Ernest đã bỏ lỡ mất giây phút con chào đời, nhưng ở nơi đây, an toàn, mạnh khỏe và tuyệt đối diệu kỳ, chính là con trai anh. Chỉ điều ấy là quan trọng mà thôi.

Khi Ernest cuối cùng cũng đến nơi vào sáng sớm hôm sau, thở hổn hển và hết sức xúc động, thì tôi đang ngồi trên giường cho con bú. “Ồi Chúa ơi,” Ernest thốt lên rồi bật khóc. Anh đứng ngay bên ngưỡng cửa mà thẩn thức không che giấu, tay ôm mặt. “Anh đã lo cho em kinh khủng, bé con à. Anh nhận được điện lúc ngồi trên xe dành cho phóng viên, bức điện nói rằng con đã chào đời khỏe mạnh, nhưng không có lấy một từ về em.”

“Bé con ngọt ngào của em. Anh cũng thấy là em khỏe mà. Mọi chuyện đều trôi chảy, và hãy đến đây mà ngắm cậu chàng này. Trông thằng bé có tuyệt vời không kia chứ?”

Ernest băng qua phòng đến bên tôi, len lén ngồi trên mép tấm đệm. “Trông nó bé nhỏ quá đi mất. Em có sợ sẽ làm điều gì sai không?” Anh đặt một ngón tay lên bàn tay nhỏ còn nổi gân của con.

“Lúc đầu em cũng sợ, nhưng thực ra con rất chắc khỏe. Em nghĩ xét cho cùng thì các trận đấu bò cũng có ảnh hưởng lên con đấy. Con nhanh như một đấu sĩ giỏi vậy.”

“John Hadley Nicanor Hemingway. Thành bẻ đẹp tuyệt vời. Và em cũng phải thế nào đấy thì mới vượt qua chuyện này trôi chảy như vậy, nhỉ?”

“Em thấy khỏe đến ngạc nhiên, nhưng còn anh, bé con à. Trông anh kinh quá đi thôi. Anh không ngủ trên tàu à?”

“Anh đã cố ngủ, nhưng anh có linh cảm kinh khủng rằng em đang gặp nguy hiểm.”

“Em đã rơi vào tay những người tuyệt vời. Cô chú Connable tỏ ra rất quan tâm và giúp đỡ em rất nhiều. Chúng mình nợ họ nhiều lắm.”

“Có lẽ xét cho cùng chúng ta đã đúng khi đến Toronto,” Ernest nói.

“Dĩ nhiên rồi. Em đã bảo anh là rồi tất cả sẽ có ý nghĩa mà.”

“Anh mệt quá đến mức muốn gục xuống đây này.”

“Thế thì ngủ đi thôi.” Tòì chỉ vào một cái ghế ở góc phòng.

“Hindmarsh sẽ thắc mắc anh đang ở đâu cho mà xem.”

“Để ông ta thắc mắc. Anh lên chúc bố rồi.”

“Em có tin nổi không?”

Tôi cười với chính mình và không nói gì, trong lúc anh cuộn mình dưới tấm chăn và thiếp ngủ say. Hai người đàn ông, tôi thỏa mãn nghĩ thầm. Và cả hai đều là của tôi.

HAI MƯƠI SÁU

C hớm trưa hôm ấy, Ernest gửi vung vãi điện tín khắp nơi thông báo mọi chuyện trôi chảy tốt đẹp ra sao. Anh tỏ ra tự hào thái quá về việc tôi sinh con rất nhanh, đến cả tôi cũng tự hài lòng vì bản thân mình nữa là. Quả thật tôi cũng được các bác sĩ và thuốc tê giúp đỡ, nhưng tôi cũng đã kiên cường trong suốt thử thách ấy như một nhà vô địch về kìm nén cảm xúc, trong khi Ernest đang ở cách xa hàng trăm dặm.

Anh đi làm, chuẩn bị tinh thần đối mặt với những lời quả trách của Hindmarsh, nhưng chuyện còn tệ hơn dự đoán của anh. Hindmarsh không chờ Ernest trong văn phòng mình mà sỉ nhục anh trước mặt mọi người, nói rằng lẽ ra anh nên nộp bài trước khi đến bệnh viện. Thật nực cười, dĩ nhiên là vậy, nhưng tối

hôm đó Ernest thuật lại với tôi, sau khi đã hâm nóng lại toàn bộ câu chuyện với Greg Clark trong một quán rượu với chẳng biết bao nhiêu ly bourbon, anh vẫn tức tối và giận dữ.

“Toronto chết rồi. Chúng ta không thể ở đây nữa.” Rượu cũng không làm anh bình tĩnh hơn là bao, và tôi lo y tá trực sẽ vào đuổi anh ra trước khi tôi được nghe hết chuyện.

“Thật sự không cứu vãn gì được nữa hả anh?”

“Còn khuya. Cả hai đều tức điên lên. Hấn không giữ ý giữ tứ gì nữa, tên cục súc ấy, còn anh thì văng ra những thứ mà chắc người ta còn phải bàn tán nhiều năm nữa.”

“Ôi trời, bé con. Thế ông ta sa thải anh à?”

“Hấn chuyển anh sang tờ *Weekly*. Nói thế không có nghĩa là anh nhận. Em nghĩ khi nào thì mình có thể đi lại được?”

“Vài ngày nữa là em khỏe thôi, nhưng con thì phải nhiều tháng nữa mới đi biển được. Chúng ta đành tiếp tục chịu đựng vậy.”

“Anh có thể giết chết tên khốn đó. Làm thế có lẽ sẽ giải quyết được vấn đề.”

“Nhưng không được lâu đâu.”

Anh nhắm mắt, kéo ghế ken két trên sàn rồi ngồi

phịch xuống. “Thế tay cự phách tí hon đâu rồi? Anh muốn nhìn thằng bé thêm lần nữa.”

“Nó đang ngủ trong phòng trẻ. Anh cũng nên ngủ nữa. Về nhà đi, bé con. Sáng mai mình sẽ đối mặt với chuyện này.”

“Đối mặt với cái gì? Anh đã bảo em là nó chết rồi.”

“Đừng nghĩ về chuyện đó nữa. Cứ đi về đi, và uống ít soda nữa nhé. Không thì anh sẽ thức dậy với cái đầu đau như búa bổ đấy.”

Chúng tôi đã không lao về Paris ngay lập tức – nhưng chỉ là do chúng tôi không thể. Con chúng tôi thật sự còn quá bé để đi một chuyến như vậy, và lại hai vợ chồng cũng cạn kiệt tiền tiết kiệm sau vụ di chuyển vừa rồi. Chúng tôi gần như phá sản, với một đồng hóa đơn bệnh viện. Chỉ còn cách cố thủ và chấp nhận – “như một con chó cái,” câu nói yêu thích của Ernest. Anh đồng ý chuyển chuyển, và dù không làm việc trực tiếp dưới trướng Hindmarsh nữa, anh vẫn cảm giác thấy cái bóng của ông ta. Mỗi khi bị phân công làm một nhiệm vụ ngớ ngẩn, anh lại tự hỏi liệu Hindmarsh có đứng đằng sau không – chẳng hạn cái lần anh bị cử tới sở thú Toronto để chào mừng một con công trắng mới đến.

“Một con công, bé con à. Họ đang âm mưu giết anh đây mà. Chết nhục, kiểu chết kinh tởm nhất.”

“Có lẽ vậy,” tôi nói. “Nhưng họ không thể. Anh quá mạnh mẽ mà.”

“Anh không dám chắc đâu.”

Mùa đông đến Toronto mang theo những trận tuyết thổi bạt về hai ngã, đe dọa quật ngã chúng tôi. Nếu mùa đông Paris ẩm ướt và xám xịt, thì mùa đông ở đây trắng đến nhức nhối và dai dẳng. Gió dễ dàng xuyên thủng áo và chăn của chúng tôi, tìm đường chui vào mọi ngóc ngách của căn hộ, nơi tôi và con cố thủ bên cái lò sưởi. Tôi đun nước để giữ ấm không khí và bắt đầu phải khoác cái áo choàng to đùng của Ernest khi cho con bú. Tôi không đưa thằng bé ra ngoài một tí nào và thuê một người giúp việc trông nó khi phải đi mua sắm. Tối đến, sau khi bóng đêm đã sụp xuống, Ernest mới lếch thếch về nhà, và lúc nào trông anh cũng mệt lử, kiệt quệ. Anh rất giỏi khoản ồ lên thán phục những thành tựu mới của thằng bé khi tôi tường thuật lại cho anh nghe – nó đã cười với tôi khi tắm; nó nhấc đầu lên như một nhà vô địch – nhưng hồi ấy Ernest khó mà vui cho được.

“Cứ kiểu này thì anh không biết mình sẽ sống sao cho qua một năm nữa,” anh nói.

“Nghĩ thì có vẻ không thể, em biết. Nhưng khi mình già yếu và run lẩy bẩy thì một năm thế này sẽ trôi qua trong chớp mắt thôi mà.”

“Thậm chí không phải là vì nổi nhục phải hăm hở viết những câu chuyện dưới tầm mình đâu. Thế không là gì cả. Mà là bởi anh chẳng được viết những thứ của riêng anh tí nào, mà đó lại là tất cả những gì anh hằng mong muốn. Anh cảm giác như các chất liệu trong mình đang bị ôi thiu đi. Nếu không sớm viết chúng ra thì anh sẽ mất chúng mãi mãi.”

“Thế thì thức khuya mà viết ngay đi. Em sẽ pha ít cà phê đặc cho anh.”

“Anh không thể. Anh quá mệt chẳng nghĩ được gì. Đúng là đôi khi cảm hứng có bật lên vào buổi sáng, nhưng ngay khi anh cố viết ra được bất cứ điều gì thì con lại khóc, hoặc anh lại phải đi làm. Đến cuối ngày thì chẳng còn từ ngữ nào sót lại. Chưa hết, ở đây chúng ta cách xa mọi thứ quá. Anh chẳng biết ai đang viết cái gì, hay điều gì mới là quan trọng.”

“Phải, nhưng anh đã kết giao được với vài người bạn tốt đấy thôi. Anh mến Greg Clark. Thật may.”

“Anh mến Greg thật, nhưng anh ấy không chơi đấm bốc, cũng chẳng biết gì về đua ngựa. Mà anh cũng chưa bao giờ thấy anh ấy say.”

“Không phải ai cũng có tử lượng khá như anh đâu, bé con à.”

“Nhưng anh vẫn không thể tin tưởng một gã mà anh chưa từng thấy say xỉn.”

Khi tháng Mười một chuyển thành Mười hai, tâm trạng của Ernest mỗi lúc một thêm tồi tệ đến mức đáng lo. Anh ngủ không ngon, và việc con thức đêm chỉ càng khiến chuyện tệ hơn. Các cuốn *Ba truyện ngắn và mười bài thơ* đã đến, Ernest gửi vài bản cho Ezra, Gertrude và Sylvia, vài bản về cho gia đình ở Oak Park – rồi anh đợi những lời ca tụng. Anh lùng sục báo chí mỗi ngày, nóng lòng chờ một bài bình luận, nhưng chẳng có lấy một lời bóng gió nào về sự tồn tại của quyển sách. Nếu thế giới không biết về quyển sách, thì liệu việc nó đã được xuất bản là có thật hay không? Anh có một ấn bản tờ *Little Review* của Jane Heap đăng các “bức tiểu họa” cuộc đấu bò tốt, và đôi khi anh vừa lật qua các trang tạp chí vừa chau mày. “Anh không chắc cái người đã viết ra những thứ này với anh là một. Quỷ tha ma bắt, anh chẳng viết được cái quái gì.”

Tôi không thể nói thẳng với anh suy nghĩ của mình, rằng anh đang bị kịch hóa mọi chuyện, bởi anh thực sự cảm nhận một cách sâu sắc rằng anh đã mất đời sống viết lách của anh thật rồi. Anh cần tôi giữ cho anh ấm áp, cho anh cảm giác được yêu, được ràng buộc chắc chắn với mặt đất; anh cần công việc để cảm thấy ôn hòa. Việc ấy tôi không thể giúp anh. Tôi chỉ có thể dõi theo, lòng bồn chồn không yên vì cuộc sống của

chúng tôi nặng gánh âu lo ở vào một thời điểm mà lẽ ra chúng tôi phải đang rất hạnh phúc.

“Chuyển đến đây thật là một sai lầm kinh khủng,” anh nói sau khi về nhà một tối nọ, trong tâm trạng hết sức thê thảm.

Tôi không thể chịu đựng nhìn anh đau khổ lâu hơn nữa. “Anh nói đúng,” tôi bảo. “Chuyển đến đây là một sai lầm. Chúng ta sẽ quay về Paris và anh có thể cống hiến hết thảy cho việc viết lách của anh.”

“Mình lấy đâu ra tiền chứ?”

“Em không biết. Mình cứ về thôi.”

“Quý ủy thác của em chỉ trả có hai ngàn mỗi năm. Không có thu nhập từ anh thì anh không hiểu chúng ta sẽ xoay xở ra sao.”

“Nếu anh không viết được, thì con và em sẽ thành gánh nặng với anh. Anh sẽ căm ghét chúng em. Làm sao mình có thể sống như thế?”

“Chúng ta đã bị trói chân trói tay rồi. Chắc chắn thế.”

“Mình hãy đừng nghĩ về việc này theo kiểu đó. Đây có thể là một cuộc phiêu lưu lắm chứ. Một canh bạc lớn của chúng ta. Biết đâu rồi cuộc chúng ta lại được bạc.”

“Anh chẳng biết mình sẽ làm gì nếu không có em nữa, bé con à.”

“Mua vé thôi. Em sẽ đánh điện cho bố mẹ anh hỏi xin tiền. Họ muốn giúp mà.”

“Họ muốn ép anh thì có. Anh không nhận đâu.”

“Thế thì đừng nhận. Còn em thì có, vì con.”

“Thế nếu anh viết một loạt bài cuối cho tờ *Weekly* thì sao? Anh có thể hủy hoại bản thân mà viết thêm bảy hay mười bài nữa, rồi xin nghỉ. Với số tiền đó cùng một ít từ Oak Park, có lẽ chúng ta sẽ có một ngàn để mang theo. Một ngàn cùng một lời cầu nguyện.”

“Làm thế được đấy.”

Thế là sau mùng một tháng Giêng năm 1924, ngay khi nghĩ con mình đã có thể đi lại an toàn, chúng tôi lên tàu hỏa đi New York, rồi lên chiếc tàu thủy Antonia thẳng hướng nước Pháp. Trước đó chúng tôi đã bắt đầu gọi con là Bumby vì thằng bé rất tròn và chắc, như một chú gấu bông. Trên giường ngủ của tàu, tôi quấn chặt chần quanh thằng bé, nói chuyện với nó, để nó nghịch tóc tôi, trong lúc trên boong, Ernest sẽ tìm bất cứ ai để bắt đầu băng khuâng tâm sự về Paris.

Tôi sẽ ở lại Toronto một năm hay năm năm cũng được, nếu phải làm thế để có một tổ ấm tốt đẹp cho Bumby, nhưng tôi sẽ không mất mát theo cùng một cách như Ernest. Có những người đàn ông có khả năng nén lòng lại và chịu đựng một thời gian, nhưng

Ernest thì có thể sẽ hoàn toàn đánh mất mình ở đó. Ở Paris phía trước kia, chẳng ai đoán được chúng tôi sẽ sống ra sao, nhưng tôi không thể cứ lo lắng chuyện đó. Giờ đây Ernest cần tôi mạnh mẽ cho cả hai, và tôi nhất định sẽ mạnh mẽ. Tôi sẽ tần tiện, sẽ có gì dùng nấy, sẽ không than thân trách phận chút nào, vì xét cho cùng đó là lựa chọn của tôi. Tôi đang chọn anh, nhà văn, ở Paris. Chúng tôi sẽ không bao giờ sống cuộc sống tầm thường thêm một lần nữa.

HAI MƯƠI BẢY

“Tôi biết chúng tôi đã định đi một năm,” Ernest nói với Gertrude lúc chúng tôi tới thăm căn hộ của họ lần đầu sau khi về, “nhưng ở Canada thì bốn tháng cũng tương đương với một năm.”

“Cậu đã hết nợ với báo chí, đó là điểm cốt yếu,” Gertrude nói. “Đã đến lúc dồn hết sức, ngay lúc này, để viết thứ mà số phận đã định sẵn cho cậu.”

“Tôi sẵn sàng rồi, thề có Chúa,” anh đáp, rồi rót cho mình thêm một li rượu lê nữa.

Tôi quan sát Alice trong lúc hai người tiếp tục nói chuyện theo cái cung cách đó, người này lấy sự quả quyết và nhiệt tình của người kia làm nguồn dưỡng chất cho mình. Alice có vẻ căng thẳng và khép mình, tôi tự hỏi có phải bà không vui khi thấy Ernest quay

lại; phải chăng bà đã quen với việc có Gertrude cho riêng mình khi chúng tôi đi. Cứ cho là luôn có người quanh quần bên Gertrude mong được bà chú ý và khen ngợi, nhưng bà và Ernest khi bên nhau lại tạo ra một xúc cảm mãnh liệt – gần như thể họ là chị em song sinh với một ngôn ngữ riêng, hết sức chú mục và lắng nghe dường như chỉ duy nhất người kia. Tôi cũng cảm thấy điều đó, và cho đến đôi khi thấy tổn thương vì mối liên kết giữa họ, hiếm khi tôi nhớ được cảm giác cô đơn là như thế nào nữa. Con tôi cần tôi, phản ứng trước mọi lời nói hành động của tôi. Thằng bé quay về hướng có giọng tôi, thích nhíp tay tôi đu đưa ru nó ngủ nhất, thích cái cách tôi vỗ về xoa lưng khi nó tỉnh giấc giữa đêm. Tôi quan trọng với thằng bé, và với cả Ernest nữa. Ngay lúc này, tôi khiến mọi thứ vận hành.

Việc làm mẹ có thể vắt kiệt sức ta, điều này là chắc chắn. Lúc nào tôi cũng thiếu ngủ, và đôi khi chẳng còn sức mà gọi đầu hay ăn bất cứ thứ gì phức tạp hơn bánh mì phết bơ. Nhưng khi tôi cho Bumby bú, tay thằng bé nắm chặt áo tôi, ánh mắt mềm dịu, sâu thẳm dán chặt vào mắt tôi, như thể tôi là trung tâm vũ trụ của thằng bé, thế là tôi lại tan chảy. Và khi Ernest về nhà sau một ngày làm việc dài với cái vẻ như muốn nói với tôi rằng anh đã cô độc kiệt bao và

trong tâm trí anh, tôi là người không thể thiếu. Anh cần tôi, và cần cả Bumby nữa; không có chúng tôi, anh không thể thoát ra khỏi chính bản thân anh và cảm thấy mình lại toàn vẹn.

Cuộc sống gia đình có tác dụng vô cùng rõ rệt với chúng tôi khi chúng tôi còn lại một mình vào mỗi cuối ngày, tái kết nối và nâng đỡ lẫn nhau. Nhưng nó lại là của hiếm đối với cái đất Paris phóng túng này. Gertrude và Alice rất thương Bumby. Họ tặng thằng bé một món đồ chơi sột soạt lấp lánh ánh bạc và một đôi ủng len. Đến lễ rửa tội của thằng bé, họ mang đến một chai sâm banh rất ngon, chúng tôi uống cùng với bánh ngọt, hoa quả khô và mút hạnh nhân, và Gertrude thậm chí còn đồng ý làm mẹ đỡ đầu. Nhưng cơ hồ không phải người bạn nào cũng biết phải làm gì với chúng tôi, giờ đây khi chúng tôi có một đứa trẻ bám đuôi. Pound và Shakespear vẫn đến nhà chúng tôi uống rượu đêm khuya hoặc hẹn gặp ở quán nếu chúng tôi tìm được ai trông Bumby, nhưng Pound đã tuyên bố rất rõ rằng ông ta không chào đón trẻ con vào xưởng sáng tác. Không phải vì ồn ào hay sợ chúng làm lộn tung lên, mà vì nguyên tắc. “Chỉ là tôi không tin bọn trẻ con,” ông nói. “Không có ý xúc phạm đâu Hadley.”

Ông đã giúp chúng tôi tìm căn hộ thứ hai ở Paris –

không phải một nhiệm vụ dễ dàng. Đồng đô la đang dần mất giá so với đồng franc, một điều chúng tôi đã ngu ngốc không hề liệu trước. Trước kia chúng tôi thuê nhà rất rẻ; chúng tôi định cứ tiếp tục như thế, vì giờ không chỉ có hai mà có tới những ba miệng ăn – nhưng giá thuê nhà giờ đây đã tăng vọt. Cuối cùng, khi chúng tôi tìm được một căn hộ khả dĩ thì giá thuê đã gấp ba lần căn hộ ở Cardinal Lemoine. Nhưng vẫn phải chi thôi. Chúng tôi nuốt nước miếng mà giao tiền nhà tháng đầu tiên, đặt xe đẩy của Bumby trong sân cạnh đống than, và gọi đây là nhà.

Đó là căn hộ cạnh xưởng cưa, trên rue Notre-Dame-des-Champs, và chẳng bao lâu sau vài người bạn của chúng tôi đã dần quen gọi nó là “gác xép thợ mộc”. Tiếng ồn và bụi bặm trong khoảnh sân chất gỗ xẻ bên dưới đôi lúc vượt quá sức chịu đựng, nhưng vị trí của căn hộ này tốt hơn nhiều so với phòng chúng tôi thuê phía trên sàn khiêu vũ. Nó gần nhà Gertrude và Alice, gần vườn hoa Luxembourg, mà chỉ cách đại lộ Montparnasse và nhiều quán cà phê hay ho chỉ một quãng ngắn.

Ernest từng thấy khinh bỉ các nhà văn làm việc ngoài quán, cho rằng họ là đám róm đòi chỉ muốn được người ta chú ý, nhưng giờ thì chính anh cũng hay lui tới những chỗ ấy. Một phần cũng vì lý do thực tế thôi.

Anh cần yên tĩnh, mà Bumby thì bắt đầu mọc răng và rất hay quấy. Nhưng khi bắt đầu làm việc hằng ngày ở quán Closerie des Lilas, anh ngạc nhiên thấy mình thích thể này hơn là một mình một phòng, đồ mờ mờ hơi chịu đựng trong im lặng, như anh thường nói. Ngồi ngoài quán cũng ấm hơn và vui hơn nữa. Bạn bè có thể tìm anh nếu muốn, và luôn có ai đó thú vị để tán chuyện hoặc uống cùng khi đã xong việc viết lách của ngày.

Đôi khi anh nói về việc bắt tay viết một cuốn tiểu thuyết khác, nhưng vẫn chưa nảy ra ý tưởng thích hợp nào. Mỗi ngày anh một hiểu ra bản nháp bị mất theo va li cùng các bản thảo khác không phải cuốn tiểu thuyết tốt gì cho cam, dù cho anh có đầu tắt mặt tối vì nó ra sao, muốn nó là cuốn sách hoàn hảo thế nào. Dầu vậy, anh vẫn lo ngại chưa dám một lần nữa đâm đầu vào một dự án gì quá lớn và mất thời gian như vậy. Anh sẽ chờ, và trong lúc chờ anh sẽ viết truyện ngắn.

“Một truyện ngắn,” anh nói, “dành cho mọi điều anh biết. Thật sự biết, từ tận xương tủy ấy.”

Anh nói vậy khiến tôi tự hỏi thứ *chính tôi* thực sự biết theo ý anh là gì, và rồi chỉ có thể trả lời rằng đó là Ernest và Bumby, là cuộc sống của chúng tôi bên nhau. Đó là một ý tưởng lỗi thời đến hồ thẹn, tôi

biết, và nếu tôi thú nhận điều này với bất kỳ người phụ nữ nào trong các quán cà phê ở Montparnasse, tôi sẽ bị tiếng cười đuổi theo đến tận ngoài phố. Lẽ ra tôi phải có ý tưởng và tham vọng của riêng mình, phải hết lòng khao khát trải nghiệm chính những điều mới mẻ ở đủ mọi kiểu. Nhưng tôi chẳng khao khát gì; tôi bằng lòng.

Thứ xuất hiện lấp đầy tôi không chỉ có mục đích sống thôi. Ngày tháng của tôi phong phú và có ý nghĩa hơn. Bumby thật xinh đẹp, và hằng ngày khi hai mẹ con đi dạo, hai lần mỗi ngày, chúng tôi thường phải đứng lại tán gẫu với những người hâm mộ thằng bé. Tiếng Pháp của tôi vẫn ngắc ngứ như thường lệ, nhưng một em bé vui vẻ là một lực đẩy hoàn hảo ngay cả với các cuộc hội thoại chủ yếu là một chiều. Tiếng ê a của thằng bé khiến hai mẹ con thu hoạch biết bao nhiêu là táo lê ở chợ làm quà, thậm chí thi thoảng khi tôi đưa con đến các quán cà phê để dùng bữa cùng Ernest, Bumby cũng chiếm được niềm yêu mến của tất cả mọi người. Vài người bạn của chúng tôi có lẽ cũng không biết phải nói hay làm gì, nhưng những người lạ thì trăm người như một, thích thằng bé mê mết.

Mùa xuân năm đó hai vợ chồng Pound lại đi nghỉ ở Rapallo như thường lệ, nhưng thậm chí dù xa xôi

như vậy, Ezra vẫn kiếm được cho Ernest một công việc với Ford Madox Ford, làm phó tổng biên tập tờ *Transatlantic Review*. Ford có một văn phòng tối tăm chật chội trên bến tàu Quai d'Anjou, và đó chính là nơi Ernest hướng tới vào một ngày đầu tháng Hai, trên đôi giày cũ mòn, khoác chiếc áo vét sòn rách và trong tâm trạng dễ nổi khùng. Anh không muốn kiếm tiền mà muốn có kinh nghiệm biên tập và các mối quan hệ. Có điều anh không thể để Ford biết điều đó, vì anh không chịu đựng nổi việc mình không ở thế thượng phong, nhất là khi thế thượng phong là điều bất khả. Cuốn tiểu thuyết *Anh lính cừ* của Ford đã nhận được nhiều sự quan tâm đáng kể. Ông cũng đã viết thêm những cuốn khác và xuất bản các tác phẩm của Yeats, Thomas Hardy, Joseph Conrad và nhiều người khác trong một tạp chí ông sáng lập trước đó tên là *English Review*. Chùng đó đã đủ tệ rồi, thế mà Ford lại còn là một quý ông nhiều tiền và con nhà dòng dõi, một sự kết hợp mà Ernest chưa bao giờ có đủ kiên nhẫn chịu đựng. Sau cuộc gặp, anh trở về nhà miệng lẩm bẩm rằng gu của Ford thật lù xa đến mức gã đó thế nào cũng sẽ ngã giập mông.

“Thế nghĩa là ông ta không tân tiến. Sao tất cả mọi người lại phải hiện đại chứ? Em có thể đâu.”

“Đúng, mè con ạ, em không tân tiến. Nhưng em

xinh đẹp và tốt bụng, và lại còn là một bà mẹ ngoại hạng. Còn gã Ford này thì đầy những định kiến cá nhân, mà gã còn vừa nói vừa thở khò khè. Ghê đến nỗi khiến ta tưởng như mỗi từ vừa phát ra phải vùng vẫy bơi qua phổi gã mới tới được mồm.”

“Trời đất. Thôi thì hãy nói với em là anh đã nhận công việc này rồi đi.”

“Dĩ nhiên là anh nhận rồi.” Anh cười rõ tươi và nham hiểm, với tay ra cù cù chân Bumby. “Em tưởng anh điên chắc?”

Khi gặp Ford, tôi lại có phần mến ông, ngay cả sau tất cả những điều Ernest đã nói. Ông và người tình, họa sĩ Stella Bowen, mời chúng tôi tới ăn trưa, và tôi vui mừng nhận thấy họ cũng có em bé, một cô bé đáng yêu tên Julie cỡ tuổi Bumby. Vì muốn giữ lịch sự với các vị chủ nhà nên tôi không đem Bumby theo, nhưng tôi bảo Stella rằng lần tới tôi sẽ đưa thằng bé đến cùng. Cô nồng nhiệt ủng hộ ý kiến này, cũng như nhiệt tình trong mọi chuyện khác nữa – thật chúng tôi một bữa trưa bốn món ngon tuyệt và duyên dáng cuốn hút tôi bằng chất giọng Úc quyến rũ. Ford thì hồng hào mập mập, mái tóc vàng lưa thưa và để ria. Thoạt đầu tôi thực sự băn khoăn không hiểu làm thế nào mà Ford, đã khá đứng tuổi rồi, lại tán được một phụ nữ đáng yêu như Stella, nhưng chẳng bao lâu sau

ông đã bộc lộ một cung cách vô cùng lịch lãm và nói chuyện với một vẻ hết sức cuốn hút về tất cả những điều ông quan tâm, bao gồm Stella, rượu ngon, xúp kem, và văn học. Suốt bữa ăn, ông nhấn mạnh tầm quan trọng của việc ông giúp đỡ những nhà văn trẻ như Ernest tìm hướng đi. Tôi biết Ernest ước gì không cần đến sự giúp đỡ của Ford hay của bất cứ ai, nhưng sự thật là anh vẫn cần.

“Anh có thể mang lại nhiều điều cho tạp chí này,” Ernest nói khi chúng tôi chào tạm biệt và đi về nhà. “Ông ta nên thấy may mắn vì có anh.”

“Em mến ông ấy.”

“Còn phải nói.”

“Anh nói thế là ý gì?”

“Chả ý gì cả.” Anh vấp phải một viên đá bị trật khỏi vỉa hè và đá văng nó xuống đường.

“Em thấy ông ta trông có giống con hải mã không?”

“Hơi giống,” tôi công nhận.

“Lại còn tiếng khò khè nữa chứ?”

“Cái tật đó hơi nặng nhĩ? Stella nói ông ấy bị như thế trong một vụ tấn công bằng khí ga hồi chiến tranh.”

“Thế thì anh có thể tha thứ cho ông ta cái tội ấy, nếu ông ta không trịch thượng quá như thế.”

“Anh có cần phải mến ông ấy đâu. Cứ làm việc của anh là được.”

“Nhiều việc phải làm lắm. Thật may, anh nghĩ vậy.”

“May *quá* đi ấy chứ, bé con. Rồi anh sẽ thấy.”

Ford và Stella hay tổ chức những bữa tiệc trà đàm đạo thơ văn ở Quai d’Anjou vào các thứ Năm. Tôi thường đến ngồi cùng, đưa cả Bumby theo nữa, xe đẩy của thằng bé được đặt ở bất cứ chỗ nào có ánh nắng tràn qua cửa sổ. Chính trong những buổi tiệc trà như thế mà tôi đã lần đầu gặp Harold Loeb. Trông Harold có vẻ trạc tuổi Ernest và rất điển trai – cao, mũi thẳng và sắc nét, khuôn cằm mạnh mẽ và những sóng tóc đen vuốt cao. Ngay khi Ford giới thiệu chúng tôi với nhau, chúng tôi đã bắt đầu nói chuyện thoải mái về nước Mỹ.

“Tôi không hẳn là nhớ nhà,” anh nói. “Nhưng dường như tôi không thể ngừng mơ về nó. Chẳng biết là tại sao nữa.”

“Chắc vì nó là một phần trong anh,” tôi nói. “Như là bị niêm phong vào đó, phải không?”

“Dùng từ hay lắm,” anh nói, rồi chăm chăm nhìn xuống tôi bằng đôi mắt xanh trong nồng nàn. “Cô cũng là nhà văn à?”

“Không hề.” Tôi cười lớn. “Nhưng tôi nghĩ mình viết cũng không quá tệ đâu. Tôi luôn yêu sách và cảm giác như chúng đang nói chuyện với mình. Tôi chơi piano từ bé, nhưng không chuyên tâm mấy.”

“Tôi không chắc mình viết văn có *chuyên tâm* không,” Harold nói. “Thực ra là, tôi cố hết sức để tỏ ra hài hước.”

“Tôi cho rằng anh sẽ rất hài hước nếu anh để tâm.”

“Cô thật tốt bụng quá khi nói vậy. Đây, hãy qua mà bảo Kitty. Cô ấy nghĩ tất cả những lời nói đùa của tôi đều nhạt như nước ốc.”

Chúng tôi cùng bước tới bên kia phòng để gặp bạn gái anh, Kitty Cannell, một cô gái hết sức xinh đẹp, mảnh dẻ, duyên dáng và lấp lánh ánh vàng từ đầu đến chân.

“Kitty từng là vũ công chuyên nghiệp,” anh nói. “Cô sẽ thấy ngay nếu cô ấy di chuyển để đi lấy thêm rượu.”

“Ồi Harold,” cô nói. “Xin anh đừng cố tỏ ra mình cuốn hút nữa.”

“Thấy chưa Hadley. Tôi phải hết sức nghiêm nghị khi ở bên Kitty, nếu không cô ấy sẽ mất kiên nhẫn với tôi ngay.” Anh làm mặt xấu và Kitty phá lên cười, khoe hàm răng đẹp. “Nhưng cũng có lúc,” Harold nói tiếp, “cô ấy lại làm tôi hoàn toàn sững sốt, cô gái đáng yêu này.”

“Đó là lý do anh luôn giữ em bên mình đó.”

“Vì thế, và cả vì đôi mắt cá chân của em nữa, em yêu ạ.”

Đến cuối buổi chiều thì tôi đã hoàn toàn bị cả Harold lẫn Kitty cuốn hút, và hết sức vui vẻ nhận lời khi họ mời Ernest và tôi hôm sau tới ăn tối ở quán Nègre de Toulouse.

“Đó là một chốn bí mật tuyệt vời của người bản địa,” Kitty nói. “Hai người sẽ không thấy nó trong mấy quyển sách hướng dẫn du lịch đâu.”

“Tôi thì sẽ không hờ một lời với ai,” tôi nói, sau đó bắt đầu băn khoăn không biết nên ăn mặc ra sao. Tối hôm sau, mãi đến lúc sắp đi rồi mà tôi vẫn chưa biết phải mặc gì. Tôi sinh Bumby được năm tháng. Lúc này tôi đã bơi trong mấy bộ đồ bầu rồi, nhưng vẫn chưa thể chui vừa quần áo trước kia.

“Chẳng ai quan tâm đâu,” Ernest nói. “Em mặc bao tải đi cũng vẫn thu hút được mọi người thôi.”

“Không đâu. Anh thì có thể chẳng để tâm gì đến quần áo.” Tôi ra dấu về phía cái áo nỉ cùng bộ vét vá víu, đồng phục anh diện suốt đêm ngày mà không bận tâm gì đến thời trang hay thậm chí là phép lịch sự. “Nhưng người đời nói chung đều để tâm và muốn tạo ấn tượng tốt đấy.”

“Em đã tạo ấn tượng tốt rồi còn gì, rõ là vậy. Nhưng nếu em muốn, anh sẽ bảo họ rằng chẳng qua anh nghe lời Gertrude quá thôi, bà ấy luôn nói hãy mua tranh thay vì quần áo.”

“Bà ấy nói thế thật, nhưng chúng ta đâu có mua tranh, phải không?” tôi cau mày ngắm mình trước gương.

“Đừng bức dọc làm gì, Tatie à,” Ernest nói, rồi anh đi đến phía sau tôi đặt một nụ hôn lên gáy. “Chẳng ai xinh đẹp và thẳng thắn và giản dị bằng em đâu.”

Tôi nhìn vào mắt anh qua gương. “Anh đáng yêu quá đấy, biết không?”

Anh lại hôn tôi, rồi kiên quyết đẩy tôi ra cửa.

Rốt cuộc quán ăn đó chìm trong ánh sáng lò mờ, và tôi thấy mình chẳng còn biết trời trăng gì nữa sau chai rượu đầu tiên. Khi đám đàn ông nói chuyện về Princeton, nơi Harold từng theo học, và về việc bắt đầu sáng tác tiểu thuyết đầu tay từ con số không (lúc này Harold đang viết cuốn đầu tay của chính mình), thì Kitty và tôi có cuộc trò chuyện riêng tư đáng ngạc nhiên về cuộc hôn nhân đầu của cô với Skipwith Cannell, một nhà thơ có vẻ như đã khiến cô khốn khổ rồi lại không chịu ly dị cô.

“Tội cậu quá. Làm sao mà cậu đi bước nữa được đây?”

“Mình sẽ không bao giờ đi bước nữa, cưng à. Ông Chúa Harold và mình đồng thuận với nhau về khoản ấy. Nhưng mình ước gì mình mãi mãi không bị ràng buộc gì với Skip. Chịu đựng hấn ở gần bên đã đủ khó

khăn lấm rồi. Thế mà giờ hấn cứ nặng xị lên hành hạ mình từ tận Luân Đôn.”

“Vậy là cậu muốn được tự do.”

“Chúa ơi, đúng thế. Cậu thì sao?”

“Mình không biết. Có lẽ mình muốn được hạnh phúc.”

“Hạnh phúc quá sức là phức tạp đi, trong khi tự do thì không. Hoặc ta bị ràng buộc, hoặc không.”

“Đổ lỗi cho hôn nhân đâu có giải quyết được vấn đề. Ngay khi ta yêu một ai đó là ta đã ràng buộc với họ rồi. Đó là điều không thể tránh khỏi – trừ phi ta thề sẽ không yêu.”

“Kể cả *mình* cũng không chai sạn đến thế đâu.” Cô cười và nâng ly lên.

“Vì tình yêu nào.”

Harold quay lại nhìn chúng tôi vẻ kỳ quặc. “Chuyện gì đang diễn ra ở đây thế?”

“Hadley đang biến em thành một kẻ lẳng mạn,” Kitty nói.

Harold cười khùng khục. “Không có cơ nào đâu cưng, nhưng ý hay đấy.”

“Mỗi bàn chỉ một kẻ lẳng mạn,” Ernest chen vào. “Ngoài cửa có đề biển đó.”

Sau bữa tối ê hề, hai người họ cùng chúng tôi quay

về căn hộ xưởng cưa để uống đêm, và dù họ vờ như vẫn thoải mái trước tình cảnh tối tăm như đường hầm của căn hộ, tôi có thể thấy họ không quen với cuộc sống bình dân. Bumby đang ngủ ở phòng bên, nên chúng tôi tụ tập quanh bàn bếp.

“Tôi đoán chắc độ một tháng nữa là tôi viết xong cuốn tiểu thuyết này,” Harold nói, “sau đó tôi sẽ đi nghỉ. Tôi muốn có một nhà xuất bản Mỹ, một khoản nhuận bút trả trước, và một loạt bài bình ngắn hay trên báo.”

“Anh quên mất các cô nàng nhảy múa rồi,” Ernest nhếch mép nói.

“Họ cũng sẽ có trong hợp đồng,” Harold nói. “Nhưng mà nói thật đấy, tôi đang nhắm nhà Boni và Liveright. Ford bảo họ là nhà xuất bản đáng chú ý ở New York.”

“Họ xuất bản sách của Sherwood Anderson,” Ernest nói. “Họ cư xử với ông ấy được lắm, và ông ấy kể họ rất quan tâm đến các nhà văn Mỹ đương đại.”

“Chính là tôi,” Harold nói. “Cả cậu nữa.”

“Anh nên gửi mấy truyện ngắn của mình, Tatie à. Sherwood sẽ nói hộ anh vài lời,” tôi nói.

“Có lẽ vậy,” Ernest đáp. “Anh cũng nghĩ đến rồi.”

“Thế là xong nhé,” Kitty nói, “giờ hãy nói chuyện gì khác thú vị đi.”

“Như là chuyện mũ mao á, Kitty yêu dấu?” Harold hỏi.

“Chắc vậy.” Cô quay sang tôi. “Mình rất muốn đưa cậu đi mua sắm cùng. Cậu có thể trở thành dự án yêu thích của mình.”

“Ồi trời ơi,” Ernest nói.

“Sao nào? Ai chẳng thích những thứ đẹp đẽ,” Kitty nói. “Tôi hứa sẽ không phủ ngọc trai hay bánh trứng đường lên cô ấy đâu.”

“Mình thích lắm,” tôi hưởng ứng. “Hãy mau xếp một cái hẹn đi.”

Nhưng khi họ về rồi, tôi lại thấy nhận lời Kitty là một sai lầm,

“Cô ta chỉ muốn làm bề mặt em thôi, em không thấy sao?” Ernest nói.

“Cô ấy đang cố tỏ ra tử tế thôi mà. Em sẽ không chấp nhận sự thương hại nào cả, nếu đó là điều anh đang lo.”

“Không phải thế. Cô ta muốn quyến rũ em và khiến em nghĩ mình đang bị dối xử không ra gì.”

“Em sẽ không bao giờ nghĩ như thế.”

“Cứ đợi mà xem. Nếu cô ta cứ thủ thủ vào tai em thì rồi thể nào em cũng sẽ bắt đầu ghét anh vì chúng ta sống trong cảnh quá tồi tàn.”

“Anh đang cực đoan quá đấy, Tatie ạ. Chúng ta đang nói về chuyện mua sắm, vì Chúa.”

“Không phải thế,” anh lừ lừ đáp, rồi bỏ đi rót cho mình một li.

HAI MƯƠI TÁM

Trong lúc Bumby say giấc ở nhà dưới sự chăm nom của Marie Cocotte – bà rất nhiệt tình quay lại làm việc cho chúng tôi, kể cả khi phải gánh thêm trách nhiệm vú em – thì tôi bắt đầu gặp Kitty mỗi tuần một lần. Chúng tôi sẽ đi uống trà ở đâu đó hoặc chui vào các cửa hàng cổ kính khi cô có thời gian. Tôi mê mẩn ngắm nhìn các món trang sức, đặc biệt là những đôi hoa tai men khảm rất thịnh hành thời đó, và mặc dù Ernest và tôi chẳng thừa tiền cho những thứ nông chiều bản thân như vậy, tôi vẫn thích ngắm Kitty lướt qua các cửa hiệu và nghe những bình phẩm có gu của cô. Cô có mắt thẩm mỹ và dường như biết rõ, một cách bản năng, rằng cái gì sẽ giữ giá và cái gì dễ thương nhưng chỉ mang tính nhất thời. Đôi khi cô

cố nài ép tôi nhận một món quà, khiến tôi cảm thấy day dứt vì phải từ chối. Thật sự cô chỉ có ý tốt, nhưng Ernest có lòng tự tôn của mình, tôi không muốn liều khuấy đảo bất cứ thứ gì lên.

Dù tôi có cố thuyết phục Ernest tin vào những phẩm chất tốt đẹp của Kitty thế nào, anh vẫn nhất định không ưa cô. Cô ta quá chung diện, anh nói, và hay chiều theo sự tiện lợi của bản thân, nhưng tôi tự hỏi liệu có phải thực ra anh cảm thấy bị sự độc lập của cô đe dọa. Cô có công ăn việc làm ổn định, phóng viên mảng thời trang và khiêu vũ cho vài tạp chí ở Mỹ, và mặc dù Harold chi tiền cho căn hộ tuyệt đẹp của cô trên rue de Montesuy thì đó cũng là vì anh khẳng khẳng họ phải có không gian sống tách biệt, và anh gánh các khoản chi gia đình cho cả hai bên. Kitty cũng được thừa kế nữa, nên nếu không có anh thì cô cũng có thể tự chi trả cho bản thân. Cô lại còn hết sức tự tin, với cung cách di chuyển và nói năng như muốn truyền đạt một điều rằng cô không cần bất cứ ai nói cho mình biết là cô đẹp, cô thú vị. Tự cô biết điều đó, và cái kiểu bình thản ấy khiến Ernest khó chịu.

Tôi cố đấu tranh để có những buổi chiều đi với Kitty, mặc dù chuyện này khiến không khí ở nhà căng thẳng, vì đây là lần đầu tiên kể từ hồi ở St. Louis tôi

tìm được một người bạn chỉ của riêng mình. Gertrude và Sylvia luôn thuộc về Ernest. Anh chiếm hữu họ mà không thèm biện giải. Còn với Alice, Maggie Strater và thậm chí Shakespear, có vẻ như tôi không thể hoàn toàn vượt qua lãnh địa của người vợ một văn nghệ sĩ. Kitty gắn với Harold, giờ thì anh và Ernest thường xuyên gặp nhau, nhưng đồng thời cô cũng có cuộc sống rất độc lập của riêng mình. Và cô đã nhắm tìm tôi.

“Cậu đúng thật là một cô gái rất Mỹ nhỉ?” cô nói vậy ở một trong những buổi đi chơi đầu tiên của chúng tôi.

“Là sao? Cậu cũng là người Mỹ còn gì,” tôi nói.

“Không như cậu. Ấy là ở mọi điều cậu nói, cậu rất thẳng thắn và đơn giản.”

“Ái chà,” tôi nói. “Cậu chỉ đang tìm một cách lịch sự để nhắc rằng mình không phù hợp với cái thành Paris này.”

“Đúng vậy,” cô nói. “Nhưng đó là điều hay. Bọn mình cần cậu ở bên để nói cho bọn mình sự thật về bản thân.”

Ngoài những lời cầu nhàu của Ernest ra thì vấn đề duy nhất trong tình bạn giữa tôi với Kitty chính là cô liên tục đòi tặng quà tôi, kể cả sau khi tôi đã dai dẳng cố giải thích những lằng nhằng rối rắm trong niềm kiêu hãnh của Ernest.

“Có đáng bao nhiêu đâu,” cô cố nài. “Sao cậu ta có thể bận lòng chứ?”

“Thế mà có đấy. Mình rất tiếc.”

“Mình nghe mà cứ tưởng như chuyện thời nguyên thủy ấy. Cậu ta mà bắt cậu mặc da thú, nhóm lửa để nấu nướng thì chẳng thằng nào khác thèm nhìn cậu ấy chứ, nói gì đến việc mê cậu.”

“Không tàn tệ đến vậy đâu. Chúng mình phải tiết kiệm. Chẳng phải hy sinh gì lớn lao như thế đâu.”

“Thôi được, mình hiểu rồi. Nhưng đó chính là lý do mình không ưa hôn nhân. Cậu phải chịu đựng vì sự nghiệp của *cậu ta*. Rốt cuộc cậu được gì nào?”

“Niềm thỏa mãn khi biết rằng thiếu mình anh ấy không thể làm được điều đó.”

Ngẩng lên từ cái túi dính hạt cô đang trằm trồ chiêm ngưỡng, cô ngược đôi mắt xanh nhạt chăm chăm nhìn. “Mình yêu cậu vô cùng cậu biết không. Đừng thay đổi một mảy may nào nhé.”

Đúng là lối thời đến ngõ ngàng – và chắc là còn ngây thơ nữa – nhưng tôi thật lòng tin tưởng rằng bất kỳ hy sinh hay khó khăn nào trong cuộc sống của chúng tôi cho sự nghiệp của Ernest đều xứng đáng. Xét cho cùng đó là lý do vì sao chúng tôi đến Paris. Nhưng thật không dễ khi nhìn quần áo mình sút chỉ

mà không thấy xấu hổ, nhất là khi phụ nữ hồi ấy ăn mặc hết sức sành điệu. Nhưng tôi thật lòng không nghĩ mình có thể chạy theo họ, kể cả khi chúng tôi không phải thắt lưng buộc bụng.

Căn hộ của chúng tôi lạnh lẽo và ẩm ướt, thành thử tôi hay bị viêm xoang. Chúng tôi đặt củi của Bumby ở góc ấm nhất nhà, nhưng nó vẫn đổ bệnh. Mùa xuân năm đó chúng tôi cứ ho khù khụ suốt nhiều tuần, khiến thằng bé ngủ không yên giấc. Nó thức dậy gào khóc đòi ti. Cho con ăn vào ban ngày khi tôi được nghỉ ngơi đầy đủ là niềm vui, nhưng ban đêm thì việc này rút cạn năng lượng của tôi. Chính vào những lúc như thế mà tôi cần ra ngoài chơi với Kitty nhất, hoặc giả tản bộ trong ánh nắng nhẹ cùng Stella Bowen và Julie, hai người họ cũng dần trở thành những người bạn tốt của tôi.

Tôi cũng cố lên ra khỏi nhà ít nhất một tiếng mỗi ngày để tập piano. Chúng tôi không đủ tiền để mua hay thậm chí thuê một cái như trước kia, nên tôi phải chơi một cây piano tử chính âm tẹ hại trong khu hầm ẩm ướt của một cửa hiệu nhạc cụ gần đó. Tôi phải thấp nển để nhìn bản nhạc, còn ngón tay thì hay bị chuột rút vì lạnh quá. Đôi khi có cảm tưởng như việc này chẳng đáng để mình nỗ lực đến thế, nhưng tôi vẫn tiếp tục, vì tôi chưa sẵn sàng vứt bỏ đi phần này của bản thân mình.

Trong lúc đó, Ernest làm việc tốt hơn bao giờ hết. Áp lực đè nặng lên anh sau khi chạy khỏi Toronto để tới Paris dường như là yếu tố chủ yếu khích động anh, vì anh viết khỏe và trôi chảy, gần như không cần đọc lại. Các câu chuyện cứ thế xuất hiện nhiều đến nỗi anh gần như chẳng bắt kịp.

Anh tiếp tục công việc biên tập cho *Transatlantic*, và mặc dù anh không ngớt chỉ trích sếp mình, Ford vẫn rất ủng hộ công việc của Ernest. Khi Ernest tâm sự với Ford rằng anh lo sẽ phải mất nhiều năm trời mới gây dựng được tên tuổi cho mình, Ford gạt đi.

“Chuyện sẽ xảy đến với cậu nhanh như chớp vậy. Khi Pound cho tôi xem tác phẩm của cậu, tôi đã biết ngay rằng mình sẽ xuất bản bất cứ thứ gì cậu viết. Mọi thứ.”

Ernest khá ngượng ngùng đón nhận lời khen này và cố cư xử tử tế hơn với Ford, nhất là vì anh đang thuyết phục ông xuất bản cuốn *Quá trình hình thành những người Mỹ*, một tiểu thuyết của Gertrude đã mòn mỏi đợi chờ trên bàn viết của bà từ năm 1911. Rốt cuộc Ford cũng đồng ý in cuốn sách theo kỳ, và Gertrude sung sướng ngắt ngay. Tờ *Review* đang dần trở nên quan trọng và được nhiều người trong giới đón đọc, mà đây lại còn là ấn bản lớn đầu tiên của bà nữa. Trong số tháng Tư, tác phẩm của bà sẽ xuất hiện

cùng một đoạn tuyển chọn từ tác phẩm mới đang trong quá trình sáng tác của Joyce, quyển sách mà sau này sẽ trở thành *Finnegans Wake*, vài truyện của Tristan Tzara, và một truyện ngắn mới của Ernest có tên “Trại Anghiêng”, miêu tả chi tiết đến ghê rợn cảnh một người đàn bà lâm bồn và người chồng nhu nhược tự cửa cổ mình vì không chịu nổi tiếng hét của cô. Ernest rất hài lòng với truyện ngắn này vì anh đã có thể lấy một mẫu ký ức tuổi thơ, khi xem cha mình đỡ đẻ cho một phụ nữ Anghiêng, rồi gắn nó với một cảnh khác mình từng chứng kiến, cặp vợ chồng bị nạn trên đường Karagatch, tạo nên một câu chuyện duy nhất đầy sức ám ảnh.

“Joyce biết thủ thuật này,” anh nói với tôi về số tạp chí này vào một buổi chiều sau khi đi làm về. “Anh ta tạo ra Bloom^(*), và Bloom đúng là quá sống động. Ta phải tiêu hóa cuộc đời này. Ta phải nhai nó ngấu nghiến, yêu nó say mê. Ta phải tận mắt sống trong đó, thật sự ấy.”

“Anh nói hay quá.”

“Phải, nhưng ta có thể cứ nói mãi nói mãi mà vẫn không viết cho ra. Ta phải thực hiện nó.”

* Leopold Bloom là nhân vật chính trong tiểu thuyết *Ulysses* của James Joyce, được cho là lấy cảm hứng từ tình bạn thân thiết giữa Joyce và Italo Svevo, tác giả cuốn tiểu thuyết kinh điển *La Coscienza di Zeno* (*Lời thú tội của Zeno*).

Số tháng Tư còn đăng những bài phê bình quan trọng đầu tiên về cuốn *Ba truyện ngắn và mười bài thơ* của anh, nhìn chung đều nhiệt liệt ca ngợi tài năng và phong cách của Ernest. Anh đang sáng tạo ra một thứ mới mẻ, họ nói, và là một nhà văn đáng chú ý. Tôi sung sướng khi thấy rốt cuộc anh cũng dần có tiếng tăm. Đi đến đâu cũng thấy dường như mọi người muốn được ở gần anh. Khi tản bộ đêm trên đại lộ cùng anh, qua những tiếng nói chuyện đều đều và tiếng nhạc xúng xoảng, chúng tôi nghe ai đó gọi tên anh, và chúng tôi sẽ phải dừng lại, uống rượu thân mật một chút trước khi đi sang quán khác, nơi chuyện tương tự lại diễn ra. Ai cũng có câu đùa hoặc một mẩu tin nào đó dành để kể cho anh, và vòng tròn người quen thân của chúng tôi cứ ngày một rộng ra.

John Dos Passos đã quay lại Paris, cuối trên làn sóng thành công văn học của mình và lúc nào cũng sẵn sàng cho những cuộc vui. Ernest gặp anh ta ngay sau khi bắt đầu làm việc cho Hội Chữ thập đỏ hồi ở Italia. Donald Stewart cũng xuất hiện vào khoảng thời gian này. Cậu là nhà văn trào phúng rồi sẽ có ngày trở nên nổi tiếng với những vở kịch như *Câu chuyện Philadelphia*, nhưng ngay lúc ấy thì cậu chỉ là một anh chàng vui tính đứng gần quầy bar trong bộ vét màu kem lịch sự. Ernest rất tự hào với bộ đồng phục

văn sĩ nhếch nhác của anh, nhưng thỉnh thoảng tôi lại thấy mình thăm ngưỡng mộ những chiếc quần âu là ủi thẳng thớm. Quần của Don hoàn hảo. Cậu còn rất điển trai theo kiểu trẻ con mây râu nhẵn nhụi, đôi mắt xanh trong trở nên rất sinh động khi cậu cười.

Khi Ernest giới thiệu chúng tôi với nhau, Don đã ngay tắp lự không hề tỏ ra khách khí với tôi. “Tóc chị đẹp quá,” cậu nói. “Màu tóc hiếm thật.”

“Cảm ơn cậu. Quần áo cậu cũng rất đẹp.”

“Mẹ tôi thích quần áo. Và nghi thức.”

“Và bàn là ủi?”

“Tôi thừa nhận là mình rất xấu tính trong chuyện là ủi.”

Chúng tôi nói chuyện thêm một chút nữa, và tôi cảm thấy vui vẻ đến độ nửa tiếng sau mới nhận ra Ernest đã yên vị ngồi ở một cái bàn gần đó. Tôi không nhận ra những người anh ngồi cùng, kể cả người phụ nữ xinh đẹp đang ngồi cạnh anh. Cô ta mảnh mai và đáng yêu, với mái tóc vàng sẫm cắt cụp sát đầu. Thân hình cô ta có vẻ mảnh khảnh như một cậu trai dưới lớp áo len dáng dài, nhưng không hiểu sao mái tóc đưa cô ta vượt quá vẻ con trai ấy, khiến cô ta nữ tính hơn bao giờ hết. Khoảnh khắc trông thấy cô ta, tôi cảm thấy một con ớn lạnh sắc nhọn lan khắp người – trước cả khi Ernest ghé người qua thì thào gì đó

với cô ta. Cô ta cười nghe khàn khàn, cong cong cái cần cổ dài tai tái.

“Chị ổn cả chứ?” Don hỏi. “Chị tái nhợt cả đi.”

“Ồ. Khá ổn, cảm ơn.”

Cậu dõi theo ánh mắt tôi tới chỗ Ernest và người phụ nữ kia. Tôi chắc chắn cậu nhận ra tất cả, nhưng cậu đã uyển chuyển lái câu chuyện đi.

“Đó là Duff Twysden,” cậu nói. “Công nương Twysden thì đúng hơn. Người ta bảo cô ta đã cưới một ngài bá tước Anh nào đó. Bá tước tử tước lãnh chúa vân vân. Tôi chẳng phân biệt nổi ba cái chức tước quý tộc ấy.”

“Ừ. Ai mà phân biệt nổi chứ?”

Tôi nhìn qua chỗ Ernest đúng lúc anh ngược mắt lên. Hai người trao nhau tiếng lách tách ngắn ngủi đầy nghi hoặc, rồi anh đứng dậy bước lại chỗ chúng tôi.

“Xin lỗi Don nhé. Tôi thấy là cậu đã gặp vợ tôi.”

“Và bị quyến rũ,” Don nói, trước khi Ernest nắm khuỷu tay dẫn tôi tới cái bàn nơi Duff đang ngồi ngóng đợi.

“Công nương Twysden,” anh giới thiệu. “Hay dạo này cô thích cái tên Smurthwaite hơn?”

“Sao cũng được miễn vẫn còn là Duff.” Cô ta dợm đứng dậy, chìa tay ra. “Chào chị.”

Tôi chỉ vừa mới hết sức giữ bình tĩnh để nói câu

gì dễ chịu thì Kitty bước ra từ đám đông. “Chúa ơi, gặp được cậu thật là mừng quá,” cô nói. “Lại đây uống chút gì nhé.”

Harold đứng ngay sau cô, trông không ổn chút nào. Anh nhột nhột, bờ môi trên ẩm ướt.

“Có chuyện gì vừa xảy ra à?” tôi hỏi khi chúng tôi đến gần quầy bar.

“Harold sẽ bỏ mình.”

“Cậu đùa à?”

“Giá mà vậy.” Cô châm thuốc rồi nhìn chằm chằm đầu điều thuốc một lúc trước khi rít vào thành những hơi ngắn. “Một con bòn chồn nào đó đã chui vào rồi chiếm lĩnh anh ta. Chúng mình luôn nói sẽ để cho nhau tự do hết mức. Nhưng mà kỳ lắm, khi chuyện xảy đến thì ta lại không muốn như vậy.”

“Có ai đó khác ư?”

“Chẳng phải lúc nào cũng vậy sao?” Cô thở dài. “Có lẽ là cả do quyền sách mới nữa. Anh ta muốn tái tạo lại mọi thứ. Mình sắp đi Luân Đôn rồi. Mình muốn cậu biết.”

“Ôi, Kitty, thật à? Chuyện tệ đến thế rồi sao?”

“Có vẻ là vậy,” cô nói. “Mình có để cho cậu vài món mình không mang theo được. Mình sẽ ghé qua nhà cậu.”

“Mình không quan tâm đến đồng váy xống ấy đâu. Mình không cần chúng.”

“Vớ vẩn.”

“Cậu biết Ernest sẽ nói gì mà.”

Cô bực mình, phả ra một làn khói. “Đúng, nhưng cậu ta thì biết gì về việc làm phụ nữ khó khăn ra sao.” Cô hát đầu về phía Duff. “Ở đây khốc liệt quá phải không? Cạnh tranh không chỉ ở chuyện trẻ hơn. Họ còn chăm chút nhiều hơn. Họ dốc mọi thứ mình có vào cuộc đấu.”

Tôi không biết phải đáp lại thế nào nữa. Kitty là một trong những phụ nữ đỉnh đặc tỵ tin nhất tôi từng biết, thế mà giờ cô quy ngả lão đảo như thế này đây. Điều đó làm tôi chỉ muốn bẻ cổ Harold.

“Cậu có muốn về nhà không?” tôi hỏi.

“Mình không thể tàn tạ như một cô nữ sinh và khiến tất cả thương hại mình được. Thế thì thà chết còn hơn. Chúng mình uống sâm banh đi,” cô nói, khoác lên mình vẻ mặt can đảm nhất. “Thật nhiều thật nhiều sâm banh.”

Suốt phần còn lại của buổi tối hôm đó, tôi ngồi bên Kitty nhưng vẫn để mắt tới Ernest. Nhân vật Duff này quá đáng yêu mà cũng quá lả loi. Cô ta và Ernest nói chuyện thoải mái đến mức ta tưởng như họ đã quen biết nhau hàng bao nhiêu năm trời, và

sau khi nghe tin từ Kitty thì tôi cảm thấy mình thật dễ bị tổn thương, một cảm giác mới mẻ. Những việc tồi tệ nhất luôn là kết quả của tai nạn dồn dập, như thể từ trên trời rơi xuống. Nhưng đó chỉ là vì thiếu khả năng nhìn xa trông rộng thôi. Kitty mù tịt không biết gì, chứ Harold chắc chắn đã âm mưu trốn chạy hàng tháng trời rồi. Tôi không thể không tự hỏi liệu điều này có thể cũng xảy ra với mình không. Duff đã ở trong bức tranh này được bao lâu rồi?

Có một lúc quãng sau nửa đêm, khi tôi cảm thấy không thể thức thêm một phút nào nữa, tôi xin phép Kitty rồi gọi Ernest. “Đến lúc đưa cô vợ tội nghiệp của anh đi ngủ rồi,” tôi nói. “Em sắp quy đến nơi đây này.”

“Mèo tội nghiệp,” anh nói. “Vậy em cứ về nhà đi. Em có muốn anh tìm ai đưa em về không?”

“Anh muốn ở lại?” tôi sắc giọng. Duff tế nhị quay đi.

“Dĩ nhiên. Sao nào? Anh đâu phải người buồn ngủ, phải không?”

Tôi cứng họng không nói được câu nào, nhưng rồi Kitty xuất hiện để giải cứu tôi.

“Tôi sẽ lo cho vợ cậu, Hem à. Cậu ở lại vui vẻ nhé.” Cô thách thức anh bằng cái nhìn rắn như thép, nhưng anh không cắn câu.

“Thế mới là bạn tốt chứ, Kitty. Cảm ơn nhé.” Anh

đứng dậy siết tay tôi theo cái vẻ như với người bằng hữu. “Đi nghỉ thôi em.”

Tôi gạt đầu như bị hôn mê trong lúc Kitty túm chặt tay tôi kéo đi. Khi hai đứa ra đến bên ngoài, tôi bắt đầu lặng lẽ khóc.

“Mình xấu hổ quá,” tôi nói.

Kitty ôm tôi thật chặt như muốn tiếp thêm can đảm. “Cậu ta mới là kẻ cần xấu hổ, cưng à. Cả cô ả kia nữa. Người ta đồn cô ả phải giữ một đồng đàn ông xung quanh vì cô ta không tự trả được hóa đơn cho chính mình.”

“Duff,” tôi nói. “Ai lại tự gọi mình bằng cái thứ tên như thế chứ?”(*)

“Chính xác. Mình sẵn sàng cá một đồng tiền rằng kể cả một kẻ không biết điều như Hem cũng không đánh đổi một phụ nữ như cậu lấy cái hạng đó. Thôi nào. Ngẩng cao đầu lên.”

“Cậu tốt với mình quá, Kitty. Không thể nói nổi mình sẽ nhớ cậu nhiều đến thế nào đâu.”

“Mình biết. Mình cũng sẽ nhớ cậu, nhưng mình còn biết lựa chọn gì đây? Mình chỉ còn cách chạy trốn về Luân Đôn mà hy vọng Harold sẽ đuổi theo.”

* Duff: (tiếng lóng) đồ làm giả như mới, sơn mại lại, đồ hàng.

“Anh ấy sẽ làm vậy chứ?”

“Thật lòng mình cũng không biết nữa.”

Khi tôi về đến nhà, Bumby vẫn còn thức và đang gặm gặm một cái vòng tròn nhỏ bằng cao su trong lúc giàn giụa nước mắt.

Marie nhìn tôi với vẻ xin lỗi. “Tôi đoán thằng bé gặp ác mộng gì khủng khiếp lắm. Khổ thân quá. Nó không chịu để tôi dỗ.”

“Cảm ơn bà đã ở lại muộn đến thế này.” Khi bà đi, tôi cố dỗ dành Bumby, nhưng thằng bé rất cáu kỉnh và thất thường. Phải mất hơn một tiếng đồng hồ tôi mới cho nó ngủ lại được, thành thử đến lúc lên giường thì tôi đã mệt đến mức mê muội cả đầu óc – nhưng tôi vẫn không sao ngủ được. Tôi luôn cảm thấy chắc chắn và hài lòng với cuộc sống của mình, nhưng Kitty nói đúng. Cuộc đấu mỗi lúc một trở nên quyết liệt. Paris đầy những phụ nữ lôi cuốn. Họ ngồi trong các quán cà phê với khuôn mặt tươi mới, cặp chân dài đẹp và chờ đợi một thứ gì đó mãnh liệt xảy tới. Trong khi đó, cơ thể tôi đã thay đổi sau khi làm mẹ. Ernest khẳng định rằng anh thích cặp hông và bộ ngực màu mỡ hơn của tôi, nhưng khi có quá nhiều thứ khác để chiêm ngưỡng thì anh có thể dễ dàng đánh mất sự thích thú dành cho tôi lắm chứ. Mà

có khi anh đã mất rồi cũng nên – nếu thế thật thì tôi có thể làm gì chứ? Bất kỳ ai khác có thể làm gì chứ?

Một lúc sau thì Ernest về, tôi vẫn thức và quá mệt đến mức bật khóc. Tôi không nhịn được.

“Tôi nghiệp mẹ nó,” anh nói rồi trèo lên giường nằm cạnh, ôm tôi thật chặt. “Anh không biết em mệt rã rời đến vậy. Chúng mình sẽ kiếm cho em một kỳ nghỉ dài tuyệt vời nhé.”

“Ôi trời vâng,” tôi thốt lên, thấy nhẹ lòng biết bao. “Ở nơi nào đó thật xa chốn này.”

HAI MƯƠI CHÍN

Ái “nơi nào đó thật xa” ấy là một ngôi làng nhỏ tên Schruns thuộc bang Vorarlberg nước Áo. Chúng tôi đến đó ngay trước Giáng sinh năm 1924, và ngay từ ngày đầu tiên đã cảm thấy nơi đây như là nhà, còn hơn những gì hai đứa có thể tưởng tượng. Chỉ cần chưa đến một nửa số tiền tiêu mỗi tuần ở Paris, chúng tôi đã có hai căn phòng tiện nghi ở khách sạn Taube và một vú em để chăm Bumby, tên là Tiddy. Có tới ba mươi tám loại bia và vang đỏ và brandy và rượu anh đào và sâm banh. Cả đến không khí cũng như rượu sâm banh vậy. Bumby hít thở tốt hơn ở Schruns; tất cả chúng tôi đều thở tốt hơn. Tiddy kéo thành bé đi khắp làng trên chiếc xe trượt gỗ trong lúc Ernest làm việc, hoặc cố làm việc, trong phòng chúng tôi khi ăn

sáng xong, còn tôi ngồi tập piano ở tầng dưới, chiếc đàn chỉ có mình tôi sử dụng trong căn phòng ấm áp. Chiều đến, sau khi thưởng thức phô mai, xúc xích, bánh mì đặc ruột và đôi khi vài quả cam, chúng tôi đi trượt tuyết.

Chúng tôi trượt tuyết rất nhiều. Một vận động viên trượt tuyết chuyên nghiệp về vườn, Walther Lent, đã mở một lớp dạy trượt, chúng tôi là học sinh của anh. Mấy tuần liên tục, chỉ có một màn tuyết khô lạnh trắng muốt không thay đổi. Chúng tôi đi bộ hàng tiếng đồng hồ, lên cao, cao mãi, bởi vì còn gì là thú nếu như không lên đến đỉnh, khi không có ai khác quanh ta, không còn dấu vết hay ký ức về bất kỳ ai, bất kỳ đâu? Trượt tuyết kiểu này đòi hỏi thể lực – một sức khỏe và khả năng chịu đựng phi thường. Không có xe điện hay thang máy. Chúng tôi vác vác trượt trên vai và tất cả những thứ cần dùng khác nhét trong ba lô. Tôi ngạc nhiên vô cùng khi thấy mình có thể làm được. Rời khỏi Paris đúng là điều tốt nhất cho tôi. Tôi ngủ ngon, có người giúp chăm con, không khí trong lành và việc luyện tập khiến tôi khỏe mạnh cân đối hơn bao giờ hết. Trong lúc chậm chạp trèo lên thung lũng dài, chúng tôi thấy gà gô trắng, hươu, chồn mactet, đôi khi cả một con cáo trắng Alps. Lúc xuống thì chúng tôi chỉ biết có tuyết trắng; cú lao

mình và rượt đuổi dọc theo những dòng sông băng, đám bột khổng lồ tóe lên từ ván trượt của chúng tôi. Tôi trượt giỏi hơn, nhưng Ernest là kẻ thưởng thức giỏi hơn bất cứ thứ gì mới mẻ - không khí mới, lớp áo choàng tuyết màu vỏ trứng mới. Chúng tôi cứ rơi và rơi. Chúng tôi bay.

Nếu tựa vào cửa sổ căn phòng tầng hai khách sạn Taube của chúng tôi, nhòai người hết cỡ ra ngoài, đầu ngón tay bám vào bức tường thạch cao, ta sẽ thấy ít nhất mười ngọn Alps phủ trong tuyết.

“Em có thích không?” Ernest hỏi sau khi anh làm trò này lần đầu tiên rồi đứng sang bên để tôi thử.

“Em thích lắm,” tôi đáp. Lúc này anh đã bước đến ép mình vào tôi, tay anh vòng qua người tôi cho đến khi chính anh mới là người đỡ tôi phòng khi tôi muốn rơi xuống. “Em thích lắm,” tôi nhắc lại, vì tôi có hai cánh tay chắc khỏe và mười ngọn Alps trong tầm mắt. Anh kéo tôi vào phòng, chúng tôi nằm xuống chiếc giường lót lông vũ và làm tình. Tôi lại nhớ ra những điều tuyệt vời nhất thuộc về hai đứa. Chúng tôi với tư cách là hai cơ thể có thể dễ dàng và tự nhiên biết bao, không quan điểm gay gắt, không hành động làm lạc, không cần phải nói năng. Trên giường, không ở bất cứ đâu khác, anh lại là loài thú tôi yêu nhất, và tôi cũng được anh yêu nhất.

Đằng sau khách sạn có một quả đồi thấp nơi tôi tập trượt trên lớp tuyết mới, trong lúc Ernest cố làm việc nhưng không mấy thành công. Riêng về công việc mà nói thì anh nhớ Paris, cái bận rộn của thành phố và lễ thói hằng ngày của anh. Thường thì nếu công việc của anh mà không tốt thì chẳng gì tốt được nữa, nhưng ở Schruns thì dường như ngày được bao phủ một lớp vải mềm mại hơn. Tôi có thể trượt tuyết trên đồi mà biết rằng anh đang phóng tầm mắt ra đồng cỏ, nông trang và cánh đồng, đầu thì căng thẳng nhưng lòng không buồn bã. Đôi lúc anh dõi theo tôi trượt thẳng xuống đồi, người cúi rạp trên ván trượt, lao vù vù về phía khách sạn và đến phút cuối thì quay ngoắt sang hướng khác.

Mùa đông năm ấy Ernest để râu đen kịt trông rất đẹp. Công việc không thuận lợi, nhưng đến tối luôn có những ván bowling và poker bên lò sưởi cùng rượu schnapps ủ từ cây long đởm núi, đem lại cảm giác nóng bỏng tê tái và xanh lè trên lưỡi ta cũng như trong họng ta, hết như cảm giác ta nghĩ có thể có nếu uống nước ép hoa violet. Buổi tối phòng ăn khách sạn dày khói. Sau bữa tối, tôi sẽ chơi những bản Bach hoặc Haydn mà tôi đã luyện hồi ban ngày. Ernest sẽ đọc Turgenev trên ghế cạnh lò sưởi, hoặc vừa chơi poker vừa hút thuốc, hoặc nói về chiến tranh với ông chủ

khách sạn Herr Nels. Khói củi và len, tuyết và làm tình – tất cả những điều ấm áp và tê lạnh ấy đã làm nên một mùa đông tuyệt vời của chúng tôi.

Điều duy nhất không hoàn hảo trong khoảng thời gian này là nỗi lo lắng về sự nghiệp của Ernest. Dù cho tất cả bạn bè đều đã bị thuyết phục rằng anh có tài, hay các bài phê bình cuốn *Ba truyện ngắn và mười bài thơ* đều gần như tung nó lên mây, anh vẫn không thấy yên tâm. Đó chỉ là một cuốn sách nhỏ, hoàn toàn không sánh được với giấc mơ lớn của anh. Ngay khi cuốn sách vừa ra lò anh đã gửi ngay cho gia đình mình vài bản, và họ đáp lại bằng một lá thư lạnh nhạt từ cha Ernest nói rằng ông và Grace không thấy thoải mái khi giữ những thứ như vậy trong nhà. Nó quá thô tục và báng bổ, ấy là nói nhẹ nhàng nhất. Họ mong muốn những điều tuyệt vời nhất dành cho anh và hy vọng một ngày nào đó anh sẽ tìm ra cách sử dụng năng khiếu trời ban của mình để viết thứ gì mang tính đạo đức cao đẹp hơn. Cho đến lúc đó thì anh không cần cảm thấy bắt buộc phải gửi về nhà bất kỳ thứ gì được in ra. Lá thư khiến Ernest đau nhức tận tâm can. Dù anh có nói gì thì sâu thẳm trong lòng, anh vẫn muốn được gia đình mình ủng hộ.

“Quý tha ma bắt họ đi,” anh nói, nhưng anh vẫn giữ lá thư, cẩn thận gấp nó lại cất trong ngăn kéo

noi anh lưu giữ tất cả những thư từ quan trọng. *Gia đình có thể là môi trường xấu xa*, anh vẫn hay nói vậy, nhưng giờ tôi mới hiểu rõ ý anh. Tôi cũng thấy được anh đã lợi dụng sự hủy hoại từ gia đình mình ra sao, đặt áp lực lên đó, nỗ lực gấp đôi để chứng tỏ cho họ thấy anh không cần tình yêu hay sự tán thành từ họ. Anh sẽ còn tiếp tục chiến đấu mãi cho đến khi có tờ *Vanity Fair* và *Saturday Evening Post*. Mãi cho đến khi một biên tập viên Mỹ đánh liều đặt cược vào anh và anh có một cuốn sách, một cuốn sách thực thụ, xuất bản theo cái cách anh vẫn hằng mơ tưởng.

Công việc của Harold cứ lên như điều, việc này không khiến Ernest vui thêm chút nào. Anh ta hoàn thành cuốn tiểu thuyết của mình đúng như đã hẹn trước đó, rồi gửi thẳng đến Boni và Liveright. Và họ nhận nó. Chúng tôi nghe được tin này ngay trước khi đi Schruns. Harold đã tới căn hộ của chúng tôi, vỡ òa vì háo hức. “Cậu biết gì nào Hem? Cậu có bao giờ nghĩ tôi sẽ thành công không?”

“Có chứ, sao lại không?” Ernest đã nói vậy. Dĩ nhiên anh sôi lên vì ghen tị nghề nghiệp, nhưng anh biết giữ mồm mà cư xử cho đúng mực, anh mở một chai brandy và mang ống hút xi phông tới. “Anderson vẫn thuyết phục tôi thử gửi cho Liveright. Tôi có dăm ba truyện ngắn tốt, và tôi đang nghĩ đến việc gửi cho họ vài phác thảo mình đang viết, mấy ‘bức tiểu họa’ ấy.”

“Gửi cho họ là chính xác đấy,” Harold nói. “Cậu còn chờ gì nữa?”

“Tôi cũng không biết nữa. Biển còn lắm cá, đúng không? Scribner’s thì sao? Hay là Henry Doran?”

“Chọn bái đáp ở đâu thì cậu cũng làm tốt cả thôi. Thành công rồi cũng sẽ đến với cậu nữa. Rồi cậu sẽ thấy.”

Tôi biết chắc như đinh đóng cột rằng Ernest hẳn sẽ nhảy cẫng lên trước khả năng có nhà xuất bản lớn nào chịu in sách của anh ấy chứ, nhưng phải để tôi với Harold, và cả Sherwood nữa, phỉnh phờ mãi thì cuối cùng Ernest mới chịu gửi bản thảo cho Boni và Liveright ngay trước Giáng sinh. Rốt cuộc anh chốt cái tên *Trong thời đại chúng ta* vì anh đã cố nắm bắt cho được cốt lõi cuộc sống ở ngay chính khoảnh khắc này, với tất cả sự bạo lực, hỗn độn và vẻ đẹp lạ lùng của nó. Đó là tác phẩm hay nhất anh từng viết được, và anh cảm thấy hài lòng vì đã gửi nó ra với thế giới, nhưng quá trình chờ đợi hồi đáp với anh đúng là như tra tấn. Khi thư từ được chuyển tiếp đến chỗ chúng tôi ở khách sạn Taube, Ernest nôn nóng lục lọi trong cái đóng ẩy để tìm kiếm một thứ duy nhất, lá thư chấp thuận. Đó là tất cả những gì anh hằng mong mỏi.

Cuối tháng Hai, Herr Lent^(*) dẫn chúng tôi lên

* Tiếng Đức: ngài Lent.

thung lũng tới Madlenerhaus, một trạm Alps mở cửa kể cả vào cuối đông. Chỗ đó có một căn bếp đơn giản tiện dụng và một nhà tập thể cứ lắc lư khi có gió mạnh chẳng khác nào giường ngủ trên tàu thủy. Từ đó, chúng tôi có thể đi bộ năm trăm mét lên dốc rồi lại lao xuống dọc theo Silvretta, một dòng sông băng cổ xưa, ván trượt của chúng tôi làm văng lên lớp bột nguyên sơ. Sau khi trượt tuyết cả ngày, đến đêm chúng tôi thả phịch người xuống giường, hoàn toàn kiệt sức.

“Mình đừng quay về nữa,” một đêm nọ tôi nói với Ernest khi hai đứa nằm trên giường trong nhà tập thể, lắng nghe tiếng tuyết, tiếng gió, và ngoài ra không còn một âm thanh nào khác.

“Được thôi,” anh nói, ôm tôi chặt hơn nữa. “Mình thật may mắn vì yêu nhau đến vậy em nhỉ? Không ai nghĩ chúng ta sẽ tiến xa được đến mức này. Chẳng ai về phe chúng ta cả, em còn nhớ không?”

“Vâng,” tôi đáp, cảm thấy hơi rùng mình. Chúng tôi không thể trốn tránh thế giới mãi mãi.

Sau ba ngày, chúng tôi xuống núi, để rồi thấy hai bức điện tín đang chờ Ernest. Một từ Sherwood, và một là từ Horace Liveright, và cả hai đều nói cùng một điều: *Trong thời đại chúng ta sẽ thành sách*. Họ sẽ ứng trước hai trăm đô và sẽ sớm gửi hợp đồng đến.

Đó quả là một khoảnh khắc kinh điển, một giây phút chúng tôi sẽ không bao giờ quên – và bằng cách nào đó cuộc trượt tuyết cơ hồ đã trở thành một phần không thể tách rời của thời khắc ấy, như thể chúng tôi *buộc phải* leo đến gần đỉnh trời rồi bay trở xuống để nhận được cái tin này. Đó cũng là kết thúc quá trình vật lộn học nghề của Ernest, và kết thúc cả những chuyện khác. Anh sẽ không bao giờ là kẻ vô danh tiểu tốt như trước nữa. Chúng tôi sẽ không bao giờ hạnh phúc đến nhường này nữa.

Ngày hôm sau chúng tôi lên tàu trở lại Paris.

BA MƯƠI

Mùa xuân năm ấy trời mưa triền miên, nhưng kể cả trong mưa, Paris vẫn là một bữa tiệc nhiều món đối với Ernest. Anh biết tất cả về nó và thích đi bộ xuyên qua thành phố, nhất là vào ban đêm, tạt qua các quán xá xem ai ở đó, ai không. Người ta dễ dàng nhận ra anh ở khắp mọi nơi, với mái tóc dài bờm xờm, đôi giày thể thao và chiếc áo vét vá khuỷu tay, nhà văn tinh hoa của tả ngạn sông Sein. Thật mỉa mai khi thấy anh trở thành đúng kiểu nghệ sĩ đã khiến anh khúm núm hai năm trước, và cũng là một niềm đau nhoi nhói với tôi nữa. Tôi nhớ anh và tôi không chắc mình luôn nhận ra anh, nhưng tôi không muốn giữ anh lại. Nhất là khi mọi thứ rốt cuộc đã bắt đầu mở ra cho anh.

Nếu Ernest thay đổi thì Montparnasse cũng thế. Khách du lịch Mĩ tràn ngập nơi đây mong bắt gặp một cô nàng digan thực thụ trong khi những đối tượng tình nghi thường lệ thì càng lúc càng trở nên phóng túng lạ lùng hơn để đáp ứng nhu cầu của đám khán giả mới. Kiki là một trong những người mẫu ảnh họa nổi tiếng nhất, đồng thời là người tình kiêm nàng thơ của Man Ray^(*). Người ta hay thấy cô ở quán Dôme hoặc Rotonde cùng con chuột cưng. Nó trắng và nhỏ xíu, cô đeo nó vào cổ tay bằng một sợi dây chuyền bạc mảnh. Cô nàng tóc đỏ ngồn ngộn Flossie Martin thì thiết triều phía trước quán Select, văng những lời lẽ tục tĩu vào cả dân địa phương lẫn đám du khách. Bob McAlmon thì nôn mửa rất gọn vào bồn hoa tất cả các quán cà phê tốt nhất rồi gọi thêm một châu absinthe nữa. Cái thực tế rằng absinthe là thứ bất hợp pháp cũng chẳng cản trở được ai, tương tự đối với thuốc phiện và côcain. Ernest và tôi thấy chỉ rượu thôi là đã quá đủ thỏa mãn rồi, nhưng với nhiều người, họ có cái cảm giác rất thực, rằng nhất định phải tăng liều – phải cảm nhận nhiều hơn, liều lĩnh nhiều hơn. Càng ngày càng khó làm người ta sùng sốt.

Duff Twysden cũng là một trong những cô nàng

* Emmanuel Rudzitsky (1890-1976), nổi tiếng với nghệ danh Man Ray, là một nghệ sĩ người Mỹ, ông sống phần lớn thời gian sự nghiệp tại Paris.

phóng túng nơi các quán hàng ấy. Cô ta uống như đàn ông, kể một câu chuyện cười tục tĩu và có thể nói thao thao bất tuyệt một mình. Cô ta tự tạo ra luật lệ của riêng mình và chẳng thèm bận tâm có ai biết không. Khi chúng tôi từ Áo trở về, Ernest bắt đầu gặp gỡ cô ta thường xuyên hơn. Đôi khi có cả hôn phu của cô ta, Pat Guthrie, nhập cuộc. Pat là một tay nghiện rượu có tiếng và thường không đủ tỉnh táo để rời căn hộ của họ mà không gây gổ một trận. Tôi thấy nhẹ người phần nào khi biết Duff đã có ràng buộc và, có vẻ như, đang yêu – nhưng chuyện ấy không phải lúc nào cũng có ý nghĩa như nó đáng ra phải thế.

Duff lúc nào cũng mong có bầu bạn đêm hôm và Ernest cũng vậy, và một cách tự nhiên họ bị hút về phía nhau. Tôi lo lắng về cô ta lắm, nhưng khi rớt cuộc anh cũng đưa cô ta về căn hộ xuống cửa để chơi với tất cả chúng tôi, cô ta đã quỳ rạp xuống sàn nhà ngay trước mặt Bumby.

“Chào mừng. Mừng đẹp trai quá đi mất!”

Bumby cười khanh khách và chập chững đi ra nắp sau tôi; thằng bé vừa học đi hồi mùa đông vừa rồi, và khi nó chạy, nó nhấc đôi chân chũn chĩn thẳng đơ đến độ ta tưởng nó sắp ngã giập đầu đến nơi.

“Thật kinh điển,” Duff nhìn theo nó và phá lên cười. “Tại sao tất cả đàn ông đều chạy khỏi tôi? Chắc tôi phải đáng sợ lắm.”

“Cô không biết được đến một nửa sự đáng sợ của cô đâu,” Ernest nói.

Suốt phần còn lại của chuyến viếng thăm, cô ta ngồi ở bàn của tôi và không đòi hỏi yêu sách bất cứ điều gì. Cô ta tỏ ra là người có giáo dục nhưng không kiêu cách, và có tiếng cười thô ráp tươi rói khiến mọi thứ phải chuyển động cùng nó. Tôi mến cô ta. Tôi không muốn, nhưng quả thực tôi mến cô ta.

Cũng khoảng thời gian này, Kitty từ Luân Đôn trở về và viết thư mời tôi tới dùng bữa trà.

“Cô ta quay lại làm cái gì thế?” Ernest nói. “Anh cứ tưởng chúng ta đã thoát được con khốn mạ vàng ấy rồi chứ.”

“Anh công tâm chút đi!” tôi quát.

“Anh rất công tâm. Chỉ cần nhìn là anh nhận ra ngay ai là con khốn.”

Tôi cố lờ anh đi. Anh sẽ chẳng bao giờ thay đổi quan điểm về Kitty, dù tôi có nói hay làm gì chẳng nữa. Đó là một trong những tính cách của anh khiến tôi bực mình nhất, nếu ta đã bị đánh dấu đen trong sổ của anh thì coi như xong. Tôi chẳng muốn phải cãi nhau với anh về cô, nhưng dù thế nào tôi vẫn cứ đi gặp Kitty.

Rủi thay, những cái váy đẹp hiếm hoi tôi sở hữu đều là những thứ chính cô đã tặng tôi, và vì tôi nhất

định sẽ không xuất hiện trong trang phục cô đã thải ra, tôi đành đi mặc áo len với một cái chân váy nhếch nhác. Ngay khi bước vào căn hộ của cô, tôi đã phải hối hận về lựa chọn của mình. Cô còn mời thêm hai chị em gái từ Trung Tây, Pauline và Jinny Pfeiffer, và họ chung diện đến độ hoàn hảo. Tôi nhanh chóng được biết rằng Pauline tới Paris để làm cho *Vogue*. Cô ta sành điệu đến mức khó tin, mặc áo khoác may từ hàng trăm miếng da sóc chuột khâu lại và đi đôi giày màu sẫm banh mà có lẽ là thứ đẹp nhất tôi từng trông thấy. Trong hai chị em thì Jinny xinh hơn với cặp mắt hình hạnh nhân đẹp tuyệt, nhưng Pauline lại có thứ gì đó khác, một sự cởi mở gần như các cậu trai. Hồng và vai cô ta nhỏ nhắn, tóc mái màu đen cắt bằng chần chặn gần chạm đến lông mày.

Hai chị em là con gái một địa chủ giàu có ở Arkansas, nhưng họ lớn lên ở St. Louis. Kitty vừa mới bắt đầu kể cho tôi nghe Pauline và Kate Smith đã từng có thời thân thiết đến mức nào thì Harold và Ernest đi vào sau một trận luyện quyền Anh, mồ hôi mồ kê và cười ha hả.

Tôi ngạc nhiên khi thấy Harold – anh và Kitty quay lại với nhau rồi sao? – nhưng cô nhanh chóng bắn cho tôi một cái nhìn ngầm ý Đừng hỏi. Ngoài ra, sao Ernest lại đến đây nếu không phải là để quấy rối

Kitty? Cứ tưởng lẽ ra anh phải cố tránh mặt cô mới đúng chứ. Tôi mong một cuộc đoàn tụ thân mật với cô bạn thân của mình chứ không muốn căng thẳng và lúng túng, và càng không phải với Ernest và Harold khịt khịt quanh những cô nàng mới ấn tượng này như thể họ là loài vật kỳ lạ trưng trong sở thú.

Buổi chiều dần trôi qua, cả Harold và Ernest đều uống như hũ chìm. Tôi theo Kitty vào trong bếp pha thêm trà đúng lúc Ernest bắt đầu à ời Jinny.

“Nói thật,” Ernest nói to với Harold. “Tôi muốn đưa cô gái này đi thăm thú thành phố một chút.”

“Mình sẽ không nghĩ ra cái ý tưởng ấy đâu,” Kitty thì thào với tôi. “Jinny không thích con trai.”

“Thật á?” tôi nói. Từ nơi tôi đứng, Jinny đang bắt chước một ả đàn bà mỗi chài đàn ông một cách giống không chê vào đâu được. Cô liếc cặp mắt hạnh nhân sang nhìn Ernest và thành thạo chớp chớp.

“Cô ấy chỉ muốn thỉnh thoảng mài giũa kỹ năng chút thôi. Cô ấy coi đàn ông như trò vui, mình nghĩ vậy.”

“Có khả năng kiểm soát như vậy hẳn phải tuyệt lắm,” tôi nói. “Còn cậu thì sao? Chuyện gì xảy ra với Harold vậy?”

“À, quả đúng là một thời gian sau thì anh ta cũng theo mình đến Luân Đôn. Mình đã gần như bỏ cuộc rồi ấy chứ. Harold nói anh ta cũng không chắc anh ta muốn gì nữa.”

“Nhưng anh ấy đã thấy nhớ cậu.”

“Hẳn rồi. Bọn họ luôn như thế khi cậu bỏ đi. Nhưng giờ khi mình đã ở đây rồi, cảm giác ấy kéo dài được bao lâu?”

“Tại sao mọi thứ cứ phải phức tạp vậy nhỉ?” tôi nói.

“Mình chịu,” Kitty đáp. “Nhưng rõ là nó rất phức tạp rồi.”

Trở ra phòng khách, Harold đang nằm một mình trên trường kỷ, chăm một điều xì gà lớn, trong lúc Jinny, Ernest và Pauline đứng trên tấm thảm trải trước mặt anh.

“Tôi có thể đưa cả hai cô đi chơi,” Ernest nói với các cô gái. “Xét cho cùng tôi có đến hai cánh tay kia mà.”

“Không hẳn,” Harold nói khi nhìn thấy tôi, “Vợ cậu đã sở hữu một bên rồi.”

“Thôi được rồi. Tôi sẽ đưa Jinny đi – với điều kiện cô mặc áo khoác của chị cô.”

Tất cả phá lên cười, và đó là một trong những khoảnh khắc dominô ấy. Trận cười đó dần dà sẽ khuấy lên một loạt các sự kiện khác, nhưng vẫn chưa đâu. Giờ nó chỉ đứng đó, trong căn phòng này, nghiêng dần nghiêng dần, nhưng không đổ. Vẫn chưa đổ. Vẫn chưa.

Những tháng tiếp sau đó, vào mùa xuân năm 1925, vòng tròn bạn bè của chúng tôi tiếp tục chuyển dịch.

Lúc đầu rất khó thấy sự thay đổi, và mỗi trường hợp dường như đều chẳng mấy liên quan đến các trường hợp khác, nhưng bạn bè cũ của chúng tôi cứ rơi rụng dần và được thay thế bằng những mẫu vật giàu có hơn, phóng túng hơn. Pound và Shakespear bắt đầu dành thời gian ở Rapallo càng lúc càng nhiều hơn và giờ thì gần như sống quanh năm ở đó. Gertrude và Ernest thì bắt đầu cãi vã về đủ thứ chuyện từ vụn vặt đến to tát. Anh có vẻ hoang mang không hiểu tại sao, nhưng tôi nghĩ là do anh thay đổi quá nhanh khiến bà thấy không thoải mái.

“Alice chưa bao giờ thích anh,” một tối nọ anh nói khi chúng tôi rời khỏi phòng khách nhà họ. “Và giờ thì bà ta đang cố xoay Stein nghĩ theo bà ta.”

“Vớ vẩn. Alice yêu quý anh mà.”

“Thế thì bà ta thể hiện sự yêu quý đó theo cách hay thật đấy. Tối nay bà ta đã gần như gọi anh là kẻ tham danh vọng. Có vẻ như đầu óc anh phát triển quá nhanh thì phải.”

“Gertrude cũng yêu quý anh. Bà ấy chỉ lo lắng thôi.”

“Anh không cần bà ấy trừng trị, mà bà ấy thì dạy dỗ hay ho gì chứ? Ý anh là, thật ra bà ấy đã làm được cái gì nào?”

Tôi thấy buồn khi nghĩ đến khoảng cách nghề nghiệp đang lớn dần giữa hai người bạn rất tốt này,

và tôi cũng không chắc điều đó có ý nghĩa gì đối với mình. Lớp bạn mới toàn những văn nghệ sĩ rất giàu, chỉ chăm chăm vào việc sống sao cho sướng, sao cho sở hữu những thứ tốt đẹp nhất. Chúng tôi vẫn phải chật chiu sống với chưa đầy ba ngàn mỗi năm, và mặc dù tôi thấy chúng tôi cơ hồ chẳng có điểm gì chung với những con người này, họ vẫn rất thích chúng tôi, hay ít nhất là thích Ernest.

Pauline Pfeiffer là một trong số ấy. Bề ngoài thì cô ta chỉ là nhân viên ăn lương của *Vogue* – nhưng ngoài ra cô ta còn có một quỹ ủy thác, và rõ ràng nó đã giúp Pauline duy trì số phục trang mà cô ta vẫn chung diện. Khi ấy là thời huy hoàng của Chanel và Pauline đã viết về bộ sưu tập mới của bà cho *Vogue* với sự nồng nhiệt gần như tới ngưỡng ám ảnh.

“Chanel đã thay đổi bóng hình của chúng ta mãi mãi,” một tối nọ cô ta nói với cả nhóm ở quán Deux Magots. “Chúng ta sẽ không bao giờ như cũ nữa.” Tất cả đám phụ nữ khác trong bàn gật đầu như thể Pauline vừa tiên đoán về sự trở lại của Jesus lúc Phán quyết cuối cùng, nhưng tôi thì hoàn toàn lạnh nhạt với thời trang. Quần áo tôi chưa bao giờ ra hồn, và tôi cảm giác không ai có thể thay đổi hình bóng của tôi trừ phi tôi tuyệt thực.

Kitty quen Pauline nhiều năm rồi và rất muốn chúng

tôi trở thành bạn. Tôi không thấy tôi và cô ta có chút xíu gì giống nhau cả, nhưng lần đầu tiên Kitty đưa cô ta tới căn hộ của chúng tôi, tôi ngạc nhiên một cách thú vị khi thấy cô ta hết sức vui tươi và hóm hỉnh. Cô ta còn có vẻ rất háo hức muốn tôi quý mến mình.

“Bao nhiêu năm trời Kate Smith cứ kể lể những điều dễ thương về chị,” cô ta nói. “Thật vui quá cuối cùng cũng được gặp chị.”

“Cô và Kate gặp nhau khi nào?”

“Ở Đại học Missouri. Cả hai chúng em đều học ngành báo.”

“Tôi e là Kate đã cho tôi cắn câu sớm hơn thế nhiều,” tôi nói. “Hồi chúng tôi chín tuổi cô ấy đã khiến tôi buồn nôn vàng cả mặt vì hút mấy điếu thuốc đi ăn trộm được.”

“Nghe giống cô nàng em quen đấy. Chắc chị ấy phải thấy áp lực khó khăn lắm khi tìm cách làm em hư hỏng. Vì em đã quá hư mất rồi.”

Khi chúng tôi phá lên cười, tôi nghe thấy Ernest hắng giọng từ trong phòng ngủ. Tôi thấy xấu hổ vì anh không ra nói chuyện cùng cả hội mà cố tìm có thoái thác.

Pauline hơi nhúu mày nhìn về phía cánh cửa. Nó chỉ mở hé, nhưng có thể thấy rõ anh đang nằm trên giường, chẳng bận rộn gì cả, chỉ là không muốn nhập hội thôi.

“Em biết tổng các ông chồng,” cô ta nói. “Em đã nghiên cứu các lão tù xa hàng bao nhiêu năm trời rồi.”

“Không tự trải nghiệm ở gần sao?” tôi hỏi.

“Thực ra là rất gần rồi đó,” Kitty chen vào.

“Chẳng quan trọng nữa. Giờ em tự do rồi,” cô ta nói. “Tự do tung tẩy, và cảm giác thật tuyệt.”

“Đừng nói với Hadley về tự do.” Kitty cười lớn. “Cô ấy có đủ loại lý thuyết và bài giảng chuẩn bị sẵn đấy.”

Tôi đỏ bừng mặt và cố thanh minh, nhưng Pauline đã đổi chủ đề rất nhanh và tự nhiên. “Kitty nói chị chơi piano rất đỉnh,” cô ta bảo. “Chị có đàn ở đây để chơi cho chúng em nghe không?”

“Buồn là không,” tôi đáp. “Tôi không phải người chuyên nghiệp.”

“Chuyên nghiệp thì có ý nghĩa gì, ngoại trừ ta chơi cho người khác nghe thay vì cho chính mình? Chị đã tổ chức buổi biểu diễn nào chưa?”

“Chưa, kể từ hồi hăm mấy đến giờ, mà ngay cả hồi ấy tôi cũng chẳng có bụng dạ nào cho thứ ấy.”

“Đôi khi thử thách thần kinh của mình cũng quan trọng lắm đấy,” cô ta nói. “Nó giữ cho ta tươi trẻ.”

“Cậu nên tổ chức biểu diễn đi,” Kitty nói. “Sẽ rất tốt cho cậu. Tất cả mọi người sẽ tới.”

“Chỉ cần nghĩ tới điều đó là tôi đã muốn bệnh rồi,” tôi nói rồi cười lớn để gạt ý kiến đó đi.

Nhưng đêm hôm ấy, khi chúng tôi nằm trên giường chuẩn bị ngủ, tôi bảo Ernest rằng tôi muốn có một chiếc piano cho riêng mình. “Em đã không nghĩ rằng mình sẽ nhớ nó đến thế,” tôi nói. “Nhưng quả thực em rất nhớ.”

“Anh biết, Mèo à. Anh cũng rất muốn em có một chiếc. Có lẽ mình sẽ mua khi có tiền ứng trước.”

“Thật là những từ ngữ êm tai anh nhỉ?”

“Ừ, chỉ ‘tạm’ ứng thôi, nhưng khoan hãy vội tiêu gì nhé.”

“Không đâu, Tatie, em sẽ không tiêu đâu.” Nhưng tôi vẫn sung sướng chìm vào giấc ngủ.

Vào một đêm đầu tháng Năm, Ernest và tôi đang đi chơi tối chỉ hai đứa với nhau ở quán Dingo thì Scott Fitzgerald từ quầy bar bước tới và tự giới thiệu.

“Cậu là Hemingway,” Fitzgerald nói. “Vài tuần trước Ford có cho tôi xem một truyện ngắn của cậu và tôi nói, ‘Chà, đây rồi, phải không? Cậu ta rất có chất đấy.’”

“Xin lỗi tôi chưa đọc cuốn sách nào của anh,” Ernest nói.

“Không sao. Tôi cũng không chắc mình còn viết sách không nữa. Kể từ khi hai vợ chồng tôi tới Paris thì có tới hàng ngàn buổi tiệc tùng và chẳng có công việc gì sát.”

Ernest nheo mắt nhìn anh ta qua ánh đèn. “Thế thì anh đâu thể hoàn thành thứ gì được.”

“Sao tôi lại không biết? Nhưng Zelda mê nhảy nhót. Các bạn nên gặp cô ấy. Cô ấy rất đáng để chiêm ngưỡng đấy.” Mắt anh ta quay qua sàn nhảy nơi vài cặp đôi đang lượn một điệu tango uốn khúc. “Thật ra tôi cũng có một cuốn tiểu thuyết vừa ra lò. *Đại gia Gatsby*.”

“Tôi sẽ tìm đọc nó,” Ernest nói. “Anh cầm cự thế nào trong khi chờ các bài phê bình ngắn?”

“Việc ấy không quá khó với tôi. Còn xa mới rắc rối bằng việc đặt bút viết lúc đầu. Và một khi đã xong, dường như tôi không đi tiếp được. Như gã Gatsby này chẳng hạn. Tôi biết gã quá rõ, như thể gã là con tôi. Gã chết mà tôi vẫn lo cho gã. Thế có buồn cười không?”

“Thế ngay bây giờ anh không đang làm bất kỳ cái gì à?” tôi hỏi, lòng bồn khoăn không hiểu mình có thu đủ can đảm để nói cho anh ta hay mình đã từng đọc một cuốn của anh ta. “Ý là ngoài việc nhảy nhót ấy?”

Anh ta nhe hàm răng dễ thương về phía tôi. “Không, nhưng tôi sẽ viết nếu chị hứa sẽ thán phục mọi từ ngữ một cách ngông cuồng. Nói tôi hay, nãy giờ chị nghĩ gì về tôi?”

Khoảng một tiếng sau, Ernest và tôi tống Scott vào một chiếc taxi.

“Anh không thích một thằng đàn ông không thể cầm chắc li rượu của mình,” anh nói khi chiếc xe đi rồi. “Anh cứ tưởng hắn ta sẽ ngắt ra trên bàn chứ.”

“Trông cậu ấy nhọt nhọt quá nhỉ? Mà cậu ấy còn hỏi những câu riêng tư đến sùng sốt nữa chứ. Anh có nghe cậu ấy hỏi em đã bao giờ yêu cha mình chưa?”

“Hắn cũng hỏi anh thế, rồi lại còn anh có sợ nước hay không, chúng ta có ngủ với nhau trước đám cưới không. Hắn kỳ lạ thật, phải không?”

Anh ta đúng là kỳ lạ, và đó có lẽ là cuộc gặp gỡ cuối cùng của chúng tôi với Fitzgerald nếu anh ta không nghĩ đến chuyện lũng tìm địa chỉ của chúng tôi để gửi tặng một bản *Đại gia Gatsby*. Ernest chỉ xếp nó lên giá sau khi mở bưu kiện, và có lẽ nó đã bị lãng quên ở đó nếu tôi không vì quá tò mò mà đọc. Nó không quá ảm đạm, ít nhất lúc đầu truyện thì không. Nhưng khi mọi chuyện rất nhanh chóng trở nên vô cùng tàn khốc thì tôi đã hoàn toàn bị câu chuyện cuốn hút tự lúc nào. Sau khi tôi ngấu nghiến quyển sách và bị ấn tượng khủng khiếp, tôi bảo Ernest đọc. Anh đọc xong trong một buổi chiều rồi tuyên bố đó là một cuốn tiểu thuyết hay chết bỏ, sau đó gửi một tin nhắn nói những lời tương tự tới Fitzgerald. Vài ngày

sau tất cả chúng tôi gặp nhau vào buổi tối, ở quán Nègre de Toulouse. Khi chúng tôi tới thì Fitzgerald và Zelda đã ở đó và đã uống gần hết chai sâm banh thứ hai. Tâm trí cô đã mờ mịt khi cô đứng lên bắt tay chúng tôi, và trông cô như thể cô đã nuôi dưỡng điều ấy – một sự mờ mờ đẹp đẽ. Cô mặc một bộ váy trang trọng nhạt màu gồm nhiều lớp mỏng, lớp này chồng lên lớp kia, chúng bông bênh mơ màng quanh cô khi cô ngồi xuống. Làn da cô sáng màu, mái tóc lượn sóng của cô cũng vậy, và toàn bộ con người cô dường như cũng cùng một sắc màu ấy, ngoại trừ đôi môi, được tô son đỏ rất thắm và rõ nét.

Scott đứng dậy khi chúng tôi tới bên bàn họ, và Zelda mỉm cười với vẻ rất lạ, mắt cô nheo lại. Cô không hẳn là đẹp, nhưng giọng cô thì rất đẹp – trầm và tao nhã.

“Chào hai bạn,” cô nói, rồi nhanh chóng quay qua Ernest. “Scott bảo anh rất có chất.”

“Vậy sao? Anh ấy cũng bảo cô rất đáng chiêm ngưỡng.”

“Anh đã nói thế ư cưng yêu?” cô hỏi, tay lướt dọc một bên mái đầu như tóc của Scott. Sau cái cử chỉ rất có thể trở nên ngớ ngẩn đến quái gở đó, cô và Scott trượt vào sau một bức màn riêng tư trong thế giới nhỏ của riêng họ. Mắt họ khóa lấy nhau, và họ

như không còn ở bên chúng tôi nữa, hay bên bất kỳ ai trong quán, mà chỉ ở bên nhau, bị cuốn đi trong một cái nhìn bí mật dài dằng dặc.

Sau đó chúng tôi xem họ nhảy điệu Charleston và ấn tượng tương tự. Họ không nhảy chơi chơi điên cuồng như các cặp khác, họ mượt như nước, cánh tay cong lên phía trước lùi về phía sau như có dây kéo. Váy của Zelda bùng lên khi cô di chuyển và cô rất thường xuyên vói tay kéo nó lên cao hơn, qua cả phần trên nịt bít tất. Một hành động hơi sốc, nhưng trông như thể cô không có ý làm ai bị sốc. Cô khiêu vũ cho bản thân mình và cho Scott. Họ di chuyển trong quỹ đạo của nhau, bình tĩnh đến không tưởng, ánh mắt họ dán chặt lấy nhau.

“Anh thấy cô ấy sao?” tôi hỏi Ernest.

“Cô ta không đẹp.”

“Ừ, nhưng cô ấy có gì đó rất đặc biệt, phải không?”

“Anh nghĩ cô ta bị điên.”

“Anh đùa à?”

“Thật đấy,” anh nói. “Em đã nhìn vào mắt cô ta chưa?”

Vào cuối buổi tối, họ mời chúng tôi tới căn hộ của họ ở khu hữu ngạn thời thượng gần quảng trường Étoile. Đó là một tòa nhà cho người giàu, ta có thể thấy ngay điều đó, nhưng khi vào bên trong chúng tôi

mới thấy bản thân căn hộ thì là một đồng hỗn độn, quần áo sách vở giấy tờ đồ trẻ con vương vãi khắp nơi. Chúng tôi đẩy một đồng tường sang bên để có chỗ ngồi trên sofa, nhưng Scott và Zelda có vẻ như chẳng chút ngưng ngừng. Họ tiếp tục giải khuây cho nhau như lúc nãy trong quán, không những thế còn ồn ĩ hơn. Thực ra họ làm ồn đến nỗi chúng tôi nghe tiếng một đứa trẻ khóc từ một chỗ nào đấy sâu trong căn hộ, rồi một vú em người Anh đi ra bế theo Scottie, đứa con gái mũm mĩm của họ. Con bé mặc một bộ đồ ngủ điệu đà, chiếc nơ to nghiêng nghiêng ở một bên mái tóc vàng óng đẹp tuyệt của nó. Mặt nó nhàu nhĩ vì úp lên gối.

“Ôi, đây là cục cưng của tôi,” Zelda vừa nói vừa đứng lên đón lấy con bé. “Món thịt cừu hầm nhỏ nhỏ của mẹ phải không?” Con bé cười ngái ngủ và có vẻ hài lòng, nhưng khi Zelda ôm con bé ngồi xuống một cái ghế bành mạ vàng nhưng sòn cũ, cô trở nên chú tâm vào việc cố hóng chuyện giữa Scott và Ernest đến nỗi con bé rơi tõm từ lòng cô xuống đất. Zelda hình như thậm chí còn không chú ý chuyện gì vừa xảy ra. Người vú em nhào vào đỡ dành bé Scottie giờ đang khóc thét lên, còn Zelda quay sang tôi nói, “Cô đang bảo gì nhỉ?” Mặt cô có vẻ lơ đãng và kỳ lạ, như thể tâm trí cô đang hoàn toàn ở trên một hành tinh

khác. “Tôi mong đến chết đi được lúc Scottie của tôi trở thành thiếu nữ, cô biết không. Điều đà và khó dò thấu và bọc trong ánh bạc.”

“Con bé rất dễ thương,” tôi nói.

“Đúng thật phải không? Nó sẽ không bao giờ là một kẻ không thể tự lo liệu. Cô cũng nhận ra điều đó đúng không?” Cảm xúc của cô đột nhiên trở nên mãnh liệt đến đáng ngại.

“Vâng,” tôi đồng tình và bản khoản không biết Ernest có nói đúng không. Nhưng ai mà phân biệt nổi giữa điên thật và điên vì sâm banh, một chuyện diễn ra ở khắp mọi nơi?

Nhưng tôi gần như có thể khẳng định rằng với hai con người này, tiệc tùng dường như không bao giờ dứt. Chưa đầy một tuần sau, họ xuất hiện ở căn hộ xưởng cưa lúc sáu giờ sáng, vẫn còn say khướt sau cuộc chơi đêm. Chúng tôi đang say ngủ thì họ đập thình thình lên cửa và réo rất hét vẳng tên chúng tôi. Có vẻ như họ không quan tâm đến chuyện chúng tôi chỉ đang mặc đồ ngủ. Chúng tôi pha cà phê, nhưng họ không uống. Họ cười lớn, và thề trung thành với một nghệ sĩ ba lê nào đó họ gặp trong quán đêm hôm trước nhưng chúng tôi chưa bao giờ nghe tên.

“Zelda rất nhạy cảm với nghệ thuật, các bạn biết không,” Scott nói. “Cô ấy không thật sự thuộc về trái đất này chút nào, cô gái của tôi ấy.”

Mặt Zelda thoát trở nên ưu phiền một cách rất kịch. “Anh sẽ không kể với họ chứ?”

“Có lẽ chúng ta nên nói, em yêu à. Đằng nào họ cũng đoán ra.”

“Vâng, thế thì.” Mặt cô mở to. “Cách đây không lâu, tôi yêu một người đàn ông khác rất sâu đậm. Việc đó gần như giết tôi và cả Scott nữa.”

Scott đứng lên bên cô và làm một cử chỉ như thể đang vuốt tóc cô mà không thực sự chạm vào. “Việc đó gần như giết chúng tôi, nhưng nó quả thực đã giết người kia. Khủng khiếp quá. Báo nào cũng đăng. Chắc hai bạn cũng đọc được đôi chút rồi.”

Tôi lắc đầu nói, “Rất tiếc hai người phải kể lại toàn bộ thôi. Đúng là chuyện này nghe kinh khủng quá.”

“Ừ, thế này,” Zelda nói, đột ngột tách ra khỏi khoảnh khắc này như thể một vị đạo diễn vô hình nào đó vừa hô Diễn. “Người đó quả đã muốn chết vì tôi. Và điều đó khiến Scott và tôi thêm khăng khít.”

Ernest rút người lại và nhìn chăm chăm vào cốc cà phê của anh, không nói gì. Tôi có thể đoán ra anh vẫn chưa biết nên nghĩ thế nào về hai con người này. Có vẻ như họ chắc chắn không phải kiểu của chúng tôi, nhưng tôi không chắc là mình biết kiểu của chúng tôi giờ đây là gì nữa. Luật chơi cơ hồ đang biến đổi mỗi ngày.

“Anh đã biết là cô ta gàn dở,” Ernest nói khi họ đi khỏi, “nhưng giờ anh băn khoăn cả về anh ta nữa. Cô ta đang hút anh ta vào. Như kiểu một dạng ma cà rồng.”

“Đúng là có vẻ như cô ấy kiểm soát Scott rất chặt chẽ,” tôi nói.

“Nếu là anh thì anh sẽ không chịu nổi.”

“Anh không phải chịu với đặng gì nữa đâu,” tôi cáu kỉnh tự vệ.

“Nào, Tatie. Anh không có ý gì cả. Em đâu có giống Zelda chút nào. Cô ta quá ghen tị với công việc của Scott, anh cho rằng cô ta sẽ vui lắm nếu anh ta không bao giờ viết thêm một từ nào nữa.”

“Họ không chi trả nổi nếu cậu ấy ngừng viết đâu.”

“Anh ta kể với anh năm ngoái họ tiêu hết ba mươi ngàn đô la, chỉ cứ thế mà boi qua thôi.”

“Họ sống với ba mươi nghìn còn chúng ta sống được với ba nghìn. Thật kỳ cục.”

“Anh cho rằng chúng ta sống khá hơn, em nghĩ thế không?”

“Vâng,” tôi nhấn mạnh.

Từ một phòng khác, Bumby bắt đầu làm náo động cả lên. Tôi đặt tách cà phê của mình xuống và đứng lên để bế thằng bé sang, và Ernest nói, “Anh không muốn cuộc sống của họ, nhưng thật khó khăn khi

phải chúng kiến bao nhiêu tiền như thế bị lãng phí trong khi chúng ta chẳng có đồng nào. Nếu anh vay tiền Scott cho chuyến đi Pamplona của chúng ta tháng Bảy này thì sao nhỉ?”

“Anh có nghĩ chúng ta đủ quen thân họ để vay tiền không?”

“Có lẽ là không. Chúng ta phải đến đó bằng cách nào đó. Có lẽ Don Stewart chẳng?”

“Cậu ấy là người tốt.”

“Ừ,” anh nói. “Nhưng mà em biết gì không. Có vẻ như ai cũng muốn tham gia chuyến đi này. Chuyện này mỗi lúc một thêm phức tạp.”

“Vẫn còn nhiều tuần nữa mới tới cơ mà. Việc có thể phức tạp đến mức nào được chứ?”

“Em không muốn biết đâu.”

BA MƯƠI MỐT

Trong khu đường sắt, lũ bò tót bước xuống các toa tàu, vừa rống lên vừa đi vòng vèo, hoảng loạn, mất chúng đảo ngược về phía sau. Chúng không biết phải đi đâu, và thật khó khăn khi phải chúng kiến vì chúng tôi biết đến cuối ngày chúng sẽ chết. Lúc ấy đang là buổi sáng, tiết trời khá mát mẻ so với một ngày tháng Bảy. Móng guốc lũ bò hất tung bụi vào không khí khiến mắt chúng tôi cay sè, trong khi Ernest chỉ vào khoảng cơ gồ lên giữa hai xương bả vai nơi thanh kiếm có nhiệm vụ đâm trúng.

“Vâng, thưa quý ngài,” Harold Loeb nói. “Đó là giây phút của sự thật.”

Mặt Ernest trở nên chua chát. “Anh thì biết gì về việc đó?”

“Biết đủ, tôi đoán vậy,” Harold nói.

Đúng lúc ấy Duff đến và nắm lấy khuỷu tay Ernest. “Tất cả những điều này tuyệt quá phải không?” Cô ta nhìn anh như một đứa trẻ sắp có mọi thứ theo ý mình, mắt tím lại và nụ cười rộng mở. “Nhưng mà nó khiến cho một cô nàng đói quá đi mất. Ai sẽ cho tôi ăn nào?”

“Ồ, được thôi. Hẳn rồi,” Ernest nói, vẫn với vẻ chưa chát, và hai người họ dẫn đường tới quán ăn. Ernest đội mũ bê rê, mặc áo len xanh lính thủy và quần trắng, chiếc khăn quàng tối màu thắt ở cổ. Duff thì hoàn hảo hơn bao giờ hết trong chiếc áo len sợi bông dáng dài, cổ cồn Eton bằng lụa xanh lục nhạt. Tóc cô ta chải ngược lên từ trán, và cô ta bước đi với dáng vẻ cao ráo, thẳng thớm. Ernest sai bước song song cô ta, cảm anh hát lên kiêu hãnh. Có lẽ anh vẫn tức Harold, nhưng đang cố nuốt vào trong bụng. Từ đằng sau, hai người họ với nhau trông như thể thuộc về một tạp chí thời trang, và tôi nhận ra hôn phu của Duff, Pat Guthrie, cũng để ý thấy điều này. Ai cũng thấy, và Pat tội nghiệp trông có vẻ đau khổ nhiều ngày nay rồi.

Tôi thấy thương hại Pat, dù nếu là mình thì tôi sẽ chẳng muốn sống với anh ta. Anh ta uống quá nhiều và có thể trở thành một mối phiền nhiễu kinh khủng

khi uống. Chiều nào cũng vậy, anh ta sẽ khởi đầu tươi tỉnh và hài lòng với mọi thứ. Anh ta thích nói về nhạc đại chúng và có thể hát hò nhảy nhót hết sức khỏe và nhiệt thành, nhưng sau ba hay bốn li cocktail thôi là anh ta trở nên ác ý và trịch thượng như bị cái gì nhập vào. Nếu anh ta tiếp tục uống mà Duff không đuổi anh ta về, thì anh ta lại thay đổi lần nữa, trở nên lảm lì và khinh khỉnh. Tôi tự hỏi không hiểu làm thế nào Duff theo kịp tâm trạng của anh ta – hay làm thế nào anh ta theo kịp chính mình. Khi tỉnh dậy, liệu anh ta có thấy ghê tởm cái cách anh ta xoắn vặn hết bên này đến bên khác như thế? Liệu anh ta có nhớ chút gì không?

“Chúng ta uống đến tối luôn nhé?” Harold vừa nói vừa bước lên đi cạnh tôi.

Tôi mỉm cười khoác tay anh, muốn làm anh thấy khá hơn, dù chỉ một lúc thôi. Mà biết đâu nếu chúng tôi đi cùng nhau, anh cũng sẽ cố làm tôi thấy khá hơn. Có Chúa mới biết tôi cần điều ấy thế nào.

Tuần trước đó, chuyến đi khởi đầu không suôn sẻ ở Burguete, khi chúng tôi đi câu cá ở Irati – một trong những con sông Ernest yêu thích nhất thế giới – để rồi thấy rằng nó đã bị hủy hoại hết cả. Bà chủ khách sạn chúng tôi ở đã cố cảnh báo rằng không còn chỗ

câu cá tốt nữa đâu, nhưng Ernest cười lớn bỏ qua lời khuyên của bà. Đám tiều phu đã đến đó đón gỗ thông gỗ sồi, và khi chúng tôi đến dòng sông thì thấy nó ngập rác rưởi và trôi nổi gạch vụn. Đập vỡ. Cá chết giăng khắp hai bờ và làm tắc các hồ nhỏ. Cảnh tượng đó gần như quá sức chịu đựng, nhưng chúng tôi cũng cố chịu thêm vài ngày, đi xa hơn về phía các con suối nhỏ. Không ai câu được một con cá nào.

Bill Smith, một người bạn cũ từ Chicago, cũng đi cùng chúng tôi, cậu bị những bài báo của Ernest về câu cá đẳng cấp thế giới như đến đây, và cả những bài về các trận đấu bò mà chúng tôi đi xem tiếp sau đó nữa. Chúng tôi không gặp cậu lần nào kể từ thời ở Chốn Cư Ngụ. Khi tình bạn giữa Kenley và Ernest rạn vỡ thì căng thẳng cũng len lỏi trong các mối quan hệ của chúng tôi với họ nhà Smith, nhưng từ đó đến giờ chúng tôi vẫn thư qua thư lại khá đều đặn với Kate, cô vẫn làm nhà báo ở Chicago. Và khi Bill đến gặp chúng tôi ở Paris, chúng tôi vui mừng nhận thấy cậu vẫn như xưa, đầy những câu chuyện sống động và cái gì cũng lấy làm trò cười được. Cậu mang theo toàn bộ lũ ruồi giả mình có cho chuyến đi Tây Ban Nha này – phần thưởng cho tất cả những kẻ chiến thắng hồi xưa ở các cuộc thi câu cá mùa hè hồ Sturgeon hay hồ Black trên mạn Michigan – và tôi nghĩ Ernest

suýt bật khóc khi Bill mở hộp dụng cụ của mình ra cho anh xem lũ ruồi, vì giờ chúng trở nên vô dụng.

Đến Pamplona, chúng tôi vẫn cảm thấy có gì không ổn. Xung quanh có rất nhiều bạn bè, và lẽ ra phải rất vui, nhưng không. Ở Paris, Ernest và Duff đã thoi vòn nhau rồi, nhưng phần lớn chuyện ấy gần như vô hại. Tuy nhiên, một thứ khác đã xuất hiện làm thay đổi nó, và thứ khác đó là Harold. Anh say Duff như điên đổ và lôi cô ta đi St. Jean-de-Luz một tuần. Khi Kitty kể tôi nghe về vụ lăng nhăng này, cô nói gần đây Harold cư xử quá lạ lùng nên cô đã nghi chuyện như thế sắp xảy đến. Tôi chưa bao giờ hiểu được làm sao thỏa thuận giữa Harold và Kitty có thể xuất phát từ tình yêu. Giờ thì tôi thấy khó hiểu chẳng kém và khá bức mình trước cách phản ứng cực đoan của Ernest. Anh đâu có quyền gì với Duff – chuyện này lẽ ra không có gì quan trọng với anh cả, thế mà có đấy, và thoát nhiên mọi người đều biết.

Sáng hôm đầu bò, tất cả chúng tôi đều dậy từ sớm xem lũ bò chạy trên phố. Lần đầu tôi xem vào mùa hè tôi mang thai Bumby, mọi chuyện dường như trôi qua quá nhanh đến độ tôi không nhớ nổi mình đã thấy những gì. Giờ thì Bumby đang an toàn ở Paris với Marie Cocotte, và dù tôi vẫn luôn mong mỗi cũng

như rất cần nghỉ ngơi khỏi vai trò liên tục của một người mẹ, tôi vẫn không biết chắc mình nên cảm thấy thế nào khi được tự do.

Sáng hôm ấy đường phố rất trơn. Lúc gần sáng có mưa nhỏ, và ta có thể thấy lũ bò vất vả bầu vịu lấy mặt đường lát đá cuội. Một con ngựa ra và vật lộn, cần cổ dày rướn lên, mắt đảo toàn lòng trắng, toàn bộ chuyện đó trôi qua như trong một cảnh quay chậm.

Chúng tôi đứng ngay sau một bức tường thấp, gần đến độ ngửi thấy cả mùi mồ hôi hoang dại của lũ bò lẫn nỗi phấn khích của tất cả người xem. Dù vài người không nhìn, hoặc không thể nhìn.

“Lũ bò như đến từ thời tiền sử,” đêm hôm trước Ernest đã nói với Bill như vậy. “Chúng được nuôi sáu trăm năm để làm nhiệm vụ này, để chạy tới đấu trường, để ra sức húc cho tới chết một cái chết đã định sẵn. Bản chất của chuyện này quá sức đẹp đẽ. Hãy đợi mà tận mắt chứng kiến.”

“Tớ sẵn sàng rồi đây,” Bill đã nói vậy, nhưng khi đứng trên phố và nhìn rõ ràng hơn mọi sự thì sự chắc chắn của cậu dường như lay động. Khi chúng tôi đang xem, một thanh niên chạy quá gần một con bò lớn và bị xô vào tường, chỉ cách chỗ chúng tôi đứng khoảng sáu mét. Chúng tôi có thể nghe thấy tiếng cánh tay anh ta bị gãy quật lại sau lưng. Anh ta thét lên cố bò

lên bờ tường, nỗi khiếp sợ trên khuôn mặt anh ta là một hình ảnh vô cùng xấu xí.

“Quá sức cậu à bạn già?” Ernest nói khi thấy Bill quay đi.

“Có lẽ thế,” Bill nói.

Ernest đang đứng gần Duff, sắc mặt anh hết sức phấn khích. “Thấy chưa?” Anh chỉ vào con bò đang xông về phía người thanh niên, cái đầu vuông của nó cúi xuống thấp. “Thị lực của con bò rất kém, nhưng nó đánh hơi thấy hấn ta, và nó đang rất thông thả. Nhìn nó kìa. Nó đang xông tới, Chúa ơi.”

“Tôi không thể tin nổi cậu thấy đây là trò giải trí,” Bill lặng lẽ nói với Ernest.

“Còn có thể là gì nữa đây? Đó là sự sống và cái chết, người anh em, chuyện thường ngày ở huyện.”

Con bò xông tới, vươn sừng bên phải ra trước, cái đầu to tướng của nó hất sang một bên khiến nó trông như con ác quỷ, thật sự, dồn người kị sĩ đang lặn lè bò toài vào bờ tường. Nhưng rồi một bàn tay xuất hiện ở bên kia bức tường. Chúng tôi không thấy ai đã đưa tay giúp đỡ, nhưng thế là đủ. Người kị sĩ có đủ lực kéo để chạy lên vượt qua bờ tường, và thế là thoát. Đám đông rộ lên tiếng hoan hô nhỏ khi anh ta được an toàn.

“Chắc cậu thất vọng lắm,” Bill vừa nói vừa nhìn Ernest với vẻ châm chọc.

“Không hề.”

“Anh ta có thể đã bị thương rất nặng phải không?” Duff hỏi.

“Có lẽ. Chuyện như thế có thể xảy ra. Tôi từng chứng kiến rồi.”

“Chắc phải thú vị kinh lên được ấy nhỉ?” cô ta nói.

“Một màn biểu diễn hay nhất từ trước đến nay.”

Con bò cuối cùng chạy qua chúng tôi, và rồi các *pastore* cầm gậy chạy theo chúng, sau đó pháo thăng thiên được phóng lên, thông báo tất cả lũ bò đã an toàn trong vòng đấu.

“Tuyệt đẹp,” Duff nói.

Tôi cố nhớ lại liệu tôi có nghĩ những cảnh tượng này là tuyệt đẹp hồi xem lần đầu, khi Ernest dạy tôi theo cái cách anh đang dạy Duff bây giờ. Cuộc sống của tôi đã thay đổi quá nhiều trong hai năm ngắn ngủi sau đó, nhưng tôi nhớ mình đã hào hứng và đồng thời bình tĩnh đến lạ lùng, vì tôi đang mang bầu và cảm thấy mình an toàn, được che chở khỏi mọi thứ theo cách tốt nhất. Cơ thể tôi đã làm đúng nghĩa vụ của nó, và những con vật này, chúng cũng đang sống theo định mệnh của mình. Tôi có thể xem mà không cảm thấy đau đớn hay sốc, chỉ ngồi cạnh Ernest khâu quần

áo chần gối cho đứa con sẽ chào đời trong ba tháng nữa, mặc cho ngày hôm đó có xảy ra chuyện gì. Và tôi nhớ đêm hôm trước mình đã cảm thấy rất vui về mọi việc, cả điệu nhảy *riau-riau* và màn bắn pháo hoa, mặc dù tiếng ồn khiến tôi không thể ngủ nổi.

Cái năm đầu tiên ấy, chúng tôi dường như là những người Mĩ duy nhất ở Pamplona. Ernest đã gọi nó là Vườn Địa Đàng – nhưng giờ thì điều đó chắc chắn đã thay đổi rồi. Những chiếc limousine đưa cả xã hội từ Biarritz tới. Các tài xế vận đồng phục mở cửa xe cả đêm và ngồi gần xe chờ đám người dự hội chơi chán rồi chui trở lại cái kén da ngạt ngạt mùi sâm banh. Nhưng kể cả không có đám nhà giàu đổ đến phá hỏng mọi thứ, nó cũng đã hỏng sẵn từ trước rồi.

Harold vẫn điên cuồng vì Duff. Ta có thể thấy rõ điều đó vào bữa trưa, khi có lúc anh tái nhợt mặt vì cô ta, rồi sau đó bắt đầu làm loạn lên với người bồi bàn để đảm bảo cô ta có đúng thứ đồ uống đã gọi.

“Ôi, không sao đâu mà cung,” cô ta nói. “Em vẫn còn sống sót ở đây, ít nhất là cho đến lúc này.”

Tất cả chúng tôi tụ lại ngồi xung quanh một chiếc bàn ngoài trời, với Duff, Ernest và Harold ở một bên và Pat, Bill cùng tôi ở bên kia. Pat mặc một bộ vét mùa hè tuyệt đẹp với gi lê vải lanh màu xanh lính thủy. Anh ta tìm thấy một chiếc mũ bê rê giống của

Ernest khi ra ngoài chơi và giờ đang đội nó cao phía trên trán theo một góc nhìn rất yêu đời. Ấy thế nhưng mặc cho những tia tốt lịch sự ấy, khi Harold tỏ ra cần một cách quá lộ liễu với Duff, anh ta trở nên cáu kỉnh và hiếu chiến.

“Thôi đi Harold,” anh ta quát. “Đi mà dạo quanh khu nhà ấy.”

“Sao cậu không im đi nhỉ,” Harold đáp. “Hoặc là tôi bảo này, hãy uống thêm một li nữa.” Anh quay ra hét to về phía sau không với người nào cụ thể, “Mang cho ông này một ly nữa nhé!”

Đúng lúc ấy Don Stewart đi tới, trông bình thản và gọn gàng trong chiếc quần flanel xám và áo sơ mi trắng mới tinh. Anh liếc quanh bàn và lập tức ngửi thấy mùi căng thẳng. “Ai vừa chết hả các cậu?”

“Không ai quan trọng cả đâu,” Ernest đáp.

“Đột nhiên tôi thấy đau đầu quá,” tôi nói. “Xin phép tất cả mọi người nhé.” Tôi chuồn ra phía bên bàn mình rồi đứng cạnh Don.

“Cậu đưa cô nhóc tội nghiệp về nhà được không Donald?” Ernest hỏi.

“Em không sao mà,” tôi nói. “Em sẽ ổn thôi.”

“Vớ vẩn,” Don gạt đi. “Trông chị trắng bệch như ma ấy.”

Trước cả khi chúng tôi đi tới cửa, khoảng cách đã

siết lại quanh bàn, thậm chí chẳng thể nhận ra tôi đã từng ngồi đó. Ernest giờ đã ngồi sát Duff hơn, Pat cũng xích qua để được gần hơn nữa. Duff ngồi chính giữa trông như một hòn đảo bánh trứng chanh trôi nổi. Thế mà cô ta thậm chí không có vẻ gì là để ý đến điều ấy.

Tôi biết ơn vì Don đã đề nghị đưa tôi về nhà. Thực ra tôi đang thấy cô đơn khủng khiếp, và ở bên Don rất thoải mái. Kể từ khi chúng tôi gặp nhau hồi hè năm ngoái, cậu luôn bầu bạn với tôi khi chúng tôi đi chơi thành nhóm. Tôi cảm giác cậu như một người bạn đồng điệu của mình, vì cậu cũng không hoàn toàn thích hợp với Paris. Cậu là một nhà văn thông minh hiểu biết, một cựu sinh viên Yale, nhưng về nhiều mặt cậu vẫn chỉ là cậu bé lớn lên trên nông trại ngoại ô Columbus, Ohio. Ở Paris, ai nấy đều quyết liệt và cuồng điệu, sẵn sàng quăng mình xuống mương vì nhau.

“Tôi hiểu tại sao không ai thèm để tâm đến những quy tắc thông thường,” có lần cậu nói với tôi. “Tôi cũng từng tham chiến mà, chị biết rồi đấy. Sau chiến tranh, không gì còn có vẻ ngoài hoặc có cảm giác như cũ nữa, vậy thì giữ gìn quy tắc còn ích gì?” Mặt cậu trở nên nghiêm nghị. “Dẫu vậy, tôi vẫn nhớ những con người kiểu cũ tốt bụng chính trực chỉ cố đạt

được gì đó trong đời. Rất đơn giản, và không làm tổn thương bất cứ ai khác. Tôi biết nếu làm thế mình sẽ biến thành thằng khờ.”

“Cậu sẽ muốn tìm một cô gái giống mẹ mình, tôi cá đấy.”

“Có lẽ vậy. Tôi muốn mọi thứ trở lại hợp lý như xưa. Đã lâu rồi chúng không còn có lý nữa.”

Tôi tin rằng lúc ấy tôi đã hiểu cậu, nhưng giờ đây khi Don đưa tôi về khách sạn, tôi cảm thấy mối liên kết giữa chúng tôi còn mạnh mẽ hơn. Tôi cũng muốn mọi thứ có lý trở lại. Hơn bất cứ điều gì khác.

“Chị cầm cự thế nào, chị bạn quý mến?” cậu hỏi.

“Khá hơn vài người, mong là vậy. Tội nghiệp Harold.”

“Tội nghiệp Harold ư? Thế còn Pat thì sao? Anh ta mới là người có hôn ước với Duff.”

“Tôi thấy có vẻ như mối ràng buộc giữa họ quá lỏng lẻo,” tôi nói. “Cô ta lôi Harold đi Riviera hai tuần rồi sau đó lại tỏ ra ngạc nhiên khi thấy anh ấy thương nhớ mình, và hơn thế nữa, làm Pat phát điên lên. Thật độc ác.”

“Tôi không nghĩ cô ta cố tình độc ác. Tôi thấy cô ta có vẻ buồn bã khủng khiếp trước chuyện này.”

Chúng tôi đi tới góc phố nơi chợ ngày đang tan. Một bà đang đang xếp chồng giỏ lên nhau, một bà

khác thì vốc những nắm ớt khô đổ màu máu vào một chiếc bao bố. Gần đó, một cô bé ngồi trên nền đất, vừa ôm một con gà vừa nghêu ngao hát cho nó nghe. Tôi bước chậm lại để chúng tôi có thể ngắm cô bé lâu hơn. Mái tóc đen tuyệt đẹp ôm lấy khuôn mặt hình trái tim của cô bé. Cô bé vừa hát vừa vuốt ve chú gà và có vẻ như hoàn toàn chìm đắm trong đó.

“Chị nhìn con bé như muốn ăn tươi nuốt sống nó vậy,” Don nói. “Hẳn chị phải nhớ bé Bumby lắm.”

“Nhớ như điên. Không nghĩ về thằng bé khiến tôi thấy thoải mái hơn. Đôi khi tôi tự nhủ mình là hai con người. Tôi là mẹ khi ở bên thằng bé và là một người khác khi ở đây, rất xa.”

“Là Hadley của Hem.”

“Có lẽ. Hoặc có thể chỉ là Hadley của riêng tôi thôi.” Chúng tôi có thể thấy mái vòm lấm chấm của khách sạn La Perla và bức tường hoa giấy chằng chịt. Tôi dừng lại quay qua cậu. “Sao cậu không dính lấy Duff luôn? Tất cả những người khác đều thế mà.”

“Cô ta đúng là món ngon, và muốn đầu hàng cũng dễ thôi. Chị biết không, cô ta từng đề nghị tôi thanh toán tiền khách sạn ở đây hộ, vì giờ cô ta không thể nhờ Harold nữa. Có khi cô ta cũng hỏi Hem rồi cũng nên.”

“Tôi chẳng ngạc nhiên.”

“Chị và Hem vẫn ổn chứ? Cậu ta sẽ không ngu ngốc đến độ bỏ chị mà chạy theo cái danh hiệu Công nương mặc áo len đẹp ấy đâu, phải không?”

Tôi rút người lại. “Có lẽ chúng ta nên uống một chút gì đó.”

“Xin lỗi chị, lẽ ra tôi không nên nói thế. Tôi rất quý trọng hai người. Nếu hai người không giữ gìn hạnh phúc được thì bọn còn lại chúng tôi làm sao còn cơ hội gì chứ?”

“Cậu thật dễ thương quá, Don ạ,” tôi nói rồi tiến tới trước hôn lên má cậu. Da cậu cạo nhẵn nhụi như da em bé, và từ cậu tỏa ra một thứ mùi tinh sạch như mùi tonic.

“Còn chị thì có lẽ là cô gái tuyệt vời nhất trên đời,” cậu nói giọng tràn đầy cảm xúc, và hôn lại tôi. Môi cậu khô rang và mọc mạt trên má tôi, nhưng rồi cậu di chuyển thật khế khàng và hôn lên môi tôi. Khi rời ra, mắt cậu ươn ướt và đầy chất vấn. “Chắc không phải chị cũng yêu tôi chứ, dù chỉ một chút thôi?”

“Giá mà thế thật. Như vậy mọi thứ sẽ cân bằng.” Tôi vòng tay qua cổ cậu, ôm cậu thật chặt trong một lát, cảm giác được sự buồn bã và hoang mang, tất cả những cảm xúc ấy xáo trộn trong cậu. “Cái chồn này khiến tất cả chúng ta phát rồ rồi.”

“Chị không giận tôi sao?”

“Không,” tôi nói. “Có lẽ chúng ta là bạn thì tốt hơn.”

“Chẳng phải đó là cách nói rất hay sao? Tôi biết tôi đã không nhầm về chị.” Cậu lùi ra, vuốt tóc khỏi mắt tôi. “Tôi hy vọng Hem biết cậu ta đang có những gì.”

“Tôi cũng thế,” tôi nói, rồi đi vào khách sạn. Bên trong, một *señora* đang trùm một tấm vải lên lồng con chim hót của bà ta.

“Nó không thích pháo thăng thiên,” bà ta vừa nói vừa cố định tấm chăn trùm sát hơn quanh những song lồng. “Thấy pháo thăng thiên là nó tự giật lông mình ra. Cô đã xem chưa?”

“Rồi, *Señora*.” Tôi đi qua bà ta trên đường tới cầu thang. “Bà làm ơn mang rượu brandy lên cho tôi nhé!”

Bà ta nhìn ra sau tôi để xem có ai đi cùng không, nên tôi nói thêm, “Chỉ một chiếc li thôi.”

“*Señora* vẫn khỏe chứ?”

“Không khỏe lắm,” tôi nói. “Nhưng brandy sẽ giúp.”

BA MƯƠI HAI

Sáng hôm sau, khi tôi thức dậy, Ernest đã dậy và đi rồi. Tôi nghe tiếng anh về hồi khuya, nhưng không trở mình mà cũng không nói gì với anh. Đến bảy giờ thì tôi đánh răng rửa mặt xong xuôi, phục trang chỉnh tề và xuống quán cà phê nhỏ của khách sạn nơi Ernest đang uống nốt tách cà phê.

“Anh gọi cho em món *oeufs au jambon*^(*) rồi đấy,” anh nói. “Em đói không?”

“Chết đói rồi đây,” tôi nói. “Tối qua mọi chuyện kết thúc thế nào?”

“Tốt đẹp và khăng khít,” anh đáp.

“Tốt đẹp và khăng khít, hay chỉ khăng khít thôi?”

* Tiếng Pháp: trứng đúc giảm bông.

“Em muốn ám chỉ gì?”

“Chẳng gì cả.”

“Quý tha ma bắt,” anh nói. “Sao em không nói thẳng ra đi?”

“Em thậm chí còn chưa uống cà phê phê,” tôi nói. “Chúng ta có thật sự nhất thiết phải cãi nhau không?”

“Chúng ta không nhất thiết phải làm gì hết. Đằng nào cũng chẳng có thời gian.”

Đến đó thì Bill xuống dưới nhà và kéo một chiếc ghế ra. “Tôi chết đói rồi đây,” anh nói.

“Có đủ cho mọi người đây,” Ernest nói. Anh ra hiệu cho bồi bàn và gọi thêm một đĩa nữa cho Bill kèm một tách *café au lait*, sau đó ký hóa đơn.

“Tôi sẽ thu xếp vé cho chúng ta. Gặp lại mọi người ở đó nhé.”

Khi anh đi rồi, trông Bill có vẻ lúng túng.

“Thật ra đêm qua đã xảy ra chuyện gì vậy?”

“Toàn những chuyện tôi không muốn nhớ,” cậu nói.

“Thế thì đừng kể.”

“Dù sao tôi cũng không biết toàn bộ. Harold nói gì đó với Pat, rồi Hem nổi cáu và gọi Harold bằng cái gì đấy rất kinh khủng. Không đẹp chút nào.”

“Tôi cũng đoán ra được.”

“Don xuất hiện và cố hòa giải, nhưng đã quá muộn. Harold gọi Ernest ra ngoài phố để giải quyết.”

“Harold làm thế ư? Không phải là ngược lại sao?”

“Không. Và đó đúng là một chuyện đáng nói, thật sự đấy.”

“Harold có sao không?”

“Khỏe như vâm. Họ có chạm vào nhau đâu.”

“Ơn Chúa.”

“Có vẻ như Hem đề nghị cầm hộ Harold cặp kính và thế là lời nguyện tan biến. Cả hai cười ha hả và thấy mình chẳng khác nào thằng ngốc vì đã khơi mào chuyện này.”

“Tất cả chúng ta bị sao vậy, Bill? Cậu nói cho tôi hay được không?”

“Quý tha ma bắt tôi đi nếu tôi biết,” cậu nói. “Đầu tiên là do chúng ta uống quá nhiều. Và rồi chúng ta lại muốn quá nhiều nữa, phải không?”

“Chính xác thì chúng ta muốn cái gì chứ?” tôi hỏi, cảm thấy dấy lên một nỗi phiền muộn và hoang mang. Tôi tự hỏi Bill lý giải ra sao cái cách Ernest lao vào Duff một cách lộ liễu như vậy. Cậu có thể nghĩ thế nào? Cậu có thể nói gì đây?

“Mọi thứ, dĩ nhiên rồi. Mọi thứ rồi thêm một số thứ khác nữa.” Cậu gãi gãi cằm và rồi cố nói đùa một câu. “Con đầu đầu của tôi hôm nay chứng tỏ điều đó.”

Tôi chăm chú nhìn cậu một lúc. “Nếu đây là lễ hội, vậy tại sao chúng ta không thấy vui?”

Cậu hăng giọng rồi ngó lơ. “Chúng ta không nên lỡ mất màn đấu của mấy tay amato đúng không nhỉ? Hem nói màn đó là đáng tiền nhất và khuyên tôi nên tham gia.”

Tôi thở dài. “Cậu không cần phải chứng tỏ gì với anh ấy. Có vẻ như cậu đâu có thích thú gì màn bò chạy.”

“Đúng vậy,” cậu nói, có vẻ hơi xấu hổ. “Nhưng tôi đã sẵn sàng thử lại lần nữa. Tôi vẫn chưa chết mà.”

“Sao ai cũng nói mãi câu đấy nhỉ?”

“Tôi không biết,” cậu đáp. “Chỉ là một câu người ta hay nói thôi.”

Màn đấu amato từ lâu đã là phần Ernest yêu thích nhất trong lễ hội. Anh đã tập kỹ thuật veronica^(*) hàng mấy năm trời bằng đủ thứ từ rèm cửa đến áo khoác cũ của tôi và trở nên thành thạo. Giờ anh đã có thể khắc chế con bò và xoay người vào phút chót. Anh đã hạnh phúc lâng lâng mà tập thêm một lúc trong phòng khách sạn với tấm áo choàng anh mua từ một cửa hiệu cách xa quảng trường, vốn không bán cho khách du lịch. Cái áo may bằng vải xéc màu đỏ bầm với sợi bện màu đen đơn giản bao khắp xung quanh.

* Kỹ thuật đứng một chỗ tung áo choàng như nhử bò trong đấu bò tót.

Anh cũng đã bắt đầu thu nhặt nút bản để gắn phía dưới áo, vì chính nút bản cho phép các đấu sĩ thực sự điều khiển được chiếc áo, quăng nó thật mạnh và rộng.

Sáng hôm ấy, khi đến giờ bắt đầu màn đấu amateur, anh mang theo tấm áo choàng rồi trèo xuống đi vào vòng đấu cùng vài chục gã đàn ông trai tráng đang hết sức háo hức, sẵn sàng thử tài trí của mình. Bill cũng đi cùng, nhưng Harold vẫn ngồi yên, ở phía dưới Duff vài ghế.

“Sáng nay Pat vẫn còn xanh xao lắm,” Duff nói khi tôi ngồi xuống chiếc ghế cạnh cô ta. “Thật là một đêm dài.”

“Tôi cũng nghe nói vậy.”

“Chúng tôi đã rất nhớ chị, chị biết không. Mọi thứ vui hơn khi có chị.”

Tôi quắc mắt nhìn cô ta vì nghĩ cô ta đang phỉnh phờ mình, nhưng khuôn mặt cô ta trông rất thật thà và ấm áp. Đó chính là vấn đề với Duff; cô ta làm tan vỡ trái tim đàn ông, nhưng về bản chất vẫn là một cô nàng tử tế, và cô ta có quy tắc của riêng mình. Tôi không tin cô ta sẽ ngủ với Ernest kể cả khi anh có muốn – vì cô ta quý mến tôi và biết làm vợ là công việc khó khăn. Cô ta đã kết hôn hai lần rồi và chuẩn bị lấy Pat nếu họ lo liệu đủ tiền cho việc đó. Có lần cô ta bảo tôi rằng cô ta chưa bao giờ giỏi trong hôn

nhân cả, nhưng dường như cô ta không thể ngừng thử lại lần nữa.

Dưới vòng đấu, các kỹ sĩ kiểm soát chặt chẽ mọi thứ, nên trận đấu có vẻ nhẹ nhàng và khá vô hại. Mỗi lần chỉ có một con bò được vào vòng đấu, và con đầu tiên này có lông màu nâu nhạt và di chuyển chậm chạp. Nó xông tới đẩy chân trước vào hông Bill khiến anh ngã văng sang một bên như nhân vật hoạt hình. Mọi người cười phá lên trước cảnh ấy. Ernest chỉ vừa mới nhập cuộc thì Harold trèo qua chúng tôi bước xuống vòng đấu.

“Ôi, Harold,” Duff kêu lên không với ai cụ thể cả, vì trông anh hệt như bức biếm họa về một người Mỹ giàu có bất lực trong cái áo len họa tiết vàng nhạt và đôi giày thể thao trắng tuyết. Cả hai chúng tôi dõi theo anh. “Tôi đã bảo anh ấy là giữa hai chúng tôi không có chuyện gì rồi.”

“Tôi không chắc anh ấy nghe thấy,” tôi nói, cố gắng nhả nhặn hết mức có thể. “Đàn ông nghe những gì họ thích và phần còn lại thì tự chế ra.”

Khi xuống đến vòng đấu, Harold ngược lên chỗ chúng tôi và cười rất tươi. Con bò màu nâu nhạt ở gần anh và đang tiến lại mỗi lúc một gần hơn, Harold né sang một bên để tránh cặp sừng, như mọi người vẫn làm. Con bò chạy qua rồi xoay người lại để xông

vào anh lần nữa, và chính lúc ấy Harold nắm lấy cặp sừng, để con bò mang theo anh chạy vài sải. Cảm giác hết như đang xem một màn xiếc được tập dượt kỹ. Harold hẳn cũng sững sốt trước thành công của mình như bất kỳ ai khác, nhưng khi con bò đặt anh xuống trở lại, nhẹ như lông hồng, anh quay về với chúng tôi, mặt hớn hờ.

“Hem không thích chuyện này chút nào,” Duff nói. Tôi đưa mắt theo ánh nhìn của cô tới Ernest, anh đang đứng trong vòng đấu dôi theo Harold. Mặt anh tối sầm lại. Một kỵ sĩ chạy qua cách anh chỉ vài phân nhưng có vẻ như anh thậm chí còn không nhận thấy.

“Anh ấy không chịu nổi có gã nào khác giỏi hơn mình,” tôi nói, nhưng Duff và tôi đều biết cả tuần vừa rồi Ernest đã rất tức Harold, kể từ khi anh khám phá ra cuộc hẹn hò của cặp tình nhân ở St. Jean-de-Luz. Việc Harold có được Duff trong khi Ernest bị vợ con cản trở cũng đủ tệ lắm rồi, thế mà giờ ở Pamplona Harold ngày nào cũng leo đèo theo Duff đi khắp nơi như con nghé tội nghiệp, chẳng khác nào tự biến bản thân thành thằng hề. Thế thì quá lắm.

Con bò tiếp theo vào vòng đấu nhỏ con và nhanh nhẹn hơn. Nó di chuyển như mèo, đầu tiên nháy cẳng về phía một bức tường rồi lại xông sang bức tường khác, đổi hướng nhanh như chớp. Một anh chàng

người địa phương mặc áo đen tiến lại quá gần bị nó húc vào đầu gối. Con bò lỏng lẻo lắc đầu xung quanh, thế là người kia ngã soài ra thêm rồi bị đạp lên. Mọi người vội vã đánh lạc hướng con bò. Ernest khiến nó chú ý được một chút bằng cách tung rộng áo choàng sang một bên. Những người khác vẫy tay rồi hò hét, nhưng con bò vẫn quay lại với anh chàng kia, lúc này vẫn chưa đứng dậy, và dùng đầu đẩy anh ta đi. Hai cẳng chân anh ta gập lên phía trên đầu đúng lúc con bò hất sang một bên, sừng bên phải của nó xuyên qua đùi dưới hông anh ta rồi kéo toạc xuống tận gối. Anh ta kêu the thé, chúng tôi thấy xương đùi anh ta lóc lên trắng trắng, rồi máu tuôn xối xả trước khi các kỹ sĩ rượt theo con bò dồn nó vào tường rồi ra sau hàng rào, ở đó nó sẽ đợi chín tiếng để rồi bị giết.

Thế là kết thúc màn đấu amateur. Mọi người trong vòng đấu nhanh chóng giải tán, Duff và tôi trèo xuống để gặp hai người kia. Kể từ lúc chúng kiến màn húc ấy chúng tôi đã không nói với nhau câu nào. Khi tới chỗ họ, chúng tôi thấy họ cũng im lặng.

Khi ra đến ngoài phố, cả hội vào một quán cà phê.

“Tôi sẽ bị nguyên rửa,” Bill nói khi cậu bước đi bên tôi. Mặt cậu bải hoải và trắng bệch. Giày cậu phủ bụi. Chúng tôi tìm thấy một bàn và chỉ vừa mới gọi một châu loại bia sền sệt mà chúng tôi hay uống khi

ăn trưa thì anh chàng bị húc ban nãy được người ta khiêng cáng đi qua chúng tôi trên phố. Một tấm ga đầm máu phủ từ hông anh ta trở xuống.

“*Toro, toro!*”^(*) một gã say nào đó trong quán hét lên và anh chàng kia ngồi dậy. Mọi người reo hò, rồi một cậu trai cầm một li whiskey chạy lại, anh chàng kia uống cạn rồi ném cái li rỗng trở lại chỗ cậu bé, cậu ta bắt trúng nó chỉ bằng một tay. Và tất cả lại reo hò.

“Thật là một cách sống quý tha ma bắt!” Duff nói.

“Tôi còn nghĩ ra cách sống tệ hơn,” Ernest nói.

Bia tới, chúng tôi uống. Bồi bàn bung tới món xúp lạnh Tây Ban Nha, một ổ bánh mì cứng còn mới và món cá chần nước cốt chanh ngon lành, và dầu tôi nghĩ mình chẳng thể ăn nổi sau khi chứng kiến cảnh húc người vừa rồi, tôi vẫn nhận ra mình đang đói và tất cả những món này đều có vị rất ngon.

Harold yên vị ở một bên bàn, tránh xa Ernest, nhưng rốt cuộc, khi Pat tới cùng Don, anh ta có vẻ tái xanh và cúi bần, thành thử Harold cơ hồ chẳng biết nên chuyển chỗ đi đâu hay phải nói chuyện với ai mới an toàn. Thế là phần còn lại của bữa trưa, bàn chúng tôi giống như một trận cờ cảm xúc rối rắm, với Duff nhìn Ernest, Ernest để mắt tới Pat, Pat guồm guồm

* Tiếng Tây Ban Nha: bò tốt.

Harold, Harold lén lút liếc Duff. Ai cũng uống quá nhiều, cảm thấy kiệt quệ, nhưng vẫn cố hết sức để vờ như mình vui vẻ và ít xúc động hơn người khác.

“Tôi có thể chấp nhận chuyện bò búng máu me,” Don lặng lẽ nói với tôi. “Nhưng chính chuyện giữa những con người với nhau mới làm dầy tôi nôn nao.”

Tôi nhìn từ cậu qua Ernest, từ bữa sáng đến giờ anh vẫn chưa nói hay thậm chí liếc nhìn tôi lần nào. “Ừ,” tôi nói với Don. “Nhưng có mảnh nào để giải quyết đây?”

“Giá mà tôi biết. Có lẽ chẳng có mảnh nào cả.” Cậu uống cạn chỗ còn lại của cốc bia rồi ra hiệu bồi bàn mang tới thêm.

“Có lúc tôi ước chúng ta có thể xóa bỏ mọi sai lầm rồi bắt đầu lại từ đầu,” tôi nói. “Nhưng có lúc tôi lại nghĩ chúng ta chẳng có gì ngoài những lỗi lầm của mình.”

Cậu cười lớn, vẻ buồn rầu ủ rũ, trong khi ở đầu bàn bên kia, Duff đang thì thầm gì đó vào tai Ernest và anh cười khùng khục thô ráp như một thủy thủ. Tôi xoay ghế tách ra khỏi hai con người ấy để khỏi nhìn thấy họ. Ngay khi làm thế, trong tôi bỗng hiện lên rõ ràng ký ức về Fonnies và Roland cả trăm năm trước ở St. Louis, chị đã không chịu nổi khi nhìn anh

vì chị nghĩ anh yếu ớt và đáng ghê tởm. Chuyện của họ lúc nào cũng buồn thảm. Roland đã ra khỏi viện điều dưỡng về nhà, nhưng vẫn chưa lấy lại được chút bình yên nào. Anh và Fonni giờ đây sống hai cuộc đời hoàn toàn khác nhau, dù vẫn ở dưới cùng một mái nhà trên đại lộ Cates, vì lũ con.

Những gì đang xảy ra giữa Ernest và tôi còn xa mới thảm thương như vậy, tôi hy vọng thế, nhưng anh đang khiến tôi đau nhói mỗi lần anh thì thầm hay nhìn về phía Duff. Và tôi thấy mình cảm nhận khác đi về hôn nhân, về sự hủy hoại mà những kẻ đang yêu có thể gây ra cho nhau mà gần như chẳng hề suy nghĩ, sự hủy hoại đôi khi không thể hàn gắn.

“Tất cả chúng ta mới buồn bã và lạ lùng làm sao,” tôi nói với Don.

“Đó là lý do tại sao hôm qua tôi lại ủy mị thế. Tiện đây cho tôi xin lỗi nhé.”

“Không có gì phải xin lỗi cả. Chúng ta hãy cứ là những người bạn tốt, dù biết rõ những chuyện này nhưng không nhất thiết phải nói ra.”

“Được,” cậu nói, đoạn nhìn hai bàn tay mình rồi uống thêm một ngụm bia, và buổi chiều cứ thế trôi qua cho tới khi đến giờ đầu bò.

Đấu sĩ trẻ Cayetano Ordóñez vẫn còn là một cậu bé,

đúng vậy, nhưng cậu di chuyển tự nhiên và duyên dáng đến độ trông cậu như đang khiêu vũ. Sắc đỏ bầm của chiếc áo choàng vải của cậu sống động theo từng cử động dù là nhỏ nhất của đôi cánh tay. Cậu có cái cách chôn chân tại chỗ rồi khẽ ngả người về trước rất riêng, sẵn sàng đối mặt với bất kỳ điều gì đang tới và thôi thúc con bò tấn công dù chỉ với một cử chỉ rất nhỏ hay một cái liếc nhìn.

Ernest đang trong tâm trạng rất cáu bẳn lúc chúng tôi vào trường đấu để xem đấu bò nhưng lại bắt đầu tỉnh như sáo khi Ordóñez di chuyển. Duff đứng lên để đến ngồi gần anh và nhận ra sự thay đổi ấy.

“Chúa ơi, anh chàng này tuyệt quá,” Duff nói.

“Cậu ta đúng là rất chất,” Ernest nói. “Xem này.”

Ordóñez đang dẫn dụ con bò của mình vào, thực hiện một động tác veronica với chiếc áo choàng, rồi lại thêm một lần nữa sát sạt hơn, hút con bò như nam châm. Các kỵ sĩ lùi lại vì họ biết Ordóñez đã có con bò và đang hoàn toàn kiểm soát tình hình. Đó là một màn khiêu vũ, đồng thời là một nghệ thuật tuyệt hảo. Kiến thức của cậu căn bản và cổ xưa, cậu truyền tải nó một cách quá tự nhiên và dễ dàng so với một con người trẻ tuổi như thế.

“Một vài người chỉ giỏi các động tác,” Ernest nói. “Đẹp thật đấy, nhưng chẳng có ý nghĩa gì cả. Gã này,

hắn biết hắn phải lại gần con bò đến mức có thể sẽ chết. Ta phải chết thực sự để có thể sống mà chế ngự được con thú.”

Duff gật gật đầu, bị nhiệt huyết của anh chiếm lĩnh, và, có Chúa cứu rồi, tôi cũng vậy. Đôi mắt Ernest, khi anh nói, đột nhiên trở nên sống động gần như áo choàng của Ordóñez. Xúc cảm mãnh liệt sục sôi từ một chốn sâu thẳm nào đó trong anh rồi dâng lên mặt, lên cổ họng anh, và tôi nhận ra anh đang kết nối với Ordóñez và trận đấu bò, với cuộc sống đang diễn ra, và tôi biết tôi có thể căm ghét anh nếu muốn vì cái cách anh làm tổn thương tôi, nhưng tôi sẽ không bao giờ có thể ngừng yêu anh, hoàn toàn, vì chính con người anh.

“Nhìn kìa,” anh nói. Con bò chúi đầu xông đến, sừng trái của nó đẩy tới trước, cổ nó vặn lại. Đùi Ordóñez chỉ cách cẳng chân mạnh mẽ của con bò vài phân, nhưng cậu vẫn ngả tới gần hơn, để khi con bò ngẩng đầu lên tìm kiếm tấm áo choàng thì nó chỉ sượt qua bụng Ordóñez. Chúng tôi gần như nghe thấy cả tiếng sột soạt khi cặp sừng lướt qua lớp lụa áo cậu. Đám đông thở hắt ra, vì đây chính là thứ họ tới để xem.

“Ta sẽ chẳng bao giờ được xem một màn đấu hay hơn thế đâu,” Ernest nói, ném mũ mình xuống chân để tỏ lòng tôn trọng.

“Đẹp tuyệt,” Duff nói.

Tất cả chúng tôi đều thở dài, và khi con bò khuyu ngã, quỳ gối, Ordóñez xuyên gọn mũi kiếm vào nó. Mọi người đứng cả dậy reo hò, toàn bộ khán giả đều xúc động, bị màn trình diễn ngoạn mục và kỹ thuật bậc thầy choán lấy tâm trí. Tôi cũng đứng dậy vỗ tay như điên, và chắc là chỗ tôi đứng có ánh nắng đặc biệt rực rỡ chiếu thẳng vào, vì đúng lúc ấy Ordóñez ngược lên nhìn tôi, mắt cậu đưa lên dần, nhìn thẳng vào mặt và dừng lại nơi mái tóc tôi.

“Cậu ta thấy em *muy linda*^(*),” Ernest nói khi dõi theo ánh mắt Ordóñez đến chỗ tôi. “Cậu ta đang tôn vinh em.”

Đấu sĩ trẻ cúi xuống phía trên con bò, dùng một con dao nhỏ xẻo tai nó. Cậu gọi một cậu bé đứng trên khán đài nhờ chuyển cho tôi cái tai đựng trong lòng bàn tay khum khum. Cậu bé bẽn lẽn mang nó tới, gần như còn chẳng dám nhìn tôi, nhưng tôi có thể thấy rõ cậu cảm thấy được chuyển đồ cho Ordóñez là một đặc ân rất lớn. Tôi không biết rõ lắm nên đón nhận món quà thế nào, có quy tắc gì cho những việc như thế này không, thế nên tôi chỉ chìa tay ra. Cái tai màu đen, hình tam giác và vẫn còn ấm, chỉ

* Tiếng Tây Ban Nha: rất đáng yêu.

có một vết máu rất mờ - một vật kỳ lạ nhất tôi từng cầm trong tay.

“Tôi sẽ bị nguyên rửa,” Ernest nói, rõ là đang rất tự hào.

“Chị sẽ làm gì với nó?” Duff hỏi.

“Giữ lại, tất nhiên rồi,” Don nói, đoạn đưa tôi chiếc khăn mùi soa của cậu để tôi có thể gói nó lại đồng thời lau tay luôn.

Vấn đứng, tôi nắm cái tai trong chiếc khăn và nhìn xuống vòng đấu nơi Ordóñez đang ngập chìm trong hoa. Cậu liếc lên nhìn tôi, cúi chào thật thấp, và rồi quay lại để tiếp tục được tung hô.

“Tôi sẽ bị nguyên rửa,” Ernest nhắc lại.

Hôm đó có năm màn đấu bò nữa, nhưng không trận nào xứng được với vẻ đẹp của trận đầu tiên. Khi chúng tôi tới quán cà phê lúc xem xong, tất cả đều vẫn chưa thôi kể lể về nó, kể cả Bill, kẻ không thể tiêu hóa nổi phần lớn ngày hôm ấy, nhất là cái cách hai con ngựa bị húc ngã gục rồi buộc phải bị giết rất nhanh trong sự chứng kiến của tất cả mọi người. Cảnh tượng ấy kinh khủng và hết sức dữ dội, và tôi đã sẵn sàng để uống.

Tôi chuyển cái tai quanh bàn cho mọi người chiêm ngưỡng để rồi kinh khiếp nó. Duff rất nhanh chóng say xỉn và bắt đầu công khai à oi Harold, còn Harold

thì quá ngạc nhiên và hài lòng nên chẳng suy xét gì chuyện đó. Có một lúc hai con người này biến mất, khiến Pat tức điên lên. Khoảng một tiếng đồng hồ sau, họ thông thả quay về trong tâm trạng hết sức vui vẻ, như thể chẳng có gì là không ổn.

“Đồ khốn,” Pat quát Harold. Anh ta đứng bật dậy và lập tức lão đảo ngã về một bên.

“Ồi, khóa miệng lại đi cưng,” Duff hờ hững nói. Nhưng Pat không để mình bị nạt nộ như vậy.

“Tránh xa chúng tao ra, nghe chưa?” anh ta quát Harold.

“Tôi không nghĩ Duff thích thế đâu. Em muốn anh ở đây phải không?”

“Dĩ nhiên cưng à. Em muốn tất cả mọi người ở đây.” Cô ta với lấy li của Ernest. “Là bạn nhé?”

Ernest gật đầu; cô ta có thể có chiếc li, có thể có mọi thứ trên bàn này. Chính Harold mới là kẻ anh khinh bỉ. “Chạy theo một ả đàn bà,” anh lầm bầm. “Còn gì hạ cấp hơn chứ?”

Người bồi bàn mang thêm đồ ăn thức uống đến, nhưng buổi tối không còn yên ổn nữa. Một vết loét đã lở ra làm ô uế tất cả những thứ đã từng mạnh mẽ và tốt đẹp nhường ấy.

Ernest cũng cảm nhận được điều này nên cố gắng tán chuyện về Ordóñez, tư thế của cậu, kỹ thuật veronica của cậu.

“Anh giải thích lại veronica nghĩa là gì đi!” Duff nói.

“Là khi đầu sẽ đứng xoay mặt về phía con bò, chân giữ cố định và từ từ quăng áo choàng tránh khỏi con bò.”

“Đúng rồi,” Duff. “Màn ấy tuyệt thật nhỉ?”

“Đừng tin cô ả, Hem ạ,” Pat hẹp hòi nói. “Cô ta chẳng nhớ cái quái gì đâu.”

“Tha cho một cô gái đi, Pat.” Cô ta quay lại với Ernest. “Chỉ là lúc này em hơi say thôi. Mai em sẽ nhớ được nhiều hơn mà. Em thề là mai em sẽ lại ngoan.”

Ernest buồn bã nhìn cô ta. “Được,” anh nói, nhưng rõ ràng anh rất thất vọng với cô ta và với cả nhóm. Bầu không khí phấn khích đã biến mất khỏi mọi thứ.

Đêm hôm ấy, trở về khách sạn, tôi đem cái tai bò gói trong vài lượt khăn tay nữa về, để nó trong ngăn kéo bàn trang điểm của mình.

“Chẳng mấy chốc nó sẽ rửa ra cho xem,” Ernest vừa nói vừa quan sát tôi làm việc đó.

“Em chẳng quan tâm.”

“Ừ, anh cũng chẳng quan tâm.” Anh bắt đầu cởi quần áo thật chậm, vẻ mặt trầm ngâm. “Khi tất cả những chuyện này kết thúc,” cuối cùng anh nói, “hãy theo Ordónez tới Madrid rồi đến Valencia.”

“Nó có bao giờ kết thúc không?”

“Dĩ nhiên là có.” Anh quay qua nhìn tôi. “Ordónez

thật tuyệt phải không? Cậu ta khiến toàn bộ chuyện này trở nên rất xấu xí, rất ngu ngốc.”

Tôi đóng ngăn kéo bàn phấn lại rồi cởi quần áo, trèo lên giường. “Em sẵn sàng quên Pamplona rồi đây. Sao chúng ta không thử ngay bây giờ? Anh giúp em nhé?”

Vào cuối tuần lễ dài dằng dặc ấy, chúng tôi tan đàn xẻ nghé, mỗi người một ngả. Don đi Riviera, trông cậu buồn và mệt mỏi. Bill và Harold thì quay lại Paris, nhưng cho Pat và Duff quá giang tới Bayonne. Ernest và tôi lên tàu tới Madrid, ở đó chúng tôi thuê phòng trong Pension Aguilar, một khách sạn trên phố Calle San Jeronimo, cũ kỹ, nhỏ và rất yên tĩnh vì không có khách du lịch. Sau Pamplona thì nơi đây cứ như thiên đường. Ngày nào chúng tôi cũng đi xem đấu bò, và một buổi chiều nọ Juan Belmonte, đấu sĩ bò tốt giỏi nhất mọi thời đại, dù điều này vẫn còn gây tranh cãi, đã bị húc vào bụng rồi đưa đến bệnh viện. Có đợt chúng tôi theo dõi các trận đấu của anh, và Ernest vẫn luôn ngưỡng mộ đôi chân vòng kiềng và khuôn hàm đầy vẻ cương quyết của anh, nhưng rồi chúng tôi bắt đầu nhận ra, thậm chí trước cả khi Belmonte bị thương, rằng Ordóñez cũng gần như ngang sức ngang tài với bậc thầy ấy. Chuyển động của cậu đạt đến độ hoàn hảo, lòng dũng cảm của cậu không

bao giờ dao động, và chúng tôi, cả hai chúng tôi, xem cậu biểu diễn trong niềm thán phục.

Một buổi chiều nọ, Ordóñez đã ban cho tôi một vinh dự rất lớn, cậu để tôi cảm áo choàng cho mình trước khi trận đấu bắt đầu. Cậu bước đến rất gần, và tôi thấy rõ khuôn mặt trẻ con hết sức nhẵn nhụi ấy cũng như đôi mắt sâu trong sáng của cậu. Cậu không nói gì khi trao chiếc áo choàng cho tôi, nhưng vẻ mặt cậu rất nghiêm túc.

“Anh nghĩ cậu ta yêu em mất rồi,” Ernest nói khi Ordóñez quay đi để kích động sự cuồng nhiệt của đám đông.

“Làm sao thế được? Cậu ấy còn trẻ con mà,” tôi nói, nhưng tôi tự hào và thấy trong lòng mình biến đổi vì niềm vinh dự này.

Tối hôm ấy, trở về khách sạn, khi chúng tôi đang thay quần áo chuẩn bị đi ăn, Ernest nói, “Anh đang phác thảo một cuốn tiểu thuyết mới. Mà thực ra, nó đang tự phác thảo chính mình, trong đầu anh. Về đấu bò tốt. Nhân vật chính sẽ là Ordóñez, và toàn bộ câu chuyện sẽ diễn ra ở Pamplona.” Mắt anh sáng rực, và sự nhiệt thành lộ rõ trong giọng anh.

“Nghe có vẻ hay quá.”

“Nghe hay phải không? Anh sẽ gọi đấu sĩ trẻ ấy là Romero. Chuyện bắt đầu ở một khách sạn, lúc ba

giờ chiều. Hai người Mỹ đang ở đó, trong căn phòng phía bên kia hành lang, và họ thấy vinh hạnh khi đi gặp Romero, và họ nhận ra cậu cô độc biết bao, cậu nghĩ thế nào về con bò mình sẽ đối mặt hôm ấy. Cậu không thể chia sẻ điều đó với bất kỳ ai.”

“Chắc hẳn cậu ấy sẽ cảm thấy như thế, phải không anh?” tôi nói. “Anh nhất định phải viết nó ra.”

“Ừ,” anh nói, và mặc dù chúng tôi ra ngoài ăn một bữa rất lâu và rất ngon, uống đến vài chai vang, nhưng thực ra anh đã ở bên cuốn sách, chui vào bên trong nó rồi. Những ngày sau đó, anh càng suy nghĩ sâu hơn. Anh bắt đầu viết bằng sự gắng công khủng khiếp, trong quán cà phê lúc sáng sớm, ở khách sạn lúc đêm khuya, khi tôi có thể nghe thấy tiếng ngòi chì của anh rột roạt lia lịa. Khi chúng tôi rời Madrid để đi dự hội ở Valencia, anh đã viết đầy hai cuốn sổ dày, hai trăm trang viết tay trong chưa đầy mười ngày, nhưng anh không còn hài lòng với đoạn mở đầu nữa.

“Anh đang nghĩ truyện nên bắt đầu ở Paris rồi sau đó chuyển dịch. Chính những gì xảy ra ở Paris đã châm ngòi cho ngọn lửa. Ta không thể có phần còn lại nếu không có nó.”

“Anh vẫn bảo anh không thể viết về Paris vì anh quá gần gũi nó còn gì.”

“Ừ, anh biết, nhưng vì lý do nào đó mà câu chữ

cứ đến rất dễ dàng. Hai tuần trước chúng ta cũng ở Pamplona, vậy mà anh vẫn viết được về nó. Anh không biết tại sao. Có lẽ tất cả những suy nghĩ và quy tắc của anh về việc viết lách chỉ chờ có cơ hội để được chứng minh là sai thôi.”

“Cảm giác tràn đầy cảm hứng thật tuyệt phải không?”

“Anh mong nó cứ kéo dài như thế mãi.”

Và đúng là nó cứ kéo dài như thế mãi. Ở Valencia, nỗi hứng khởi trước lễ hội đã đẩy mọi thứ thành một cơn sốt và chúng tôi chỉ có thể tận hưởng nó. Chúng tôi ngồi ở quán cà phê vỉa hè, ăn tôm rắc chanh tươi và tiêu xay, cùng món cơm thập cẩm được bày tuyệt đẹp trên một chiếc đĩa tròn rộng gần bằng cái bàn. Chiều đến, chúng tôi đi đến các trận đấu bò nơi Ordóñez tung những cú veronica hoàn hảo tuyệt đối.

“Kia kìa. Thấy chưa?” Ernest vừa nói vừa chỉ vào vòng đấu.

“Gì cơ?”

“Cái chết của cậu ta. Con bò đến rất sát. Đó chính là điều khiến cho đấu bò như một màn khiêu vũ. Người đấu sĩ phải biết rằng mình sắp chết và con bò cũng phải biết, để khi tình thế đảo ngược vào giây cuối cùng thì chẳng khác nào phép màu. Đó mới thực sự là sống.”

Một chiều nọ, khi anh đang chọn mắt còn tôi không

ngủ được, tôi lật qua những quyển sổ của anh, đọc chỗ này một chút chỗ kia một chút mà lòng thầm thán phục. Tình cờ tôi lật đến các trang có những câu nói và cách diễn đạt mà tôi nhận ra ngay là của Duff. Khi đọc chúng, thoát tiên tôi thấy sốc. Anh đã lắng nghe cô ta rất chú tâm, ghi nhớ hết lại, khắc họa cô ta hoàn hảo. Và giờ đây toàn bộ được truyền tải qua nữ nhân vật chính của anh, chỉ thay đổi chút xíu. Điều này khiến tôi lại một lần nữa cảm thấy ghen tị kinh khủng với cô ta, cho đến khi tôi lý giải được điều này. Ernest là một nhà văn, đâu phải người tình của Duff. Anh nhìn cô ta như một nhân vật, có lẽ ngay từ đầu đã vậy. Và giờ đây khi anh sống trong cuốn sách của mình, không phải trong các quán cà phê vỉa hè ở Pamplona, thì sự căng thẳng và xấu xí có khi lại hữu dụng. Toàn bộ quãng thời gian đó đều có ích và cần thiết cho công việc. Đó là lý do tại sao từ ngữ tràn về mạnh mẽ và nồng nhiệt đến vậy.

Từ Valencia chúng tôi lại quay về Madrid, rồi sau đó tới San Sebastian để chạy trốn nhiệt độ mùa hè đang mỗi lúc một tăng. Ở San Sebastian và rồi Hendaye, Ernest tập trung cao độ để viết vào các buổi sáng, rồi cả ngày còn lại chúng tôi đi bơi và tắm nắng trên bãi biển. Bãi cát nóng bỏng và ngọt ngào, xa xa là những dãy núi dài tím tím, tiếng sóng vỗ bờ lấp đầy

tai, ru chúng tôi vào một trạng thái mê mẩn hạnh phúc. Nhưng đến cuối tuần đầu tiên của tháng Tám thì tôi nhớ Bumby quá chẳng tận hưởng thêm được gì nữa. Tôi quay về Paris và Ernest trở lại Madrid một mình. Ở đó anh làm việc tốt hơn và chăm chỉ hơn bao giờ hết. Như thể anh đang tạo ra quyển sách, đồng thời tạo ra cả bản ngã nhà văn của mình. Anh viết thư kể rằng anh chỉ ngủ có một tiếng đồng hồ ở chỗ này chỗ khác. *Nhưng khi anh tỉnh dậy, anh viết, các câu chữ đang ở đó đợi anh, gào thét để được viết ra. Thật phi thường, Tatie à. Từ đoạn này anh đã có thể thấy cái kết rồi, và nó ra đáng lắm đấy.*

BA MƯƠI BA

Cuối tháng Tám, Paris gần như bị bỏ hoang. Những ai có thể ở nơi khác thì đều đã đi cả, nhưng cả Pauline Pfeiffer và Kitty đều ở lại thành phố để làm việc. Ba chúng tôi thường hay hẹn hò ăn tối, có lúc cho cả Bumby đi cùng, có lúc chỉ sau khi nó đã đi ngủ dưới sự trông nom của Marie Cocotte. Mặc dù ban đầu tôi luôn cảm thấy không thoải mái khi ở bên cạnh cặp đôi Pauline và Kitty – hai cô gái hiện đại thấy rõ, sành điệu và tự lập – nhưng hóa ra cả hai người họ đều không hề kiêu cách và thẳng thắn tuyệt vời. Đó cũng là lý do họ thích tôi, họ khăng khăng như vậy và tôi cũng bắt đầu tin vào điều đó.

Thỉnh thoảng, Jinny, em gái của Pauline, gặp chúng tôi ngoài quán, và tôi nhận ra hai chị em họ rất hài

hước khi ở bên nhau, cứ như thể họ là một màn tạp kỹ sành điệu với những mẩu chuyện cười tục tĩu nho nhỏ. Họ uống rượu cũng rất giỏi, chẳng bao giờ làm bê mặt chính họ hay người khác, và luôn có điều gì đó thú vị để nói. Jinny hiện không ràng buộc với ai cả, và nếu như Kitty đúng khi cho rằng cô ấy thích phụ nữ, thì điều đó cũng hợp lý thôi. Điều khó lý giải hơn là tại sao Pauline vẫn chưa lập gia đình.

“Mọi chuyện gần như đã đâu vào đấy với anh họ em, Matt Herold,” một hôm Pauline bộc bạch khi tôi gắng hỏi cô ta. “Thậm chí em đã thiết kế váy vóc và ném thử cả nửa tá bánh cưới.” Cô ta rùng mình. “Đương nhiên tất cả đều có vị giống bánh.”

“Có chuyện gì kinh khủng xảy ra giữa hai người à?” tôi hỏi.

“Không. Chính ra như thế thì mọi chuyện dễ dàng hơn. Chỉ là em nghĩ mình không có đủ tình yêu dành cho anh ta. Em thích anh ta. Anh ta có lẽ đã trở thành một người chu cấp tuyệt vời và một người cha tốt. Em có thể hình dung ra tất cả, nhưng chưa bao giờ cảm nhận được. Không cảm nhận được thực sự ấy. Em muốn một thứ gì đó lớn lao và choáng ngợp.”

“Thứ tình yêu cô chỉ có thể tìm thấy trong tiểu thuyết?”

“Có lẽ vậy. Chắc điều đó khiến em chẳng khác nào con ngốc.”

“Không hề. Tôi thích sự lãng mạn. Phụ nữ thời nay dường như quá tân tiến để mà lãng mạn.”

“Cảm giác ấy rất chi là hoang mang, biết rõ điều ta muốn trong khi có quá nhiều sự lựa chọn. Đôi lúc em nghĩ mình mau chóng từ bỏ hôn nhân mà làm việc thôi. Em muốn trở nên *có ích*.” Pauline dừng lại và tự cười mình. “Em nghĩ em cũng đã đọc điều đó trong tiểu thuyết.”

“Có lẽ cô có thể có mọi thứ mình muốn. Tôi thấy cô rất thông minh.”

“Để xem sao,” cô ta nói. “Còn ngay lúc này thì chúng em sẽ chỉ là hai cô gái độc thân thôi.”

“Thỏa sức tung tẩy?”

“Tại sao lại không?”

Thật buồn cười khi nghĩ về chính mình theo cách ấy. Ernest chắc chắn sẽ không bằng lòng, tôi tự hỏi anh sẽ nghĩ sao về việc tôi dành quá nhiều thời gian bên Pauline. Nếu như với anh Kitty là quá chung diện thì hiển nhiên Pauline cũng không khác gì. Cô ta là kiểu phụ nữ xinh đẹp một cách chuyên nghiệp mà nói chung anh thường coi khinh. Cô ta không chỉ luôn miệng nói về thời trang mà còn luôn dùng mưu mẹo để tiếp cận những người thú vị nhất và ngầm đánh giá xem liệu họ có đem lại lợi ích gì cho mình không, cặp mắt đen chụp lại tất cả, tâm trí xoay

chuyển một cách linh lợi. Đường như đối với Pauline không có gì là bột phát. Nếu cô ta nhìn thấy anh, thì đó là cô ta muốn thế. Nếu Pauline nói chuyện với anh thì cô ta đã biết trước mình phải nói sao cho thật sắc sảo và hoàn hảo. Tôi ngưỡng mộ sự tự tin của cô ta đồng thời cũng hơi choáng ngợp bởi nó, có lẽ vậy. Cô ta có cái dáng điệu rất tự nhiên không cần cố gắng mà thực ra phải tốn rất nhiều công sức mới có được. Và mặc dù tôi luôn không biết phải nói gì quanh những người phụ nữ *giống* cô ta – như Zelda chẳng hạn – đằng sau bộ quần áo đắt tiền và mái tóc được tạo kiểu rất mốt của Pauline, cô ta lại rất thẳng thắn và tinh tế. Tôi biết Pauline sẽ không bỏ rơi tôi bất cứ lúc nào và nhanh chóng cảm giác mình có thể tin tưởng vào cô ta.

Giữa tháng Chín, Ernest trở về nhà sau chuyến đi Madrid với dáng vẻ mệt mỏi nhưng đầy hân hoan. Tôi ngắm nhìn anh tháo dỡ hành lý và không khỏi kinh ngạc trước những gì anh đã đạt được. Có bảy cuốn sổ tay, hàng trăm trang giấy kín chữ, và tất cả được hoàn thành trong sáu tuần.

“Anh đã viết xong chưa, Tatíe?”

“Cũng sắp rồi. Anh đã gần hoàn thiện đến mức không thể bắt mình viết nốt cái kết. Nghe có kỳ cục không?”

“Em đọc luôn được chứ?”

“Sớm thôi,” anh nói. Rồi kéo tôi vào lòng mình ôm thật lâu và thật chặt. “Anh cảm giác như mình có thể ngủ mãi mãi.”

“Vậy thì anh cứ ngủ đi,” tôi nói, nhưng anh kéo tôi lại bên giường và bắt đầu giật mạnh quần áo tôi, tay anh đưa đến mọi chốn.

“Em tưởng anh đang mệt,” tôi tiếp tục nói nhưng anh nhanh chóng trao cho tôi một nụ hôn ngẫu nhiên, và tôi không nói gì thêm nữa.

Một tuần sau, Ernest đã hoàn thành bản nháp đầu tiên, chúng tôi đến khu Latinh^(*) để ăn mừng với bạn bè. Bọn tôi gặp nhau ở quán Negrè de Toulouse và tất cả mọi người đều rất phấn khích. Scott và Zelda cũng đến, cùng với Ford, Stella, Don Steward, Harold và Kitty. Mới đầu cũng có một vài giây phút lúng túng khi mọi người đợi xem chuyện gì sẽ xảy ra. Pamplona đã kết thúc trong buồn bã, nhưng sau khi đồ uống được mang ra và vài li rượu nhanh chóng bị nốc cạn thì buổi tiệc cũng dần trở nên thư thái hơn. Ernest uống hơi nhiều whiskey nhưng vẫn cố gắng cư xử lịch sự cho tới cuối buổi tối khi chúng tôi gặp Kitty ở cửa ra vào.

* Khu Latinh hay quận Latinh là một khu phố thuộc quận 5 Paris. Nằm ở tả ngạn sông Seine, khu phố trải dài về phía Nam, bao gồm đồi Sainte Geneviève tới vườn Luxembourg.

“Chúc may mắn với cuốn sách nhé Hem.”

“Cảm ơn,” anh nói. “Nó chứa đầy hành động, kịch tính và tất cả mọi người đều có mặt trong đó.” Anh ra hiệu về phía Bill và Harold. “Tôi sẽ đầy ắp những tên chó má đó xuống tận địa ngục, nhưng không phải cô, Kitty. Cô là một cô gái tuyệt vời.”

Giọng anh quá lạnh và sắc, mặt Kitty trở nên trắng bệch. Tôi kéo tay Ernest ra khỏi cửa, trong lòng cảm thấy xấu hổ vô cùng.

“Sao thế?” anh nói. “Anh đã làm gì nào?”

“Anh say rồi,” tôi nói, “sáng mai hãy nói chuyện.”

“Anh cũng đang có ý định ngày mai sẽ say tiếp.”

Ernest nói.

Tôi chỉ tiếp tục rảo bước cùng anh về nhà, biết chắc rằng sáng mai anh sẽ hối hận và đau đầu như búa bổ.

Tôi đã đúng.

“Đừng để bị tổn thương bởi những gì anh nói với Kitty nhé,” Ernest nói vậy sau khi tỉnh giấc vào gần trưa với vẻ mặt xanh xao. “Anh là một thằng khốn nạn.”

“Đó là một đêm trọng đại. Anh nên được miễn tội.”

“Dù anh có nói gì thì đó cũng chỉ là một cuốn sách. Nó không phải đời thực.”

“Em biết,” tôi nói vậy, nhưng khi anh đưa tôi đọc bản thảo, tôi lập tức nhận ra mọi thứ giống y hệt như hồi ở Tây Ban Nha, mọi cuộc đối thoại hèn hạ,

mọi trận đối đầu căng thẳng. Tất cả đều gần y như thật, ngoại trừ một chi tiết – tôi hoàn toàn không có mặt trong đó.

Duff là nhân vật chính. Tôi đã biết trước và sẵn sàng đón nhận chuyện này, nhưng vẫn thật khó chịu khi phải đọc đi đọc lại tên cô ta. Anh vẫn chưa đổi nó thành Công nương Brett. Duff vẫn là Duff, Harold vẫn là Harold, và Pat là một kẻ say xỉn, tất cả đều trong tình trạng tồi tệ ngoại trừ các võ sĩ đấu bò. Kitty cũng có mặt trong cuốn sách – anh đã nói dối về việc này – trong một vai không lấy gì làm hãnh diện. Ernest đã tự biến mình thành Jake Barnes và cho Jake thành một kẻ bất lực, tôi sẽ phải nghĩ sao về việc này đây? Đó có phải là cách anh nhìn nhận đạo đức, sự yếu hèn, lý trí mạnh mẽ hay là bất cứ cái gì đi chẳng nữa đã ngăn anh không ngủ với Duff – như là sự bất lực?

Nhưng nếu như có thể lùi ra xa khỏi những ngờ vực chất vấn này dù chỉ một chút thôi, tôi sẽ thấy được đây quả thực là một tác phẩm đáng giá, sống động và thú vị hơn bất cứ thứ gì anh từng viết. Anh đã nhìn ra một câu chuyện thú vị ở Pamplona khi mà tôi chỉ thấy ở đó toàn thảm họa và sự hỗn loạn của con người. Anh đã tạo hình cho nó, biến nó trở thành một thứ lớn lao hơn, một thứ sẽ trở thành

vĩnh cửu. Tôi cảm thấy tự hào về anh khủng khiếp, nhưng đồng thời cũng thấy tổn thương và bị cuốn sách bỏ rơi. Những cảm xúc này tồn tại đan xen vào nhau một cách rối rắm, nhưng không có cái nào thật hơn cái còn lại.

Tôi đọc những trang viết trong tâm thế háo hức nhưng cũng đầy lo sợ, tôi thường phải dừng lại, đặt bản thảo xuống và chấn chỉnh lại mình. Ernest đã làm việc chăm chú và cô đọc đến nỗi bất kỳ sự chậm trễ nào trong việc đưa ra lời nhận xét đều khiến anh mòn mỏi.

“Có hay không?” anh hỏi ngay khi tôi vừa đọc xong. “Anh nhất định phải biết.”

“Còn trên cả tuyệt vời, Tatie à. Chưa từng có gì giống như thế trước đây.”

Ernest mỉm cười nhẹ nhõm và hãnh diện, rồi sau đó reo lên một tiếng nho nhỏ. “Anh sẽ bị nguyên rửa mất,” anh nói. Bumby đang ở ngồi trên sàn nhà gần đó, miệng gặm một đầu máy xe lửa đồ chơi chạm bằng tay, quà tặng của Alice và Gertrude. Ernest ôm lấy thằng bé, nhấc bổng nó lên trần nhà, và Bumby ré lên vui sướng, đôi má hồng phính ra.

“Papa,” nó nói. Đó là từ đầu tiên Bumby nói, và từ bấy đến giờ thằng bé rất hay nói từ này. Ernest cũng thích được gọi như thế.

“Papa đã viết một cuốn sách rất hay,” Ernest cười nói với Bumby, lúc này đang trở nên mỗi lúc một hồng hào.

“Hôn Papa cái nào,” tôi nói, thế là Bumby, lúc này đang sung sướng vắn vẹo trong vòng tay Ernest, hôn chi chít lên mặt Ernest.

Đó quả thực là một giây phút tuyệt vời, cả ba chúng tôi dàn hàng cùng ngắm nhìn ngôi sao rực rỡ trên bầu trời, thế nhưng đêm đó, khi tôi nằm trên giường cố hết sức mà không ngủ nổi, những mối ưu tư lại tràn về không để tôi yên. Tôi đã bị loại khỏi cuốn sách ngay từ những trang, những chữ đầu tiên. Tại sao Ernest lại không mảy may nghĩ tới việc tôi sẽ bị tổn thương hay cảm thấy ghen tị? Phải chăng anh cho rằng tôi hiểu việc câu chuyện cần một nhân vật nữ chính thật lôi cuốn, và tôi không phải là người đó? Ernest chắc chắn không theo chân tôi mà kè kè cuốn sổ trong tay, ghi chép lại mọi điều hay ho mà tôi nói ra như anh đã làm với Duff. Nghệ thuật là nghệ thuật, nhưng Ernest đã tự nói gì với chính mình? Tôi cần phải biết.

“Tatie,” tôi nói trong màn đêm, phần nào đó mong chờ rằng anh đã ngủ say. “Em đã bao giờ xuất hiện trong cuốn sách chưa?”

Vài giây im lặng trôi qua, và rồi, rất mực nhẹ nhàng, Ernest nói, “Chưa, Tatie. Anh xin lỗi nếu điều đó làm em phiền lòng.”

“Anh có thể nói cho em tại sao không?”

“Không hẳn. Ý tưởng tự đến với anh, không phải là ngược lại. Nhưng anh nghĩ có thể là do em chưa bao giờ ngập trong đồng nhóp nhúa ấy. Em không thực sự ở trong câu chuyện, nói vậy nghe có lý không, mà em ở trên nó, tốt đẹp hơn tất cả lũ chúng anh.”

“Em không cảm thấy như vậy, nhưng đó là một ý nghĩ rất đáng yêu. Em muốn tin vào nó.”

“Vậy thì em cứ tin đi,” Ernest trở mình nằm nghiêng, đôi mắt mở to của anh tìm mắt tôi trong màn đêm. “Anh yêu em. Tatie. Em là điều tốt đẹp nhất anh có.”

Tôi thở dài trước những lời anh nói, cảm giác ngờ vực đã vơi đi phần nào. “Em cũng yêu anh.”

Những tuần sau đó, Ernest tiếp tục làm việc với cuốn tiểu thuyết, siết chặt ngôn từ, loại bỏ nguyên nhiều đoạn. Anh dành toàn bộ tâm trí cho nó, và bởi vì anh đang bị phân tâm như vậy, tôi đã cảm thấy sung sướng khi có bạn bè xung quanh làm bầu bạn. Rốt cuộc có vẻ như anh không ghét Pauline, và tôi thấy biết ơn vì điều đó.

“Cô ta huyền thuyên về Chanel quá nhiều,” anh thừa nhận, “nhưng cô ta lại rất thông minh khi nói về sách. Cô ta biết mình thích gì, và hơn thế, cô ta biết *tại sao*. Điều này quả thực rất hiếm, nhất là trong

thời đại này, khi mà ai ai cũng nói những lời sôi nổi nhưng rỗng tuếch. Ta chẳng biết nên tin vào ai.”

Được Ernest tán thành, Pauline bắt đầu đến chơi với tôi ở xưởng cưa vào các buổi chiều. Chúng tôi sẽ dùng trà trong khi Bumby chơi hoặc ngủ, đôi khi cô ta cùng tôi đến hiệu nhạc cụ nơi tôi luyện piano với cây đàn đi mượn.

“Chị chơi hay thật đấy,” một hôm Pauline nói khi tôi vừa đàn xong. “Đặc biệt là bản Busoni. Em suýt nữa thì bật khóc. Tại sao chị chả bao giờ biểu diễn vậy?”

“Tôi không thể tiến bộ thêm được. Đơn giản là tôi chơi chưa đủ hay.”

“Chị vẫn có thể mà. Chị nên làm vậy.”

“Cô thật đáng yêu, nhưng không phải đâu.” Tôi duỗi ngón tay ra rồi đóng cuốn nhạc lại. “Dù sao thì đây cũng là cuộc đời của tôi. Tôi không mong muốn nó khác đi.”

“Vâng, nếu là chị thì em cũng sẽ như vậy,” Pauline nói, nhưng một lát sau, khi chúng tôi đang đi bộ từ cửa hàng về, cô ta vẫn vương vấn ý nghĩ ấy. “Chị có thể chơi nhạc nghiêm túc hơn mà không phải đánh đổi bất cứ điều gì,” cô ta nói. “Một buổi biểu diễn đâu phải thứ gì đó quá nghiêm trọng. Mọi người ai cũng yêu mến chị. Họ đều muốn thấy chị thành công.”

“Sẽ tốn thêm rất nhiều thời gian và công sức,” tôi nói, “Và tôi sẽ cần phải có một cây đàn piano riêng.”

“Đằng nào chị cũng phải có cho riêng mình một cái. Chắc hẳn Hem phải biết điều đó chứ. Em có thể nói chuyện với anh ấy nếu chị muốn.”

“Để xem đã,” tôi nói. “Tôi sẽ suy nghĩ về việc này.”

Nỗi khao khát được chơi nhạc trước người khác không thuyên giảm là bao, ngược lại càng ngày tôi càng băn khoăn không biết một buổi hòa nhạc có thật sự tốt cho mình hay không – đặc biệt ở thời điểm hiện tại, khi mà Ernest đang rất chú tâm vào cuốn tiểu thuyết của mình. Cuốn sách xóa nhòa mọi suy nghĩ khác trong đầu anh và len lỏi cả vào những lúc chúng tôi đang làm tình. Giây phút này tôi có thể cảm nhận thấy anh bên tôi, trong tôi, nhưng phút sau anh đã biến mất, tan biến vào cái thế giới mà anh đang tạo dựng.

Việc tôi chơi nhạc sẽ chẳng thể thay đổi được những thói quen của anh – tôi chưa đến mức quá ngây thơ để tin vào điều đó – nhưng tôi chợt nghĩ nó sẽ đem lại cho tôi một mục tiêu, một chí hướng riêng, bên cạnh lịch cho ăn và tập thể dục của Bumby. Tôi yêu công việc làm mẹ, nhưng điều đó không có nghĩa là tôi không thể có những mối quan tâm khác. Stella lo liệu điều này một cách hoàn hảo. Nói đúng hơn là cô là típ vợ kiểu mới, còn tôi là loại lỗi mốt què kệch.

Thật trớ trêu thay khi nghĩ rằng tất cả những người

phụ nữ tôi quen biết bây giờ đều trực tiếp đóng góp vào cuộc vận động vì phụ nữ mà mẹ tôi làm hàng chục năm trước, ngay trong phòng khách nhà chúng tôi, trong khi tôi đang cuộn mình đọc sách và cố trở nên vô hình. Có lẽ tôi sẽ không bao giờ có đủ tiêu chí để trở thành một người phụ nữ thực sự hiện đại, nhưng tôi có cần phải cố gắng giấu mình một cách tự nguyện như vậy không? Chẳng nhẽ tôi không thể thử nghiệm dù chỉ một chút để biết được có điều gì khác phù hợp hơn hay không, nhất là khi tôi có những người bạn tốt yêu quý tôi, như Pauline đã chỉ ra, và mong muốn tôi được thành công?

Quãng thời gian sau đó, Pauline lần lượt giới thiệu chúng tôi với những bạn bè giàu có của cô ta ở khu hũu nghị, như Gerald và Sara Murphy. Gerald là một họa sĩ, nhưng hơn thế, anh ta còn là biểu tượng của gu thẩm mỹ cao và cuộc sống xa hoa. Anh ta và Sara đến Paris năm 1921, và mặc dù họ có một căn hộ tuyệt đẹp trên đường Quaidés Grand-Augustins nhưng cặp vợ chồng này lại hay di cư xuống miền Nam nước Pháp, nơi họ đang xây dựng một điền trang trên sông Riviera ở Antibes. Gerald từng theo học ngành kiến trúc, và căn biệt thự, Villa America, sẽ là bản giao hưởng của nhà Murphy, thứ đẹp đẽ nhất họ có

thể tưởng tượng ra và đủ khả năng chi trả – chuyện này họ thừa sức. Pauline còn giới thiệu chúng tôi với nhà thơ Archibald MacLeish và Ada, người vợ duyên dáng của anh, cô hát hay, thậm chí nghe như một ca sĩ chuyên nghiệp, và diện những bộ váy đính cườm đẹp nhất mà tôi từng được nhìn thấy.

Tôi đã rất ngạc nhiên trước sự khoan dung của Ernest với những người bạn mới này. Khi ở riêng anh hay gọi họ là “lũ nhà giàu”, nhưng anh không thể không đáp trả sự quan tâm mà anh nhận được từ phía bọn họ. Cuốn *Trong thời đại chúng ta* ra mắt ở Mỹ vào đầu tháng Mười, và không lâu sau có thể bắt gặp chúng trong các hiệu sách khắp Paris. Những lời phê bình đều rất khả quan, họ gọi Ernest là nhà văn trẻ đáng chú ý. Tương lai của anh ngày một sáng lạn hơn, nhưng những người bạn mới này không phải là lũ theo đóm ăn tàn đơn thuần. Họ không cảm thấy thỏa mãn với việc sưởi tay bằng ngọn lửa thành công của Ernest, họ muốn là thổi bùng ngọn lửa lên.

Trong lúc đó, Pauline bắt đầu đến xưởng cưa để ăn tối một tuần vài lần, và thỉnh thoảng Ernest lại gặp cô ta ở tiệm cà phê. Tôi thấy nhẹ cả người khi mối quan hệ của họ có vẻ tự nhiên và có qua có lại. Tôi chưa bao giờ muốn cãi nhau với Ernest về Kitty, nhưng anh sẽ không xoay chuyển. Cô đã và sẽ luôn là “con khốn

dát vàng” đối với anh, nhưng Pauline làm Ernest bộc lộ vẻ dịu dàng, ân cần hơn. Anh bắt đầu gọi Pauline là Pfife, và tôi cũng vậy. Còn đối với Bumby thì cô ta là Tante Pfife, và Pauline cũng có những biệt danh cho chúng tôi. Ernest là Papa hay Drum, còn tôi là Hash và Dulla. Cùng với nhau, chúng tôi là những con người đáng yêu, là nguồn vui của cô ta.

Khi thu dần chuyển sang đông, và sự ảm thấp của Paris len lỏi qua khung cửa sổ và dưới khe cửa, Ernest quyết định sẽ cất cuốn tiểu thuyết Pamplona đi.

“Anh không thể nhìn nó nữa. Anh không biết nó hay hay dở ở chỗ nào. Nó phải tự nung nấu một thời gian.” Anh thở dài và gãi gãi bộ ria mép, vốn gần đây trở nên rập rập và bất trị, nhưng cuốn hút theo kiểu hơi man rợ. “Anh đang định bắt đầu một thứ gì đó hoàn toàn mới lạ. Một thứ gì đó khôi hài.”

“Khôi hài có lẽ sẽ hợp với Don và Harold, nhưng em không nghĩ là nó hợp với anh.”

“Tác phẩm đầu tiên mà em đọc của anh là truyện hài mà. Em đang thấy nó rất chán đấy à?”

“Hoàn toàn không phải vậy. Chỉ có điều tác phẩm của anh tỏa sáng hơn khi nó mang chất kịch tính.”

“Anh không chắc về việc đó đâu,” Ernest nói và ngay lập tức bắt tay vào làm việc. Tôi không biết trong đầu

anh thực sự đang nghĩ gì, cũng chẳng hay anh sẽ gạt ý nghĩ ấy sang một bên nhanh đến mức nào. Chỉ sau hai tuần anh đã có một bản nháp hoàn chỉnh cuốn *Lũ xuân*, một tác phẩm giễu nhại cuốn sách mới nhất của Sherwood Anderson, *Tiếng cười thâm độc*. Nhưng việc hoàn thành nó không làm cho bước tiếp theo dễ dàng hơn chút nào. Anh không chắc mình đang có gì hay phải đưa nó cho ai xem. Có thể người ta sẽ hiểu nhầm và nghĩ tác phẩm có ý đồ thấp hèn.

“Em rất muốn đọc,” tôi nói. “Em sẽ giữ một cái nhìn cởi mở.”

“Anh xin lỗi, Tatie. Anh không chắc là em có thể làm được vậy.”

“Nó tệ đến vậy sao?”

“Anh không thể nói trước được điều gì. Anh sẽ đưa nó cho Scott và có thể là cả Dos nữa.”

Rủi thay, họ không có vẻ gì là thích thú với dự án và khuyên Ernest đừng có cố chữa lợn lành thành lợn què. Cuốn sách của Anderson có thể ngớ ngẩn và ủy mị thật đấy, họ cũng đồng ý vậy, nhưng ông là một tài năng lớn và đã làm nhiều điều để đảm bảo cho tương lai của Ernest, sẽ thật bất công khi công kích ông. Làm thế thì có ích gì?

“Mục đích ở đây,” Ernest nói, “đó là cuốn sách của ông ấy là một thứ thói nát và đáng bị lên án, và

nếu có ai định làm việc đó thì sao không phải là một người bạn?”

“Đó là một cách nhìn nhận rất khô hời,” Scott nói. “Tôi đã bảo với cậu rồi, hãy thôi đi.”

Không nản chí, Ernest đem bản thảo đến nhà Murphy và đọc to nó lên trong khi Gerald cố tỏ ra không sảng sốt còn Sara thì ngủ gật khi đang ngồi thẳng trên sofa trong bộ đầm ngủ lụa màu nhạt. Tôi lắng nghe với nỗi khiếp sợ ngày một lớn dần. Khi Ernest đọc xong, Gerald hắng giọng vài tiếng, và y như một nhà ngoại giao, anh ta nói, “Nó không phù hợp với tôi lắm, nhưng tôi nghĩ người khác sẽ thích nó.”

“Anh đang giết chết tôi đấy,” Ernest nói.

Gerald quay sang hỏi tôi. “Cô nghĩ sao hả Hadley? Cô có óc nhận xét rất sắc bén mà?”

“Thật ra thì,” tôi cố lẩn tránh. “Nó không được khoan dung cho lắm.”

“Chính thế,” Gerald bắt ngay lấy.

“Nó không được viết một cách khoan dung,” Ernest nói. “Nó được viết một cách khô hời.”

“Chính thế,” Gerald lại nói tiếp.

Tôi có một giả thuyết riêng rằng Ernest viết cuốn sách thực ra là để tự tách mình ra khỏi Sherwood và vượt khỏi cái bóng của ông. Bạn bè và các nhà phê bình thường hay nhận xét là lối viết của Ernest rất

giống với Anderson, và điều này làm anh tức phát điên. Anh không muốn bị so sánh với bất cứ ai, đặc biệt là một người bạn thân và rất thành công với các tác phẩm của mình. Ernest rất biết ơn sự giúp đỡ của Sherwood, anh thề thốt như vậy, nhưng không mắc nợ ông. Những tác phẩm của anh là của riêng mình anh, và Ernest sẽ chứng minh điều đó một lần và mãi mãi.

Tuyệt vọng trong việc tìm được ai đó đồng ý với quan điểm của mình về cuốn *Lũ xuân*, Ernest tìm đến Gertrude, nhưng thời gian qua mối quan hệ giữa họ vốn không được tốt cho lắm và đây là giọt nước tràn ly. Sau khi nghe anh kể về chuyện đã xảy ra, tôi cảm thấy rất đau khổ. Bà gần như đã tống cổ Ernest khỏi nhà mình, miệng nói, “Thật đáng khinh, Hem, lẽ ra cậu nên biết điều gì là phải.”

“Thế sao?” anh cố cười cho qua chuyện.

“Tôi cũng từng nghĩ vậy. Cậu đã từng rất tận tâm với các tác phẩm của mình. Giờ cậu thật xấu tính, nhẩn tâm, chỉ quan tâm đến địa vị và tiền bạc.”

“Đừng ra vẻ đạo đức giả. Bà rất muốn được giàu có mà.”

“Tôi rất muốn được giàu có,” bà đồng ý. “Nhưng tôi sẽ không làm bất cứ việc gì để đạt được điều đó.”

“Ý bà là việc hạ bệ bạn bè mình?”

Đến đây thì bà im lặng.

“Tôi hiểu rồi. Bà đã vẽ nên một bức tranh rất đẹp về tôi lúc này.”

Ernest giận dữ lao ra ngoài, và khi về nhà thì ban đầu anh thậm chí còn không muốn nói về chuyện đó. Nhưng anh cất cuốn sách vào ngăn kéo và tôi nhẹ cả người khi thấy anh đã dứt điểm với nó.

Lúc này đã gần Giáng sinh. Chúng tôi chuẩn bị quay trở về Schruns và ở đó cho đến mùa xuân, và Ernest dồn hết tâm sức vào việc lập kế hoạch.

“Sao chúng ta không rủ Pauline đi cùng,” anh đề nghị. “Em sẽ vui hơn nhiều nếu cô ấy ở đó.”

“Em rất thích. Anh thật ngọt ngào khi nghĩ cho em như vậy.”

Chúng tôi cũng mời cả Jinny nữa, vì hai chị em họ thường đi theo cặp, nhưng Pauline trấn an bọn tôi rằng Jinny sẽ đi Nîmes với mấy người bạn khác. Chính Pauline cũng rất vui khi được mời. Cô ta rất háo hức mong chờ chuyến đi.

BA MƯƠI TƯ

Pauline bước xuống tàu, dáng vẻ hồng hào khỏe mạnh. Mới tuần trước thôi tuyết còn dày đến hơn sáu phân, thế mà giờ đây tiết trời đã ấm lên rất nhanh và tuyết mềm hết cả, chẳng thể trượt được nữa. Ernest đã hứa sẽ dạy cô ta trượt tuyết, và khi chúng tôi đón cô ta ở sân ga, cô ta đang lúng túng xách theo đôi ván trượt nhưng không có vẻ gì là thất vọng khi chúng tôi chỉ ra ngoài cảnh tuyết tan.

“Được ở gần hai cung là đủ rồi,” cô ta nói. “Và cả Bumby nữa chứ, tất nhiên.”

Bumby đứng nắm tay tôi. Thằng bé mặc quần áo mùa đông trông ra dáng một em bé Áo thực thụ, nó tỏ ra rất can đảm khi đi tàu, một việc thực ra khiến nó sợ hãi hồi hộp.

“Nói chào cô Tante Pfife đi con,” Ernest bảo Bumby, thằng bé lại trốn sau váy tôi tò mò hé mắt ra, khiến tất cả phá lên cười.

Pauline cơ hồ bị Schruns và căn phòng của mình ở khách sạn Taube làm cho mê mẩn, phòng cô ta nằm cuối một hành lang dài, ngay bên cạnh phòng Ernest dùng để làm việc. “Nhỏ hơn phòng chị,” cô ta nói khi nhìn thấy nó, “nhưng em cũng đâu có to.”

Tôi ngồi trên giường xem cô ta dỡ đồ trong lúc Bumby nghịch ngợm quần tua chân quanh tay và đầu gối, miệng ngân nga một bài dân ca Áo nhỏ nhỏ mà Tiddy dạy thằng bé. Pauline mở túi và bắt đầu lôi ra những chiếc váy len dài cùng những đôi tất đẹp đẽ. Cô ta nhắc một chiếc áo len cashmere màu bơ lên, đặt sát người rồi gấp nó làm ba.

“Cô có những món đồ xinh quá,” tôi nói, rồi nhìn xuống chiếc quần cùng cái áo len dày của mình. “Nhưng cô sẽ làm tất cả chúng tôi bê mặt mất nếu cô định mặc mấy thứ này thật.”

“Làm chính em bê mặt thì có,” cô ta nói. “Chắc em chuẩn bị quá đà rồi. Tại Hem bảo ở đây có đời sống giao lưu tuyệt vời lắm.”

“Chắc ý anh ấy là lũ linh dương. Hoặc cũng có thể là mấy bác hàng thịt và mấy tay tiểu phu người Áo béo tốt mà anh ấy chơi bài cùng, mỗi người hút

một miếng xì gà to tướng. Không khéo cô lại tìm được chồng trong đám ấy chứ chẳng chơi.”

“Tôi đánh cược lũ dê sẽ dễ đổ hơn đám tiều phu đấy nhé,” Ernest nói từ ngưỡng cửa. Anh đứng lấp kín khung cửa, đằng sau anh là hành lang tối om.

Pauline mỉm cười. “Thế thì tôi sẽ cố không đội mũ quá cao.”

Tất cả chúng tôi đều cười, rồi sau đó Ernest quay lại làm việc, khóa cửa đánh cách một tiếng. Tôi nhẹ cả người khi thấy anh viết trở lại. Hai tuần đầu chúng tôi ở Schruns anh toàn nằm trên giường nghỉ dưỡng vì bị viêm họng và ho dữ dội. Vậy nên thật hay vì anh lại có vẻ sẵn sàng viết, và còn hay hơn vì tôi có một người bạn để giải khuây và nói chuyện cùng trong khi anh đang bận.

Sau khi Pauline đã sắp xếp phòng ốc xong xuôi, chúng tôi mặc ấm cho Bumby rồi kéo thằng bé đi chơi thị trấn trên chiếc xe trượt con con để tôi có thể chỉ cho cô ta xem mọi thứ - quảng trường nhỏ với các cửa hiệu, hẻm chơi bowling Gasthauser, các xưởng cưa và Die Litz, dòng suối cắt thị trấn ra mấy bận với vài cây cầu gỗ chắc nịch bắc ngang.

“Chưa gì tôi đã yêu nơi này quá thể rồi,” Pauline thở dài nói.

Đúng lúc ấy xe trượt của Bumby đâm vào một cái

rãnh phủ băng và bị lún sâu một bên, khiến thằng bé ngã nhào trên tuyết. Nó thét lên sung sướng, đứng dậy rồi nhanh nhẹn trèo lại lên xe trượt. “Nữa, nữa, Mama!”

“Nữa, nữa.” Pauline nhại lại rồi vui vẻ giậm chân lên lớp tuyết xung quanh bằng đôi boots xinh đẹp không hợp cảnh của cô ta.

Trở lại khách sạn, cô ta theo tôi vào phòng đợi tôi thay đồ.

“Em chẳng mang gì hợp với chỗ này cả,” cô ta nói. “Chị cho em mượn vài món của chị nhé?”

“Chắc cô đùa. Tôi to gấp đôi cô đấy.”

Cô ta nhướn mày. “Làm gì mà gấp đôi, chắc chắn đấy. Thế còn các cửa hiệu thì sao? Có cái nào gần đây không?”

“Nếu cô không quá kén chọn. Trong vòng vài trăm dặm trở lại thì không có cái nào giống như mấy boutique ở khu hữu ngạn đâu.”

“Thì em đến đây để tránh xa những thứ ấy mà. Em định sẽ chỉ ăn mặc thiết thực trong quãng thời gian này thôi, một cách hợp lý, quần nghiêm túc và áo sơ mi đàn ông, đúng như chị ấy.”

Tôi không nhin nổi và cười phá lên. “Có chắc cô biết mình sắp chui vào thứ gì không đấy?”

“Biết chứ. Em cũng muốn đi dép lê như chị nữa. Nhất định hai ta phải đi dép giống nhau.”

“Cô thật là kỳ cục. Cô có thể đi luôn đôi này,” tôi nói, rồi bỏ dép của mình ra đưa cho cô ta. “Tôi sẽ đi của Ernest. Nhân tiện, hôn nhân làm cho ta thành ra thế đấy. Đâu đó giữa dòng ta phát hiện ra mình có đôi chân của chồng.”

Cô ta mỉm cười. “Chuyện ấy thì em không ngại.”

“Đừng nói với tôi là cô đã mềm lòng về chuyện chồng con rồi đấy nhé. Có ai mới à?”

“Không, không. Chỉ là em yêu cái cách chị và Drum ở bên nhau. Có những thứ em chưa thấy trước đây, như là việc tuyệt vời biết bao khi có ai đó luôn bên cạnh. Không phải kỳ sĩ mặc đồ trắng vun vút mang mình đi, mà là anh chàng ngồi ở bàn nhà mình hằng đêm, nói với mình những điều anh ta nghĩ.”

“Không phải lúc nào họ cũng làm thế. Thậm chí không phải lúc nào họ cũng nói.”

Cô ta lại mỉm cười, bảo rằng cô ta chẳng bận tâm, rồi xỏ đôi dép của tôi vào chân. Chúng là dép chuẩn vùng Alps, to, ấm và lót lông cừu, nhưng cô ta thề là cô ta rất thích. “Em tưởng như muốn chết khi đi đôi dép này ấy chứ,” cô ta nói. “Chị không tịch thu nó lại của em được đâu.”

Thời tiết vẫn quá ấm và ẩm không thích hợp cho

việc trượt tuyết, nhưng chúng tôi vẫn hình thành một nhịp sinh hoạt rất vui vẻ. Pauline trở thành cái bóng của tôi, và bởi vì tôi chưa bao giờ có cái bóng nào trước đây, tôi thích thú tận hưởng sự chú ý và bầu bạn của cô. Cô hay ngấm tôi chơi piano mỗi buổi chiều, lấp đầy khoảng trống giữa hai bản nhạc bằng những lời khen ngợi động viên. Pauline trở thành người cộng tác hết sức quan trọng của tôi vì cô bắt đầu thúc giục tôi thực hiện ý tưởng về buổi biểu diễn, và tôi ngạc nhiên thấy mình thích được cô bên vực trước Ernest, giờ thì anh đã đồng ý dành một phần trong khoản tạm ứng của mình để thuê một cây piano khi chúng tôi trở về Paris. Tôi đã không biết là mình cần sự giúp đỡ của cô cho đến khi nó ở đó, và tôi có thể dựa vào nó – và rồi đến một lúc tôi phải bản khoản làm sao mình có thể làm được nếu không có cô giúp.

Có lẽ là do sự gần gũi, do cái cách ba chúng tôi bị kéo vào nhau, nhưng ở Schruns, Pauline cũng bắt đầu chiếm một vai trò quan trọng đối với công việc của Ernest. Cô ta vốn vẫn luôn ngưỡng mộ công việc của anh và cho anh là một tài năng lớn, nhưng giờ thì sự quan tâm ấy chuyển sang tính cá nhân hơn. Anh chỉ vừa mới bắt đầu viết tiếp cuốn tiểu thuyết Pamplona, và một buổi chiều nọ khi Pauline và tôi đang ăn trưa, anh đi xuống từ xưởng sáng tác, mắt lộ vẻ sôi nổi và trong sáng.

“Công việc của anh trôi chảy,” tôi nói. “Em rất mừng.”

“Rất trôi chảy ấy chứ. Anh đã chuyển họ tới Burguete.”

“Chắc anh sẽ không cho tôi nhòm qua một chút đâu nhỉ,” Pauline nói.

“Nó vẫn chưa thành hình thù gì cả. Vả lại, chắc cô chỉ đang tỏ ra lịch sự thôi.”

“Không hề. Tôi biết là nó rất xuất sắc. Phải thế không, Hadley?”

“Dĩ nhiên,” tôi nói. Và đúng là vậy. Nhưng tôi thấy mình không thể chia sẻ, ít nhất thì chưa, những cảm nhận phức tạp của tôi về cuốn sách. Ngay cả việc nghe cô xin được đọc nó cũng làm tôi bùng lên một cảm giác khó chịu. Cô ta rất sắc sảo. Cô sẽ nghĩ gì khi thấy tôi không có mặt dù chỉ là một vai nhỏ nhất? Liệu cô ta có nghĩ quan hệ giữa Ernest và tôi đang lung lay không? Liệu cô ta có thấy một điều gì đó mà tôi không, hoặc không thể thấy?

“Cuốn tiểu thuyết về Pamplona phải đợi đã,” anh nói. “Nó cần phải được xào xáo nhiều hơn nữa.” Anh cúi xuống đĩa xúc xích và khoai tây ngon lành ăn nhiệt tình, rồi anh ngừng lại để nói, “Tôi có một thứ khác cho cô xem nếu cô thật lòng muốn.”

“Tôi thật lòng chứ,” cô ta thốt lên. “Anh không biết sao?”

Sau bữa trưa, khi Ernest mang bản thảo xuống đưa cho Pauline, cô ta nói, “Đây là một vinh dự lớn cho tôi.”

“Cứ đợi xem cô còn thấy thế không sau khi đọc thứ chết tiệt này,” anh nói, đoạn chuẩn bị để chơi bi a với Herr Lent.

Chỉ khi đi vòng qua bàn để đọc qua vai cô ta, tôi mới nhận ra bản thảo anh đã đưa cô là *Lũ xuân*. Tôi thấy dậy lên cảm giác buồn nôn khi nhận ra thực sự anh chưa bao giờ ngừng cân nhắc dự án ấy. Anh chỉ đợi thời cơ, chờ người đọc thích hợp. Sau khi Ernest đi chơi, Pauline cuộn mình trên chiếc ghế đỏ để chịu cạnh lò sưởi, và tôi quay lại với cây đàn của mình. Khó mà tập trung nổi vì cô cứ vừa đọc vừa cười khanh khách. Cuối cùng tôi quyết định mình cần đi dạo lâu lâu một chút và mãi đến bữa tối, tức nhiều tiếng đồng hồ sau đó, tất cả chúng tôi mới gặp lại nhau.

“Hài hước quá đi mất,” cô ta nói với Ernest trước cả khi anh ngồi yên vị thoải mái ở bàn. “Thông minh kinh khủng và rất hóm hỉnh. Anh có một lá phiếu của tôi nhé.”

“Tôi cũng nghĩ nó hài hước,” anh nói. “Nhưng những người bạn rất tốt của tôi hình như lại nghĩ khác.” Anh nhìn tôi đầy châm chọc.

“Em chỉ nghĩ thế thì ác với Sherwood quá,” tôi nói.

Giờ thì Pauline đã có thể thấy rõ mục tiêu của mình. “Nếu cuốn sách hay thì chẳng phải nó giống như một kiểu bày tỏ lòng tôn kính với Anderson sao?” cô ta nói. “Không được ai nhắc tới thì đâu có tốt, phải không nào?”

“Chính xác là những gì tôi nghĩ,” Ernest lại nói, và hai con người ấy tiếp tục khuyến khích nhau, càng lúc càng nhất trí mạnh mẽ với nhau.

“Làm gì còn cách nào khác để nhìn nhận nó nữa, phải không? Rốt cuộc có khi ông ấy lại thấy hãnh diện ấy chứ,” cô ta nói.

“Chẳng ai lại đi tổn thương vì một truyện trào phúng,” anh nói.

“Chà, tôi thấy nó rất tuyệt. Nó là một quyển sách quá hay và anh nên gửi nó đi ngay.”

Phải đến lúc ấy tôi mới nhận thức đầy đủ anh đã tổn thương đến mức nào khi hết thấy mọi người, bao gồm cả tôi, đều xem thường, vùi dập cuốn sách. Anh thích được khen, cần được khen. Anh thích được yêu, cần được yêu, thậm chí được sùng bái. Nhưng tôi thấy lo lắng khi Pauline ủng hộ anh theo cái cách như ban nãy. Được cô ta khuyến khích, anh sẽ gửi *Lũ xuân* cho Boni và Liveright, và khi ấy chắc chắn sẽ không có gì tốt đẹp xảy ra cả. Anderson mà nghe được thì sẽ cảm thấy bị xúc phạm khủng khiếp. Tôi

đoán chúng tôi sẽ mất tình bạn của ông mãi mãi, đúng như cái cách chúng tôi đang rõ ràng dần mất đi tình bạn của Gertrude. Thật khó lòng chứng kiến cảnh Ernest đẩy những người cố vấn thông thái ấy ra xa, cứ như thể đánh những cú đòn đau là cách duy nhất để anh chứng tỏ với bản thân (và với tất cả những người khác) rằng ngay từ đầu anh thật sự chưa bao giờ cần họ. Nhưng tôi cảm giác như cuốn sách này đã trói tay mình lại rồi. Tôi không thể nói thêm điều gì khác chống lại nó.

Chiều hôm sau, Ernest sắp xếp lại bản đánh máy và bó nó lại cùng một bức thư cho Horace Liveright rằng họ có thể có cuốn sách nếu tạm ứng năm trăm đô la, và rằng cuốn tiểu thuyết mới về đấu bò của anh, một tác phẩm anh có đầy đủ lý do để cảm thấy hào hứng, đã gần hoàn thành rồi. Và gói bưu kiện được gửi đi.

Trong khi chúng tôi chờ tin, một cơn bão đổ bộ vào và mưa nhiều hơn. Chúng tôi đợi trong khách sạn, đọc sách và ăn uống khỏe hơn bao giờ hết. Vào các buổi chiều, Ernest và Pauline bắt đầu đi dạo rất lâu dọc theo những con dốc sau khách sạn, hoặc đi ngoắt ngoéo thật chậm rãi qua thị trấn, mãi mê chuyện trò.

“Cô ấy đọc nhiều lắm,” một đêm anh nói với tôi khi chúng tôi chuẩn bị đi ngủ. “Và cô ấy có thể nói về sách rất hay.”

“Ý anh là nói về nhiều sách hơn chỉ có mỗi Henry James?”

“Đúng,” anh nói, nhếch mép cười. Henry James luôn là chuyện đùa riêng tư giữa hai đứa với nhau, nhà văn ấy đúng như một đường kẻ giữa hai chúng tôi, cho thấy trong quá khứ tôi đã bế tắc ra sao cho dù tôi có được giới thiệu hay tự tìm ra một nhà văn nào khác nữa.

“Cô ấy đúng là rất thông minh,” tôi nói mà trong lòng nhói lên cảm giác ghen tị với sự chia sẻ ngày càng lớn giữa họ. Cô ta thông minh và cơ hồ tìm thấy niềm vui khi xúng đòi với Ernest về mặt học thuật. Tôi có thể là người cổ vũ anh, và vẫn luôn là như vậy kể từ cái đêm ở Chicago khi anh lần đầu trao cho tôi những trang bản thảo nhàu nát. Nhưng tôi không phải nhà phê bình. Tôi không thể nói cho anh biết tại sao tác phẩm của anh lại hay, tại sao nó lại quan trọng với nền văn học, kiểu đối thoại kinh điển giữa nhà văn và người yêu sách. Pauline có thể làm điều đó, và anh đáp lại, một lẽ dĩ nhiên. Anh có một nguồn năng lượng mới, đặc biệt là vào những tối anh xuống tầng dưới sau một ngày làm việc, vì có người thú vị để nói chuyện cùng. Còn gì hứng khởi hơn thế? Tôi có thể yêu anh như điên, cố gắng hết sức để hiểu và ủng hộ anh, nhưng tôi không thể là

đôi mắt mới mẻ, nụ cười tươi tắn sau năm năm trời. Tôi không thể tươi mới.

Hai ngày sau Giáng sinh, có thư hồi đáp từ Boni và Liveright. Họ từ chối *Lũ xuân*. Ngoài chuyện cuốn sách là một tác phẩm châm biếm ác ý một cách không cần thiết nhắm vào Anderson, họ nghĩ là nó sẽ không bán chạy. Nó quá lý tính và không hài hước như người viết dự tính. Dẫu vậy, họ rất quan tâm đến cuốn tiểu thuyết về lễ hội ở Tây Ban Nha và háo hức chờ đợi nó hoàn thành.

“Thế thì giờ anh là người tự do,” Ernest chua chát nói khi anh đọc to bức điện cho chúng tôi nghe. “Scott đã nói chuyện với Max Perkins ở Scribner’s về anh, và luôn có Harcourt nữa. Anh có thể đi bất cứ đâu.”

“Ai đó phải nhận ra thiên tài ở đây chứ,” Pauline vừa nói vừa động nắm đấm nhỏ bé của cô ta lên tay ghế để tạo hiệu ứng.

“Em cũng không chắc nữa,” tôi nói. “Anh thật sự muốn cắt đứt ràng buộc với Liveright sao? Họ cư xử rất trang trọng với anh và cả *Trong thời đại chúng ta* mà.”

“Sao em lúc nào cũng phải lý lẽ chết tiệt như vậy nhỉ? Anh không muốn chơi an toàn nữa. Vả lại, lẽ ra họ phải biết ơn anh mới đúng. Anh mang lại cho họ cả đồng tiền.”

“Chắc chắn họ đâu phải nhà xuất bản duy nhất

trên đời chứ,” Pauline nói. “Scott gặp vận may lớn khi làm việc với Scribner’s. Có lẽ đó chính là nhà xuất bản ta cần.”

“Nó nhất định sẽ mang tới điều gì đó tốt đẹp,” anh nói. “Nó là một cuốn sách quá hay.”

“Ồ, đúng thế!” cô ta phụ họa. “Chính tôi sẽ đích thân đi New York nói cho Max Perkins hay hài hước là như thế nào nếu ông ta không biết.”

Ernest phá lên cười, rồi ngồi im lặng một lát. “Hai người biết không,” anh nói. “Có lẽ đi New York đích thân gặp Perkins không phải là ý tồi đâu. Scott bảo tôi ông ta là số một, nhưng sẽ tốt hơn nếu đến bắt tay ông ta và thỏa thuận trực tiếp, nếu thỏa thuận thực sự xảy ra.”

“Anh biết được thế chẳng phải hay quá ư?” Pauline thốt lên, và tôi sững sốt nhận ra cả ý đồ này nữa trở thành một việc đã rồi nhanh đến thế nào. Cô ta nói những điều thật vừa tai anh. Cô ta bảo anh những gì anh muốn nghe nhất, và rõ ràng nó như một liều thuốc bổ cực mạnh cho cả hai người bọn họ, hợp nhất suy nghĩ của họ. Trong khi tôi chỉ có một mình, chống lại *Lũ xuân* và chống lại toàn bộ kịch bản này.

“Chắc chắn anh có thể làm tất cả những việc ấy qua thư,” tôi khuyến can. “Hoặc đến mùa xuân hãy đi, khi anh hoàn tất những thay đổi trong quyển sách mới, lúc ấy anh sẽ có nhiều thứ để cho Perkins xem hơn.”

“Nhưng *Lũ xuân* đã hoàn thành rồi. Anh biết em ghét cuốn sách ấy, nhưng anh phải chớp lấy cơ hội khi còn đang nóng hổi.”

“Em không ghét nó,” tôi nói. Nhưng anh đã đứng lên rút đầy li, đầu anh dày đặc các kế hoạch.

“Đó là việc đúng đắn, rồi chị sẽ thấy,” Pauline nói.

“Tôi hy vọng cô nói đúng,” tôi nói.

Đêm hôm ấy, khi chúng tôi chuẩn bị đi ngủ, tôi nói, “Em không chỉ biết lý lẽ đâu. Anh từng thích em vì tính thẳng thắn.”

“Đúng,” anh thở dài, nói. “Em rất tốt và rất trung thực. Nhưng anh sẽ làm việc này. Em có ủng hộ anh không?”

Anh đã hỏi câu này bao nhiêu lần trong đời sống hôn nhân của chúng tôi rồi? Một trăm? Một nghìn?

“Em lúc nào cũng ủng hộ anh,” tôi nói, và tự hỏi liệu tôi có phải người duy nhất cảm giác thấy cái sự thật phức tạp đang lơ lửng trên đầu chúng tôi trong căn phòng tối om ấy.

BA MƯƠI LĂM

Tháng Hai ở Schruns chẳng khác nào địa ngục. Bên ngoài, đất trời nổi cơn mưa bão hoặc gió quăng quật. Bên trong, mọi chuyện cũng chẳng khá hơn, vì cốt lõi cuộc sống của tôi đã về Paris và rồi đi New York, chỉ còn tôi một mình với những hoài nghi.

Đêm trước khi Ernest đi, tôi giúp anh xếp đồ, nhưng bầu không khí rất căng thẳng.

“Em có thể đi đến tận Le Havre và tiễn anh ở đó, nếu muốn.”

“Khó lắm vì phải cho con đi tàu.”

“Thì để thằng bé ở lại đây với Tiddy. Chỉ vài ngày thôi mà.”

“Có lẽ là được,” tôi nói, nhưng tôi biết rõ mình sẽ không đi, vì làm thế chẳng giải quyết được điều

gì cả. Nó không thể xua tan mối lo trong tôi, rằng khoảng cách giữa chúng tôi đang lớn dần, rằng anh đã không còn lắng nghe và tin tưởng lời tôi nói, và nó cũng chẳng thể khiến tôi nguôi nổi bồn chồn vì cái cách anh đang hướng về phía Pauline. Anh bị cô ta hấp dẫn, rõ là thế, nhưng tôi không thực sự tin anh sẽ tiến xa hơn. Anh đã không làm thế với Duff, và Pauline còn xa mới ăn sâu vào cuộc sống của chúng tôi như Duff. Pauline là bạn tôi. Anh sẽ không làm hỏng tình bạn ấy, và cô ta cũng vậy. Hầu như ngày nào cũng có thư cô ta kể từ khi chúng tôi đưa cô ta lên tàu trở về Paris. Những lá thư luôn đề gửi cho cả hai chúng tôi, hai cục cưng của cô ta, như cô ta vẫn thích gọi, hai nguồn vui của cô ta. Giọng thư hồ hởi, hàm súc và vô lo – như chính bản thân Pauline – và đọc chúng khiến tôi thấy đỡ hơn. Chúng cũng giúp tôi nhớ ra rằng cô ta muốn những chuyện tình choáng ngợp, loại tình yêu trong tiểu thuyết. Cô ta sẽ không chịu yên vị trong sự hào nhoáng rẻ tiền. Đó không phải phong cách của cô ta.

“Dĩ nhiên là anh sẽ gặp lại Pauline ở Paris,” tôi nói khi Ernest nhét đồ dùng cuối cùng của anh vào va li.

“Nếu có thời gian. Giờ cô ấy đang rất bận với mấy buổi diễn thời trang mùa xuân, và lại còn nhiều người bạn khác phải gặp nữa. Thế nghĩa là em sẽ không đi?”

“Không, em nghĩ tốt hơn là em nên ở lại đây.”

“Tùy em thôi,” anh nói, rồi đóng va li lại với một tiếng cách.

Ernest lên đèn trên biển trong mười ngày, không thể liên lạc được. Trong thời gian đó, Bumby và tôi giữ nhịp sinh hoạt hết sức điều độ, vì làm thế khiến tôi cảm thấy mình vững vàng, ổn định hơn. Đúng giờ này hai mẹ con tôi sẽ ăn món này. Chúng tôi ngủ sớm và dậy sớm. Vào các buổi chiều, tôi đi dạo trong làng hoặc viết thư trong lúc Tiddy chăm lo cho thằng bé. Hầu hết các buổi sáng tôi đều luyện một bản Bach-Busoni chaconne cho đến khi ngón tay tưởng như muốn rụng. Đó là để cho buổi biểu diễn mà cuối cùng tôi cũng quyết định thực hiện. Sự vắng mặt Ernest và nỗi lo sợ ngày càng tăng trong tôi đã giúp tôi nhận ra mình cần một buổi biểu diễn hơn bao giờ hết. Tôi viết một lá thư cho giám đốc của Salle Pleyel, một sảnh hòa nhạc nhỏ trên rue Rochecouart, để bày tỏ nguyện vọng được biểu diễn ở đó, cũng như trình bày chi tiết lý lịch cùng các mối quan hệ của mình. Tôi run sợ chờ đợi câu trả lời, nhưng tôi không cần phải đợi. Ông ta mau chóng hồi đáp với thái độ rất hòa nhã, đặt lịch cho tôi vào ngày mười ba tháng Năm. Chi tiết sẽ được sắp xếp khi tôi quay lại Paris vào đầu tháng Tư.

Khi cuối cùng Ernest cũng gửi thư về, tôi mới hay rằng anh đã tới văn phòng của Horace Liveright ngay sau khi đặt chân đến New York. Cuộc gặp gỡ diễn ra tốt đẹp. Liveright rất lịch sự, và mọi sự kết thúc khá vui vẻ. Họ không giữ mối ác cảm nào cả, và ngoài ra, Maxwell Perkins cho rằng *Lũ xuân* là “một cuốn sách vĩ đại”. Ông ta đề xuất tạm ứng một nghìn năm trăm đô trọn gói cho nó cùng quyền sách mới mà Ernest vừa đặt tên là *Mặt trời vẫn mọc*, chúng tôi chưa từng nghe nói có ai được tạm ứng nhiều tiền hơn thế bao giờ. Anh định rời New York vào cuối tuần, nhưng rồi đổi ý kéo dài thời gian lưu lại vào phút chót. Xét cho cùng, anh đang sung sướng ngất ngây, mà xung quanh lại có quá nhiều người thú vị. Anh gặp Robert Benchley và Dorothy Parker và Elinor Wylie, tất cả mọi việc đều trôi chảy hết ý. Thế thì sao phải vội về?

Trong lúc ấy, thời tiết ở Schruns đã ổn định lại. Chúng tôi có tuyết mới dày gần mười phân, và trong nỗ lực để giữ cho mình khỏi điên lên vì chờ đợi, tôi trượt tuyết và đi bộ đường trường cho đến khi cảm thấy chân tôi khỏe hơn bao giờ hết, còn hai lá phổi thì gần như muốn bốc cháy vì độ cao. Ở tí phía trên thị trấn, tôi có thể nhìn xuống và thấy khách sạn của mình, như một mẫu vật thu nhỏ. Từ khoảng cách ấy, tôi có thể chụp gọn nó trong lòng bàn tay, nhưng

đồng thời nó cũng có vẻ chắc chắn và đáng tin. Trong tất cả những chốn Ernest và tôi đã cùng nhau đến, đây là nơi tôi thấy mình được an toàn và khỏe mạnh nhất. Nếu tôi phải đương đầu với hàng bao nhiêu tuần lễ hoài nghi, thì tôi mừng là nó diễn ra ở đây.

Ernest ở New York ba tuần cả thảy, sau đó thêm mười ngày đi biển. Tàu của anh cập bến Le Havre vào đầu tháng Ba, nhưng anh không trở lại Schruns ngay. Còn phải gặp các bạn ở Paris. Anh đã kịp gặp Scott và Zelda cùng ăn trưa một bữa vui vẻ trước khi họ lên đường đi nghỉ xuân ở Nice. Anh gặp vợ chồng Gerald và Sara Murphy, gia đình MacLeish và tất nhiên, cả Pauline nữa. Anh giải quyết những việc cần làm với ngân hàng, coi sóc căn hộ, thế là thêm mấy ngày nữa. Khi cuối cùng anh cũng đến, vào một ngày rực rỡ nắng trời, Bumby và tôi đi đón anh ngoài ga.

“Nhìn em kìa, vợ,” anh nói khi gặp chúng tôi trên sân ga. “Trông em khỏe mạnh, rôm rắng và đáng yêu quá.”

Tôi mỉm cười và hôn anh.

“Và trông đôi má phính như con macmôt của ngài kìa, ngài Bumby,” anh nói. “Phải nói là tôi có một gia đình xinh đẹp tuyệt vời. Tôi thật quá may mắn.”

Suốt bữa tối anh kể không biết bao nhiêu câu chuyện

thú vị về New York. Mãi đến khi chúng tôi đã lên giường, tôi mới kể anh nghe về buổi biểu diễn ở Salle Pleyel, và sự phấn khích của anh thay cho tôi cũng gần như nổi háo hức của chính tôi vậy.

“Anh vẫn luôn mong mọi điều này cho em, Tatie ạ. Anh mong đời em có âm nhạc như hồi em còn ở nhà. Mong nó quan trọng với em như thế.” Anh lướt bàn tay trên tóc tôi, dạo gần đây nó mọc rất vô tổ chức và nhuộm màu hoe vàng vì nắng trời. “Anh đã không biết mình nhớ em nhiều đến thế cho đến khi anh thấy em hôm nay.”

“Vậy ư?”

“Có gì đó trong việc trở về nhà nhắc cho ta nhớ những thứ ta đang có.”

“Em thì nhớ anh suốt lúc anh đi.”

“Thế cũng tốt,” anh nói. “Thế nào cũng tốt cả.”

Tôi hôn anh, rồi nằm xuống chiếc giường nhồi lông chim ngắm anh say ngủ. Mắt anh thư giãn hoàn toàn, không một nếp nhăn xung quanh, không một dấu hiệu mỏi mệt. Khi ngủ ngon, anh như một cậu bé. Tôi có thể thấy đứa trẻ từng là anh khi xưa bên dưới lớp vỏ đàn ông, và tôi yêu cả hai, một cách giản đơn, tuyệt đối và không thay đổi. Tôi vui mình dưới cánh tay anh, cảm nhận hơi thở của anh đưa ra đưa vào, rồi để mình chìm vào giấc ngủ.

Tháng Ba, các đợt tuyết lở thảm khốc đổ xuống Scruns. Mất mát đầu tiên xảy ra khi Herr Lent đang dẫn một đoàn người Đức. Trời rất nắng, các điều kiện đều nguy hiểm, và dù Lent đã bảo những người Đức đừng tới, họ vẫn đến và khăng khăng đòi trượt tuyết mặc cho anh có dẫn họ đi hay không. Vậy nên anh đành phải dẫn họ tới con dốc vững chãi nhất mình biết và tự mình vượt qua nó trước để đảm bảo chắc chắn. Họ vượt qua thành nhóm, mười ba con người tới chính giữa dốc thì sườn đồi đổ sập xuống, chôn vùi cả mười ba. Đến lúc đội cứu hộ đến bãi được họ ra thì chín người đã chết.

Khi Lent cùng người trợ lý xinh đẹp Fräulein^(*) Glaser đến chơi với chúng tôi buổi tối ở khách sạn Taube, chúng tôi được trực tiếp nghe toàn bộ câu chuyện.

“Một người đàn ông bị vùi dưới lớp tuyết rất dày, lớp tuyết lâu năm, cực kỳ ẩm ướt và sâu,” Lent nói. “Suốt hai ngày trời chúng tôi không tìm thấy ông ta. Các nhân viên cứu hộ cứ đào mãi, đào mãi, và cuối cùng ông ta cũng lộ diện, chính vết máu của ông ta đã dẫn đường cho chúng tôi dễ dàng lần theo. Ông ta đã gần như vụn lìa cả cổ khi cố tìm cách để thở.”

“Đến tận xương,” Fräulein Glaser thêm vào. Trông cô quá sức tươi tắn và đáng yêu với mớ tóc buộc gọn

* Cô (tiếng Đức trong nguyên bản).

và khuôn mặt nâu rám nắng, đến nỗi tôi thấy hơi sốc khi nghe một miêu tả chi tiết khủng khiếp như vậy phát ra từ miệng cô. “Có một người khác, cách đây nhiều năm rồi, chết trong một trận tuyết bột lỏ. Anh ta đang quay lại vẫy vẫy tay với bạn, và cả hai người đều chết trong lúc đang mỉm cười vẫy tay.”

“Tôi không tin cái vụ mỉm cười đâu,” tôi nói.

“Tôi tin,” Ernest nói. Ngọn lửa lách tách, và tất cả chúng tôi chìm trong im lặng một lúc. “Có lẽ cũng giống như đấu bò hay bất cứ thứ gì khác,” cuối cùng anh nói, mắt đăm đăm nhìn cốc rượu hâm nóng. “Có lẽ ta học được từ một trận tuyết lỏ, phải hiểu rõ các điều kiện xung quanh, điều gì gây ra chúng, và làm thế nào để tồn tại trong một hoàn cảnh nhất định nếu ta bị cuốn đi.”

“Có lẽ vậy,” Lent nói. “Dù sao thì cậu cũng có thể tăng cơ hội sống của mình, nhưng như thế cũng không làm cho việc đó bớt nguy hiểm.”

“Anh có nghĩ chúng ta sẽ lại lên núi mùa này không?” Ernest hỏi.

“Không,” Lent nói. “Và nếu cậu có thể thuyết phục ai đưa cậu lên núi, đó sẽ không phải là tôi. Tôi không thể yên lòng mà sống nếu có chuyện xảy ra lần thứ hai.”

Fraülein Glaser gật gật vẻ xót xa, nhưng dường như Ernest không bị kinh nghiệm của Lent chế ngự dù chỉ

một chút. Anh vẫn suy nghĩ xem làm thế nào để có thể lên núi. Tôi biết chắc điều ấy khi nhìn vào ánh lấp lánh trong mắt anh, điều đó có nghĩa thử thách đã được đặt ra. Anh muốn thử kỹ năng, và cả nỗi sợ của mình nữa, hết như cái cách tôi đang nghĩ, *Có người chết rồi. Lẽ ra chúng tôi không nên ở đây.*

Vì Lent vẫn rất cứng rắn giữ quan điểm chúng tôi không nên trượt tuyết, nên chúng tôi rất mừng khi nhận được thư từ Dos Passos vào gần cuối tháng Ba, nói rằng cậu sẽ ghé thăm cùng vợ chồng Murphy. Họ đến khiến cho việc ở Schruns cũng hết như ở bất cứ đâu với những người giàu. Chỉ có tiệc tùng miên man vào tất cả các khung giờ trong ngày, và ai nấy đều vui vẻ.

“Tôi thích nơi ẩn nấu nho nhỏ này của các bạn đây,” Sara Murphy nói khi xuống ăn sáng trong bộ quần áo trượt tuyết sạch bong mới tinh mặc dù chẳng đi trượt tuyết.

“Nó là nơi tốt nhất quanh đây,” tôi đồng tình.

“Nhưng không còn ẩn nấu được nữa,” Ernest nói với nụ cười ác ý.

Ernest thường dễ than phiền về gu thẩm mỹ vô hạn và đồng tiền mặt lúc nào cũng sẵn sàng của nhà Murphy. Anh kiên nhẫn với Sara hơn, vì cô rất đẹp và là một thứ xinh xắn cho chúng tôi ngắm nhìn.

Gerald thì láu cá hơn. Anh ta quá bóng bẩy đối với Ernest, quá tao nhã. Áo quần anh ta hoàn hảo và anh ta nói năng quá hay, khiến người ta không khỏi có cảm giác anh ta tự vun đắp bản thân từ dưới đất cho đến khi trở thành một giống loài hết mực thanh lịch, hết mực quyến rũ. Nhưng đồng thời dường như anh ta cũng quyết tâm lạ lùng trong việc làm bất cứ điều gì để gây ấn tượng với Ernest, nhằm có được tình bạn và sự ủng hộ của anh. Chúng tôi không thể tới dốc núi, nhưng Ernest dạy Gerald trượt tuyết trên quả đồi phía sau Taube, và chính tại đây Gerald đã bắt đầu gọi Ernest là “Papa” vì anh là giáo viên mùa vụ và cũng yêu vai trò người cha. Anh ta nói, “Cho tôi xem lại cách xoay người dưới chân dốc đi Papa. Cứ đó đẹp hết sảy.”

Ernest vẫn rất cảnh giác. “Họ có thể mua cả vùng Riviera thối tha nếu muốn,” một đêm nọ anh nói khi đang nằm trên giường. “Và họ sẽ thả vào đó nhiều chủng người thú vị để giải khuây mọi lúc, như chúng ta. Lũ chúng ta hết thấy đều là khí cho cái máy nghiền nội tạng đó, và Dos là tệ nhất. Cậu ta chẳng còn chút lá lách nào cả, cậu ta đang phải cố hết sức để giữ chúng.”

“Nhưng một phần nào đó cũng vui mà, và họ còn rất hào phóng nữa, đúng không?”

“Người vợ tốt bụng thật thà của tôi lại thế rồi. Đồng ý với anh một lần thì em chết à?”

“Nhìn nhận điểm tốt đẹp trong họ thì anh chết à? Họ ngưỡng mộ anh vô cùng.”

“Những kẻ trọc phú chỉ ngưỡng mộ chính mình.”

Chúng tôi nằm im một lúc, trong yên lặng tôi có thể nghe thấy tiếng ho khan của Bumby ở phòng bên. Càng lớn nó càng ít thức dậy vào ban đêm hơn, và chúng tôi không cần thuê Tiddy nữa ngoài trừ ban ngày. Nhưng khi lắng nghe tiếng ho mỗi lúc một nhiều, tôi nghĩ có lẽ có cô ở đó thì tốt, cho những giây phút như thế này.

“Em không định đi xem thế nào à?” Ernest nói. “Em sẽ không muốn thằng bé đánh thức những vị khách tốt đẹp hào phóng của chúng ta đâu.”

“Anh có cần phải tỏ ra lộ bịch quá trớn đến vậy không?” tôi nói, mệt mỏi ngồi dậy với tay lấy áo choàng của mình.

“Có, anh cần đấy. Nó khiến anh giữ dáng.” Anh trở mình và làm những động tác cường điệu ra vẻ ta đây đang chuẩn bị sẵn sàng để thoải mái đi ngủ trong khi tôi đi xem tình hình thằng bé, nó thậm chí còn không thực sự thức. Nó ho mà mắt vẫn nhắm chặt, mơ màng, và khi cơn ho cuối cùng đã qua, nó tỏ ra hoàn toàn khỏe mạnh và thờ ơ. Khi quay lại

giường, tôi khẽ khàng bò vào vì nghĩ chắc Ernest đã ngủ, nhưng anh vẫn thức.

“Anh xin lỗi vì đã hành xử như một thằng khốn,” anh nói trong bóng tối. “Em luôn là người tốt hơn.”

“Không phải thế,” tôi nói rồi quay qua nhìn anh. “Chúng ta là cùng một người, không phải sao?”

“Hửn rồi,” anh nói, rồi anh vò tóc tôi và hôn lên mũi tôi.

“Chúc ngủ ngon, Tatie.”

“Chúc ngủ ngon, Tatie,” tôi đáp lại.

BA MƯƠI SÁU

Ở Chenonceaux tòa lâu đài nằm đó, phản chiếu hoàn hảo trên mặt sông Cher. Trông nó như thể do tôi tưởng tượng ra, như thể bước ra từ giấc mơ của tôi và sẽ cứ lơ lửng ở đó cho đến khi tôi quay đi, và nó biến mất. Mắt tôi đưa lên cao, cao mãi, đến một chuỗi các khung cửa tò vò kép, cho đến lúc tôi không còn phân biệt nổi đâu là thật còn đâu chỉ là ảo ảnh.

“Nó được gọi là lâu đài của các quý cô,” Pauline đọc từ cuốn sách hướng dẫn du lịch.

“Vì sao?”

“Ở đây không nói tại sao. Có lẽ vì nó là quý cô hoành tráng nhất trong vùng.”

“Cũng có thể nó là nơi các quý cô phải thắt lưng buộc bụng trong bộ áo coóc-xê và im thin thít,” Jinny

nói. “Trong lúc các quý ông thì ở trong lầu đài của bọn họ giải khuây với bọn điểm còn miệng nhai sườn bò cỡ đại.”

Tôi phá lên cười. “Người ta sẽ nghĩ là cô chẳng ưa gì đàn ông đấy.”

“Ồ, bọn họ cũng có chút hữu ích.”

“Tôi cũng nghĩ thế,” Pauline nói.

Chúng tôi đang đi du lịch thung lũng sông Loire, ở vùng lầu đài. Tôi chưa đến đây bao giờ, nhưng Jinny và Pauline thì biết chính xác cần phải ở đâu, cần đi ăn nhà hàng nào và cần gọi món gì. Chúng tôi ăn thịt lợn xay đóng hũ ở Tours, lợn rừng và chim cú và cốt lết bê với bơ, măng tây trắng và nấm tan trên đầu lưỡi, và bảy loại dê. Ở bất cứ nơi đâu chúng tôi tới đều có một loại rượu địa phương khác nhau để thử, và đến đêm chúng tôi ngủ hết sức ngon lành trong những quán trọ thượng hạng. Lúc đầu tôi thấy hơi kỳ khi để hai cô gái chi trả mọi thứ, nhưng họ cứ khẳng khẳng tôi là khách của họ và toàn bộ chuyến đi này được lập ra là bởi họ muốn chiêu đãi tôi. Thường thì Ernest rất ghét việc để tôi nhận lòng từ thiện của người khác, nhưng khi Pauline và Jinny đề xuất kế hoạch đi Loire, không lâu sau khi chúng tôi trở lại Paris vào tháng Tư, anh đã khiến tôi sung sướng khi khuyến khích tôi đi.

“Marie Cocotte sẽ đến cho hai bố con anh ăn uống hằng ngày,” anh nói. “Quyển sách đã xong rồi. Hằng ngày anh sẽ đưa ngài Bumby đi xem đua xe đạp và đặt xe đẩy của thằng bé dưới nắng để nó chợp mắt một giấc lâu. Bọn anh sẽ là một đội tuyệt vời, và em xứng đáng được nghỉ ngơi.”

Đúng, tôi xứng đáng, tôi thậm nghĩ. Những tuần cuối ở Schruns tôi đã dành mọi giây phút rảnh rỗi để chuẩn bị cho các bản nhạc sẽ biểu diễn, trong nỗi e sợ rằng mình chưa sẵn sàng. Chúng tôi đã nói với mọi người quen, và hội trường đã bán gần như hết ghế. Chỉ riêng việc ấy thôi đã là một ý nghĩ đủ khiến ta phát điên, nhưng tôi bám víu lấy tác phẩm trước mặt, từng bản nhạc, từng tiết nhạc, từng sắc thái, tin tưởng rằng đến lúc ấy nếu mọi thứ khác đều thất bại, tôi có thể dựa vào thói quen của mình. Trong lúc đó, Ernest dốc hết mọi thứ anh có vào việc hoàn thành *Mặt trời vẫn mọc*, anh đã viết lại nó với tốc độ vài chương mỗi ngày. Giờ thì anh đang chuẩn bị gửi bản thảo cho Maxwell Perkins.

“Anh đang tính sẽ đề tặng nó cho ngài Bumby,” anh nói, “và thêm vài dòng về việc cuốn sách đầy những giai thoại để làm bài học.”

“Anh nghiêm túc đấy à?”

“Dĩ nhiên là không. Anh có ý mỉa mai mà. Scott

nói anh không nên làm thế, nhưng anh nghĩ cũng chẳng sao. Bumby sẽ biết thật ra anh muốn nói đừng bao giờ sống theo cách này, như những kẻ độc ác mất mát đáng thương này.”

“Ý anh là khi thằng bé biết đọc,” tôi cười.

“Ừ, tất nhiên.”

“Không dễ để biết ta nên sống như thế nào, phải không? Thằng bé thật may mắn vì có người cha như anh, một ngày nào đó nó sẽ tự hào lắm.”

“Anh mong là em đang nói thật lòng.”

“Tất nhiên rồi, Tatie. Sao lại không chứ?”

“Vì không phải lúc nào cũng dễ để biết ta nên sống như thế nào.”

Khi xếp đồ cho chuyến đi, tôi phải thú nhận rằng tôi thấy nhẹ cả người vì được quay lại nhịp sống Paris quen thuộc và Pauline trở thành một phần trong đó. Khi chúng tôi quay về, cô ta đã ghé qua xưởng cửa ngay lập tức và thật tuyệt, lại là chính mình, cười đùa với cả hai chúng tôi, gọi chúng tôi là “hai gã bạn thân nhất” của cô ta.

“Chúa ơi, tôi đã rất nhớ cô đấy Pfife,” tôi nói thế, và tôi hoàn toàn thật lòng.

Khi chúng tôi khởi hành, cả hai chị em họ đều hết sức phấn chấn. Trong hai ngày, chúng tôi dừng lại ở

mọi tòa lâu đài được đánh dấu trên bản đồ, dường như cứ cái sau lại to đẹp hơn cái trước. Nhưng dần dà tâm trạng của Pauline dường như thay đổi.

Ở lâu đài d'Azay-le-Rideau, một thành trì đá trắng cơ hồ trôi nổi trên một hồ súng bao quanh nó, cô ta nhìn mọi thứ bằng đôi mắt u tối. “Làm ơn đi thôi,” cô ta nói. “Tôi không muốn xem gì cả.”

“Chị chỉ đang đói thôi, cưng à,” Jinny nói. “Chúng ta sẽ ăn trưa ngay sau đây.”

“Người ta bảo thăm ở đây mang về huy hoàng của đất Ba Tư,” tôi vừa nói vừa nhìn vào cuốn sách hướng dẫn Pauline chuyển cho mình.

“Ôi chị làm ơn im đi được không, Hadley?”

“Pauline!” Jinny quát.

Pauline trông có vẻ rất sốc vì cô ta thực sự nói ra những lời vừa rồi, cô ta vội đi về phía xe. Về phần mình, tôi thấy đau nhói đến mức tôi cảm giác như máu đã rút hết khỏi mặt.

“Xin chị đừng để ý chị ấy,” Jinny nói. “Em đoán chắc chị ấy ngủ không được ngon. Chị ấy luôn mất cảm như thế đấy.”

“Thật ra là tại sao vậy? Cô ấy không muốn tôi ở đây ư?”

“Đừng có ngờ ngẩn. Chuyến đi này hoàn toàn là ý

tường của chị ấy mà. Cứ cho chị ấy chút không gian riêng, rồi chị ấy sẽ quay lại thôi.”

Jinny và tôi dành gần một tiếng đồng hồ tản bộ trong vườn hoa bao quanh lâu đài, và khi chúng tôi quay lại xe, Pauline đã uống già nửa chai vang trắng ướp đá sau thùng xe.

“Xin hãy tha thứ cho em, chị Hadley. Em thật là một con khốn.”

“Ngoan lắm,” Jinny nói.

“Không sao đâu,” tôi vỗ về. “Ai chả có lúc tâm tính bất ổn.”

Nhưng cô ta uống quá nhiều và dường như đắm chìm ngay bên dưới khoảng thời gian vui vẻ trên bề mặt của chúng tôi, dù chúng tôi có ăn gì, thấy gì hay làm gì. Mặc cho tôi hay bất cứ ai khác có nói gì đi nữa.

Chiều muộn hôm đó, chúng tôi dừng lại và đi dạo trong lâu đài Jardin de Villandry bên bờ sông Loire. Toàn bộ khung cảnh thật hoàn hảo và diễm lệ. Khu vườn xây thành ba tầng, tầng đầu tiên nổi lên từ cao nguyên sông Loire, bao quanh là hàng cây đoạn hoa nở rộ. Hai tầng còn lại xây bậc thang thành những hình khối thú vị, uốn quanh những lối đi lát đá nhỏ màu hồng. Có một vườn thảo mộc, một vườn âm nhạc, và còn có cả khu vườn có tên gọi Vườn Tình, chính là nơi Pauline bước chậm lại hẳn. Cuối cùng

cô ta dừng lại đứng ngây ra gần một luống hoa dền đuôi chồn và rồi, không sao hiểu nổi, bật khóc.

“Nín đi, cưng,” Jinny dỗ. “Vui lên nào.”

“Không biết cái gì nhập vào tôi nữa.” Cô ta lau nước mắt bằng chiếc khăn tay linen phẳng phiu, nhưng vẫn không ngăn nổi những dòng lệ trào ra. “Tôi xin lỗi,” cô ta nói, giọng hơi nghèn nghẹt, rồi chạy đi, đôi giày đẹp gõ nhanh trên những viên đá hồng.

BA MƯƠI BẢY

Khi anh thấy Pfife trên phố trong chiếc áo khoác đẹp đẽ, lúc nào cô cũng vô cùng tươi tắn và tràn trề nhựa sống. Khi anh nói chuyện với cô, cô nghiêng đầu qua một bên, nheo mắt và lắng nghe. Cô lắng nghe với tất cả những gì cô có, và nói chuyện cũng theo cách đó. Khi cô nói về công việc của anh, anh có cảm giác như cô thấu hiểu anh đang cố gắng làm gì và tại sao điều đó quan trọng. Anh thích tất cả những điểm ấy ở cô, nhưng không định làm gì với cảm xúc đó. Thế rồi một tối nọ cô nán lại xưởng cửa rất muộn. Hadley đã đi ngủ với cái họng đau, hai người họ vừa thức khuya nói chuyện. Đến lúc Pfife phải về, thay vì tiễn cô ra taxi, anh đi bộ cùng cô về nhà. Quãng đường phải đến ba dặm là ít, nhưng họ lấp đầy khoảng cách ấy trong trạng thái gần như mê mải, mỉm cười với nhau với một vẻ kỳ lạ,

bước chân họ vang lên trên nền vỉa hè lát sỏi. Họ đi hết sức chậm lại khi đến cửa nhà cô, nhưng cuối cùng cũng không còn nơi đâu khác để đi nữa.

Cô quay sang anh và nói, “Anh có thể hôn tôi.”

“Được thôi,” anh nói, rồi hôn lên môi cô say đắm. Rồi anh đi về nhà một mình, trong anh trào dâng ham muốn, anh tự hỏi không biết Hadley có nghĩ ngò gì không.

Vài ngày sau họ tình cờ gặp nhau ở quán Dingo. Dù sao đi nữa thì về phía anh đó đúng là tình cờ. Mỗi người uống một li Pernod và rồi cô nói, “Nếu mình ở đây thì rốt cuộc sẽ có vài người bạn xuất hiện, và rồi chúng mình sẽ phải ở lại mãi.”

“Thế chúng ta nên đi đâu bây giờ?”

Cô trao cho anh một cái nhìn nghiêm túc rồi tự thanh toán hóa đơn, rồi họ mau chóng đi bộ đến căn hộ của cô trên rue Picot. Em cô đã đi chơi tối, và họ thậm chí không bật đèn lên hay vờ như họ đến đây vì mục đích nào khác. Anh sững sốt trước sự dữ dội của cô – xét cho cùng cô là người Cơ Đốc sùng đạo, thành thử anh đã đoán cô sẽ rụt rè và đầy ă năn. Nhưng sự ă năn đến rất lâu sau đó kia. Còn lúc này đây, chỉ có sự lạ lùng tuyệt vời và hoàn toàn thuyết phục nơi cô. Bờ hông hẹp và đôi chân trắng dài của cô không giống vợ anh chút nào. Ngực cô như hai

nửa trái đào chắc nhỏ và cô hoàn toàn là một miếng đất mới lạ, anh sung sướng được cùng cô chùng nào anh không nghĩ đến chuyện đó ám chỉ điều gì.

Khi anh về nhà với vợ, anh cảm thấy mình là một thằng khốn vì đã làm chuyện đó và thề thốt với bản thân nó sẽ không lặp lại. Thế rồi, khi nó lặp lại, hết lần này đến lần khác, càng lúc càng được lên kế hoạch kỹ lưỡng và thận trọng, anh tự hỏi làm thế nào anh thoát ra khỏi mớ bòng bong mà chính anh gây ra bây giờ. Nếu Hadley biết thì cô ấy sẽ như thể bị giết hai lần, mỗi lần là vì bị một người phản bội. Nhưng nếu cô ấy không biết, chao ôi, thế thì còn tệ hơn. Nếu mà như thế, chuyện này thậm chí còn có cảm giác không thật, bởi vì cô ấy là cuộc sống của anh và không gì còn có ý nghĩa nếu cô ấy không biết.

Anh yêu cả hai và đó chính là điều khiến anh đau đớn. Anh mang nỗi đau ấy trong đầu như mang một con sốt, cứ nghĩ về nó là anh lại thấy buồn nôn. Và đôi khi, sau hàng giờ nằm thao thức, anh chợt thấy rõ là anh chỉ cần phải thay đổi cuộc đời mình để phù hợp với hoàn cảnh. Pound đã làm được đấy thôi. Anh ta có cả Shakespear lẫn Olga và không ai nghi ngờ tình yêu anh ta dành cho họ. Anh không cần phải nói dối; ai ai cũng biết cả và mọi chuyện vẫn đầu vào đấy bởi vì anh sẽ luôn thúc ép và vẫn chưa thỏa hiệp hay trở thành ai đó khác.

Đó chính là mẹo ở đây, phải không nhỉ? Ford già gần bằng tuổi cha anh, nhưng ông ta cũng làm được điều đó. Khi vợ đầu của ông ta không chịu ly dị, ông ta chỉ đơn giản đổi tên và cưới Stella, một người rất xinh đẹp, nhưng đồng thời cũng không bao giờ là đủ. Ông ta lại cặp tiếp với Jean Rhys, đưa cô ta vào sống tại chính ngôi nhà nơi Stella vẽ tranh trong một phòng, con họ khóc trong một phòng khác, còn trong một phòng khác nữa ông ta biên tập sách của Jean và lên giường cùng cô ta. Ai cũng gọi Jean là “cô gái của Ford” còn Stella là “vợ của Ford”, và có vẻ như điều đó khiến mọi chuyện khá đơn giản.

Sao Pfife không thể là cô gái của anh? Sự sắp xếp này có thể nguy hiểm chết người đấy, nhưng chẳng phải hôn nhân cũng thế sao, nếu nó làm nguội lạnh ngọn lửa trong ta? Ta có thể trở nên rất ít nói trong hôn nhân. Một cô gái mới mẻ gọi cho ta nói chuyện, và khi kể cho cô ấy nghe mọi điều ta lại thấy tươi mới trở lại. Cô ấy gọi ta bước ra khỏi đầu của chính ta, khiến ta không còn cảm thấy phần tốt đẹp nhất của mình đang dần bị bào mòn đi, từng chút một. Ta nợ cô ấy vì điều đó. Bất chấp có chuyện gì khác xảy ra, dù khủng khiếp thế nào đi nữa, ta cũng không được phép quên.

BA MƯƠI TÁM

"Để em đi xem chị ấy thế nào," Jinny nói, rồi theo Pauline tới rìa khu vườn, nơi một gò dốc xanh um nho nhỏ có hàng liễu bao quanh. Tôi không nghe được họ nói gì, nhưng thấy Pauline đang vùi đầu vào lòng bàn tay, lắc lia lịa. Và tôi chợt nhận ra Pauline đã rất can đảm trước tôi, rất dũng cảm khi mời tôi đi cùng cô ta hàng bao nhiêu ngày trời trong khi cô ta đang yêu chồng tôi say đắm. Ngay khi ý nghĩ đó hình thành trong đầu, tôi đã biết mình không phải kiểu vợ ghen tuông. Đó là sự thật, không thể giải quyết hay thay đổi. Cô ta đã đi dạo trong khu vườn này mà cảm giác như nó đang nói với cô ta về mọi điều hạnh phúc cô ta không thể có. Ernest và tôi chính là khu vườn, và chúng tôi chỉ có thể hủy hoại cô ta, chuyện

đó đã và đang diễn ra. Trên gờ dốc, Jinny cúi xuống gần cô ta, thì thầm những lời dịu dàng, và Pauline có vẻ bình tĩnh hơn. Nhưng khi Jinny cố dẫn cô ta quay lại nơi tôi đứng, cô ta kháng cự. Cuối cùng Jinny quay về một mình.

“Tôi không biết phải nói thế nào nữa. Chị ấy là một cái hộp Pandora chứa đầy tâm trạng ử rữ, lúc nào cũng thế, thật đó. Từ hồi chúng em còn nhỏ đã vậy rồi.”

“Jinny, làm ơn hãy thành thật với tôi. Có phải Ernest liên quan đến chuyện này? Pauline đã yêu anh ấy rồi phải không?”

Jinny nhìn tôi sững sốt. Mắt cô rất nâu và rất trong dưới đường viền rõ nét của lớp tóc mái bằng màu đen. “Em nghĩ là cả hai người họ quan tâm đến nhau.”

Ấy là khi tôi nhận ra cái phần tôi không nhìn thấy trước đây, và tôi cảm thấy thật lạ và ngu ngốc vì mình đã bỏ qua nó. “Ồ,” tôi nói, và rồi không thể nghĩ ra thêm điều gì để nói nữa.

Phần còn lại của chuyến đi chỉ còn là một bức màn nhạt nhòa trong tôi. Còn cả một ngày dài dằng dặc nữa, và tôi đau đớn sống cho qua. Tôi không thể bình tĩnh mà vờ như mọi thứ vẫn ổn. Tôi gần như không thể nói chuyện lịch sự với Pauline và Jinny. Đáng ngạc nhiên là khi bí mật của Pauline bị lộ thì cả hai cô gái đó lại thấy thoải mái hơn và dường như

lại vui vẻ. Tôi bắt đầu nghĩ rằng họ đã đặc biệt thiết kế chuyến đi này để cho tôi biết về vụ ngoại tình, bằng cách này hay cách khác.

Khi lái xe ngược trở lại con đường đã đi, chúng tôi thấy nhiều tòa lâu đài mình đã đến thăm ở đằng xa, sáng lòa trong nắng hoặc trôi nổi trong sương mù như thể được xây từ khí heli. Nhưng giờ đây tôi chẳng thể cảm nhận được vẻ đẹp của bất cứ cái gì nữa. Đầu tôi cũng như trôi nổi, tít cao phía trên thân xác tôi, tôi tự hỏi chuyện giữa Ernest và Pauline đã đi xa đến mức nào rồi, và chuyện giữa tất cả chúng tôi rồi sẽ đi được bao xa. Có phải họ đã cặp với nhau ở Paris, khi Ernest đi rồi trở về từ New York, hay thậm chí trước đấy, ở Schruns? Tôi thấy buồn nôn khi nghĩ họ đã cùng nhau ở đó. Đó là khu vườn của chúng tôi. Chốn tuyệt vời nhất, nơi yêu thích nhất của chúng tôi. Nhưng có lẽ không gì còn an toàn được nữa.

Trở về Paris, Jinny và Pauline đưa tôi về xưởng cưa rồi thả tôi xuống đó. Họ không gợi ý lên nhà, mà tôi cũng chẳng mời. Nếu như Pauline có muốn trông lên cửa sổ tầng hai để xem liệu Ernest có đang nhìn xuống cô ta không, thì cô ta cũng cưỡng lại được. Cô ta ngồi nhìn đăm đăm về phía trước trong chiếc mũ màu ghi rất nhạt, và chúng tôi tạm biệt nhau gần như thể những người dung.

Trên nhà, Ernest đang nằm trên giường đọc sách, Bumby đã đi ra ngoài với Marie Cocotte. Anh đặt sách xuống khi tôi bước vào và nhìn tôi với vẻ mỗi lúc một để tâm khi tôi đứng đó run lẩy bẩy, không thể cởi nổi mũ áo.

“Anh đang yêu Pauline.” Tôi bắt mình phải nhìn thẳng vào mắt anh khi nói những lời ấy. Vai anh cứng lại, rồi sụm xuống. Anh siết chặt tay rồi lại nói ra, nhưng anh vẫn im lặng.

“Sao nào?”

“Sao nào cái gì? Anh không trả lời em được. Anh sẽ không trả lời.”

“Tại sao lại không nếu đó là sự thật?” Hơi thở tôi trở nên rất nông, và càng lúc tôi càng thấy khó mà nhìn anh, trùng trùng nhìn thật lâu và vờ như tôi đang kiểm soát được mọi chuyện.

“Ai mà thèm quan tâm cái quái gì mới là thật? Có những điều lẽ ra em không nên nói ra.”

“Thế còn những điều anh không nên làm thì sao?” Giọng tôi cao vút lên. “Thế còn những thề hẹn anh đã hứa thì sao?”

“Em biết không, gọi nổi hối hận cũng chẳng ích gì đâu. Nếu em nghĩ em có thể khiến anh cảm thấy tồi tệ hơn chính anh luôn dần vật bản thân mình, thì em sẽ phải cố nhiều hơn đấy.”

“Quý tha ma bắt anh đi.”

“Đúng. Chừng đó thì đảm bảo rồi, anh cuộc đấy.”
Và rồi, trong khi tôi nhìn anh, mặt xị xuống, mồm há hốc như con ngốc, anh vớ lấy áo mũ rồi bỏ đi dạo phố trong mưa.

Tôi sửng sốt. Suốt chuyến xe về Paris tôi đã nghĩ xem phải nói gì để bắt Ernest nói, bắt anh kể rõ ràng cho tôi chuyện gì đang xảy ra. Nếu tôi phải biết chuyện gì khủng khiếp, thì tôi muốn nó được nói thẳng thắn và nhanh chóng mà không do dự, không lảng tránh. Nhưng tôi biết xử lý tình huống này thế nào đây? Sự im lặng của anh cũng ngang với lời thừa nhận rằng anh yêu cô ta, nhưng bằng cách nào đó anh xoay ngược tình thế trở lại tôi, thành ra vụ ngoại tình không phải điều tồi tệ nhất, mà chính tôi mới thật không ra gì khi nhắc đến nó.

Khi Marie Cocotte đi vào cùng Bumby, tôi đang khóc như mưa như gió khiến cả hai bác cháu đều hoảng sợ. Marie ở lại giúp tôi cho Bumby ăn ngủ, vì rõ ràng là tôi chẳng thể làm việc gì nên hồn. Trước khi đi, bà nói, “Tôi có thể làm được gì không?”

Tôi lắc đầu.

“Cố gắng đừng buồn quá nhé?”

“Tôi sẽ cố.”

Ngoài kia, màn mưa xám cứ rơi mãi, rơi mãi. Mùa

xuân đã biến đi đâu mất rồi? Khi tôi khởi hành đi thung lũng sông Loire, lá đã đâm chồi trên cây, và hoa đang bắt đầu nở, nhưng giờ đây tất cả đều ướt sũng và ngập nước. Đó là một mùa xuân giả, một sự dối trá như mọi lời nói dối khác, và tôi thấy mình tự hỏi liệu có bao giờ xuân thực sự đến không.

Quá nửa đêm rất lâu Ernest mới về nhà, say bí tỉ. Tôi vẫn thức và đã chuyển từ trạng thái buồn bã sang giận dữ không biết bao nhiêu lần.

“Tôi không muốn anh ở đây,” tôi nói khi anh ngồi xuống giường để cởi giày. “Đến nhà nhân tình của anh mà ở nếu đó là điều anh muốn.”

“Cô ấy đi Bologna rồi,” anh nói. “Và làm sao em biết được anh muốn gì?”

Tôi ngồi phắt dậy và lấy hết sức bình sinh tát anh một cái, và rồi tát thêm một cái nữa.

Anh gằn như chẳng rụt lại chút nào. “Em cứ đóng vai nạn nhân nếu muốn, nhưng không ai là nạn nhân ở đây hết. Lẽ ra em nên im cái miệng chết tiệt của em lại. Giờ thì tất cả đã lao đầu xuống địa ngục.”

“Anh đang nói với tôi là anh sẽ hoàn toàn sung sướng được tiếp tục thế này, yêu cô ta mà không nói lời nào về chuyện đó?”

“Gần như thế,” anh nói.

“Tôi thật không tin nổi anh nữa,” tôi nói và bắt đầu nức nở. “Tôi không tin nổi chuyện này.”

Đúng lúc ấy, Bumby thức giấc và rên rỉ ở phòng bên.

“Tuyệt,” anh nói, chăm chăm nhìn bức tường. “Giờ thì anh đoán nó sẽ bắt đầu gào khóc.”

Anh ra khỏi phòng đi vào bếp, và vài phút sau khi tôi khoác áo choàng để đi xem Bumby ra sao, anh đã rót cho mình một li whiskey và đang với lấy cái ống xi phông.

Đêm hôm ấy Ernest không quay về giường, và sáng hôm sau, khi tôi dậy chuẩn bị bữa sáng, anh đã ra khỏi nhà rồi. Chiều muộn anh mới về, và anh khi cởi áo khoác, tôi ngạc nhiên thấy anh lôi sổ bút từ túi áo ra, vào một ngày như hôm nay, trong tất cả các ngày.

“Hôm nay anh làm việc sao?”

“Như quỷ nhập,” anh nói. “Anh đã có bản nháp một truyện ngắn mới. Nó ập đến nguyên con luôn.”

Tôi chỉ có thể lắc đầu trong lúc đặt thịt nguội, phô mai và bánh mì lên đĩa. Khi Ernest ăn, Bumby đi tới ngồi lên đầu gối anh và nhấm nháp chút bánh mì của bố. Tôi ngắm nhìn họ một lúc, rồi cất tiếng, “Giờ thì chuyện gì sẽ xảy ra đây?”

“Anh không biết. Anh chưa viết truyện này. Anh không có ý tưởng gì về chuyện xảy đến tiếp theo.”

“Anh sẽ vẫn đi Tây Ban Nha?”

“Sao lại không? Kế hoạch đã đâu vào đấy cả rồi. Anh sẽ đi hôm mười hai. Không muộn hơn ngày nào nếu anh không muốn lỡ trận đấu bò ở Madrid. Tất nhiên anh sẽ quay lại để dự buổi biểu diễn của em. Chuyện đó không thành vấn đề.”

“Tôi không thể biểu diễn nữa,” tôi nói. Tôi đã suýt quên mất buổi diễn. Làm sao tôi có thể chơi đàn mà không khóc nức nở trước mặt tất cả những người chúng tôi quen biết đây?

“Tại sao lại không? Rạp đã đặt trước rồi. Em không thể rút lui nữa.”

“Tôi có thể và tôi sẽ làm thế.”

“Người ta sẽ bàn tán đấy.”

“Có khi họ đang làm thế rồi. Tôi không ngạc nhiên nếu các quán cà phê không đang nóng lên với mẩu chuyện phiếm này.”

“Quý tha ma bắt bọn họ đi. Em sẽ không đau nếu em không để những thứ ấy làm em đau.”

“Anh thực lòng tin là thế ư?”

“Anh buộc phải tin,” anh nói.

“Anh đã nói với Pauline chưa?”

“Rằng em biết? Chưa.”

“Chà, hãy hỏi cô ta xem từ đây chúng ta sẽ phải

tiếp tục thế nào. Tôi chắc chắn cô ta sẽ có vài kế hoạch tuyệt vời.”

“Ăn nói cho cẩn thận.”

“Sao nào? Anh sợ tôi sẽ biến thành một con khốn à? Nếu thế thật thì chúng ta đều biết là lỗi tại ai.”

Anh đứng lên và quay lại với một chai brandy cùng hai chiếc li.

“Uống cái này đi,” anh nói, rót đầy li rồi chuyển nó qua bàn.

“Anh đi mà uống.”

“Được, hãy cùng say bết nhè nào.”

“Được thôi. Chúng ta luôn giỏi chuyện đó mà.”

BA MƯƠI CHÍN

Những ngày tiếp theo đó quan hệ của chúng tôi vẫn hết sức căng thẳng và toàn những trận cãi nhau, cả vào ban ngày, cả ở ngoài phố, đến độ Ernest gói ghém đồ đạc đi Madrid sớm. Anh đi rồi tôi thấy dễ thở hơn. Tôi không biết tương lai có những gì, nhưng tôi cần một chút nghỉ ngơi và thời gian để nghĩ.

Tôi thấy mình thật hèn nhát khi làm thế, nhưng tôi đã từ bỏ và hủy buổi diễn. Giờ đây tôi phải đối mặt với sự lúng túng khi xin lỗi mọi người. Cảm giác khi phải nói dối thật kinh khủng, tôi đổ tại tôi không đủ can đảm và thiếu sự chuẩn bị - nhưng tôi nghĩ cũng không kinh khủng bằng việc đi tới cùng. Nhất là khi tin về vụ ngoại tình đã lan ra, đúng như tôi đã nghi ngờ.

Chính Kitty báo cho tôi hay. Cô đến chơi ngay sau khi Ernest đi Madrid và lắng nghe tất cả theo cái kiểu rất kiên quyết của mình, cô để tôi sụp đổ bên cạnh cô. Khi tôi đã kể xong và chỉ còn biết khóc, cô lặng lẽ nói, “Mình không hề ngạc nhiên, dù mình rất muốn nói thế. Mình đã thấy Pauline trên phố ngay trước khi cô ta đi Schruns. Cô ta vác vác trượt trên vai và lĩnh kính túi xách, và mặc dù cô ta không tiết lộ gì, thật sự, nhưng trong cung cách cô ta nói về hai vợ chồng cậu có cái gì đó, như thể cả hai cậu đều thuộc về cô ta.”

“Cô ta táo gan đấy. Mình sẽ cho cô ta điều đó.”

“Zelda kể cô ấy và Scott đang ở quán Rotonde thì Pauline bước vào và bắt đầu khoe khoang về lá thư cô ta nhận được từ Hem, nào là thật kỳ cục làm sao mà cậu ta biết rất nhiều về nước hoa phụ nữ, nào là có ai khác thấy điều đó kỳ cục không? Cô ta rõ là đang thả câu. Nghi vấn quyền rũ.

“Hoặc cũng có thể là cô ta không tìm lòng được. Cô ta yêu anh ấy.”

“Cậu đang muốn nói cậu thông cảm cho cô ta đấy à?” Kitty hỏi một cách hoài nghi.

“Không hề. Nhưng tình yêu là thế. Nó khiến ta làm những việc ngu ngốc kinh khủng.”

“Mình vẫn rất yêu quý Pauline, có Chúa cứu giúp,

nhưng trong vụ này cô ta quá sai rồi. Tự do thì tự do thật, nhưng chồng của bạn là vùng cấm. Cấm tiệt.”

Thời tiết chuyển mình huy hoàng, đám hoa dẻ ngựa trắng ngà lấp đầy không gian ngào ngạt một mùi hương dịu ngọt – nhưng tôi không thể ra ngoài tận hưởng những điều ấy. Bumby đổ bệnh. Ban đầu thằng bé chỉ sổ mũi, nhưng rồi nhanh chóng chuyển thành sốt. Giờ thì nó nhọt nhọt, ủ ê, và phải chiến đấu với cơn ho dữ dội chỉ hoành hành vào ban đêm khiến cả hai mẹ con đều không ngủ được. Chúng tôi ở rịt trong nhà. Tôi đọc sách cho thằng bé, chế ra những bài hát ngộ nghĩnh để làm nó sao lãng, nhưng thật khó, dù chỉ trong vài phút liên tiếp thôi, quên đi thực tế rằng đời tôi đang tan rã.

Cứ vài ngày lại có một bức điện từ Ernest. Anh đang rất thảm thương ở Madrid. Thành phố quá lạnh lẽo và bụi bặm, các trận đấu bò hay đều ở xa và rất hiếm. Lũ bò thì ốm yếu một cách bí ẩn; và anh thấy mình cũng chẳng khác nào một con bò ốm. Không có ai để uống cùng. Tất cả những người bạn thân của anh đều đang ở nơi khác, và anh rất cô đơn. Nhưng anh vẫn đang viết. Chỉ trong một chiều Chủ nhật, anh đã hoàn tất ba truyện ngắn mà trước đó chỉ mới viết nháp, và năng lượng tốt ấy có vẻ như không hề chậm

lại. Anh sẽ tiếp tục viết ở đó và chơi cho đến cùng. Bumby và tôi có đến đó không? Nếu có thì hai mẹ con nên nhanh lên. Anh cần người bầu bạn để ngăn mình khỏi phát điên.

Tôi viết lại rằng Bumby không đủ khỏe để đi lại. Tôi cũng không trong trạng thái muốn đi. Tôi không biết quan hệ giữa Ernest và tôi đang đứng ở đâu, và không nghĩ rằng mình có thể chịu đựng việc chờ mọi thứ rõ ràng trong một phòng khách sạn Tây Ban Nha, nhất là nếu tôi lại phải chứng kiến điện thư từ Pauline đến mỗi ngày. Không, tốt hơn là nên giữ khoảng cách thế này, và lại việc viết lách của anh vì thế mà cũng trôi chảy hơn bao giờ hết. Anh luôn làm việc tốt trong những thời điểm khó khăn, như thể chính nỗi đau đã giúp anh chạm đến đáy của điều gì đó nơi bản ngã của anh và khiến bộ máy thực sự vận hành.

Tôi cũng chẳng ngạc nhiên trước việc anh cảm thấy thương hại chính mình. Có những người đàn ông thích ở một mình, nhưng Ernest không phải người như thế. Nỗi cô độc khiến anh uống quá nhiều, và uống nhiều khiến anh không ngủ được, và việc không ngủ được sẽ rước những giọng nói xấu xa, những suy nghĩ đen tối từ dưới mồ sâu sống dậy, và rồi anh lại uống nhiều hơn để cố làm chúng câm họng lại. Và cho dù anh không công nhận với tôi, tôi biết anh đau khổ vì anh

đã làm tôi tổn thương sâu sắc với vụ ngoại tình kia. Biết anh đau khổ khiến tôi cũng đau. Tình yêu ràng buộc chúng ta như thế đấy. Tôi không thể ngừng yêu anh, không thể vui đập những cảm xúc mong muốn quan tâm đến anh – nhưng tôi cũng không nhất thiết phải vội vã trả lời thư anh làm gì. Tôi cũng đau đớn lắm, nhưng làm gì có ai chạy đến với tôi đâu.

Gần cuối tháng Năm, những cơn ho của Bumby đã có phần thuyên giảm, thế là tôi thu xếp túi xách để hai mẹ con đi Cap d'Antibes, tới Villa America của Gerald và Sara Murphy, họ đã mời chúng tôi tới ở căn nhà nghỉ. Rất nhiều người trong đám bạn chúng tôi đã đến đó trước rồi. Scott và Zelda ở Villa Paquita gần đó, trong thị trấn Juan-les-Pins, còn Archie và Ada MacLeish thì trú ở một cái vịnh nhỏ phía trên bãi biển vài dặm. Sẽ tràn ngập ánh nắng, bơi lội và đồ ăn ngon, và mặc dù biết có thể tôi sẽ thấy ngượng ngịu vì lời đồn đã lan đi được một thời gian rồi, nhưng tôi cũng không đến nỗi quá quê mùa để mà nghĩ rằng chuyện của chúng tôi sẽ khiến cái nhóm này quan tâm được lâu. Xét cho cùng, Zelda có những anh chàng sẵn sàng chết vì cô và rất tự hào khoe khoang về điều đó. Nếu nghĩ theo lối ấy thì chuyện của chúng tôi chưa xứng được một chút buồn chuyện. Vả lại tôi

cần nghỉ ngơi, mặc kệ nguy cơ có thể là gì. Ernest sẽ đến nhập hội khi xong việc ở Madrid, và đến lúc đó, tôi hy vọng tôi đã trở về là chính mình để có thể đối mặt với anh.

Gerald đón chúng tôi ở ga và chở chúng tôi về Villa America trên một chiếc mui trần màu vàng chanh phóng nhanh đến sừng sốt. Tôi không khỏi bị ấn tượng trước tất cả. Vợ chồng Murphy đã chạm khắc và hoàn thiện tòa dinh thự mất hơn một năm trời, trong thời gian ấy họ ở tại một khách sạn của thị trấn. Trước khi họ đến Antibes, ở đây chẳng có cảnh sắc gì đáng kể. Thị trấn nhỏ xíu và buồn tẻ, mùa xuân thì ngắn ngủi. Mùa hè chẳng có ai đến vùng Riviera cả, nhưng vợ chồng Murphy yêu mùa hè và họ yêu Antibes; họ sẽ tìm ra cách biến nơi này trở thành phù hợp với họ. Họ trả tiền cho một chủ khách sạn trong thị trấn yêu cầu mở cửa quanh năm cho riêng mình họ, và chẳng bao lâu sau, các khách sạn khác cũng mở cửa và ngày càng nhiều nhà nghỉ mới được xây lên. Bãi biển từng bị chôn vùi trong rong rêu, nhưng Gerald đã đích thân dọn, mỗi lần vài thước, và giờ nó sạch sẽ ban sơ. Trước khi nhà Murphy đến và khiến nó trở nên thời thượng, chưa ai từng nghĩ tới việc tắm nắng trên bãi biển. Họ sáng tạo ra việc tắm nắng, và chỉ cần ở quanh họ một lúc là ta sẽ nghĩ họ sáng tạo ra mọi thứ tốt đẹp, vui vẻ và văn minh.

Điền sản của họ nằm trên bảy mẫu đất vườn đắp cao, cây vôi vôi mọc lan khắp nơi. Có các cây chanh, chà là, ô liu và hạt tiêu. Có những cây vả đen và trắng cùng một cây phong Ả Rập kỳ thú với lá màu trắng trong suốt. Ngoài căn nhà khách, còn có một nông trại cùng chuồng ngựa nhỏ, một nhà cho người làm vườn, một nhà cho tài xế riêng, một nhà chơi cho ba đứa con nhà Murphy, và một xưởng vẽ riêng cho Gerald. Trước khi chúng tôi đi đến ngôi nhà chính, anh ta dẫn chúng tôi đến cuối một đường mòn gỗ ghề đá dẫn ra bãi cát trắng phau phau của bãi biển riêng nhà họ. Scott và Zelda đang ở đó, ngả lưng trên hai tấm thảm mây rộng và uống rượu xêret từ những chiếc li pha lê thanh nhã. Gần đó bé Scottie đang nghịch sóng cùng lũ trẻ nhà Murphy, tất thảy đều tóc vàng hoe, da đen sì vì nắng.

“Lại đây uống chút gì đi Hadley,” Zelda gọi, rồi ngồi dậy hôn lên cả hai má tôi. “Cô cần uống một li sau khi ngồi sau tay lái của Gerald.”

“Đúng là tôi đã tê liệt cả người vì sợ khi đi trên con đường ven biển,” tôi nói.

“Cocktail của Scott cũng khiến ta tê liệt, nhưng đây lại là điểm tốt,” cô nói, và tất cả mọi người cười lớn.

“Hem dạo này sao rồi?” Scott hỏi, lấy tay che mắt nheo nheo nhìn tôi.

“Khá khỏe, tôi nghĩ vậy. Việc viết lách rất trôi chảy.”

“Quý tha ma bắt cậu ta,” Scott vui vẻ nói. “Việc đó bao giờ cũng trôi chảy đối với cậu ta, đúng không nhỉ?”

“Anh ấy nói thế à? Đừng tin.”

“Thấy chưa,” Zelda nói, như thể đã giải quyết xong tranh luận gì đó giữa họ.

“Rồi, em yêu. Anh nghe thấy cô ấy nói rồi.” Và cả hai đưa li của mình cho Gerald để lấy thêm rượu.

Ngôi nhà chính có sàn lát đá hoa cương đen, bàn ghế bọc xatanh đen và những bức tường sơn trắng sáng. Sự phối màu giản dị ấy được đền bù, khắp nơi, bởi hoa hái từ vườn – hoa nhài, hoa dành dành, trúc đào, hồng và hoa trà mới hái. Toàn bộ hiệu ứng rất ấn tượng, và tôi thấy mình lạc điệu một cách lộ liễu ngay cả khi chỉ đứng ở lối vào trong chiếc áo khoác mùa hè sờn rách. Thực ra, không bộ quần áo nào của tôi hợp với nơi này.

“Sara đang nằm trên nhà vì hơi nhiễm cảm lạnh,” Gerald giải thích. “Tôi chắc chắn cô ấy sẽ đỡ hơn và sớm xuống đây thôi.”

Bumby và tôi thay đồ bơi rồi đi ra biển chờ Sara, nhưng cả ngày hôm ấy cô cũng không xuống. Tôi đang bắt đầu tự hỏi không biết mình có nên cảm thấy bị coi thường không thì tối hôm đó bác sĩ riêng của nhà Murphy đến để khám cho cô.

“Ông ấy cũng có thể khám cho Bumby nữa,” Gerald nói. “Từ tận trên gác mà Sara cũng nghe thấy tiếng thằng bé ho. Thật sự đáng lo ngại đấy.”

“Vâng, đúng thật. Tôi đang hy vọng khí hậu Địa Trung Hải sẽ khiến thằng bé khỏe lên.”

“Có thể lắm, nhưng sao không hỏi ý kiến bác sĩ? Chỉ để an tâm thôi.”

Tôi đồng ý, và sau một lúc thăm khám rất kỹ với Bumby ngoan như cừu chỉ mặc mỗi áo lót nằm trên chiếc giường trong nhà khách, vị bác sĩ chẩn đoán bệnh ho gà.

“Ho gà?” tôi nói với vẻ kinh hoàng cao độ. “Bệnh đó nặng lắm phải không?” Từ xuất hiện trong đầu tôi là “chết người”, nhưng tôi không thể chịu đựng nổi việc nói nó ra thành lời.

“Xin hãy bình tĩnh, thưa bà Hemingway,” vị bác sĩ nói. “Dựa trên các triệu chứng thì chắc cậu bé đã nhiễm bệnh này vài tháng. Giai đoạn tệ nhất đã qua rồi, nhưng cậu bé cần nghỉ ngơi rất nhiều để hồi phục hoàn toàn, và không được để cậu bé lại gần những đứa trẻ khác. Chúng ta sẽ phải cách ly cậu bé trong ít nhất hai tuần.”

Ông kê một đơn gồm thuốc ho đặc trị và một lọ dầu khuynh diệp để xoa ngực và lưng thằng bé, nhưng kể cả có thuốc thang và những lời đảm bảo trong tay,

tôi vẫn hết sức lo cho Bumby. Tôi cũng cảm thấy hối hận khủng khiếp vì đã không biết phải cho thằng bé đi khám ở Paris.

Ngay khi chúng tôi biết kết quả chẩn đoán, Sara trở nên rất kích động và bắt đầu lên kế hoạch để chúng tôi chuyển đến một khách sạn trong thị trấn.

“Hai mẹ con vẫn là khách của chúng tôi,” cô khẳng định. “Chỉ là chúng tôi không thể để thằng bé ở đây. Chắc cô hiểu phải không?”

Tất nhiên tôi rất hiểu. Thực ra, tôi còn cảm thấy thật kinh khủng vì chúng tôi trở thành mối lo cho tất cả mọi người. Tôi cứ luôn miệng xin lỗi khi gói ghém đồ đạc.

Vợ chồng Murphy gọi tài xế riêng của họ đưa chúng tôi đến chỗ trọ mới, và sáng hôm sau lại cử anh ta quay trở lại với đồ tạp phẩm, trái cây tươi và rau hái từ vườn nhà. Họ rất hào phóng. Tôi không biết hai mẹ con sẽ làm gì nếu không có ai trông chừng cho bọn tôi ở đó. Nhưng họ không thể giúp gì trong việc chăm sóc hay việc cách ly, và tôi biết tôi không thể xoay xở một mình. Tôi gửi một bức điện cho Marie Cocotte ở Paris nhờ bà đến giúp chăm Bumby, một bức cho Ernest trình bày tình cảnh. Nhưng tôi không bảo anh đến; tôi muốn anh đến khi anh muốn, nếu không thì thôi.

Rất nhanh sau khi biết chuyện chúng tôi cần bị cách ly, Scott và Zelda bước vào và tình nguyện cho thuê lại căn biệt thự của họ ở Juan-les-Pins. Họ sẽ chuyển tới một biệt thự to hơn gần sông bạc, có bãi tắm riêng. Thật đúng là cơ hội trời cho. Đó là một chốn rất dễ thương, với những ô gạch vẽ tay ở khắp nơi. Có một khu vườn nhỏ trồng hoa anh túc và cây cam, Bumby có thể chơi ở đó an toàn mà không làm những đứa trẻ khác nhiễm bệnh. Nhưng tôi thấy rất buồn chán, cô đơn, đồng thời lo lắng bệnh của Bumby sẽ tái phát. Ban ngày tôi xoa dầu khuynh diệp lên ngực và lưng thẳng bé, cố dụ nó uống thuốc đắng. Ban đêm cứ vài tiếng một lần tôi lại thức giấc để sờ trán xem nó có sốt lại không. Ngày nào bác sĩ cũng đến, cũng như những bức điện tín từ Paris và Madrid. Pauline viết thư nói cô ta rất thương tôi nhưng cũng thương cả Ernest, anh vẫn cô đơn ở Tây Ban Nha và cảm thấy rất tuyệt vọng. Tôi đọc thư mà giận điên người đến nỗi suýt nữa đã viết lại rằng cô cứ lấy luôn anh ta đi cũng được, nhưng cuối cùng tôi chỉ gấp bức điện làm ba rồi xé nó tan tành.

Một buổi tối tôi đang ngồi đọc sách trong khu vườn nhỏ thì nghe thấy tiếng còi xe, và kia, đang đi lên lối vào nhà, là vợ chồng Murphy, Fitzgerald và MacLeish, mỗi cặp đi một xe riêng. Họ dừng xe ngay

trước sân hiên phía sau hàng rào sắt, và những người phụ nữ lướt ra khỏi xe trong bộ đầm dài tuyệt đẹp, trông chẳng khác nào những tác phẩm nghệ thuật. Những người đàn ông cũng tuyệt đẹp trong bộ vét, và tất cả đều rất phấn chấn. Gerald đang ôm một bình martini ướp lạnh, và khi tôi đến bên hàng rào, anh ta đưa tôi một chiếc li. “Quân tiếp viện tới đây,” anh ta nói, rõ ràng rất hài lòng vì ý tưởng của mình. Tất cả tụ tập xung quanh để nâng li, trừ Scott.

“Tôi đang kiêng rượu và cố hết sức để cư xử tử tế,” anh nói.

Zelda cau mày. “Thật nhàm chán khi nghe anh nói thế, anh yêu.”

“Đúng vậy,” anh nói. “Nhưng cũng thế thôi, hôm nay anh sẽ là một cậu bé ngoan. Hãy cười vì tôi, được không Hadley?”

Tất cả chúng tôi đứng bên hàng rào tán gẫu vài phút, rồi bọn họ lại chui vào xe, theo sau là tiếng cười, và phóng thẳng tới sông bạc thị trấn. Tôi nhìn theo, tự hỏi không biết có phải mình vừa mơ thấy họ không, và rồi vào trong đi ngủ sớm cùng một quyển sách.

Cuối cùng Ernest cũng từ Madrid đến, mười ngày sau khi lệnh cách ly áp đặt lên chúng tôi, vợ chồng Murphy tổ chức một bữa tiệc sâm banh và trứng cá

muối ở sòng bạc để chào đón anh. Marie Cocotte cũng đã tới để chăm sóc Bumby và tôi thấy nhẹ nhõm ghé góm, lần đầu tiên tôi được tự do rời khỏi căn biệt thự.

Trông Ernest nhợt nhạt và mệt mỏi khi đến nơi. Ở Madrid trời lạnh và phần lớn những ngày ở đó anh phải làm việc vất vả đến tận đêm khuya. Tôi vẫn kiệt sức vì lo lắng cho Bumby, và cũng chẳng biết cảm nhận của Ernest với tôi đang như thế nào, nhưng anh chào tôi bằng một nụ hôn dài ngọt ngào và nói rằng anh nhớ tôi. Tôi để mình được hôn, và không hỏi anh đã quyết định thế nào về Pauline. Tôi không cho rằng nhắc đến tên cô ta là an toàn, và vì tôi không hỏi, và cũng bởi đó là điểm chính yếu đang gặp nguy hiểm trong cuộc sống của chúng tôi, tôi lại cảm thấy mình hoàn toàn không có khả năng chống đỡ. “Em cũng nhớ anh,” tôi nói, rồi đi thay váy cho bữa tiệc.

Gerald không tiếc tiền chi cho việc đón Ernest tới thị trấn, mà sao lại phải tiếc? Nhà Murphy được thừa kế tài sản và chưa một lần nào sống thiếu tiền. Có hoa trà thả trong bát thủy tinh, hàng ụ hầu, xúp ngô non điểm xuyết vài nhánh húng quế. Có cảm giác như gia đình Murphy đã đặt riêng bầu trời Địa Trung Hải tím sẫm cùng lũ chim sơn ca dày đặc trong giậu cây, liú lo véo vót một loạt những nốt cao dần. Chuyện này bắt đầu khiến tôi tức rồi đây. Mọi thứ có nhất thiết

phải dàn dựng và văn minh quá mức thế này không? Ai mà tin nổi nữa chứ?

Khi chúng tôi chờ Scott và Zelda đến, Ernest bắt đầu kể cho cả bàn nghe về những thư từ trao đổi gần đây với Sherwood Anderson về cuốn *Lũ xuân* mới được xuất bản bên Mỹ.

“Tôi phải viết thư cho ông ấy,” anh nói. “Cuốn sách chuẩn bị ra mắt vào bất kỳ ngày nào và tôi thấy mình muốn kể cho ông ấy nghe cuốn sách ra đời thế nào, tại sao tôi lại trở thành thằng chó má như vậy sau khi ông ấy đã giúp tôi bao điều.”

“Thế là tốt đấy Hem,” Gerald nói.

“Phải. Anh cũng nghĩ vậy đúng không?”

“Thế ông ấy đón nhận nó có tốt không?” Sara hỏi.

“Ông ấy bảo đó là lá thư xúc phạm và trịch thượng nhất mà ông ấy từng nhận, và rằng bản thân cuốn sách thật mục rữa.”

“Ông ấy không thật sự có ý như vậy chứ,” tôi thốt lên.

“Không, ông ấy nói nó có thể đã hài hước nếu chỉ có mười hai trang thay vì một trăm.”

“Tôi nghĩ nó hài hước kinh khủng, Hem ạ,” Gerald nói.

“Anh đã đọc cuốn sách đâu, Gerald.”

“Ừ, nhưng mà từ những gì cậu nói thì rõ ràng là nó rất, rất hài hước.”

Ernest quay đi với vẻ chua chát và bắt đầu chúi vào li whiskey của mình. “Stein cũng nặng lời với tôi,” anh nói, ngẩng đầu lên khỏi cái li để thở. “Bà ấy bảo tôi là một thằng tồi, một Hemingstein thoái hóa, và rằng quỷ tha ma bắt tôi đi.”

“Ôi trời,” Sara thốt lên. “Tôi rất tiếc phải nghe chuyện này.”

“Quỷ tha ma bắt bà ta.”

“Thôi nào, Tatie,” tôi nói. “Anh không có ý như vậy đâu. Xét cho cùng bà ấy cũng là mẹ đỡ đầu của Bumby.”

“Thế thì quỷ bắt nó đi, được chưa?”

Tôi biết sự bạo miệng của Ernest gần như hoàn toàn do anh tự gồng lên, nhưng tôi ghét phải nghĩ đến tất cả những người bạn tốt chúng tôi đã đánh mất bởi lòng kiêu hãnh và tâm tính thất thường của anh, bắt đầu ở Chicago với Kenley. Lewis Galantière, người bạn đầu tiên của chúng tôi ở Paris, đã không nói chuyện với Ernest nữa khi anh gọi hôn thê của Lewis là một con mụ đánh đá đáng khinh. Bob McAlmon rất cuộc cũng xin đủ với thói huênh hoang cùng sự thô lỗ của Ernest và giờ thì đi qua đường để tránh đụng chúng tôi ở Paris. Harold Loeb không bao giờ hồi phục lại

từ sau Pamplona, và Sherwood cùng Gertrude, hai người ủng hộ lớn nhất của Ernest, giờ cũng đứng đầu danh sách đau thương dài dằng dặc ấy. Còn bao nhiêu người khác nữa sẽ ngã xuống, tôi tự hỏi điều ấy khi nhìn quanh chiếc bàn sáng trong ánh nến.

“Hemmy, chàng trai của tôi!” Scott hét lên khi anh cùng Zelda từ bãi biển bước nhảy nhô trên bậc cấp. Scott đã cởi giày tất và xắn quần. Cà vạt của anh được nói lỏng và áo vét thì nhàu nhĩ. Trông anh có vẻ ngà ngà say.

“Anh vừa đi bơi đấy hả, Scott?” Ernest nói.

“Không, không. Tôi đang khô như rang.”

Zelda cười câu nói ấy rồi khế khịt một tiếng. “Vâng, vâng, Scott. Anh rất khô khan, vì thế anh mới vừa trích dẫn toàn thơ Longfellow cho cái ông tội nghiệp trên bến cảng ấy.” Cô đã chải hết tóc ra đằng sau mặt và cài một bông mầu đơn trắng to đùng sau tai. Cô trang điểm không chê vào đâu được, nhưng mắt cô trông căng thẳng và mệt mỏi.

“Ai mà không thích Longfellow chứ?” Scott hỏi khi tự tin ngồi phịch xuống ghế của mình, và tất cả chúng tôi đều cười yếu ớt. “Lại đây nào, cung,” anh nói với Zelda, cô vẫn đang đứng. “Hãy cùng uống với tất cả những con người bộ tịch tuyệt vời này. Có trứng cá muối kìa. Chúng ta biết làm gì đây nếu không có trứng cá muối?”

“Làm ơn im đi, anh yêu,” cô nói rồi ngồi xuống. Cô cười thật tươi và giả tạo với tất cả chúng tôi. “Anh ấy sẽ ngoan bây giờ đây, tôi hứa đấy.”

Người bồi bàn đến mang thêm đồ uống, rồi quay trở lại lần nữa để phục vụ bàn bên cạnh chúng tôi, nơi một cô gái trẻ tuyệt đẹp đang ngồi ăn tối với người trông có vẻ là cha cô.

“Chà, thật là một sự sắp đặt hoàn mỹ,” Scott vừa nói vừa chau hấu nhìn cô gái. Ernest lấy khuỷu tay huých để anh thôi đi, nhưng anh không thôi.

“Cậu không phải là quý ông,” cuối cùng người cha nói với Scott bằng tiếng Pháp, rồi hộ tống cô con gái vào trong, cách xa chúng tôi.

“Quý ông chỉ là một trong những thứ không phải là tôi,” Scott nói khi quay mặt trở lại bàn. “Tôi còn không khỏe, không thông minh và không gần đủ say để dành thời gian với lũ các người.”

Gerald tái mặt và quay sang thì thầm gì đó với Sara.

“Tôi bảo này, Gerald, bạn già. Anh quăng một con hào cho tôi được không? Tôi đang chết đói rồi đây.”

Gerald lạnh lùng nhìn anh rồi quay sang nói tiếp với Sara.

“Sara,” Scott gọi, cố lôi kéo sự chú ý của cô khỏi người chồng. “Sara, xin hãy nhìn tôi đi. Xin đấy.”

Nhưng cô không nhìn, và chính lúc ấy Scott cầm

một cái gạt tàn thủy tinh chạm trổ trên bàn phi nó thẳng qua vai Gerald tới một cái bàn trống phía sau. Sara giật nảy mình lùi lại. Gerald vừa chúi người xuống vừa quát Scott thôi đi.

Scott vớ lấy cái gạt tàn khác, lần này đập trúng cái bàn ở chính giữa rồi văng ra với một tiếng choang vang dội.

Zelda cơ hồ quyết tâm phớt lờ anh hoàn toàn, nhưng những người còn lại đều thấy sốc và xấu hổ.

“Thôi nào, Bạch mã Hoàng tử,” cuối cùng Ernest nói giọng dứt khoát. Anh bước tới bên Scott và nắm lấy khuỷu tay anh ta, giúp anh ta đứng dậy. “Chúng mình cùng nhảy nhé,” anh nói, rồi dẫn Scott ra khỏi sân hiên, xuống những bậc cấp dẫn ra bãi biển. Tất cả chăm chăm dõi theo họ trừ Zelda, cô đang đắm đuối nhìn giậu cây.

“Son ca,” cô nói. “Ảo ảnh ư, hay một giấc mơ khi đang thức?”

Archie MacLeish ho hắng rồi nói, “Vâng. Chà.” Ada chạm lên mái tóc uốn bông bênh của mình rất khê khàng, như thể nó làm bằng thủy tinh, còn tôi nhìn ra phía biển, đen kịt như bầu trời và vô hình. Và như thể bao nhiêu năm trời đã trôi qua, cuối cùng người bồi bàn cũng mang hóa đơn tới.

Sáng hôm sau tôi dậy muộn, vì biết Bumby đang nằm trong vòng tay chăm sóc giỏi giang của Marie Cocotte. Khi tôi xuống dưới nhà, Scott và Ernest đang ngồi bên chiếc bàn dài trong phòng ăn với một thếp giấy than trải ra trước mặt.

“Scott vừa có một ý kiến quan trọng,” Ernest nói.

“Chào buổi sáng, Hadley,” Scott nói. “Rất xin lỗi vì những chuyện tối qua. Tôi đúng là thằng khốn, nhỉ?”

“Đúng vậy,” tôi nói, rồi cười khe khẽ, với cảm giác yêu mến mà tôi đang thực sự cảm thấy trong lòng. Khi anh không say, như bây giờ, anh rất ôn hòa và lành mạnh – lịch sự như bất cứ ai ta từng muốn gặp. Tôi đi pha ít cà phê rồi quay lại bàn để nghe kế hoạch của họ.

Ernest nói, “Trong mười lăm trang đầu tiên của *Mặt trời*, chúng ta đọc tự truyện của Jake, chúng ta đọc câu chuyện đằng sau Brett và Mike, nhưng tất cả những điều ấy chúng ta đều được biết ở đoạn sau, hoặc là đã được trình bày khá khá rồi. Scott bảo chúng ta nên cắt hết mấy đoạn ấy đi, ngay từ đầu.”

“Tôi nghĩ làm thế sẽ có tác dụng,” Scott nói vẻ rất nghiêm túc, gạt đầu phía trên tách cà phê kem của anh.

“Đó chính là điều mà tôi luôn nói về việc sáng tác truyện ngắn, ta kể chuyện với càng ít diễn giải càng tốt. Tất cả hoặc là đã ở đó, hoặc là không. Giải thích

dài dòng chỉ làm chậm lại và phá hỏng mạch truyện. Giờ là cơ hội để tôi thấy liệu điều đó có đúng với một thứ dài hơn như tiểu thuyết không. Em nghĩ sao hả Tatie?” Mắt anh sáng rực, và trông anh trẻ ra, giống hệt chàng trai tôi đã gặp ở Chicago, chàng trai luôn khiến tôi phải mỉm cười dù trong lòng đang cảm thấy ra sao.

“Em nghĩ ý kiến đó có vẻ rất tuyệt. Anh sẽ khiến nó phát huy tác dụng hiệu quả. Hãy cất đi.”

“Thế mới là cô gái của anh chứ.”

Đừng quên điều đó, tôi muốn nói với anh như vậy. Em vẫn là cô gái tuyệt nhất của anh.

Tôi đem cà phê ra sân hiên và đưa mắt qua những mái nhà của thị trấn nhỏ tới biển, xanh sáng và không ràng buộc điều gì. Không một con mòng biển, không một gợn mây. Đằng sau tôi, hai người đàn ông lại chụm đầu quay lại với công việc, bàn bạc thật tỉ mỉ vì nó chẳng khác gì một ca mổ tim còn họ là bác sĩ phẫu thuật, và nó cũng quan trọng như bất cứ điều gì họ từng làm. Scott có thể là một gã say gớm ghiếc, khó chịu. Ernest có thể độc địa xô đẩy tất cả những ai từng giúp anh đi lên hoặc yêu anh rất mực – nhưng không điều nào trong số ấy còn quan trọng nữa khi bệnh nhân đang nằm trước mặt. Rốt cuộc, đối với cả hai người bọn họ, thật sự chỉ có cái cơ thể đang ở trên bàn kia và tác phẩm, tác phẩm, tác phẩm.

Tròn một tuần sau khi Ernest từ Madrid đến, chúng tôi sinh hoạt theo một lễ thói dường như rất có khả năng sẽ được duy trì lâu dài. Mỗi sáng, chúng tôi ăn bánh quy và uống rượu xêret trên sân hiên biệt thự Juan-les-Pins, giống hệt những người ở Villa America. Lúc hai giờ, chúng tôi qua ăn trưa với nhà Murphy hoặc nhà MacLeish, trong lúc Bumby ngủ hoặc chơi với Marie Cocotte. Đến giờ uống cocktail, lối vào nhà chúng tôi xếp kín ba chiếc xe và những tiếng cười khi chúng tôi quay lại khu vực cách ly, cố gắng khắc phục bằng cách truyền rượu và đồ ăn ngon qua hàng rào lưới sắt.

Mấy ngày đầu Ernest viết rất hăng, nhưng rồi anh nhận ra rằng việc thật sự ở một mình là điều bất khả - hoặc rằng có lẽ anh không thích ở một mình. Scott cố quay lại cai rượu nhưng thất bại thê thảm. Anh cùng Ernest dành nhiều thời gian nói chuyện công việc, nhưng họ chẳng làm chút nào. Họ phơi nắng trên bãi biển và tắm trong sự tán tụng của vợ chồng Murphy như thể không bao giờ biết chán.

Sara là một người đẹp tự nhiên, với mái tóc hung hung dày để ngắn và đôi mắt vừa trong vừa sắc. Cả Scott lẫn Ernest đều tha thiết mong được cô để ý, và Zelda không chịu nổi cuộc ganh đua ấy. Ban ngày cô trở nên cáu kỉnh và khiếm nhã hơn, nhưng cô không hướng cơn giận của mình tới Sara. Họ là bạn bè và

liên minh, xét cho cùng – thế nên cô dành những lời châm chọc chua cay nhất của mình cho Ernest.

Zelda và Ernest chưa bao giờ thích nhau. Anh cho rằng cô có quá nhiều quyền lực đối với Scott, rằng cô là phường phá hoại và có lẽ là còn hơi hâm dở nữa. Cô cho rằng anh giả tạo, ra vẻ trượng phu để giấu đi cái cốt lõi nhu nhược.

“Tôi nghĩ cậu đang yêu chồng tôi,” một tối nọ cô nói với Ernest khi chúng tôi đang ở trên bãi biển và ai nấy đều đã uống quá nhiều.

“Scott và tôi đồng tính à? Nghe hay đấy,” anh nói.

Ánh mắt Zelda gay gắt và u tối. “Không,” cô nói. “Chỉ cậu thôi.”

Tôi cứ tưởng Ernest sẽ đánh cô, nhưng cô cười ré lên rồi quay đi, bắt đầu cởi bỏ quần áo. Scott nãy giờ đang trò chuyện chăm chú với Sara, nhưng lúc này anh bắt đầu chú ý. “Em đang làm cái quái gì thế, em yêu?”

“Thử gan anh,” cô nói.

Bên phải bãi tắm nhỏ là một cụm đá cao vút. Điểm cao nhất nằm cách mặt sóng tầm chín mét hoặc hơn, và dòng chảy bên dưới luôn luôn biến động, xoáy cuộn phía trên những mỏm đá ngầm lởm chởm. Đó chính là nơi Zelda bình tĩnh bơi tới trong lúc tất cả chúng tôi dõi theo với vẻ tò mò pha lẫn kinh hoàng. Cô ấy sẽ làm gì? Cô ấy sẽ không làm gì?

Khi tới chân cụm đá, cô trèo lên dễ dàng. Scott cởi đồ ra bơi theo cô, nhưng anh còn chưa tới được phần trời lên thì cô đã phát ra một tiếng hú kiểu thổ dân da đỏ rồi quăng mình xuống. Đó là một khoảnh khắc kinh hoàng, chúng tôi tự hỏi có phải cô vừa tự tử không, nhưng cô đã bập bênh nhô lên mặt nước và cất tiếng cười vui vẻ. Trăng đêm đó rất sáng và chúng tôi có thể dễ dàng nhìn thấy những hình thù mà cơ thể họ tạo ra. Chúng tôi còn nghe được nhiều tiếng cười hoang dại hơn nữa khi Zelda trèo lên diễn lại trò đó. Scott cũng thử một lần, cả hai đều đủ say để có thể bị chết đuối.

“Tôi xem đủ rồi,” Ernest nói, và chúng tôi về nhà.

Chiều hôm sau, bữa trưa trên sân hiên im lặng đến căng thẳng cho đến khi Sara cuối cùng cũng cất lời, “Xin đừng làm chúng tôi sợ thêm lần nữa, Zelda. Trò đó quá nguy hiểm.”

“Nhưng Sara à,” Zelda nói, mắt cô chớp chớp ngây thơ như nữ sinh, “chị không biết sao, chúng tôi không tin vào sự tồn giữ.”

Chuối ngày tiếp theo đó, khi Pauline ném những lá thư của cô ta vào chúng tôi, đầu tiên là từ Bologna và sau đó từ Paris, tôi bắt đầu tự hỏi liệu Ernest và tôi có tin vào sự tồn giữ không – liệu chúng tôi có

cái phẩm chất chiến đấu vì những gì mình có. Có lẽ Pauline can đảm hơn chúng tôi. Cô ta tán ngon tán ngọt để được đến, than vãn rằng cô ta thấy xa cách quá đối mọi hoạt động hay ho, và liệu có thể làm gì để giải quyết vấn đề đó không? Cô ta viết rằng cô ta không sợ bệnh ho gà vì hồi nhỏ cô ta đã bị rồi, và liệu cô ta có thể đến chia sẻ sự cách ly với chúng tôi không? Cô ta viết những điều này trong lá thư gửi tôi chứ không gửi Ernest, và tôi hết sức kinh ngạc, Pauline luôn làm tôi kinh ngạc, trước tính cách dữ dội và cách suy nghĩ đơn giản của cô ta. Cô ta không chịu thôi giả vờ rằng cô ta và tôi vẫn là bạn. Cô ta không chịu rời bỏ vị trí của mình dù chỉ một phân.

Pauline đến Antibes vào một buổi chiều trời trong đến chói mắt. Cô ta diện một bộ đầm trắng, đội mũ rơm trắng, có cái vẻ tươi tắn sạch tinh một cách không tưởng, như một đĩa kem. Một vết đen mặt trời đang nở rộng. Một phụ nữ nào khác hẳn phải cảm thấy ngượng ngùng khi đến đây theo cách này, khi ai cũng biết hoặc ít nhất nghi ngờ vị thế tình nhân của cô ta – nhưng Pauline chẳng có lấy một gam ngượng ngùng nào trong người. Cô ta giống Zelda ở điểm ấy. Cả hai đều biết điều mình muốn và tìm bằng được cách để đạt được hoặc lấy được. Họ khôn ngoan và hiện đại đến mức đáng sợ, còn tôi thì không có lấy một chút gì như thế.

“Thật tốt cho Hem quá phải không,” một tối nọ Zelda nói, “khi mà cô lúc nào cũng dễ chịu như thế? Ý tôi là, Hem thật sự điều khiển buổi diễn, nhỉ?”

Tôi giật mình và không nói gì, coi như cô nói thế vì ghen tị với sự gần gũi của hai anh đàn ông, nhưng cô nói đúng. Ernest quả thật điều khiển buổi diễn và chà đạp lên tôi nhiều hơn cả mức thường xuyên, và không phải là tình cờ. Anh và tôi cùng lớn lên trong những gia đình nữ trị bằng quả đấm sắt, biến chồng con họ thành những kẻ run rẩy. Tôi biết mình sẽ không bao giờ như thế, bằng bất cứ giá nào. Tôi lựa chọn vai trò là người ủng hộ Ernest, nhưng gần đây thế giới đã nghiêng, và lựa chọn của tôi biến mất. Khi Ernest nhìn quanh, anh thấy một kiểu sống khác và thích những gì mình thấy. Người giàu có những ngày vui hơn và những đêm rảnh rỗi hơn. Họ mang theo ánh nắng và điều khiển cả thủy triều. Pauline là một hình mẫu phụ nữ mới và sao anh lại không thể có cô ta? Sao anh không thể với tay ra tuyên bố quyền sở hữu với những thứ anh muốn? Chẳng phải đó là cách mọi thứ vận hành sao?

Về phần mình, tôi thấy hoàn toàn bế tắc, thấy mình như thể bị âm mưu chống lại. Đây không phải thế giới của tôi. Những con người này không phải kiểu người giống tôi, và mỗi ngày trôi qua họ lại kéo Ernest lại

gần hơn. Tôi biết làm gì hay nói gì đây? Có thể sau rốt anh sẽ hết yêu Pauline mà quay lại với tôi – điều ấy vẫn còn khả năng xảy ra – nhưng không có gì nằm trong tầm kiểm soát của tôi. Nếu tôi ra tối hậu thư với anh, rằng cô ta không thể ở lại, tôi sẽ mất anh. Nếu tôi điên lên và làm lớn chuyện cho mọi người biết, sẽ chỉ càng cho anh cái cớ để rời bỏ tôi. Tất cả những gì còn lại cho tôi chẳng khác gì một chúng tê liệt đáng sợ, cái trò chơi chờ đợi này, cái trò chơi đau lòng này.

BỐN MƯƠI

Anh không hiểu làm sao tình yêu mới đây thôi còn là một khu vườn mà giây phút sau lại biến thành trận chiến. Ngay lúc này anh đang ở giữa chiến trận, lòng chung thủy của anh bị thử thách ở mọi góc độ. Và nỗi đau cũng như niềm hạnh phúc cuồng nhiệt thừa ban đầu khi mới yêu đã tuột khỏi tầm tay anh cho tới khi anh nghi ngờ liệu mình có thực sự trải qua điều đó. Giờ đây, tất cả chỉ là những lời nói dối và sự thỏa hiệp. Anh nói dối tất cả mọi người, bắt đầu từ chính mình, bởi đây là một cuộc chiến và ta làm những gì phải làm để đứng vững. Nhưng anh đang dần mất thế kiểm soát, ấy là giả dụ anh đã từng nắm nó trong tay. Những dối trá ngày một trở nên dày đặc và khó khăn hơn. Và bởi thi thoảng nỗi đau trở

nên lớn hơn những gì anh có thể chịu đựng, anh giữ một cuốn sổ bọc vải hồ màu đen, giấy cotton dày cộp, ghi lại những cách anh nghĩ ra để tự sát nếu chuyện xảy đến mức đó.

Ta có thể bật bình ga và đợi khói từ từ bốc lên cùng giấc ngủ màu lam nửa tỉnh nửa mê vì nghẹt thở. Ta có thể cứa cổ tay, dao lam luôn sẵn sàng ở đó, và có những nơi trên cơ thể thậm chí còn giúp ta đi nhanh hơn, như phần cổ ở phía dưới tai hay bên trong đùi. Anh đã từng chứng kiến dao đâm vào bụng nhưng thấy không phù hợp với mình lắm. Nó làm anh nhớ tới những con ngựa bị đâm chết ở Tây Ban Nha, ruột thâm tím phòi ra ngoài. Chắc chắn không phải là cách ấy, trừ phi không còn lựa chọn nào khác. Có thể nhảy từ cửa sổ một tòa nhà chọc trời. Anh đã nghĩ đến phương cách này khi ở New York lúc đang say và hạnh phúc sau khi gặp Max Perkins và nhìn thấy tòa nhà Woolworth. Thậm chí anh còn thấy hạnh phúc khi nghĩ đến chuyện ấy. Có thể là giữa biển khơi sâu thẳm, nhảy từ một tàu biển lớn vào giữa đêm tối, chỉ có những ngôi sao làm nhân chứng. Nhưng vậy thì quá lãng mạn và ta cũng phải sắp xếp tàu bè từ trước. Ta cũng có thể bơi bất cứ đâu nếu ta thực sự muốn làm điều đó. Ta có thể lặn xuống sâu và ở dưới đó, để không khí thoát ra khỏi ta và cứ nằm yên, và

nếu có ai muốn ta thì, ừ, họ có thể xuống đưa ta lên. Nhưng ngay khi anh suy nghĩ kỹ về điều đó thì anh hiểu rằng cách duy nhất anh thực sự sẽ dùng để kết thúc đời mình là bằng một khẩu súng.

Lần đầu tiên anh nghiêm túc nhìn vào một khẩu súng và nghĩ về việc bóp cò là khi anh mười tám và bị thương rất nặng ở Fossalta. Một con đau khủng khiếp như sét đánh bao trùm lấy anh, đau đớn hơn mức anh có thể tưởng tượng. Anh ngất đi và khi tỉnh lại chân anh tê dại, như không thuộc về anh nữa. Đầu anh cũng vậy, nhưng anh đang nằm trên cát và chờ được các sĩ quan quân y khiêng đi, xung quanh là người chết và những người nằm chờ chết. Trên đầu bầu trời trắng đục, lúng búng giữa ánh sáng và cái nóng. Tiếng thét. Máu khắp nơi. Anh nằm đó trong hai giờ đồng hồ, và mỗi lần nghe thấy tiếng bom nổ, anh không kiềm chế được; anh bắt đầu cầu nguyện. Anh thậm chí không biết từ ngữ tuôn ra từ đầu bởi anh chưa từng cầu nguyện bao giờ.

Người anh sưng máu, phó mặc cho bầu trời, còn bầu trời thì phó mặc cho cái chết. Bỗng nhiên anh nhìn thấy khẩu súng rất gần chân mình, là súng lục của một sĩ quan. Giá anh có thể với lấy nó. Mọi người đều đang chết dần, và như thế bình thường và tự nhiên hơn hẳn nỗi đau của anh. Sự cởi mở gớm ghiếc này.

Anh với lấy khẩu súng bằng tâm trí mình. Anh lại với lần nữa nhưng thất bại. Rồi những sĩ quan quân y tới đưa anh đi.

Anh luôn nghĩ mình dũng cảm, nhưng anh chưa có cơ hội để chứng tỏ điều đó trong cái đêm đánh bom ấy. Bây giờ anh cũng không thể chắc chắn gì hơn. Vào mùa thu, anh tự hứa với lòng mình anh sẽ làm điều đó nếu chuyện với Pfife không được giải quyết ổn thỏa trước dịp Giáng sinh, nhưng chưa có gì được giải quyết cả và anh vẫn còn đây. Anh nói với bản thân rằng đó là bởi anh quá yêu cô và cả Hadley nữa, và anh không thể gây tổn thương cho bất cứ ai trong hai người – nhưng dẫu vậy họ cũng đều phải chịu đựng rồi.

Bây giờ là mùa hè và mọi việc ngày càng trở nên bất khả. Anh không thể hình dung việc sẽ phải sống thiếu Hadley và càng không mong muốn như thế, nhưng Pfife cũng đang quấn chặt lấy trái tim anh. Cô luôn dùng từ “hôn nhân” và thực lòng nghiêm túc về việc đó.

Anh muốn có cả hai, nhưng không đời nào có chuyện có được tất cả mọi thứ, và tình yêu cũng chẳng giúp gì được anh lúc này. Không gì có thể giúp anh được trừ lòng can đảm, nhưng thực sự thì điều đó có nghĩa là gì? Là với lấy khẩu súng, hay là chịu đựng nỗi đau, sự run rẩy bầy và sự sợ hãi khủng khiếp? Anh không biết chắc, nhưng kể từ khẩu súng đầu tiên đó, anh đã với lấy nhiều khẩu khác. Vào thời khắc quyết định, anh biết là một khẩu súng sẽ là lựa chọn của

mình và anh sẽ chỉ cần bóp cò bằng một ngón chân trần. Anh không muốn làm việc ấy, nhưng nếu mọi việc quá tồi tệ – nếu mọi việc thực sự rất tệ – thì tự tử là điều được cho phép. Chắc chắn như vậy.